

十大大弟子傳

Mười Vị Đệ Tử Lớn của Phật

Nguyên tác Hán văn của Tinh Vân pháp sư
Cư sĩ Hạnh Cơ dịch
và biên soạn thêm phần "Phụ Lục"
Nữ cư sĩ Tịnh Kiên hiệu đính

CHỦA BIÊN HOA
HỘI CƯ SĨ PHẬT GIÁO ORANGE COUNTY
PL 2549 (2006)

MƯỜI VỊ ĐỆ TỬ LỚN CỦA PHẬT

Nguyên tác Hán Văn: Tinh Vân Pháp Sư -

Việt dịch: Cư Sĩ Hạnh Cơ

và biên soạn phần Phụ Lục - Hiệu đính: Nữ

Cư Sĩ Tịnh Kiên

Chùa Liên Hoa, Hội Cư Sĩ Phật Giáo

Orange County xuất bản 2005

Lời người dịch (nhân kì tái bản)

Lời nói đầu

01 Tôn giả Xá Lợi Phất

02 Tôn giả Mục Kiền Liên

03 Tôn giả Phú Lô Na

04 Tôn giả Tu Bồ Đề

05 Tôn giả Ca Chiên Diên

06 Tôn giả Đại Ca Diếp

07 Tôn giả A Na Luật

08 Tôn giả Ưu Ba Li

09 Tôn giả A Nan

10 Tôn giả La Hầu La

Phụ Lục

Tôn giả Kiều Trần Như

Tôn giả Da Xá

Tôn giả Ưu Lô Tàn Loa Ca Diếp

Đại đức Xa Nặc

Đại đức Đề Bà Đạt Đa

Ni trưởng Ma Ha Ba Xà Ba Đề

Ni sư Đa Du Đà La
Vua Tần Bà sa La
Cư sĩ Cấp Cô Độc
Nữ cư sĩ Tì Xá Khư
Tài liệu tham khảo

LỜI NGƯỜI DỊCH (Nhân kì tái tái bản)

Mười vị tôn giả được nêu ra trong sách này, chỉ là những vị tiêu biểu nhất trong số đệ tử của Phật. Ngoài ra, còn có một số vị khác, xuất gia cũng như tại gia, cũng rất nổi tiếng, vì đã có những đóng góp quan trọng trong việc hoằng dương đạo pháp, từng được đức Phật và tăng chúng tán thán, như quý ngài Kiều Trần Như, Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Cấp Cô Độc v.v...

Thể theo lời yêu cầu của quý vị độc giả, trong kì tái bản này, chúng tôi soạn thêm phần “PHỤ LỤC” ở phía sau, để xin lược thuật công đức quý vị độc giả, cuộc đời một số vị đệ tử quan trọng khác của Phật (cả trong bốn

chúng: tì kheo, tì kheo ni, cư sĩ nam và cư sĩ nữ), mà chúng ta vẫn thường nghe tên.

Trong phần “Phụ Lục” này, về chúng tì kheo, chúng tôi sẽ đề cập đến ba vị đệ tử lớn của Phật mà chúng ta đều nghe tiếng, là các tôn giả Kiều Trần Như, Da Xá và Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp. Thêm vào đó một người hầu cận rất trung thành của đức Phật hồi Ngài còn là một vị thái tử, là Xa Nặc, cuộc đời về sau của ông như thế nào, tưởng cũng là điều nên biết. Đặc biệt, đức Phật có một vị phản đồ vô cùng nguy hiểm là Đề Bà Đạt Đa, mà qua ông, chúng ta sẽ thấy rõ đức độ cao tột của đức Phật. Bởi vậy, truyện của ông cũng được chúng tôi đề cập tới. Về chúng tì kheo ni, chúng tôi xin nêu lên hai vị có liên quan vô cùng mật thiết với tiểu sử của đức Phật, là hai ni sư Ma Ha Ba Xà Ba Đề và Đa Du Đà La. Về chúng cư sĩ, trước hết chúng tôi xin giới thiệu với quý vị độc giả, vua Tần Ba Sa La, vị đệ tử đầu tiên của Phật trong hàng vua chúa, đã có những đóng góp lớn trong sự nghiệp hóa đạo của đức Phật; và sau đó, chúng tôi xin nêu lên một vị tiêu biểu trong giới cư sĩ

nam và một vị tiêu biểu trong giới cư sĩ nữ, đó là ông Cấp Cô Độc và bà Tì Xá Khư, từng được coi là hai vị đại thí chủ của giáo đoàn, được chính thức đức Phật tán dương công đức.

Cũng thể theo lời yêu cầu của quý vị độc giả, trong lần tái bản này, chúng tôi sẽ chưa thêm chữ Phạn, (trong dấu ngoặc đơn, Sanskrit trước, Pali sau, hoặc chỉ một trong hai chữ đó) theo sau các nhân danh và địa danh quan trọng được nói tới trong sách. Ví dụ:

- Xá Lợi Phất (Sariputra - Sariputta) - Già Da (Gaya) - v.v...

Khi cuốn sách này ra đời, nó đã được quý vị độc giả đón nhận một cách rất hoan hỉ. Điều đó cho thấy, cuộc đời của chư vị thánh chúng đã được mọi người con Phật tỏ lòng kính ngưỡng trọn vẹn, và lấy đó làm tấm gương cao đẹp cho chí hướng tu học của mình, nhưng đời sống thánh thiện ấy không phải chỉ có một chúng tì kheo, mà còn có cả ở ba chúng kia. Đó là lí do chúng tôi soạn thêm

phần “Phụ Lục” cho kì tái bản này.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn tất cả quý vị đã giúp cho các ý kiến quý báu để đưa đến quyết định tái bản cuốn sách này.

Chúng tôi đã soạn phần “Phụ Lục” trong một hoàn cảnh vừa thiếu thốn tài liệu tham khảo, vừa eo hẹp về thời giờ và khả năng; cho nên không thể nào tránh khỏi các sai sót. Kính mong các bậc cao minh chỉ giáo cho.

Trân trọng,

*Thành phố Edmonton, Canada Đầu Xuân
năm Kỷ Mão (1999) HẠNH CO - TỊNH
KIÊN*

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử Phật Giáo bắt đầu với đức Giáo chủ, Phật Thích Ca Mâu Ni, đản sinh tại Ấn Độ cách nay đã 26 thế kỉ.

Bán đảo Ấn Độ vào thời đó gồm rất nhiều vương quốc; và nếu so sánh với các vương quốc rộng lớn, hùng mạnh nằm dọc theo sông Hằng, như Ma Kiệt Đà (kinh đô là Vương Xá), Kiều Tát La (kinh đô là Xá Vệ), Bạt Kỳ (kinh đô là Tì Xá Li) v.v..., thì quê hương của Phật, vương quốc Thích Ca (kinh đô là Ca Tì La Vệ), chỉ là một nước nhỏ nằm thật xa ở phía Bắc, tận chân núi Hi Mã Lạp.

Các vương quốc rộng lớn kia, không những bề thế về đất đai, phồn thịnh về kinh tế, hùng mạnh về binh bị, phát triển về văn hoá mà còn là những địa bàn hoạt động rộng rãi, phong phú, nhộn nhịp của tôn giáo. Đó chính là vùng trung tâm điểm của đạo Bà la môn. Đó cũng là trung tâm của những trào lưu tư tưởng cấp tiến đối kháng lại Bà la môn truyền thống thời bấy giờ. Những vị lãnh tụ tôn giáo tiếng tăm lừng lẫy lúc đó như Uất Đầu Lam Phất, A La Lam, A Tư Đà, San Xà Đa v.v... đều có đạo tràng lớn tại vùng này.

Trong khi đó, nói đến vương quốc Thích Ca thì ít người biết đến! Bởi vậy nếu thái tử Tất

Đạt Đa có nổi tiếng thì cũng chỉ nổi tiếng trong phạm vi vương quốc của mình, hoặc xa hơn thì đến nước láng giềng (quê ngoại của thái tử) là Câu Lị mà thôi. Đó cũng là lí do tại sao mà thái tử, khi quyết định xuất gia, đã phải rời xa quê hương mình, xuống tận Bạt Kì và Ma Kiệt Đà (cách Ca Tì La Vệ về hướng Đông Nam từ 200 đến 400 cây số đường chim bay) ở lưu vực sông Hằng để tìm thầy học đạo. Có thể nói, chính cái bầu khí đua nở nhộn nhịp nhưng hỗn tạp, lẫn lộn của các trào lưu tư tưởng lúc đó, đã tác động và thúc đẩy mạnh mẽ thái tử phải tìm cho ra một con đường sáng, đúng đắn, đầy tin tưởng để hướng dẫn và làm nơi nương tựa cho mọi người.

Khi Phật đã thành đạo và thành lập giáo đoàn với năm vị đệ tử tì kheo đầu tiên tại vườn Nai, mọi người dân Ấn vẫn chưa biết gì về Phật. Đến lúc giáo đoàn đông dần, và các vị đệ tử đầu tiên đã có đầy đủ khả năng và đạo hạnh để tự mình đi hành hóa các nơi, thì người ta mới bắt đầu nghe nói đến "Phật"! Cho đến gần một năm sau, khi Phật thu phục được ba

anh em Ưu Lôu Tàn Loa Ca Diếp, tiếp đến là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, và sau đó không lâu là Đại Ca Diếp, thì tiếng tăm của Phật mới thực sự vang khắp bốn phương, trong triều ngoài nội ai ai cũng biết!

Trong suốt cuộc đời hóa độ, số người qui hướng về đức Thế Tôn nhiều đến nỗi không đếm hết được; riêng chúng đệ tử xuất gia, cả tăng lẫn ni, cũng phải hàng vạn. Trong số đệ tử đó, dĩ nhiên là không làm sao tránh khỏi có những phần tử kém phẩm hạnh, nhưng chỉ là phần rất nhỏ, còn đại đa số, như ai cũng nhìn nhận, đều là những Phật tử chân chính, thuần thành, siêng năng tu học, nhiệt tình phụng sự chúng sinh. Chư vị tì kheo và tì kheo ni chứng quả A la hán, được liệt vào hàng thánh chúng có đến hàng ngàn, mà các vị của sĩ tại gia chứng các quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm cũng không phải là ít!

Trong số thánh chúng đệ tử của Phật, không phải vị nào cũng có sở trường và hạnh nguyện giống nhau, mà mỗi vị đều có nét đặc biệt của riêng mình, và khi nói đến điều này

thì người ta thường nhắc đến “Mười Vị Đệ Tử Lớn (Thập Đại Đệ Tử) của Phật”.

Thật ra, khi còn tại thế đức Phật đã không hề nói đó là mười vị đệ tử lớn nhất của Ngài, mà Ngài chỉ bảo rằng, vị này rất giỏi về phương diện này, vị kia xuất sắc về phương diện kia ... mà thôi. Kinh Tăng Nhất A Hàm có ghi một danh sách các vị đệ tử đứng đầu giáo đoàn về từng phương diện khác nhau, do chính đức Phật xác nhận, ví dụ: A Nhã Kiều Trần Như có pháp lạc cao hơn hết; Xá Lợi Phất có trí tuệ siêu việt nhất; Mục Kiền Liên thần thông bậc nhất; Nan Đà giữ gìn sáu căn cẩn trọng nhất; v.v... Danh sách ấy gồm cả thầy 41 tỳ kheo, 13 tỳ kheo ni, 11 cư sĩ nam và 10 cư sĩ nữ. Con số “mười vị đệ tử lớn” này là do người đời sau chọn lựa. Bởi vậy, đã có nhiều danh sách khác nhau về “Mười Vị Đệ Tử Lớn”, nhưng danh sách sau đây được coi là thông dụng nhất: Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Nan, Ưu Ba Li, A Na Luật, Phú Lâu Na, Ca Chiên Diên, Tu Bồ Đề và La Hầu La. Có thể nói, đó là mười vị đệ tử tiêu biểu nhất của đức Phật, Chính các ngài

là những cánh tay đắc lực nhất đã giúp đức Phật hữu hiệu nhất trong công việc hoàng pháp độ sinh, làm cho Phật pháp hưng thịnh trên khắp lãnh thổ Ấn Độ thời đó, và còn lưu truyền mãi đến ngày nay.

Nhìn vào số đệ tử của Phật, xuất gia cũng như tại gia, mà tiêu biểu là mười vị thánh chúng ở trên, chúng ta sẽ thấy rõ đức bao dung, tâm bình đẳng và tình thương yêu bao la của Ngài đối với mọi người. Ngài như biển cả, nước của trăm sông đều chảy vào đó. Chỉ trong số mười vị đó thôi, chúng ta cũng thấy họ đại diện cho đủ mọi thành phần trong xã hội: A Na Luật, A Nan, La Hầu La vốn là các vương tử, vương tôn, thuộc giai cấp vua chúa đầy quyền uy thống trị; Đại Ca Diếp, Ca Chiên Diên xuất thân từ những gia đình thuộc giai cấp Bà la môn, danh phận cao trọng tột bậc, giàu có nhất nước; Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên đã từng là những nhà học giả lỗi lạc, lãnh tụ của một hệ phái ngoại đạo, dưới trướng có hàng trăm đồ chúng; Phú Lâu Na, Tu Bồ Đề sinh trong những gia đình giàu có thuộc giai cấp phú thương, nghiệp chủ và sau

hết là Ưu Ba Li, xuất thân từ giai cấp nô lệ, nghèo khổ, thất học. Tất cả mười vị, từ gia sản, trình độ, đến danh phận, địa vị trong xã hội của họ thật khác nhau, nhưng khi đã hòa nhập vào nếp sống tăng đoàn thì tất cả đều bình đẳng. Tất cả đều một mực tôn kính đức Phật và cùng tôn kính nhau, đều nỗ lực tu tập, đều đạt được những địa vị tôn quý, và đều được mọi người kính ngưỡng. Qua phẩm hạnh của quý ngài, từng hành vi, lời nói, cách cư xử, cũng như nhiệt tình của quý ngài đối với chúng sinh, chúng ta có thể thấy rõ được nhân cách cao thượng của Phật cùng tình thương rộng lớn của Ngài đối với chúng sinh. Cho nên có người đã nói, muốn hiểu đức Phật, cách tốt nhất là hãy nhìn vào cuộc đời của ít ra là mười vị đệ tử lớn của Ngài!

Sự tích của mười vị tôn giả được ghi chép rải rác trong các kinh truyện Nam truyền cũng như Bắc truyền, và từ lâu đã được hòa thượng Tinh Vân, một ngôi sao Bắc đẩu của Phật Giáo Trung Hoa Dân Quốc hiện đại, sưu tập, đúc kết và viết thành sách Thập Đại Đệ Tử Truyện (nhà xuất bản Phật Quang, Đài

Bắc, ấn hành năm 1984). Sách viết khá đầy đủ về cuộc đời của mười vị tôn giả. Mười cuộc đời là cả mười tấm gương sáng chói, tỏ rõ phẩm hạnh cao thượng cùng nhiệt tâm vì đạo pháp và vì chúng sinh của những Phật tử chân chính, mẫu mực, mà chúng ta chỉ cần học hỏi và tu tập theo được một phần nhỏ thôi, cũng đủ làm cho Phật pháp tồn tại ở thế gian.

Đọc truyện của quý vị tôn giả, chúng tôi vô cùng xúc động, tưởng như các ngài đang hiện tiền trước mặt, đang theo chân Phật hành hóa đâu đây ... Để tỏ lòng biết ơn sâu xa cũng như lòng kính ngưỡng công đức vô lượng của các ngài, và đồng thời vì lợi ích chung, chúng tôi xin đem sách Thập Đại Đề Tử Truyện của hòa thượng Tinh Vân, dịch ra tiếng Việt để chia sẻ cùng quý vị Phật tử Việt Nam. Rất mong cuốn sách này sẽ giúp ích phần nào trong công phu tu học của tất cả chúng ta.

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Nguyên Lượng đã tặng Thư Viện Hoa Sen sách này và các

Tôn giả XÁ LỢI PHÁT

(Sariputra - Sariputa)

(Vị thượng thủ có trí tuệ siêu việt nhất)

1.- TRƯỚC VÀ SAU KHI RA ĐỜI:

Thành Vương Xá (Rajagrha - Rjagaha) là kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha), ở miền Nam Ấn Độ. Cách thành này chừng vài dặm, có một thôn trang tên là Ca La Tí Noa Ca (Nalaka), rừng trúc xinh tươi, non xanh nước biếc, cảnh trí thật là u nhã. Đó là quê hương của tôn giả Xá Lợi Phát, vị đệ tử có trí tuệ lớn của đức Phật.

Xá Lợi Phát được sinh ra trong một gia đình thuộc dòng Bà la môn. Thân phụ của tôn giả đã từng là một luận sư nổi tiếng của đạo Bà la môn. Thân mẫu tôn giả, trong thời gian mang thai tôn giả thì tâm trí trở nên linh mẫn khác thường, đến nỗi ông em ruộm của bà là Câu Hi La (Kausthila - Kotthita), vốn dĩ cũng là một tay nghị luận cự phách đương thời mà cũng phải chịu thua bà. Bởi vậy, ông rất lấy

làm hồ thẹn, phải bỏ nhà mà đi. Ông biết rằng, chị mình đã chịu ảnh hưởng của cái bào thai, và đứa bé đang nằm trong bụng mẹ kia, sau này nhất định sẽ là một bậc có trí tuệ hơn người; nếu mình không cố công học hỏi thêm thì thế nào cũng phải thua kém đứa cháu ấy, rồi người ta cười cho thì sao! Cho nên sau khi rời khỏi nhà, ông đã đi khắp nơi tìm các bậc minh sư để cầu học. Ông chuyên cần cho đến nổi móng tay mọc dài mà không có thì giờ để cắt, khiến cho ai ai cũng gọi ông là Trường Trảo Phạm Chí (Dirghanakha - Dighanakha - ông thầy tu móng dài). - Về sau, nhân thấy Xá Lợi Phất qui y làm đệ tử Phật, ông cũng xuất gia theo Phật làm sa môn.

Khi lên tám tuổi, Xá Lợi Phất đã làu thông kinh sử. Lúc bấy giờ, ở nước Ma Kiệt Đà có hai anh em Cát Lợi và A Già La, đều là hàng trưởng giả. Một hôm, họ thiết tiệc lớn khoản đãi quốc vương, thái tử, các vị đại thần, cùng các vị luận sư. Trong phòng bày tiệc, tất cả chỗ ngồi của khách đều được qui định rõ ràng, tùy theo thân danh và địa vị từng người; thế mà cậu bé tám tuổi Xá Lợi Phất kia, không

biết sợ sệt ai hết, đã dám ngang nhiên leo lên chỗ ngồi cao quý dành có các vị luận sư để ngồi. Lúc đầu, các vị đại thần và luận sư thấy thế thì cứ cho Xá Lợi Phất vì còn là con nít không biết, gì, cho nên không thềm nói năng gì tới. Lại còn cho đám đệ tử trẻ tuổi của họ đến chơi với cậu; nhưng một lúc sau, nghe cách nói năng của Xá Lợi Phất rất là khác thường, ngôn từ rõ ràng, khúc chiết, nghĩa lí tinh tường, rành mạch, thì các các quan đại thần, các vị đại luận sư đều lấy làm kinh ngạc, khen ngợi và bái phục, riêng quốc vương thì vô cùng hoan hỉ, liền truyền lệnh lấy ngay một thôn trang thưởng cho Xá Lợi Phất. Cậu thần đồng tám tuổi ấy thật đã làm rạng rỡ cho gia đình, và chính ngay thân phụ của cậu, vốn là một danh gia đương thời, cũng phải công nhận rằng sự thông minh tài trí của ông không thể sánh kịp với đứa con cưng quý của mình.

2.- BẬC THẦY CHÂN CHÍNH:

Xá Lợi Phất lớn lên, trở thành một thanh niên cao lớn, nét mặt thanh tú, đôi mắt có thần, tay

dài quá gối, được di truyền của thân phụ, cho nên cũng có cái phong độ của một nhà học giả trứ danh. Trong giới học thuật bấy giờ, không ai là không biết đến đại danh của chàng thanh niên “hậu sinh khả úy” đó.

Năm hai mươi tuổi, Xá Lợi Phất xin phép song thân đi du phương học đạo, tìm cầu chân lí. Đầu tiên, chàng đến xin học với một thầy Bà la môn tên là San Xà Da (Sanjavairattiputra - Sanjayabelatthiputta). Một thời gian sau, vì thấy San Xà Da không đủ khả năng làm thỏa mãn ước vọng của chàng, Xá Lợi Phất lại muốn từ giã thầy để đi nơi khác.

Lúc bấy giờ, trong số bạn học, có một thanh niên tên Mục Kiền Liên (Maudgalyayana - Moggallana), là người bạn tri kỉ duy nhất của chàng. Chàng bèn nói ý tưởng của mình cho Mục Kiền Liên biết, và Mục Kiền Liên cũng có ý tưởng giống như vậy. Hai người liền quyết định rời học viện của San Xà Da và tự mình chiêu tập đồ chúng để lập nên một học viện mới. Cả hai người đều tự cho rằng, trên thế

gian không còn ai thông minh tài trí hơn họ, cho nên không còn ai có đủ tư cách và khả năng xứng đáng để làm thầy họ nữa.

Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, không những tuổi tác xấp xỉ bằng nhau, mà tư tưởng và trình độ học vấn cũng không khác nhau mấy. Cả hai người cùng có chí nguyện quyết tìm cầu chân lí. Họ thương kính nhau, ở cùng nhau, và cư xử với nhau thật vô cùng hòa hợp. Từ đây, họ chỉ cùng học hỏi với nhau và dạy dỗ lẫn nhau ở trong học viện, ngoài ra, trong toàn cõi Ấn Độ, họ không còn thấy có bất cứ nhà học giả nào đáng kể dưới mắt họ. Cho đến một hôm Xá Lợi Phất bỗng nhìn thấy thầy A Thi Thuyết (hay A Thuyết Thi, A Xả Bà Thệ, Át Bệ, Asvajit - Assaji, là một trong năm vị tỳ kheo đầu tiên xuất gia làm đệ tử Phật, đã từng nhiều năm tu khổ hạnh, đến khi được nghe Phật dạy về giáo lí “Bốn Sự Thật” thì chứng quả thánh) trên một đường phố trong kinh thành Vương Xá ...

Dáng vẻ của thầy A Thi Thuyết trông trang nghiêm làm sao! Mỗi cử chỉ đi, đứng của vị tỳ

kheo ấy đều tỏ rõ oai ghi tế hạnh. Thoạt nhìn thấy, Xá Lợi Phất bỗng cảm thấy tâm hồn rung động. Thật kinh ngạc, thật kì lạ, không thể tả được! Không đành được thắc mắc Xá Lợi Phất liền bước đến trước mặt A Thị Thuyết, chào hỏi một cách cung kính:

- Xin lỗi ngài cho tôi hỏi thăm, ngài tên là gì và đang cư ngụ tại đâu?

Thầy A Thị Thuyết trả lời:

- Xin cảm ơn ngài đã hỏi thăm. Tôi tên là A Thị Thuyết đang cư ngụ tại tu viện Trúc Lâm (Venevana - Veluvana) ở phía ngoài kinh thành cách đây không xa lắm. (Có thuyết nói rằng, lúc Xá Lợi Phất gặp đại đức A Thị Thuyết thì tu viện Trúc Lâm chưa được xây cất; đức Phật và chúng tăng đang cư trú trong một khu rừng ở ngoại ô phía Nam thành Vương Xá - Chú thích của người dịch).

- Bạc tôn sư của ngài là ai? Và thường dạy ngài những đạo lí gì?

- Thầy tôi là người thuộc dòng họ Thích Ca, người ta thường Người là Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài thường dạy cho chúng tôi về chân lý của vũ trụ và nhân sinh, mà kẻ trí óc cạn cợt như tôi thì không thể nào hoàn toàn lãnh hội hết được. Giáo lý Thầy tôi thường giảng dạy mà tôi ghi nhớ nhiều nhất là như vậy:

“Các pháp do nhân duyên mà sinh,

Và cũng lại do nhân duyên mà diệt”.

Và Người còn dạy:

“Tất cả các hành nghiệp đều là vô thường,

Đều là pháp sinh diệt.

Và một khi chấm dứt được sự sinh diệt,

Thì có được sự an lạc trong cảnh giới niết bàn tịch tịnh”.

Thật tôi không biết diễn tả thế nào để nói lên được lòng cảm kích của chúng tôi đối với

những lời giáo huấn của Thầy chúng tôi!

Xá Lợi Phất cảm thấy như trời long đất lở khi vừa nghe được danh xưng “đức Phật” cùng giáo pháp của Ngài do từ miệng thầy A Thi Thuyết nói ra! Như ánh sáng chói lòa của mặt trời chiếu ngay trước mắt, bao nhiêu đám mây nghi ngờ về các vấn đề vũ trụ nhân sinh tích tụ từ trước đến nay bỗng dưng đều được quét sạch. Hai người đi với nhau thêm một quãng đường để đàm đạo. Đi bên cạnh vị tì kheo vừa mới gặp lần đầu mà Xá Lợi Phất cảm thấy như là bạn tâm giao đã lâu đời. Sau đó, Xá Lợi Phất xin cáo từ, và hứa với A Thi Thuyết thế nào cũng sớm đến tu viện để xin yết kiến đức Phật.

Xá Lợi Phất bưng bả trở về học viện. Mục Kiền Liên xem thấy thần sắc Xá Lợi Phất sao mà khác thường, nét vui mừng hớn hở lộ ra trên mặt bạn hôm nay thật chưa từng thấy bao giờ! Bèn hỏi dò:

-Xá Lợi Phất! Sao? Có việc gì hứng thú lắm mà hôm nay trông bạn vui vẻ quá vậy?

- Mục Kiền Liên! Tôi mừng quá! Trong đời, đây là lần đầu tiên tôi thấy cao hứng như vậy! Này, tôi nói cho bạn biết nhé, tôi đã tìm thấy bậc tôn sư của chúng mình rồi! ...

Mục Kiền Liên trở mắt:

- Này, đừng nói như vậy, trên đời này lại còn ai có thể làm thầy chúng ta nữa chứ!

- Có chứ, có! Đó là đức Phật! Tôi xin nhắc lại, đó là đức Phật!

Rồi Xá Lợi Phất đem tất cả những gì đã nghe được từ thầy A Thi Thuyết về đức Phật và giáo pháp của Ngài, nói lại cho Mục Kiền Liên nghe. Hai người bạn, một người thuật và một người nghe, trong giây phút quý báu ấy, đều vô cùng vui sướng, cảm động đến nỗi nước mắt chảy ràn rụa.

Pháp “nhân duyên”, người thường nghe đến thì không hiểu là gì, nhưng khi lọt vào tai của một người có trí tuệ và đang tìm cầu chân lý như Xá Lợi Phất thì khác hẳn. Ông cảm thấy

như công phu tu học của mình trong bao nhiêu năm qua đều trở thành rỗng tuếch! Điều đó không sai, bởi vì, chỉ có người nào thấy rõ được “nhân duyên” thì mới thấy rõ được Phật pháp.

Liên ngày hôm sau, Xá Lợi Phất đã cùng Mục Kiền Liên, dẫn theo hai trăm đồ chúng của họ, cùng đến tu viện Trúc Lâm xin xuất gia theo Phật. Đức Phật rất hoan hỷ, vì biết rằng, từ ngày thành đạo, đến nay mới có được hai người đệ tử đích thực có khả năng, có thể tiếp thọ chân lí do mình truyền đạt; trong khi đó thì Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên cũng biết chắc chắn rằng, cho đến hôm nay mình mới đích thực có được bậc Thầy chân chính!

3.- GIÁM ĐỐC CÔNG TRƯỜNG XÂY CẤT TU VIỆN KÌ VIÊN:

Sau khi Xá Lợi Phất xuất gia theo Phật thì uy tín của tăng đoàn mạnh mẽ thêm lên. Tôn giả rất được Phật tin cậy. Tôn giả đã là người đầu tiên được Ngài giao cho sứ mạng lên miền Bắc để giáo hoá, nhân tiện quản đốc

công trình xây cất tu viện Kì Viên (Jetavana).

Nhắc lại, trong hai năm đầu sau ngày đức Phật thành đạo, công việc hoằng hóa của đức Phật chỉ mới phát triển ở khu vực phía Nam sông Hằng trong phạm vi các vương quốc Ca Thi (Kasi) và Ma Kiệt Đà. Lúc bấy giờ, ở kinh thành Xá Vệ (Sravasti - Savatthi) của vương quốc Kiền Tát La (Kosala), thuộc miền Bắc Ấn Độ, có một vị trưởng giả tên là Tu Đạt (Sudatta). Nhân duyên cơ ngộ, một hôm nhân xuống Vương Xá thăm người thân mà được diện kiến đức Phật. Vì lòng ngưỡng mộ, ông đã xin quy y Tam Bảo và thỉnh nguyện Phật cho phép ông được xây cất một ngôi tu viện ở kinh thành Xá Vệ - quê hương ông - để cúng dường Phật và tăng đoàn làm cơ sở tu học và hoằng pháp ở phương Bắc.

Sau khi dùng “vàng ròng trải đất”, mua được khu vườn cây của thái tử Kì Đà (Jeta) tại thành Xá Vệ, trưởng giả Tu Đạt liền trở lại Vương Xá xin Phật cho một vị tì kheo lên đó để trông coi công việc xây cất tu viện. Phật pháp đối với dân chúng Xá Vệ thật là mới mẻ.

Nơi đó lại có đông đảo ngoại đạo hoạt động; cho nên người được cử lên đó không những phải đủ sức quán xuyên công việc xây cất tu viện, mà còn phải có đủ khả năng hàng phục ngoại đạo. Vì thấy rõ điều đó, đức Phật đã giao nhiệm vụ ấy cho Xá Lợi Phất, và tôn giả đã cùng với Tu Đạt lên đường đi về phương Bắc ...

Đúng như đức Phật đã lượng định trước, công việc xây cất được khởi công không lâu thì ma nạn liền đến. Vì lòng đố kỵ, vì lo sợ Phật giáo bành trướng, rất đông giáo sĩ ngoại đạo đã cùng đến yêu cầu trưởng giả Tu Đạt hủy bỏ ý định xây tu viện để cúng dường Phật; không những thế, họ còn bảo Tu Đạt không được tin theo đức Phật nữa. Nhưng trưởng vốn đã đặt niềm tin sâu sắc nơi đức Phật rồi, thì dù cho ngoại đạo muốn nói năng thế nào đi nữa, ông cũng không đổi ý. Quý vị giáo sĩ ngoại đạo bèn thay đổi kế hoạch. Họ thách tôn giả Xá Lợi Phất công khai tranh luận với họ; vì họ tin rằng, với cách này, chắc chắn họ sẽ đánh bại được Xá Lợi Phất để cho Tu Đạt sáng mắt ra mà tỉnh ngộ. Khi biết

được tin này, trưởng giả lo sợ vô cùng. Ông nghĩ rằng rằng, một mình tôn giả Xá Lợi Phất thì làm sao có thể thắng được số giáo sĩ ngoại đạo đông đảo như vậy! Ông bèn đến yết kiến tôn giả để tỏ lộ tâm trạng lo lắng của mình; nhưng khi nghe điều ấy, tôn giả đã không chút gì tư lự, lại còn tỏ ra hết sức vui mừng, vì đối với tôn giả, đây mới chính là một cơ hội thật tốt để hoằng dương giáo pháp.

Ngày giờ và địa điểm mở cuộc tranh luận đã được ước định. Bên phía ngoại đạo cử ra vài mươi vị luận sư để đối chọi với chỉ một mình tôn giả Xá Lợi Phất.

Nên biết rằng, trong cuộc tranh luận này, về số lượng, tuy đại diện đức Phật chỉ có một mình tôn giả Xá Lợi Phất, nhưng trên thực lực thì một Xá Lợi Phất ấy cũng đủ để đánh bại hàng ngàn, hàng vạn các vị luận sư ngoại đạo. Tôn giả là một vị đệ tử ít có ai sánh kịp trong số các đệ tử của Phật. Lại nữa, chúng ta hẳn còn nhớ, tôn giả vốn xuất thân từ một gia đình Bà la môn, mà tổ phụ và thân phụ đều là những bậc học giả, luận sư lỗi lạc

trong giới Bà la môn. Ngay từ lúc nhỏ, tôn giả đã hưởng thụ được trọn vẹn cái di sản tinh thần đó của ông, cha, đã từng tinh thông mọi điển tịch ngoại đạo; lớn lên lại gặp cơ duyên xuất gia theo Phật và đã chứng quả thánh, thì còn chọn ai hơn được tôn giả để đối phó với ngoại đạo trong trường hợp này! Cho nên, không cần nói chúng ta cũng biết được rằng, tôn giả Xá Lợi Phất đã thắng quí vị luận sư ngoại đạo trong cuộc thử thách này. Có điều đáng nói, sau cuộc tranh luận công khai ấy, quí vị giáo sĩ ngoại đạo đã thấy rõ được chân lí, phá bỏ kiến chấp, đồng lòng xin tôn giả Xá Lợi Phất giới thiệu họ được gặp Phật và qui y theo Phật tu học. Cũng nhân cơ hội này mà rất đông đảo quần chúng được biết đến Phật pháp và đều xin qui y Tam Bảo. Riêng trưởng giả Tu Đạt thì vui mừng hơn hở, càng khâm phục tôn giả Xá Lợi Phất, ông lại càng cảm kích oai đức của Phật. Lúc đó, tuy đức Phật vẫn còn đang hành hóa ở phương Nam, mà ánh sáng chân lí đã rọi chiếu đến phương Bắc.

Công trình xây cất tu viện Kỳ Viên được tiến

hành rất nhanh chóng. Theo đồ án do tôn giả Xá Lợi Phất thiết kế, tu viện gồm có mười sáu gian nhà rộng lớn dùng cho những sinh hoạt tập thể như giảng đường, hội trường; sáu mươi gian nhà nhỏ dùng làm phòng ngủ, phòng tĩnh dưỡng, phòng rửa mặt, kho chứa vật dụng v.v...; ngoài ra còn có các sân vận động, sân tắm, ao nước, v.v...

Một hôm, khi tu viện xây cất sắp xong, tôn giả chỉ lên hư không nói với Tu Đạt:

- Trưởng giả Tu Đạt! Hãy nhìn kia! Trên không trung hiện ra những gì, ông thấy không?

Tu Đạt lấy làm lạ đáp:

- Thưa tôn giả, con có thấy gì đâu!

- À phải rồi, nếu dùng nhục nhãn thì không thể thấy được những cảnh này đâu. Bây giờ ông hãy nương vào thiên nhãn của tôi mà nhìn lại một lần nữa nhé!

- Thừa tôn giả, con đã thấy rồi. Con thấy có rất nhiều điện đẹp đẽ, trang nghiêm. Tu Đạt rất làm sung sướng nói với Xá Lợi Phất như vậy.

- Đó là cung điện ở cõi trời Lục Dục, để dành cho ông đấy. Ở đây ông xây tu viện để cúng dường đức Phật dùng làm cơ sở hoằng pháp; dù tu viện chưa hoàn tất, nhưng cung điện dành cho ông ở cõi trời Lục Dục thì đã hoàn thành rồi.

- Thừa tôn giả, cung điện của cõi trời Lục Dục nhiều như thế thì về sau con nên ở cung trời nào tốt hơn?

- Ở cung trời Đao Lợi thì mạng sống rất dài, lại có ý thức và siêng năng trong việc tu hành Phật đạo, cho nên rất ít khi bị đọa lạc.

- Vậy thì trong đời tương lai con nguyện được sinh về cung trời Đao Lợi.

Trong lúc Tu Đạt nói lời ấy thì bao nhiêu cung điện khác dần dần biến mất, chỉ còn lại cung

trời Đao Lợi là sáng rõ huy hoàng. Tu Đạt thấy thế thì vô cùng vui mừng. Đó là việc có một không hai trong đời ông từ trước đến giờ.

4.- TÂM ĐẠI THỪA KHÔNG THỐI CHUYỀN:

Nói đến việc trượng giả Tu Đạt, nhân xây cất tu viện cúng dường Phật mà có thể nương vào thiên nhãn của tôn giả Xá Lợi Phất để nhìn thấy được đến các cung trời, tưởng cũng nên nhắc lại trường hợp đặc biệt của cặp mắt Xá Lợi Phất trong một câu chuyện tiền thân của tôn giả cách sáu mươi tiểu kiếp về trước, khi tôn giả đang tu hạnh bồ tát.

Thuở đó, trong khi phát tâm tu hạnh bồ tát, Xá Lợi Phất đã rất chú trọng đến hạnh bố thí. Để thực hiện hạnh bố thí, Xá Lợi Phất không những phát nguyện giúp cho mọi người tài vật, nhà cửa, ruộng vườn, mà thậm chí còn hi sinh đến cả thân thể và tính mạng nữa. Tâm nguyện chân thành của Xá Lợi Phất lúc đó đã làm cảm động đến cả trời đất. Bấy giờ có một vị trời muốn thử tâm đạo của Xá Lợi Phất bèn hóa hiện làm một gã thanh niên tuổi chừng

hai mươi, đứng bên đường chờ Xá Lợi Phất đi ngang qua. Khi Xá Lợi Phất vừa tới trước mặt thì gã thanh niên liền khóc lóc kêu gào thảm thiết. Xá Lợi Phất thấy thế thì động mỗi thương tâm, bèn an ủi hỏi han:

- Này cậu! Có chuyện gì mà cậu đứng đây khóc lóc thảm thiết quá vậy?

- Xin ông đừng hỏi làm gì! Tôi dù có nói chuyện này với ông cũng chỉ vô ích mà thôi.

- Cậu ạ! Tôi là kẻ tu hành, có tâm nguyện giúp đỡ những ai bị đau khổ. Chỉ cần cậu nói rõ cái hoàn cảnh bất hạnh của cậu, nếu khả năng tôi có thể làm được gì để giúp đỡ thì tôi tức khắc làm cậu vừa ý ngay.

- Tôi biết chắc chắn là ông thể giúp gì được cho tôi đâu! Tài sản ở thế gian tôi không hề thiếu thốn, chỉ vì mẹ tôi bệnh quá nặng, không thể tìm thuốc chữa mà tôi đau đớn đến phải khóc lóc thảm thiết như vậy. Theo lời thầy thuốc bảo thì tôi phải đi tìm cho được một con mắt sống của một người tu hành đem về làm

thuốc thì chứng bệnh hiểm nghèo của mẹ tôi mới chữa khỏi được. Tôi vừa đi vừa nghĩ, đến như con mắt sống của một người bình thường còn chưa dễ kiếm, huống hồ là của một người tu hành! Nghĩ đến điều khó khăn này, rồi nghĩ đến mẹ bệnh nằm trên giường, vừa rên siết vừa trông ngóng con mau đem con mắt về làm thuốc, mà lòng tôi đau như cắt ...

- Cậu ạ! Không có gì khó khăn cả. Vừa rồi tôi đã nói với cậu về cái tâm nguyện của tôi. Tôi chính là một kẻ tu hành, và mắt của tôi đúng là mắt của một người tu hành. Tôi xin biếu cậu một con mắt của tôi để cậu đem về làm thuốc chữa bệnh cho bà cụ.

Gã thanh niên vui mừng nhảy nhót:

- Thật sao! Ông hoan hỉ cho tôi một con mắt sao?

- Bao nhiêu tài sản tôi đã đem bố thí cho người hết rồi. Tôi đang muốn tiến thêm một bước nữa trên đường tu hạnh bồ tát là bố thí

đến thân thể tôi, nhưng khổ nỗi là chưa có ai cần tới. Hôm nay gặp được cậu tội thật thấy mãn nguyện. Tôi vui sướng lắm và cảm ơn cậu vô cùng. Vậy cậu hãy dùng cách nào đó để lấy con mắt của tôi đi!

Nhưng gã thanh niên không chịu, nói:

- Không được đâu,! Làm như vậy thì có vẻ như tôi cưỡng đoạt con mắt của ông. Tôi không dám. Ông đã tự nguyện cho tôi thì xin ông hãy tự móc nó ra trao cho tôi.

Xá Lợi Phát cho lời nói của gã thanh niên là có lí, bèn hạ quyết tâm, nén đau đớn, đưa tay móc con mắt bên trái ra, trao tận tay gã, và nói:

- Xin đa tạ cậu đã giúp tôi hoàn thành tâm nguyện. Cậu hãy đem con mắt này về nhà đi!

Gã thanh niên đưa tay tiếp lấy con mắt do Xá Lợi Phát trao cho, nhưng bỗng hét to:

- Thật là vô dụng! Tôi đâu có bảo ông móc

con mắt bên trái làm gì! Bệnh của mẹ tôi, theo thầy thuốc bảo, phải dùng con mắt bên phải mới được!

Nghe thế, Xá Lợi Phất lại cho mình quả là đồ vô dụng. Ông tự trách mình sao đã không hỏi trước cậu ta cho cẩn thận. Giờ thì đã lỡ rồi. Phất tâm thì phải cho trọn vẹn; cứu người thì phải hết lòng. Thế thì ta phải móc luôn con mắt bên phải cho cậu ta mới được! Ông bèn an nủi gã thanh niên:

- Cậu đừng giận! Vừa rồi vì tôi quá hấp tấp mà đã quên hỏi cậu trước cho rõ ràng. Tôi đã biết lỗi. Con mắt bên phải của tôi vẫn còn đây, để tôi móc ra đền lại cho cậu đem về làm thuốc chữa bệnh cho mẹ cậu.

Nói xong, Xá Lợi Phất lại cố nén đau đớn, móc luôn con mắt bên phải trao cho gã thanh niên. Tiếp lấy con mắt, không một lời cảm ơn, gã lại còn đưa con mắt lên mũi người người, rồi ném mạnh xuống đất và mắng:

- Ông mà là người tu hành gì! Con mắt của

ông sao mà hôi thúi khó người quá thì làm sao có thể làm thuốc chữa bệnh cho mẹ tôi được!

Mắng xong, gã lại dùng chân đạp lên con mắt của Xá Lợi Phất. Lúc đó tuy không còn trông thấy gì được nữa, nhưng tai Xá Lợi Phất vẫn nghe biết rõ mọi chuyện. Ông đã nghe gã thanh niên kia mắng ông. Ông đã nghe tiếng chân gã dẫm đạp lên con mắt của ông đã cho gã. Ông than thầm: “Chúng sinh thật khó độ; tâm bồ tát thật khó phát! Thôi ta cũng không nên vọng tưởng về việc tiến tu hạnh đại thừa nữa làm gì, mà hãy cứ theo con đường tự lợi cũ là hơn”. Vừa nghĩ như vậy thì bỗng trên hư không xuất hiện rất nhiều thiên chúng, đồng thanh nói với Xá Lợi Phất rằng:

- Hỡi vị hành giả kia! Người không nên thoái chí như vậy. Gã thanh niên vừa rồi chính là một vị trời hóa hiện để thử đạo tâm của người đấy thôi. Người hãy giữ vững tâm nguyện và hãy tinh tấn dũng mãnh hơn nữa trên đường tu hành!

Nghe mấy lời ấy, Xá Lợi Phất lại tự lấy làm hổ

thẹn, tâm bồ tát lại phát sinh mạnh mẽ. Trải qua sáu mươi tiểu kiếp, Xá Lợi Phất vẫn không thôi chuyển trên đường tu học, cho đến hôm nay được gặp Phật là liền chứng thánh quả, có được thiên nhãn thông.

5.- NHẬN THỨC ĂN KHÔNG TRONG SẠCH:

Xá Lợi Phất xứng đáng là vị đệ tử hàng đầu của đức Phật. Tôn giả là bậc có trí tuệ hơn người, thần lực trội chúng, mà đối với đức Phật thì trăm điều đều y thuận, chưa từng làm trái lời dạy nào của Ngài. Bởi vậy, trong tất cả đệ tử, tôn giả là người được được tín nhiệm nhất.

Trong lần đầu tiên trở về thăm quê hương Ca Tì La Vệ (Kapilavastu - Kapilavatthu) sau ngày thành đạo, đức Phật đã cho La Hầ La (Rahula) xuất gia theo tăng đoàn tu học. Chính Xá Lợi Phất đã truyền giới sa di cho La Hầ La. Đức Phật cũng đã bảo La Hầ La tôn Xá Lợi Phất làm thầy, phải luôn luôn kề cận để được tôn giả dạy dỗ cho.

Một hôm sau khi La Hầu La theo Xá Lợi Phất đi khất thực trở về, đức Phật trông thấy nét mặt La Hầu La không được vui. Sau giờ ngọ trai, Ngài bèn gọi La Hầu La đến gần hỏi xem trong lòng có gì không vừa ý. La Hầu La cúi đầu thưa:

- Bạch Thế Tôn! Thân phận con chỉ là một chú tiểu, lẽ ra thì không được nói lời làm của bậc trưởng thượng, nhưng nếu không nói thì không ai hiểu được hoàn cảnh của bọn sa di chúng con.

- Ủ, có việc gì con cứ việc nói ra đi!

- Bạch Thế Tôn! Khi các bậc trưởng thượng dẫn chúng con đi thọ thực, quý vị thí chủ cúng dường cho quý ngài toàn thức ăn hảo hạng; còn với bọn sa di chúng con thì họ chỉ cho toàn những thức ăn quá tẻ. Con nghĩ, thân thể của mọi người đều cần thức ăn giống nhau, đâu có phân biệt tuổi tác hay giới hạnh. Các bậc trưởng thượng của chúng con chỉ biết thọ dụng sự cúng dường của thí chủ mà không có lòng thương chiều cố đến chúng

con, đã để cho quý vị thí chủ sinh tâm phân biệt trong khi cúng dường.

- Chỉ một việc nhỏ như vậy mà con cũng không nhận được hay sao?

- Xin đức Thế Tôn thương xót mà không trách mắng con. Bạch Thế Tôn, ăn uống có đủ chất dinh dưỡng thì thân thể mới khỏe mạnh, khí lực mới tăng trưởng do đó mà tâm mới an lạc để tinh tấn tu tập. Thực sự thì chúng con ngày nào cũng chỉ ăn toàn các thức ăn thiếu dinh dưỡng, cho nên thân thể ngày càng mệt mỏi, khiến cho tâm ý ít khi được chuyên nhất để hành trì hữu hiệu.

Đức Phật cũng thấy những điều La Hầu La nói là đúng sự thật, nhưng vẫn dạy:

- Này La Hầu La! Con rời bỏ hoàng cung đi theo tăng đoàn có phải là vì để nhận sự cúng dường chăng?

- Dạ không phải như vậy, bạch Thế Tôn! Con gia nhập tăng đoàn là để học đạo tu hành.

- Vậy thì con đâu có cần gì phải nói về chuyện ấy. Nếu chỉ vì việc học đạo tu hành thì dù chúng ta có được thí chủ cúng dường chỉ một hột mè hay một hột bắp cũng vẫn là đầy đủ. Thôi con hãy lui đi, hãy lấy việc tu hành làm trọng, đừng để tâm đến chuyện ăn uống nữa!

Tuy đức Phật dạy La Hầu La như vậy, nhưng Ngài cũng thấy việc thí chủ cúng dường tăng chúng với tâm phân biệt là không phải. Bởi vậy, sau khi La Hầu La đi rồi, Ngài lại cho mời Xá Lợi Phất đến. Ngài dạy:

- Thầy Xá Lợi Phất! Hôm nay thầy đã nhận được các thức ăn không trong sạch, thầy có biết không?

Tôn giả nghe Phật bảo thế thì thất kinh, bèn chạy ra ngoài, đem bao nhiêu thức ăn vừa ăn xong cho ói ra hết, rồi trở vào thưa với Phật:

- Bạch Thế Tôn! Từ khi theo Thế Tôn xuất gia đến giờ, con luôn luôn y theo cách thức khát thực do Thế Tôn chỉ dạy mà hành trì . Con

chưa bao giờ trái lời Thế Tôn để xin những thứ đồ ăn không trong sạch.

Tâm ý của tôn giả thế nào thì đức Phật đã thấy rõ, cho nên Ngài giải thích:

- Thầy Xá Lợi Phất! Như Lai biết rất rõ là thầy luôn luôn hành trì pháp chế khát thực thật đúng cách, nhưng đối với tinh thần hòa ái trong nếp sống tăng đoàn thì mình không nên chỉ biết có mình. Pháp chế luôn luôn phải bình đẳng, mà lợi lộc thì cũng phải chia sẻ đồng đều; hơn nữa, là bậc trưởng thượng trong chúng thì lúc nào cũng nên thương yêu và quan tâm săn sóc các thầy tỳ kheo nhỏ tuổi cũng như các chú sa di chưa trưởng thành! Một điều điển hình là trong lúc đi khát thực, quý thầy nên để tâm đến họ.

Nghe Phật dạy, Xá Lợi Phất đã hiểu rõ sự việc. Tôn giả rất cảm kích đối với lòng từ ái của Phật đối với các đệ tử, nguyện tiếp nhận, ghi nhớ và hành trì lời Phật dạy.

6.- KỂ PHẢN BỘI PHẢI SỢ SẼT:

Trong số đệ tử của Phật có một vị tì kheo tên là Đề Bà Đạt Đa (Devadatta), vốn là em họ của Phật. Khoảng mười năm sau khi theo Phật xuất gia, ông bị ma nghiệp làm mê muội tâm linh, đã phản bội đức Phật và tách rời tăng đoàn của Phật.

Một hôm sau giờ ngọ trai, đức Phật và chúng tăng cùng nghỉ ngơi trong giảng đường, bất ngờ, Đề Bà Đạt Đa đến yêu cầu Phật trao quyền lãnh đạo giáo đoàn lại cho ông ta. Đức Phật không chấp thuận. Ông bèn la hét giận dữ, nhưng ngài vẫn yên lặng. Ông lại kêu gọi chúng tăng hãy đi theo ông ta. Lúc ấy, em của ông, tôn giả A Nan (Ananda), đứng dậy tiến đến trước mặt ông nói:

- Xin sư huynh đừng có vọng tưởng. Vì sư huynh là bậc huynh trưởng của tôi, nên khi nghĩ đến những tội lỗi nặng nề sư huynh đã tạo ra, nghĩ đến sự đọa lạc mà sư huynh phải chịu trong tương lai, tôi cảm thấy vô cùng xót xa. Đức Thế Tôn là bậc đại từ bi, một người nhu sư huynh thì đâu thể nào so sánh được. Nếu hôm nay mà có hai sư huynh Xá Lợi

Phật và Mục Kiền Liên ở đây thì nhất định là sư huynh không thể buông lung như thế được ...

Sau đó, với sự ủng hộ nhiệt tình của vua A Xà Thế (Ajatasatru - Ajatasattu), Đề Bà Đạt Đa đã dùng nhiều cách như uy hiếp, hoặc đem lợi lộc dụ dỗ, để níu kéo một số đệ tử của Phật đi theo ông; đó là những vị tì kheo mới xuất gia, nhẹ dạ, lòng tin chưa vững chắc, thấy có lợi lộc và uy thế của vua là đi theo.

Một hôm, nhân lúc các tì kheo đệ tử của Phật bỏ theo Đề Bà Đạt Đa và các đệ tử riêng của Đề Bà Đạt Đa nhóm họp tại một nơi nọ, Xá Lợi Phất bỗng xuất hiện. Với một phong cách đầy uy lực và trang nghiêm, tôn giả nói với họ:

- Thưa quý huynh đệ! Tôi có mặt ở đây hôm nay cốt xin hỏi quý huynh đệ một câu: Quý thầy xuất gia tu hành là chính vì để thọ nhận sự cúng dường hay là vì sự tu học?

Tất cả đồng trả lời:

- Chỉ vì sự tu học, vì muốn thoát khỏi biển khổ sinh tử.

- Nếu đã như vậy thì tại sao qui huynh đệ không đi theo con đường chân chánh do đức Phật chỉ dạy, mà lại đem cái lòng tin thuần khiết, tôn quý của mình dâng cho kẻ hoàn toàn bị dao động bởi lợi dưỡng vật chất? Xin qui huynh đệ hãy tỉnh ngộ?

Trong khi tôn giả nói những lời ấy thì từ trên thân thể tôn giả xuất hiện muôn đạo hào quang sáng rỡ. Trong hào quang ấy lại hiện ra từ dung của đức Phật, khiến cho tất cả chúng tì kheo lạc lối ấy bỗng nhiên đều quì cả xuống và nói lên lời sám hối. Tôn giả bèn đưa tất cả trở về lại với tăng đoàn.

Đem lại sự hòa hợp cho tăng đoàn là một công lao vô cùng to lớn của tôn giả Xá Lợi Phất. Đức Phật hết sức khen ngợi. Riêng Đề Bà Đạt Đa, ông không sợ đức Phật mà lại rất sợ Xá Lợi Phất.

Về sau, vì tội nghiệp quá thâm trọng nên Đề

Bà Đạt Đa phải đọa vào địa ngục. Vua A Xà Thế thì sớm biết ăn năn hối lỗi nên đã được cứu độ. Còn tôn giả Xá Lợi Phất thì càng được tăng đoàn kính trọng.

7.- TIẾP NHẬN MỘT PHÁP MÔN CỨU ĐỘ CHÚNG SINH:

Một lúc nọ đức Phật ngự tại tu viện Kỳ Viên. Vì thương xót chúng sinh mãi phiêu bạt trong biển khổ sinh tử không nơi nương tựa, luân hồi trong sáu nẻo mà không biết được một nơi nào có an lạc hạnh phúc chân thật để quay về, cho nên Ngài muốn nói một pháp môn để cứu độ; đó là giới thiệu cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà (Amita) và cách thức rất dễ hành trì để được vãng sinh về cõi ấy, nhưng lại sợ những người có căn cơ thấp kém, tin không tới mà không chịu tiếp nhận, Ngài bèn quyết định chọn tôn giả Xá Lợi Phất làm đối tượng nói pháp. Trong số thánh chúng lúc bấy giờ cũng gồm đủ những người có các căn cao, vừa, thấp, nhưng vì Ngài biết rõ rằng, chỉ có vị đại trí tuệ ấy mới biết được cái cảnh giới thật thanh tịnh, thật trang nghiêm

của cõi Cực Lạc, và mới có được lòng tin chân thật nơi đức Phật A Di Đà. Ngài dạy:

- Nay Xá Lợi Phất! Cách thế giới của chúng ta thật xa về phương Tây, có một thế giới tên là Cực Lạc. Vị giáo chủ chu thế giới ấy là đức Phật A Di Đà, hiện tại đang nói pháp. Thầy Xá Lợi Phất! Vì sao cõi đó tên là Cực Lạc? Bởi vì cõi đó cái gì cũng viên mãn, ở đâu cũng an lạc, không giống như thế giới Ta Bà có quá nhiều khiếm khuyết, quá nhiều thống khổ của chúng ta ở đây. Ở cõi nước ấy, nói về thiên nhiên thì đất đai bằng phẳng. sự vật dồi dào, trong sạch, ngay thẳng, đẹp đẽ; nói về nhân quần xã hội thì mọi thứ tiện ích và nhu yếu cho đời sống con người đều sẵn có đầy đủ, và người ta chỉ dùng đến khi nào cần thiết. Khắp cõi nước ấy, chỗ nào cũng như là đô thị với những kiến trúc đường hoàng, tề chỉnh, chỗ nào cũng là vườn hoa tươi đẹp muôn màu. Thầy Xá Lợi Phất! Chỉ cần nhất tâm trì niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà và siêng năng tu học ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vun trồng phước đức thì trong tương lai nhất định sẽ được đức Phật A Di Đà tiếp dẫn về thế giới

ấy của Ngài. Chúng sinh ở thế giới Ta Bà này, nếu muốn thoát khỏi những khổ não của sinh tử luân hồi thì chỉ cần phát nguyện cầu được vãng sinh về thế giới đó. Như Lai đã từng bảo A Nan lễ bái đức Phật A Di Đà và thầy ấy cũng đã từng thấy được từ quang của Ngài. Đại chúng hãy tin tưởng sâu sắc vào pháp môn khó tin mà Như Lai vừa nói ra; đó mới xác thật là con đường được cứu độ của chúng sinh.

Tôn giả Xá Lợi Phất hoàn toàn không có chút gì hoài nghi về những điều đức Phật vừa nói. Tôn giả và toàn thể đại chúng đều tin tưởng sâu sắc nơi pháp môn này.

8.- ĐỨC NHƯỜNG NHỊN:

Tôn giả Xá Lợi Phất, đối với giáo pháp của đức Phật thì một mực tin tưởng, tôn kính và thực hành; đối với công việc hoằng pháp thì hết sức chuyên cần; nhưng đối với cá nhân mình thì không bao giờ kể đến công lao; có những khen thưởng, lợi lộc gì cũng nhường cho người khác.

Một lần nọ, đức Phật dẫn chúng tăng đi hành hóa. Lúc về đến thành Xá Vệ thì nhóm tì kheo thường được đại chúng gọi là “lục quần tì kheo”, đã cố đi thật lẹ để về tu viện Kỳ Viên trước mọi người. Họ tranh nhau chiếm hết các chỗ ngủ nghỉ tương đối tốt trong chúng, kể cả tịnh thất của tôn giả Xá Lợi Phất. Họ bảo: “Đây là chỗ của đức Phật, thầy ta, ta có quyền cư trú”. Hôm đó Xá Lợi Phất lại về rất trễ. Khi về đến tu viện, trông thấy tịnh thất của mình đã bị nhóm “lục quần tì kheo” chiếm ngụ, tôn giả không phiền hà gì cả, bèn ra gốc cây tĩn tọa suốt đêm đó. Sáng sớm đức Phật dậy, nghe tiếng ho húng hắng ở ngoài gốc cây. Ngài hỏi:

- Thầy nào ngoài đó? Sao không tĩn tọa ở trong nội thất?

Tôn giả thưa:

- Bạch Thế Tôn! Con là Xá Lợi Phất. Vì hôm qua số huynh đệ theo Thế Tôn về tu viện đông quá, các phòng ốc đều không còn chỗ trống nên con tạm nghỉ ở gốc cây một đêm.

Đức Phật nghe vậy thì khen ngợi tôn giả là người có đức nhường nhịn. Tuy vậy, Ngài cũng tập họp đại chúng để dạy bảo. Ngài hỏi:

- Nay quý thầy! Trong giáo đoàn chúng ta, những ai xứng đáng được dùng giường tốt nhất, được hưởng thọ các đồ ăn thức uống ngon nhất?

Đại chúng đều trả lời khác nhau. Người thì cho là những vị tỳ kheo xuất thân từ hoàng gia quý tộc; người thì cho là những vị tỳ kheo xuất thân từ chủng tộc Bà la môn; người thì cho là những vị tinh tấn tu hành và chuyên cần bố giáo. Cuối cùng Phật dạy:

- Nay quý thầy! Ngày xưa trong núi Tuyết có một con chim, một con vượn và một con voi cùng kết bạn sống chung với nhau. Tuy vậy, vì thân thể, sức vóc và trí khôn của chúng đều khác nhau, nên con nào cũng tự cao tự đại, không tôn kính lẫn nhau. Về sau cả ba đều tự biết như vậy là không phải, cho nên đã cùng thỏa thuận với nhau là con nào tuổi tác cao nhất thì được hai con kia tôn kính và nghe lời

dạy bảo. Nhờ vậy, sau khi mạng chung, chúng đều được chuyển sinh về các cõi lành. Cũng vậy, nếu quý thầy biết tôn kính các bậc trưởng thượng thì chẳng những trong hiện tại được mọi người khen ngợi mà đời sau sẽ được sinh về các cõi lành. Nay quý thầy! Trong giáo pháp của Như Lai không có các giai cấp cao thấp, nhưng có các vị trưởng lão mà pháp lạc cũng như giới lạc đều cao, đáng phải được đại chúng tôn kính, cúng dường, phụng sự và lễ bái. Chính những vị trưởng lão ấy mới xứng đáng được dùng giường tốt nhất, được ưởng thọ các đồ ăn uống ngon nhất.

9.- HẾT LÒNG KHEN NGỢI MỘT CÁI CHẾT THẬT ĐẸP:

Tuy là một vị trưởng lão đã chứng quả thánh, nhưng tôn giả Xá Lợi Phất vẫn tỏ lòng kính trọng đối với quý vị phụ nữ đạt được những thành quả cao quý trong việc tu học.

Một hôm, lúc đang ngồi thiền trong một khu rừng ở ngoại ô kinh thành Vương Xá, bỗng

tôn giả nghe tiếng kêu lớn của ni sư Ưu Ba Tiên Na (Upasena) cũng đang ngồi thiền ở một hang núi gần đó. Tôn giả lập tức tìm đến nơi. Thấy tôn giả, ni sư thưa:

- Bạch thầy! Vừa mới đây, trong lúc đang ngồi thiền, con cảm thấy như có con gì đang bò trên người con. Mới đầu con không chú ý đến, nhưng sau thì con biết đó là một con rắn cực độc, và nó đã cắn con. Chắc chắn là con sắp chết. Trong thời khắc ngắn ngủi này còn lại này. Xin thầy hoan hỉ tìm các mời quý thầy và quý ni sư trong vùng này đến đây cho con được từ biệt.

Trong lúc nói lên những lời này, ni sư Ưu Ba Tiên Na thật bình tĩnh, không hề hoảng hốt, đau buồn như thể không có việc gì xảy ra. Xá Lợi Phất nghĩ là tình trạng không đến nỗi nào, cho nên nói:

- Tình trạng không đến nỗi nghiêm trọng đến thế đâu, ni sư ạ! Người bị rắn độc cắn thì sắc diện biến đổi ngay. Tôi thấy sắc diện của ni sư vẫn không có chút gì thay đổi.

- Bạch thầy! Thân thể con người là do “tứ đại” và “ngũ uẩn” tập hợp cùng các nhân duyên khác mà thành, nó không có chủ thể, vốn là vô thường, là không; đó là đạo lí mà con đã thể ngộ được. Vậy thì con rắn làm sao có thể cắn cái “không” được?

Xá Lợi Phất bấy giờ biết rõ ni sư Ưu Ba Tiên Na đã thật sự đạt đạo. Tôn giả tán thán:

- Ni sư nói rất đúng; và như thế là ni sư đã thoát khỏi được sự đau đớn của thể xác, đã dùng huệ mạng của mình để duy trì sắc diện không biến đổi.

Nói xong, tôn giả tức tốc đi thông báo cho quý vị tỳ kheo và tỳ kheo ni đang tu tập quanh vùng. Họ liền tụ họp về hang núi, cùng dìu ni sư Ưu Ba Tiên Na ra khỏi hang. Lúc bấy giờ, nọc độc của rắn đã chạy khắp châu thân, tỳ kheo ni Ưu Ba Tiên Na, thần sắc vẫn an nhiên như không hề có việc gì xảy ra, liền nhập niết bàn. Đứng trước con người giải thoát đó, đại chúng đều hoan hỉ tán thán. Tôn giả Xá Lợi Phất nói với mọi người:

- Người tu hành điều phục được tâm ý thì xem cái chết của thể xác như đổ bỏ chén nước độc, như bệnh nặng được lành. Sắp chết mà tâm ý vẫn bất động, thần sắc vẫn an nhiên là vì người đã dùng con mắt trí tuệ để nhìn các tướng trạng của thể gian, đã vượt ra khỏi ngôi nhà lửa. Thật là tuyệt đẹp!

Lời tán thán của tôn giả Xá Lợi Phất dành cho tì kheo ni Ưu Ba Tiên cũng tức là cái nhìn của Phật Giáo đối với sự chết. Những vị tu hành đạt đạo trong Phật Giáo đều có cái nhìn đối với cái chết hoàn toàn giống nhau như vậy.

(Có sách nói, Ưu Ba Tiên Na là một vị tì kheo, em của tôn giả Xá Lợi Phất. - Chú thích của người dịch).

10.- LÒNG KHOAN THỨ:

Ngày tháng trôi qua, tuổi ngày một cao, năm đó tôn giả Xá Lợi Phất đã gần tám mươi. Tuy vậy, vì tâm nguyện hoằng pháp độ sinh vẫn mạnh mẽ, tôn giả đã không ngần ngại tuổi già sức yếu, không quản gian nan khó nhọc, cho

nên, sau khi khóa an cư mùa mưa vừa chấm dứt tại tu viện Kì Viên, tôn giả liền xin phép đức Phật đi du phương hóa đạo. Phật hứa khả, đồng thời khen ngợi trước đại chúng cái tinh thần vì đạo và vì người của tôn giả.

Tôn giả rời tu viện không bao lâu thì bỗng một vị tì kheo đến trước đức Phật thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn! Đại đức Xá Lợi Phất lần này đi vân du không phải với tâm niệm chân chính, không phải vì hoàng dương Phật pháp, mà chính vì đại đức đã khinh khi làm nhục con, rồi sinh ra hổ thẹn, không muốn nhìn thấy mặt con nữa, cho nên kiếm cách ra đi mà thôi.

Việc nói xấu người khác ở sau lưng như vậy đã làm cho đức Phật không hài lòng. Ngài bèn cho người tức tốc theo mời tôn giả Xá Lợi Phất quay về tu viện. Tôn giả vào thẳng giảng đường hầu Phật. Bấy giờ, trước mặt đông đủ đại chúng, Ngài hỏi tôn giả:

- Thầy Xá Lợi Phất! Sau khi thầy rời tu viện

không lâu, có một thầy lên đây nói với Như Lai rằng, chính thầy đã khinh khi làm nhục thầy ấy, việc đó có thật không?

Tôn giả cung kính thưa:

- Bạch Thế Tôn! Từ khi con xuất gia theo Thế Tôn tu học, đến nay đã gần tám mươi tuổi. Con nhớ rất rõ, trong suốt không thời gian này, con chưa từng sát hại một sinh mạng; chưa từng nói một lời hư vọng; ngoài việc tuyên dương chân lí ra, con chưa hề nói đến các chuyện lợi, hại, được, mất, hoặc bàn luận về sở trường hay sở đoản của bất cứ một người nào. Trong ba tháng an cư vừa qua, ngày ngày con đều sám hối, không hề để mất chánh niệm. Tâm con trong vắt như ngọc bích, không có một mảy may bất bình, thì có lí nào con lại dám khinh khi làm nhục người khác! Bạch Thế Tôn! Bùn đất quả thật là có đức nhẫn nhục. Bất luận là đồ vật dơ dáy đến thế nào nó cũng không cự tuyệt; nó nhận tất cả những thứ như phân, nước tiểu, máu, mủ, đờm, dãi v.v... như nhận thức ăn ngon ngọt. tấm lòng của đối với mọi người mà con xin

bộ bạch trước Thế Tôn hôm nay, cũng giống như bùn đất vậy. Bạch Thế Tôn! Dòng nước trong kia, bất kể là đồ vật tốt xấu, nó đều rửa sạch; tấm lòng của con đối với mọi người không hề có niệm yêu ghét, giống như dòng nước kia vậy. Bạch Thế Tôn! Cây chổi dùng để quét sạch rác bụi. Trong lúc quét, nó không lựa chọn rác tốt rác xấu. Tấm lòng của con đối với mọi người cũng như cây chổi vậy, không hề có niệm phân biệt. Bạch Thế Tôn! Tâm con thường xuyên an trú trong chánh niệm, quyết không thể khinh suất đến nỗi làm nhục thầy ấy. Trong khi con thưa những lời này với Thế Tôn thì con đã tự biết tâm của con thế nào; và chắc hẳn vị tì kheo kia cũng đã tự biết tâm của mình. Nếu quả thật là con có lỗi thì con sẽ xin sám hối trước thầy ấy để cho tâm con không bị ray rứt.

Bằng thái độ khiêm cung nhưng cương nghị, tôn giả Xá Lợi Phất đã bày tỏ tấm lòng chân thành của mình trước đức Phật, khiến cho toàn thể đại chúng, không ai là không cảm động. Đức Phật bèn bảo vị tì kheo đã hủy báng Xá Lợi Phất:

- Thầy đã hủy báng một vị trưởng lão thì không thể không sám hối. Thầy đã có ý làm cho tăng đoàn khởi lên cuộc tranh luận, và như thế tức là thầy không có tinh thần xây dựng sự hòa hợp cho tăng đoàn. Nếu thầy không chân thành hối lỗi thì rồi đây sẽ phải chịu quả báo đau khổ không cùng.

Vị tì kheo kia nghe lời Phật dạy, vội vàng đến quì trước Phật, khẩn cầu:

- Bạch Thế Tôn! Đại đức Xá Lợi Phất quả thật là bậc cao thượng. Đối với một vị có trí tuệ và hùng lực như vậy mà con đã không biết hộ trì và học tập, lại còn đem lòng tật đố, xin Thế Tôn thương xót, cho con được cơ hội sám hối tội lỗi!

Một cách từ hòa, đức Phật bảo:

- Thầy hãy đến xin sám hối với thầy Xá Lợi Phất!

Vị tì kheo kia liền đến quì trước Xá Lợi Phất. Tôn giả lấy tay sờ đầu vị tì kheo và dịu dàng

bảo:

- Trong giáo pháp của đức Thế Tôn, sự sám hối thật vô cùng hữu ích. Làm người ai cũng có thể làm lỗi, nhưng có lỗi mà biết sửa đổi thì đó là việc lành rất lớn. Hôm nay tôi chấp nhận sự sám hối của thầy, từ nay thầy đừng bao giờ phạm lỗi nữa!

Thái độ và ngôn từ của Xá Lợi Phất đã làm cho đại chúng hoàn toàn an lạc.

11.- NHẬP KIM CƯƠNG ĐỊNH:

Lúc ấy đức Phật ngự tại tu viện Trúc Lâm ở ngoại ô kinh thành Vương Xá. Một hôm tôn giả Xá Lợi Phất đang nhập định kim cương trong núi Kì Xà Quật (Grdhrakuta - Gijjhakuta) thì có hai con quỷ đến gần. Nguyên đó là hai con quỷ đang trấn thủ ở núi này, một con thì hiền lành tên là Ưu Ba Ca La và một con thì hung ác tên là Già La. Khi thấy Xá Lợi Phất đang ngồi nhập định, con quỷ dữ bảo con quỷ hiền rằng:

- Này Ưu Ba Ca La, ta muốn đánh nát đầu ông sa môn kia quá!

Quỉ hiền can ngăn:

- Đừng nói bậy! Vị sa môn kia là đệ tử của đức Phật. Ông ta là người thông minh trí tuệ số một mà uy đức thần lực cũng cao thâm. Nếu người có ý đồ xấu xa đối với ông thì trong tương lai sẽ vĩnh viễn trầm luân, chịu khổ báo vô lượng.

- Người sợ sa môn lắm vậy sao! Chính sa môn là bọn dễ ăn hiếp nhất trên đời này. Để người xem, chỉ một quyền này của ta là cái đầu ông ấy sẽ nát vụn như cám!

- Đúng như người nói, ta rất sợ quý vị sa môn! Tuy họ là những người có thể ăn hiếp được, nhưng đó là vì họ tu hạnh nhẫn nhục. Mặc dù vậy, đức lực của họ uy mãnh vô cùng, nếu người đánh họ, họ chỉ có thể bị đau đớn trong chốc lát, nhưng còn người thì sẽ vĩnh viễn khổ đau ...

Nhưng dù con quỷ hiền nói gì thì con quỷ dữ vẫn không thềm nghe theo. Nó liền vung tay, nhắm ngay đỉnh đầu tôn giả đánh xuống! Con quỷ hiền không dám nhìn, bèn ẩn thân đi mất. Nói thì chậm chứ cú đánh của con quỷ dữ lúc đó lạ lắm. Tôn giả bỗng cảm thấy như có chiếc lá rụng trên đầu, bèn xả định, mở mắt ra thì thấy một con ác quỷ mình mẩy máu me dầm dề, và liền đó, nó đọa ngay vào địa ngục.

Tôn giả đứng dậy, y áo chỉnh tề, trở về tu viện Trúc Lâm bái kiến đức Phật. Thấy tôn giả, đức Phật hỏi:

- Thầy Xá Lợi Phất! Thân thể thầy có được an khang không?

- Bạch Thế Tôn! Con vẫn không có bệnh hoạn gì cả, mà chỉ cảm thấy hơi đau trên đầu mà thôi.

- Thầy Xá Lợi Phất! Hôm nay vì thầy nhập kim cương định nên quỷ Già La đã không thể đả thương thầy được; nếu không thì, thầy biết không, một cái đánh của nó có thể chẻ hai núi

Tu Di! Thế mới biết, thần lực của kim cương định lớn lao là như vậy, tất cả quý thầy nên tinh tấn tu trì.

12.- XIN PHẬT CHO PHÉP NHẬP NIẾT BÀN TRƯỚC:

Lúc bấy giờ Phật đang ngự trong một khu rừng thuộc làng Trúc Phương, ở ngoại ô thành Tì Xá Li (Vaisali- Vesali). Hôm đó sau thời pháp thoại, đức Phật đã thông báo cho toàn thể đại chúng biết rằng, trong ba tháng nữa Ngài sẽ nhập niết bàn. Lời thông báo đó của Ngài đã làm cho mọi người kinh hoàng, sửng sốt, và đau buồn cực độ. Riêng Xá Lợi Phất thì xót xa đến nỗi không muốn nhìn thấy đức Phật nhập niết bàn. Trong lúc thiền định, tôn giả quán niệm: “Trong quá khứ, các vị đệ tử thượng thủ của chư Phật đều nhập niết bàn trước chư Phật. Ngày nay mình cũng là đệ tử thượng thủ của Phật, vậy mình cũng nên nhập niết bàn trước Phật”.

Nghĩ thế, tôn giả bèn xuất định, đến quì trước đức Phật, thưa:

- Bạch Thế Tôn! Giờ đây con muốn nhập niết bàn, xin Thế Tôn hứa khả cho.

Đức Phật chăm chú nhìn Xá Lợi Phất, hồi lâu mới hỏi:

- Vì sao thầy muốn nhập niết bàn sớm vậy?

- Bạch Thế Tôn! Thế Tôn đã bảo, không còn bao lâu nữa Thế Tôn sẽ nhập niết bàn. Thế Tôn đã ban cho quá nhiều ân đức lớn lao, làm sao con cầm lòng được khi nhìn thấy Thế Tôn nhập niết bàn! Vả lại, Thế Tôn đã từng dạy, trong quá khứ, các vị đệ tử thượng thủ của chư Phật đều nhập niết bàn trước chư Phật, thì con nghĩ, nay cũng vậy, đây chính là lúc con nên nhập niết bàn. Xin Thế Tôn từ bi hứa khả.

- Thầy muốn nhập niết bàn tại đâu?

- Bạch Thế Tôn! Làng Ca La Tí Noa Ca là quê hương của con, nơi đó, thân mẫu con nay đã trên một trăm tuổi và vẫn còn khỏe mạnh. Con muốn về đó để thăm thân mẫu con lần

cười, sau đó con sẽ nhập niết bàn ngay trong căn phòng mà trước kia thân mẫu đã từng sinh dưỡng con.

- Thầy đã muốn thế thì Như Lai cũng không thể ngăn cản được. Có điều, thầy là đệ tử thượng thủ của Như Lai, vậy trước khi lên đường, thầy cũng nên có vài lời giáo huấn để lại cho đại chúng.

- Bạch Thế Tôn! Từ vô lượng kiếp con đã mong cầu được sinh nhằm vào thời đại có Phật trụ thế, và cuối cùng, kiếp này con đã được mãn nguyện. Niềm vui mừng được gặp Phật của con thật trên đời không gì có thể so sánh được! Trong hơn bốn mươi năm qua, nhờ ơn Thế Tôn từ bi dạy bảo mà một người ngu si như con đã mở được con mắt trí tuệ, thấy rõ được chân lí. Niềm hoan hỉ và lòng cảm kích của con đối với Thế Tôn thật không thể dùng ngôn từ của thế gian để diễn tả hết được. Giờ đây, không còn bao lâu nữa con sẽ từ giã cõi đời. Nhờ hưởng thọ nước pháp cam lộ của Thế Tôn mà con giải thoát được tất cả những ràng buộc của thế gian, không

còn khổ não, và nhập vào cảnh giới niết bàn tự tại. Bạch Thế Tôn! Đó là mấy lời từ biệt của con, xin Thế Tôn cho con được đánh lễ!

Tôn giả đánh lễ đức Phật. Không khí trong giảng đường lúc bấy giờ thật nghiêm trang, trầm mặc ... Đức Phật bảo Xá Lợi Phất:

- Thầy Xá Lợi Phất! Tất cả những gì Như Lai đã giảng nói, thầy đều đã lĩnh hội. Bây giờ Như Lai thọ ký cho thầy: Trong đời vị lai, thầy sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai, giảng thế giáo hóa chúng sinh để hoàn thành đạo quả vô thượng.

Đức Phật nói xong liền bảo đại chúng tiễn tôn giả Xá Lợi Phất lên đường. Chư tăng đều cầm hương hoa tiễn đưa tôn giả. Họ đi thành hàng, thật yên lặng, thật trang nghiêm, nhưng cũng thật buồn! Hầu như không ai cầm được nước mắt ...

13.- NHỮNG LỜI SAU CÙNG VỚI ĐẠI CHÚNG:

Đại chúng yên lặng đi theo tôn giả Xá Lợi Phất được một khoảng đường thì tôn giả dừng bước. Đại chúng cũng dừng bước theo. Tôn giả xoay mặt lại đối trước đại chúng, cung kính nói:

- Tôi xin cảm tạ tất cả đại chúng. Quý vị tiễn tôi đến đây như vậy là đủ rồi. Bây giờ xin phép quý vị cho một mình chú Quản Đầu theo tôi, còn tất cả quý vị xin trở lại tu viện để tiếp tục tu học. Thưa đại chúng! Việc tu học là thiết yếu hơn hết, tôi hi vọng quý vị luôn luôn nỗ lực, tinh tấn để chóng thoát khỏi những ràng buộc của ưu bi khổ não và nhập vào thế giới của tự tại, giải thoát. Đức Thế Tôn xuất hiện ở thế gian cũng giống như bông ưu bát la nở hoa, hàng mấy ngàn năm mới có một lần. Được sinh làm người đã là việc khó, mà được có lòng tin chân chính, chắc thật, tinh khiết, thuần thành nơi Tam Bảo lại càng khó hơn. Nay chúng ta đã được sống đời xuất gia phạm hạnh, được đức Thế Tôn tự thân dạy dỗ, đó là việc hiếm có trong cả trăm ngàn muôn ức kiếp. Tất cả mọi sự đều là vô thường. Xin quý vị một lòng tu tập tinh cần

mãi mãi để vượt thoát khổ đau và đạt được niết bàn tịch tịnh. Đó mới là nơi an trú vĩnh viễn của chúng ta. Tôi cũng rất trông mong quý vị, hãy vì đức Thế Tôn mà tuyên dương rộng rãi giáo pháp của Người. Tất cả hãy vì phúc lợi của nhân sinh chứ đừng vì danh lợi của riêng cá nhân mình. Xin bái biệt!

Nghe mấy lời của tôn giả, đại chúng vô cùng xúc động. Họ đều biết rằng, lần ra đi này của tôn giả sẽ là lần ra đi vĩnh viễn. Tôn giả sẽ không bao giờ trở lại nữa, Cho nên những lời của tôn giả hôm nay cũng chính là những lời nhắn nhủ sau cùng của tôn giả để lại cho họ. Không ai là không cung kính, không ai là không ngậm ngùi thương tiếc! Bởi vậy, dù tôn giả đã nhắc lại lời cáo biệt và xin đại chúng quay gót, nhưng ai cũng quyến luyến, cứ yên lặng đứng tại chỗ, không nỡ rời tôn giả. Không biết làm sao hơn, tôn giả đành quay lưng bước đi ... Và đại chúng vẫn đứng yên lặng nhìn theo ... Họ nghĩ đến sự việc “từ nay sẽ không ai còn được nhìn thấy bậc trí tuệ đệ nhất ấy nữa!”, bất giác mọi người đều rơi lệ! Dù đại chúng đều là những vị đã giác ngộ,

nhưng tình người, tình đạo và tình bạn vẫn luôn luôn là những thứ tình cảm chân thật trong lòng mọi người.

14.- CỐ HƯƠNG:

Sau khi bái biệt đức Phật và tăng đoàn, trên đường về cố hương, trong lòng tôn giả Xá Lợi Phất đã khởi sinh nhiều suy nghĩ; nhưng không vì vậy mà bị loạn động, trái lại, tâm ý tôn giả bấy giờ như trở nên sáng rõ hơn bao giờ hết. Tôn giả thấy mình như đang đứng trên đỉnh ngọn Tuyết Sơn, và toàn thể vũ trụ lúc ấy đều nổi hiện rõ rệt trong tâm trí; bất giác tôn giả cảm khái vô hạn ...

Khi về gần đến làng cũ thì mặt trời cũng vừa lặn, chỉ còn một vệt ráng đỏ ở chân trời, tôn giả bèn ngồi xuống một bên đường để nghỉ ngơi. Bỗng nhiên, người cháu của tôn giả là Ưu Bà Li Bà Đa chạy tới đánh lễ, nhân đó tôn giả hỏi:

- Bà nội có ở nhà không cháu?

- Thừa tôn giả, bà nội cháu có ở nhà.
- Cháu hãy về thưa với bà là bác vừa trở về!
- Dạ!
- Cháu thưa với bà hãy cho người quét dọn sạch sẽ căn phòng khi xưa bà đã sinh ra bác. Bác ngồi nghỉ ở đây một lúc rồi sẽ về.
- Dạ!

Người cháu đâu có biết tôn giả về nhà để làm gì, cho nên chỉ một mực vâng dạ và chạy mau về nhà để thưa lại cho bà nội biết.

Đã lâu lắm rồi Xá Lợi Phất chưa từng về thăm nhà, nay đột nhiên được tin con về thì cụ bà vui mừng không kể xiết. Tuy bây giờ Xá Lợi Phất đã 80, nhưng đối với cụ bà thì tôn giả vẫn là đứa con thơ của mình như tự thuở nào ... Quét dọn sạch sẽ căn phòng ngày xưa đã sinh ra Xá Lợi Phất ư? Thật lạ lùng! Nhưng niềm vui sắp được gặp con ngay trong chốc lát nữa đây đã choáng hết tâm hồn cụ,

đâu cần phải thắc mắc điều gì!

Căn phòng vừa được quét dọn sạch sẽ xong thì tôn giả cũng vừa về tới. Cụ bà cùng cả nhà đều vui mừng đến chảy nước mắt. Cụ nói:

- Cuối cùng rồi đại đức cũng đã về!

Tôn giả cũng tỏ nỗi vui mừng được gặp lại mẹ và mọi người trong nhà. Nhưng liền đó thì tôn giả thưa ngay với cụ bà về ý định của mình để cho bà cụ và mọi người trong nhà rõ. Cụ bà nghe thế thì kinh hoàng tột độ! Tôn giả vội trấn tĩnh:

- Xin mẹ hãy bình tĩnh. Sự nhập niết bàn của con là điều nên hoan hỉ, vì nó khác với cái chết của người thường. Lúc này tâm con hoàn toàn yên ổn và sáng suốt. Đời này con đã may mắn được gặp Phật và được hóa độ, được cứu ra khỏi cái biển mê sinh tử, được giải thoát khỏi những khổ đau của phiền não, hoàn toàn không còn một sự sợ hãi nào. Hôm nay con về đây là để nhập niết bàn. Xin mẹ

hãy hoan hỉ lên, trong đời ai lại không có lúc chết, nhưng nếu chết không mê muội để thường trú trong cảnh giới niết bàn tịch tịnh như con hôm nay thì đó là hạnh phúc lớn lao.

Cụ bà tuy rất buồn nhưng cũng hiểu được những điều tôn giả vừa nói. Cụ thấy rõ được sự đẹp đẽ cùng sự tự do giải thoát của con mình trong lúc chuẩn bị lìa đời, bất giác trong tâm cụ cũng khởi lên niềm hoan hỉ vô biên. Cụ ước mong sao đến lúc cụ lâm chung cũng được như vậy ...

Bấy giờ tôn giả tụng lại những bài pháp ngữ của đức Phật cho cụ bà và mọi người nghe. Cụ bà rất hiểu tâm ý của tôn giả, liền nói:

- Đại đức nói rất đúng, vượt thoát sinh tử, tâm không mê muội đi vào cảnh giới niết bàn là hạnh phúc vô thượng. Mẹ rất hoan hỉ. Thôi đại đức hãy đi nghỉ một chốc.

Cụ bà tuy nói thế nhưng mắt vẫn rơi lệ, liền trở về phòng riêng ...

15.- NIẾT BÀN:

Sau khi cុ bà và mọi người đã ra ngoài hết, tôn giả bảo chú thị giả Quán Đầu:

- Con hãy sang phòng bên cạnh nghỉ đi, một mình thầy ở đây được rồi.

Đến nửa đêm hôm ấy thì tin tức “tôn giả Xá Lợi Phất về quê để nhập niết bàn” đã được truyền đi khắp làng. Phần đông dân làng đều đã qui y Tam Bảo, nghe thế đều lập tức kéo nhau đến tụ tập trước nhà tôn giả; thậm chí, vua A Xà Thế lúc đó đang có mặt trong kinh thành Vương Xá, nghe tin cũng tức tốc dẫn triều thần cùng đến. Tất cả mọi người đều mong được chiêm ngưỡng tôn giả lần chót cũng như được nghe những lời giảng dạy sau cùng của tôn giả. Chú thị giả Quán Đầu thấy thế, sợ mọi người làm kinh động đến tôn giả, liền ra sắp xếp chỗ ngồi cho họ, xin họ ngồi yên lặng để chờ tôn giả tiếp kiến.

Đêm đã khuya lắm rồi, mọi người vẫn ngồi im lặng chờ đợi! Người ta trông thấy một cây

đền dầu trong căn tịnh thất của tôn giả, ngoài ra thì hoàn toàn yên lặng, không một tiếng động nào ...

Cho đến khi trời rạng sáng, tôn giả gọi Quản Đầu, hỏi:

- Có ai đến ở ngoài phải không?

Dạ phải! Dân làng nghe nói thầy về đây để nhập niết bàn nên đến cầu kiến rất đông; cả đức vua cũng đến nữa.

- Vậy à! Con ra mời quý vị ấy vào cả trong này.

Quản Đầu liền ra ngoài mời vua A Xà Thế và mọi người vào nhà. Những người từ trước chỉ nghe tên mà chưa từng thấy mặt tôn giả, bây giờ được dịp này, họ mừng rỡ vô cùng. Tuy vậy, họ vẫn không vội vàng hấp tấp, tuần tự đi vào nhà trong im lặng, không hề gây tiếng động. Khi căn phòng đã đầy người, những người không vào được thì đứng lại ở ngoài cửa trong im lặng. Khi đại chúng đã yên vị,

tôn giả lên tiếng:

- Quý vị đã đến thật đúng lúc. Tôi cũng đang muốn gặp quý vị để thăm nhau lần cuối cùng. Hơn bốn mươi năm qua tôi mấy lần được xuất gia theo Phật, hoặc những khi tu học ở bên cạnh Người, hoặc những lúc vãng mệnh đi các nơi hành hóa, chưa bao giờ tôi khởi lên một niệm không vui đối với vị ân sư ấy; trái lại, niềm cảm kích của tôi đối với Người cứ càng ngày càng dâng cao. Đối với giáo pháp sâu rộng như biển cả của Người vẫn còn nhiều điều tôi chưa lãnh hội trọn vẹn được; hôm nay nghĩ đến mà tôi thấy hổ thẹn trong lòng. Điều tôi muốn nói với quý vị hôm nay, là xin quý vị ghi nhớ rằng, chúng ta sinh ta đời được gặp Phật trụ thế là việc khó khăn vô cùng, muôn ngàn kiếp không dễ gì có được. Cho nên quý vị phải vãng theo lời dạy của Người mà tinh tấn tu học. Cửa báu trong biển Phật pháp tuy rất nhiều, nhưng nếu quý vị không hết lòng tìm cầu thì không thể nào có được. Tôi không còn gì để nắm giữ nữa. Hôm nay tôi muốn nhập vào cảnh giới niết bàn tịch tịnh, vĩnh viễn thường trú trong cái vũ trụ bất

sinh bất diệt. Xin cáo biệt quý vị!

Tôn giả nói xong, nằm nghiêng bên trái, an trú trong đại định, rồi nhập niết bàn! Mới trước đó nghe tôn giả nói, nhìn sắc diện an tịnh của tôn giả, có ai biết đó là người sắp lìa trần! Bởi vậy vua A Xà Thế và đại chúng đều cung kính, bội phục và thương cảm vô cùng ...

16.- TINH THẦN VĨNH VIỄN TẠI NHÂN GIAN:

Sau khi tôn giả Xá Lợi Phất nhập diệt được bảy ngày, Quản Đầu bèn đưa nhục thân của tôn giả lên hỏa đàn để làm lễ trà tì; rồi lại thỉnh xá lợi của tôn giả đem về chỗ Phật đang ngự. (Bấy giờ là cuối mùa an cư thứ 45, Phật đang ngự tại vùng ngoại ô thành phố Tì Xá Li, và đó là mùa an cư cuối cùng trong đời đức Phật - Chú thích của người dịch). Trước hết Quản Đầu đi tìm tôn giả A Nan và thuật lại sơ qua sự việc. Mặt đầm đìa nước mắt, tôn giả A Nan dẫn Quản Đầu đến hầu Phật để trình lên một cách cặn kẽ về sự viên tịch của tôn giả Xá Lợi Phất. Đức Phật im lặng lắng nghe.

Quản Đầu trình xong, vì quá bi thương, tôn giả A Nan lại khóc thành tiếng. Đức Phật phải trấn tĩnh:

- Thầy A Nan! Thầy không nên bi thương quá như vậy! Thầy Xá Lợi Phất viên tịch không phải là điều cao quý sao!

A Nan cung kính thưa:

- Bạch Thế Tôn! Su huynh Xá Lợi Phất của chúng con là người có trí tuệ cao tột, chuyên trì giới luật, oai nghi nghiêm mật, có biện tài thuyết pháp, suốt đời nhiệt tình với sự nghiệp hoằng hóa độ sinh, điều đó không phải chỉ có chúng con biết, mà tất cả nhân gian đều xưng tán. Nay đột nhiên sư huynh chúng con không còn tại thế nữa, vì nghĩ đền tiền đồ của chánh pháp, của giáo đoàn ngàn năm về sau, cho nên con rất đau buồn. Không những chỉ một mình con đau buồn mà tất cả mọi người, ai cũng không cầm lòng được!

Đức Phật lại an ủi:

- Thầy Xá Lợi Phát tuy không còn tại thế nữa nhưng giáo pháp vẫn còn đó. Vô thường vốn là thật tướng của thế gian, cũng như sự sinh diệt vốn là đạo lí tự nhiên của vũ trụ. Không còn bao lâu nữa chính Như Lai cũng sẽ nhập niết bàn! Quý thầy lúc đó cũng đừng nên thất vọng, vì giáo pháp của Như Lai vẫn còn nguyên vẹn chứ không mất theo Như Lai. Dù hàng ngàn, hàng vạn năm về sau, nếu bất cứ ai giữ được lòng tin chắc thật nơi Như Lai thì Như Lai vẫn luôn luôn có mặt trong tâm trí họ và hộ trì họ. Quý thầy nên nương dựa vào chánh pháp mà không nên nương dựa vào ai khác.

Dạy xong mấy lời, đức Phật tiếp lấy xá lợi tôn giả Xá Lợi Phát do Quản Đầu dâng lên, đưa ra trước đại chúng, Ngài dạy tiếp:

- Quý vị tỳ kheo! Linh cốt này đây, mới mấy ngày trước thì chính là vị Đại Trí Xá Lợi Phát. Có trí tuệ rộng lớn vô biên, trừ Như Lai ra thì không ai có thể sánh bằng. Thầy ấy đã chứng ngộ được pháp tánh, sống đời thiểu dục, tri túc, thường tu tập thiền định, luôn luôn đứng

mãnh, tinh tấn, nhiệt tình vì giáo pháp và vì nhân sinh, công năng hàng phục ngoại đạo và tuyên dương chánh pháp thật cao đầy. Thầy Xá Lợi Phất đã hoàn toàn dứt trừ mọi khổ não, chứng được đạo quả giải thoát. Này quý thầy! Hãy chiêm ngưỡng đi! Đây là xá lợi vị trưởng tử của Như Lai!

Đức Phật nói lời ấy xong thì tất cả đại chúng không ai bảo ai đều cúi đầu thành kính đảnh lễ trước xá lợi của tôn giả Xá Lợi Phất.

Tôn giả Xá Lợi Phất tuy đã viên tịch, nhưng tinh thần của ngài vẫn vĩnh viễn tồn tại ở thế gian ...

Tôn giả MỤC KIỀN LIÊN

(Maudgalyayana - Moggallana)

(Vị thượng thủ có thần thông quảng đại nhất)

1.- NGƯỜI HẦU CẬN BUỒI ĐẦU CỦA ĐỨC PHẬT:

Ngày nay, mỗi khi bước vào chánh điện của các chùa, viện, chúng ta thường thấy trên bàn thờ trung ương, tượng đức Phật Thích Ca (Sakya) ngự trên tòa sen ngay chính giữa, còn đứng hầu hai bên bên đức Phật thì bên phải là tượng tôn giả A Nan (Ananda) và bên trái là tượng tôn giả Đại Ca Diếp (Mahakasyapa - Maha-kassapa); nhưng trong những năm đầu hoàng hóa của đức Phật thì không phải như vậy.

Xá Lợi Phất (Sariputra - Sariputta) và Mục Kiền Liên đã xuất gia theo Phật ngay trong thời gian hai năm đầu tiên sau ngày Phật thành đạo. Từ ngày qui y theo Phật, Xá Lợi Phất luôn luôn đứng hầu bên phải đức Phật, và Mục Kiền Liên thì hầu bên trái. Ngoại trừ những lúc phải đi du phương bố giáo, còn thì không lúc nào họ rời đức Phật.

Xá Lợi Phất xuất gia được nửa tháng, đã dứt trừ mọi phiền não, nhưng Mục Kiền Liên thì

chỉ bảy ngày sau khi xuất gia là dứt hết mọi lậu hoặc, hiển lộ thần thông, chứng quả A la hán.

Tôn giả Mục Kiền Liên, người cao lớn, mặt vuông, tai to, nét mặt luôn luôn lộ vẻ cương nghị, lạc quan, tính tình dũng cảm, lúc nào cũng vì chính nghĩa mà can thiệp những chuyện bất bình.

Trong giáo đoàn của đức Phật, số người chứng được thần thông có rất nhiều, nhưng chỉ có Mục Kiền Liên được suy tôn là vị có thần thông rộng lớn nhất.

2.- NGUYỄN CHỨNG THẦN THÔNG:

Vì sao tôn giả Mục Kiền Liên có được thần thông như vậy? Điều đó có liên quan tới câu chuyện của một tiền kiếp của tôn giả như sau:

Trong một kiếp thời quá khứ, Mục Kiền Liên làm nghề chài lưới, thường bắt tôm cá ở biển làm kế sinh nhai. Một hôm, bỗng nhiên tâm niệm lành phát khởi, ông tự biết rằng, sinh

nhai bằng cách đó thật không chánh đáng, người sống ở đời này phải biết tạo công đức cho đời sau. Ông bèn quyết định thay đổi nghề nghiệp. Sau đó không bao lâu, ông để ý thấy có một đức Phật Bích Chi thường lui tới trong thành phố. Phong độ an nhiên, oai đức tự tại của Phật đã làm cho ông sinh tâm cung kính. Một hôm, ông thỉnh Ngài về nhà để cúng dường cơm trưa. Nguyên đức Phật Bích Chi này không hề dùng pháp thoại mà chỉ sử dụng thần thông để hóa độ, cho nên sau khi thọ trai xong, Ngài bèn nhảy lên hư không, hoặc trái hoặc phải, hoặc trước hoặc sau, hoặc trên hoặc dưới tùy theo ý muốn. Ông thấy thế rất lấy làm thích thú, bèn phát nguyện kiếp sau thế nào cũng cầu tu chứng được thần thông.

Có ý chí thì sẽ thành công. Tôn giả Mục Kiền Liên, do sự phát nguyện ấy mà trong đời này được qui y với đức Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni), đã chứng thần thông mà lại còn được coi là bậc thần thông số một trong hàng cao đệ của Phật.

3.- BẮC CẦU ĐƯA PHẬT QUA SÔNG:

Nói về thần thông của Mục Kiền Liên thì tai nghe âm thanh, dù âm thanh ở gần hay ở thật xa cũng đều nghe rõ ràng; mắt nhìn vật thì dù vật có bị che khuất cũng nhìn thấy thấu suốt; đường đi dù xa vạn dặm, nhưng chỉ trong một khoảnh khắc là đi tới nơi ... Tôn giả thường dùng thần thông ấy để giúp đức Phật trong việc hành hóa.

Có một lần dân chúng trong toàn thành Xá Vệ (Sravasti - Savatthi) họp nhau bày tiệc cúng dường cho toàn thể quý vị đạo sĩ của 96 giáo phái khác nhau. Họ cũng mời cả vua Ba Tư Nặc (Prasenajit - Pasenadi), thái tử và các vị đại thần trong triều cùng tham dự. Tiệc được dọn trên một quảng trường rộng lớn bên kia bờ sông A Kỳ. Hôm đó, Mục Kiền Liên là người thượng khách đến đầu tiên. Một lát sau, đồ chúng của các giáo phái khác cũng lần lượt tụ tập; nhưng vào lúc ấy bỗng nước sông dâng cao, làm cho họ không thể lội qua sông được. Họ bảo nhau: “Nước sông hôm nay bỗng nhiên dâng cao, chúng ta, không

làm sao sang thọ thực được. Thôi thì hãy cố đợi chốc nữa sa môn Cồ Đàm (Gautama - Gotama) đến xem có cách nào không ...”

Đúng vào lúc ấy, Mục Kiền Liên vừa trông thấy đức Phật dẫn chúng tăng đang đi tới từ đằng xa. Tôn giả bèn dùng thần lực hóa ra một cây cầu bắc qua sông để đức Phật và chúng tăng có thể đi qua. Vừa thấy có cây cầu bỗng dựng xuất hiện, chúng tu sĩ ngoại đạo kia vô cùng hớn hờ, lại bảo nhau: “Ông sa môn ấy chắc là tới trễ rồi! Trời đã làm cầu giúp chúng ta qua sông trước. Chúng ta phải là thượng khách của bữa tiệc này. Chúng ta phải được ngồi ở chỗ tốt nhất ...” Vừa nói, họ tranh nhau qua cầu, nhưng khi đến giữa cầu thì bỗng nghe “rầm” một tiếng, cây cầu đã gãy. Mọi người rớt cả xuống nước, tiếng la kêu cứu thất thanh, chấn động cả một vùng.

Khi ấy đức Phật và chúng tăng cũng vừa đến bờ sông, chiếc cầu lại hiện ra như trước. Phật và chúng tăng cùng bước lên cầu. Thấy tình trạng những người dưới sông có thể bị nguy hiểm, đức Phật thương cảm, bèn vận dụng thần lực cứu hết mọi người lên cầu và cùng họ sang sông. Khi đã tới bờ, ai nấy nhìn lại thì

chiếc cầu đã biến mất. Khi Phật và chúng tăng đã an tọa thọ thực thì các chúng tu sĩ ngoại đạo vẫn còn đang hong phơi y phục dưới ánh nắng mặt trời buổi trưa. Nhân đó mà họ đã tự tỉnh ngộ, biết rằng mình chỉ như cái ánh sáng yếu ớt của ngọn đèn dầu, không thể nào so sánh với ánh sáng tỏ rạng như mặt trời của Phật và tăng chúng.

4.- CÙNG PHẬT TƯƠNG KIẾN TRONG THIỀN ĐỊNH:

Một lần nọ, đức Phật trú tại tu viện Kì Viên (Jetavana) ở thành Xá Vệ, còn Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên thì trú tại tu viện Trúc Lâm (Venuvana) ở thành Vương Xá (Rajagrha - Rajagaha). Hai vị cùng thiền tọa trong một tịnh thất.

Đêm ấy là một đêm vô cùng yên tĩnh. Bên ngoài thiền thất, ánh trăng giăng tỏa mờ mờ lung lung; bên trong thì chỉ một ngọn đèn dầu loe lét. Không hề có một tiếng động.

Đầu hôm đã qua đi. Giữa đêm cũng qua đi.

Đến cuối đêm, bỗng Xá Lợi Phát lên tiếng phá tan cái không khí yên tĩnh đó. Tôn giả hỏi:

- Nay sư huynh Mục Kiền Liên! Xin thứ lỗi cho tôi được đường đột hỏi câu này nhé; Có phải suốt đêm nay sư huynh an trú trong chánh định không?

- Tại sao sư huynh lại hỏi tôi như vậy? Mục Kiền Liên nho nhỏ hỏi lại.

- Tại vì tôi không nghe thấy hơi thở của sư huynh. Sư huynh cũng không hề trở mình hay có bất cứ một cử động nhẹ nào. Trong phòng hầu như đã không có sư huynh trong suốt thời gian từ đầu hôm tới giờ.

- Thì ra vậy! Đêm nay vì sực nghĩ đến vấn đề chuyên cần tinh tấn trong sự tu học nên tôi đã tức tốc đến xin đức Thế Tôn chỉ dạy. Suốt đêm tôi đã ở bên Người để hầu chuyện.

- Sư huynh nói thật khó hiểu. Hiện giờ đức Thế Tôn ở tại Kỳ Viên nơi phương Bắc, còn

chúng ta thì đang ở Trúc Lâm nơi phương Nam, hai nơi cách nhau quá xa, làm sao sư huynh có thể vừa ở đây vừa ở nơi Người để hầu chuyện! Hay là sư huynh đã dùng thần túc thông để đến với Người, hoặc giả là Người đã dùng thần túc thông đến nơi đây?

- Không đâu! Đức Thế Tôn và tôi đều không dùng thần túc thông để đi đâu cả.

- Vậy thì sư huynh đến hầu chuyện đức Thế Tôn bằng cách gì?

- Sư huynh Xá Lợi Phất ạ! Điều này chẳng có gì là lạ lùng cả. Đức Thế Tôn có thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông. Những thứ thần thông này sư huynh và tôi cũng đã chứng được chút ít rồi đó. Bây giờ chỉ cần gia công vận dụng là chúng ta có thể được cùng hầu chuyện với Người bất cứ ở đâu và lúc nào.

Xá Lợi Phất không phải là không biết điều đó, nhưng chỉ vì tôn giả thường hay lấy thái độ khiêm cung để đối xử với mọi người mà thôi. Khi nghe Mục Kiền Liên nói thế, tôn giả hết

sức hoan hỉ khen ngợi:

- Sư huynh có thần thông rộng lớn, công đức cao dày. Tôi được cùng sư huynh tu học, cùng thờ một thầy, thật là vinh hạnh vô cùng. Sư huynh sách như ngọn núi cao, nguy nga đồ sộ, còn tôi như hòn đá nhỏ được đặt bên cạnh sư huynh, thật là cái nhân duyên khó gặp. Trên thế gian này, nếu có người nào được quen biết và tới lui gần gũi, được cung kính cúng dường sư huynh, thì người ấy nhất định sẽ có phước lành rất lớn!

Nghe Xá Lợi Phất nói vậy, Mục Kiền Liên cũng khiêm cung đáp lại:

- Tôi cũng vậy. Ngày nay tôi được cùng ngồi một chỗ với vị trưởng lão phước trí vẹn toàn Xá Lợi Phất, cũng ví như hòn đá nhỏ mà được đặt bên cạnh ngọn núi cao, tôi cảm thấy được yên ổn, phần khởi và vinh hạnh vô cùng!

Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất là hai người bạn học vừa là bạn đạo đã lâu năm. Họ tộn

kính nhau, khen ngợi nhau từ đầu đến cuối, tình bạn và tình đạo khăng khít trên đời hiếm có.

5.- AI THẦN THÔNG BẠC NHẤT:

Người bạn lâu năm của Mục Kiền Liên là Xá Lợi Phất không những là người có đại trí tuệ mà còn là người có đại thần thông. Khi làm giám đốc công trường xây cất tu viện Kỳ Viên ở thành Xá Vệ, tôn giả đã từng vận dụng 18 phép thần thông để tranh tài và đã thắng các nhà thủ lĩnh ngoại đạo. Vì vậy, đối với dân chúng thành Xá Vệ, tôn giả được biết tới như một người vừa có trí tuệ lớn và vừa có thần thông lớn.

Một lần nọ, đúng vào ngày Rằm, đức Phật thuyết giới cho chư tăng bên hồ A Nậu Đạt. Thấy thiếu Xá Lợi Phất, Phật bảo Mục Kiền Liên:

- Thầy hãy đến thành Xá Vệ mời thầy Xá Lợi Phất về đây.

- Đức Thế Tôn mời sư huynh đến hồ A Nậu Đạt, chỗ Người sắp thuyết giới.

Xá Lợi Phất đáp:

- Xin cảm ơn sư huynh đã đem mệnh lệnh lại cho tôi. Một chốc nữa chúng ta cùng đi. Bây giờ chúng ta cùng chơi trò này một tí nhé!

- Chơi trò gì vậy?

- Đây, sư huynh! Sư huynh là một vị trưởng lão có thần thông lớn. Vậy đây là một cái dải áo, xin sư huynh hãy kết nó thành một cây diêm phù đề!

Xá Lợi Phất nói xong liền ném cái dải áo xuống đất. Mục Kiền Liên lượm lên nhưng không thể nào lay động nó được. Mục Kiền Liên phải vận dụng đến thần thông, và khi lấy được cái dải áo thì đã làm cho mặt đất rung động. Xá Lợi Phất bèn giặt cái dải áo đem cột vào núi Tu Di, Mục Kiền Liên cũng nhanh nhẹn đỡ hống núi Tu Di lên. Xá Lợi Phất lại đem dải áo cột vào pháp tòa của đức Phật, và

lần này, dù Mục Kiền Liên đã đem hết thần lực ra cũng không thể nào lay chuyển được cái pháp tòa ấy. Xá Lợi Phất cười, nói với Mục Kiền Liên:

- Sư huynh! Những điều chúng ta học được và tu chứng được, nếu đem so sánh với đức Thế Tôn vạn đức vạn năng thì thật cách xa một trời một vực. Thần lực của chúng ta có thể lay chuyển núi Tu Di, làm rung động trời đất, nhưng với cái pháp tòa của Người thì không thể làm cho nhúc nhích được. Hôm nay vì tôi nghi ngờ với chính thần lực của tôi cho nên tôi đã mời sư huynh thử nghiệm để xem có đúng như vậy không. Thôi bây giờ chúng ta hãy mau mau đi bái kiến Người. Xin sư huynh đi trước, tôi sẽ theo sau liền.

Nghe mấy lời của Xá Lợi Phất. Mục Kiền Liên rất lấy làm kính phục. Sau khi gật đầu với Xá Lợi Phất, tôn giả liền vận dụng thần túc thông trở về hồ A Nậu Đạt. Nhưng khi tôn giả về đến nơi thì đã thấy Xá Lợi Phất tự lúc nào rồi! Tôn giả đành lễ đức Phật và bày tỏ nỗi thắc mắc, thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn! Có lẽ con đã mất thần túc thông rồi hay sao? Từ tu viện Kì Viên về đây, con đã đi trước sư huynh con, sao bây giờ sư huynh con lại đến trước con? Thế Tôn thường bảo rằng con là người có thần thông bậc nhất, nhưng tôn hiệu ấy bây giờ nên dùng cho sư huynh con thì đúng hơn.

Đức Phật từ hòa an ủi:

- Thầy Mục Kiền Liên! Thầy là người có thần thông lớn, trừ Như Lai ra, không ai có thể so sánh được. Thầy cũng không hề mất thần túc thông. Thầy nên biết rằng, thầy Xá Lợi Phất chỉ là người có trí tuệ lớn.

Sau khi thuyết giới ở hồ Na Nậu Đạt, đức Phật dẫn chúng tăng trở về thành Xá Vệ. Đại chúng ở thành Xá Vệ, sau khi biết được câu chuyện trên đều xôn xao bàn tán, cho rằng thần thông của Xá Lợi Phất trội hơn Mục Kiền Liên. Nghe lời bình phẩm ấy của mọi người mà Mục Kiền Liên không hề cảm thấy bất mãn. Với tấm lòng khoáng đạt, khiêm cung, tôn giả biết rằng Xá Lợi Phất đã vượt trội hơn

mình. Nghe đại chúng khen ngợi Xá Lợi Phất, tôn giả cũng cảm thấy rất vinh hạnh như chính mình được khen ngợi. Nhưng riêng Xá Lợi Phất thì lại cảm thấy không yên lòng. Tôn giả cho rằng sự việc vừa rồi đã làm cho Mục Kiền Liên mất thể diện. Tôn giả liền bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Sư huynh Mục Kiền Liên con là người có thần lực lớn, có công hạnh lớn. Vừa rồi con đã đến hồ A Nậu Đạt sớm hơn là tại vì con quá vội muốn nghe Thế Tôn thuyết giới, còn sư huynh con thì tuy có vận dụng thần lực nhưng lại không muốn vội vàng. Hiện giờ đại chúng đều xôn xao bàn tán, biết rằng thần lực của con vượt trội hơn sư huynh con; điều đó con không dám nhận. Xin Thế Tôn dùng cách nào để xóa bỏ lời bình phẩm không công bằng của đại chúng đi.

Đức Phật mỉm cười gật đầu. Ngài biết hai người này đều vô cùng khiêm tốn, yêu bạn. Một hôm, sau thời giảng kinh, Phật bảo Mục Kiền Liên:

- Nay thầy Mục Kiền Liên! Thầy là người có thần thông lớn, trong đái chúng không ai có thể so sánh được. Thầy cũng không hề mất thần túc thông. Bây giờ ở trước đái chúng, thầy hãy diễn bày oai lực thần thông để gây lòng tin cho những kẻ sơ học.

Mục Kiền Liên vâng lời Phật dạy, bước ra khỏi chỗ ngồi, một chân thì đạp trên trái đất này, một chân thì đạp trên cõi trời Phạm Thiên, làm cho cõi đất chấn động sáu lần. Tôn giả lại từ không trung dùng Phạm âm để nói kệ, khiến cho chu vị tì kheo có mặt trong giảng đường trừ hết lậu hoặc, trí tuệ bừng sáng. Từ đó, mọi người đều tôn xưng tôn giả là người có thần thông bậc nhất.

6.- DỜI NÚI HÓA ĐỘ CÁC VỊ PHẠM CHÍ:
Thời đức Phật còn tại thế, tại Ấn Độ, số tu sĩ ngoại đạo, chứng được thần thông cũng không phải là ít, nhưng rất tiếc là họ không giác ngộ được chân lý rốt ráo, không tu các đức hạnh từ bi, trí tuệ, cho nên họ đã không thoát được vòng sinh tử mà vẫn bị trầm luân trong sáu nẻo luân hồi. Đối với quý vị ngoại

đạo có thần thông này, để lấy độc trị độc, đức Phật thường bảo Mục Kiền Liên dùng thần thông để hóa độ cho họ. Một hôm Ngài bảo:

- Nay Mục Kiền Liên! Tại một vương quốc lớn kia ở vùng biên giới, từ vua quan cho đến dân chúng đều tôn phụng các vị phạm chí mà không hề biết Phật pháp. Rất nhiều các vị phạm chí ở đó đã chứng được thần thông, có thể dời núi, ngăn sông, phân thân, biến hóa. Thầy nên đến đó, tùy tiện mà dùng oai đức hoặc thần lực để điều phục họ, khiến họ tin phục Phật pháp, bỏ con đường tà để trở về nẻo chánh.

Tôn giả vâng mạng, bay lên hư không mà đi. Đến nơi, tôn giả thấy rất nhiều vị phạm chí đang ngồi vòng quanh một quả núi lớn. Xem tình hình thì có vẻ như họ đang vận dụng thần lực để di chuyển quả núi ấy. Tôn giả bèn treo cáo quả núi ấy lên hư không và làm cho nó không thể nào di động được nữa. Chúng ngoại đạo rất lấy làm kinh dị, một vị bảo: “Quả núi này đã nhích lên được rồi, sao ai lại làm cho nó bị bất động như thế này! Hay là trong

chúng ta có người nào bất tỉnh chăng?” Bỗng họ nhìn lên không trung thì thấy có người đang đứng giữa hư không, ngay trên đỉnh núi. Họ bèn lớn tiếng cự nự:

- Ông là ai, sao dám tới đây buông lung? Quả núi này làm cản trở lưu thông, quốc vương sai chúng tôi dời nó đi chỗ khác. Đó là chúng tôi vì dân chúng mà trừ đi việc bất lợi, sao ông lại đề chặt không cho nó di chuyển?

Mục Kiền Liên cười đáp:

- Rõ ràng là tôi đang đứng giữa hư không đây, sao quý vị lại bảo tôi đề chặt quả núi của quý vị?

Các vị phạm chí lại gia tăng phát động thần lực, đã ba lần cố đẩy quả núi đi, nhưng núi cao vẫn y nhiên bất động, Trong lúc họ đang lo lắng không biết làm cách nào thì tôn giả gọi họ, bảo:

- Này! Xin quý vị hãy chú ý, xem quả núi này đi mất nhé!

Tôn giả vừa nói xong thì cả quả núi cao đồ sộ kia bỗng biến đi đâu mất, trước mặt họ chỉ còn là bình địa. Họ thấy thế thì lại càng kinh dị, chỉ biết cúi đầu nói lớn:

- Thừa đại đức! Đại đức từ đâu đến? Nếu không phải là bậc có trí tuệ cao cả, đạo hạnh sâu dày thì làm sao làm được việc vừa rồi! Vậy xin đại đức hãy thu nhận chúng tôi làm đồ đệ và xin chỉ bày cho chỗ tâm tối của chúng tôi.

Bấy giờ tôn giả mới từ trên không trung hạ xuống, nói với họ một cách từ hòa:

- Tôi đã rõ thấu tâm lòng chân thành của quý vị. Quý vị đã muốn từ bỏ chỗ tối tăm để tìm về nơi sáng sủa, thì tôi xin giới thiệu bậc tôn sư của tôi, đó là đức Phật. Ngài là vị Trời trên hết các vị Trời, là vị Thánh trên hết các vị Thánh, đầy đủ trí tuệ cao diệu, vạn đức vạn năng. Xin quý vị theo tôi cùng đến với Người để xin quy y, nhất định Người sẽ từ bi thu nhận.

Các vị phạm chí lại hỏi: - Đạo hạnh của đức

Phật còn vượt quá cả đại đức nữa sao?

Tôn giả nghiêm trang đáp:

Đức Phật như núi Tu Di, còn chúng tôi thì chỉ như hạt cải; hạt cải thì đâu có thể nào so sánh với núi Tu Di! Đức Phật như biển cả, còn chúng tôi thì chỉ như một dòng sông con, một dòng sông con thì đâu có thể nào so sánh với biển cả! Gặp Phật xuất thế là việc rất khó, cho nên qui y với Người thì quý vị sẽ được hóa độ.

Các vị phạm chí nghe nói hết sức vui mừng, đều nguyện theo Mục Kiền Liên đi về chỗ Phật ngự, xin qui y thọ giáo.

7.- HÀNG PHỤC ÁC MA:

Mục Kiền Liên tuy thường dùng thần thông để hàng phục ác ma, ngoại đạo, nhưng rồi chính tôn giả cũng thường hay bị họ tìm đến quấy nhiễu.

Một ngày kia, tôn giả vâng mạng đức Phật,

một mình đi đến nước Bạt Già để giáo hóa. Trong lúc tôn giả đang thiền hành trên con đường vắng thì một con ác quỷ trông thấy. Nó bèn dùng thần thông chui vào bụng tôn giả. Bỗng dưng tôn giả cảm thấy bụng đau dữ dội. Trong bụng dường như có một cục gì to bằng cái chén, lại có tiếng động lớn như tiếng sấm. Tôn giả lập tức quay về tịnh thất. Sau một lúc tĩnh tọa và quán sát, tôn giả biết ngay đó là ác ma muốn quấy phá mình. Tôn giả bảo:

- Này ác ma! Hãy mau ra đây! Tốt hơn hết là người không nên xâm phạm đến đức Phật cũng như các đệ tử của Người, vì chắc chắn là người không thể nào nhiều hại được họ; chỉ trừ phi người nào nghiệp lực chưa dứt hẳn, còn không thì người vĩnh viễn không làm gì được đâu.

Ác quỷ nghĩ thầm: “Quái lạ thật! Ta dù có thể nào đức Phật cũng không biết được, Mục Kiền Liên dù có thần thông đến đâu đi nữa, làm sao biết được ta?”

Tôn giả lại bảo:

- Này ác quỷ! Người đừng lấy làm lạ! Người vừa nghĩ rằng, dù có đức Phật đi nữa cũng không thể biết người là gì huống hồ là ta, dù có thần thông, làm sao lại biết được người, có phải không? Người lầm rồi!

Ác quỷ nghe thế thì lấy làm kinh hãi vô cùng, liền hóa làm nước bọt mà chui ra ngoài. Từ đó nó không bao giờ còn dám trở lại trên ghẹo tôn giả nữa.

8.- SẮC ĐẸP MỸ NHÂN KHÔNG ĐỊCH NỔI VỚI THẦN THÔNG:

Mục Kiền Liên không những không bị ma lực làm hại, mà cho đến sắc đẹp của mỹ nữ cũng không thể làm hoen ố đạo hạnh của tôn giả.

Một ngày kia, trên đường khát thực trở về khi đi qua một khu rừng, tôn giả trông thấy một thiếu phụ tuổi chừng trung niên, ngồi bên đường như đang chờ đợi. Khi tôn giả đi vừa đến trước mặt thì nàng liền đứng lên chặn lại, mắt liếc đưa tình, miệng nở nụ cười duyên dáng, thỏ thẻ nói:

- Tôn giả ơi! Ngài đi đâu mà quên em vậy?
Có rảnh rồi thì nói chuyện với em một chốc
nha!

Tôn giả đứng hần lại, mắt chăm chú nhìn
thiếu phụ. Dù tuổi nàng đã trên ba mươi,
nhưng nét đẹp kiều diễm và quyến rũ của
nàng vẫn đầy sức hấp dẫn đối với những
chàng trai trẻ si tình. Không những tôn giả
nhìn kĩ vào nét mặt và vóc dáng nàng mà con
nhìn thấu trong tâm ý của nàng. Với thái độ
an nhiên tự tại, tôn giả dùng lời lẽ thật oai
ng nghiêm nói với thiếu phụ:

- Thật đáng thương cho bà! Thân xác bà đã
không trong sạch mà tâm hồn bà thì lại càng
mờ tối. Bà tưởng có thể đem tâm niệm bất
chánh của bà để lung lạc được ta ư?

Người đàn bà khựng lại, thất sắc:

- Tôn giả! Tôn giả! Ngài ... Ngài nói gì vậy?
Em không hiểu!

- Bà đừng mong che dấu được tư tưởng mờ

ám của bà. Bà đợi ở đây với dụng ý gì, ta đã thấy rõ tất cả. Ba đang bị mê lạc trong một thứ sắc đẹp dối trá và chính nó lại đang giúp bà nhiều cơ hội để tạo tội lỗi; cũng như con voi già bị lún trong bãi sình lầy, càng cố ngoi lên càng bị chìm sâu xuống.

Thiếu phụ như sức tỉnh cơn mê:

- Thừa tôn giả! Ngài đã thấy được tâm ý của con thì con cũng biết là không thể dối gạt được ngài nữa rồi! Từ lâu con đã nghe người ta nói rằng ngài là vị đệ tử thần thông bậc nhất của đức Phật, nhưng con không tin là thần thông lại có thể đánh bại được sắc đẹp của mỹ nhân. Bây giờ con mới biết con là một người đàn bà có nhiều tội lỗi sâu nặng. Con muốn hồi tâm hướng thiện chứ không như bao nhiêu người ngoan cố khác, nhưng con lại nghĩ rằng, có lẽ con là một người không còn xứng đáng để được cứu vớt. Con có một quá khứ thật ghê sợ, trong tương lai thế nào cũng bị quả báo trối buộc.

Tình cảm của người đàn bà cuối cùng rồi

cũng trở nên yếu đuối. Nàng vừa nói vừa khóc rầm rức, nước mắt chảy ràn rụa. Tôn giả phải an ủi:

- Bà đừng buồn nữa, và cũng đừng thất vọng. Dù trong dĩ vãng bà đã tạo tội lỗi sâu nặng thế nào đi nữa, chỉ cần bà biết ăn năn sám hối thì bà vẫn là người có thể cứu vớt được. Áo quần dơ bẩn có thể dùng nước giặt sạch; khi tâm ý dơ bẩn thì chúng ta dùng giáo pháp của đức Phật để gột rửa. Nước từ trăm dòng sông dù có ô trược, một khi đã chảy vào biển cả thì tức khắc trở nên trong sạch. Giáo pháp của đấng Đại Giác Thế Tôn cũng vậy, có thể rửa sạch tất cả sự ô uế của tâm ý con người, làm tiêu trừ mọi làm lỗi của quá khứ.

Lời dạy của tôn giả đã làm cho thiếu phụ tươi hẳn nét mặt. Nàng cảm thấy tâm ý được bình tĩnh thêm, ánh mắt sáng ngời và dâng lên niềm hi vọng tràn trề. Nàng kính cẩn:

- Kính thưa tôn giả! Giáo pháp của đức Phật thật từ bi, vĩ đại vậy sao? Nhưng cái quá khứ của con thì xấu xa quá lắm! Đời con gặp toàn

chuyện bất hạnh, con mà nói ra chắc ngài phải bịt tai, che mắt!

- Không sao đâu! Bà cứ kể hết cho tôi nghe. À tên bà là gì nhỉ?

- Thừa tôn giả! Con tên là Liên Hoa Sắc (Utpalavarna - Upplavanna), vốn là con của một vị trưởng giả ở thành Đức Xoa Thi La. Năm mười sáu tuổi con lập gia đình. Chẳng bao lâu thì cha con qua đời, và mẹ con lại tư thông với chồng con. Khi con biết được thì ruột gan đau như đứt khúc. Lúc đó con vừa sinh được một cháu gái, trong cơn tức giận con bèn đem ném nó trong bụi, rồi bỏ nhà ra đi. Sau đó con lấy một người chồng khác, Người chồng này thường hay đi làm ăn xa. Một hôm y từ thành Đức Xoa Thi La trở về, đã dối gạt con lấy mấy ngàn lượng vàng để mua một cô gái làm vợ bé. Y gởi cô vợ bé này ở nhà bạn bè, giữ hết sức bí mật, sợ con biết; nhưng về sau thì con cũng biết được chuyện ấy. Khi biết chuyện, con khóc la ầm ĩ, đòi y phải để cho con được thấy mặt cô ta để xem cô ấy là người thế nào và làm sao mà

chiếm được tình yêu của chồng con. Khi đã thấy và biết rõ cô ta rồi, thì, tôn giả ơi, lòng con đau đớn đến chết ngất! Tôn giả biết không? Nàng ấy không phải ai xa lạ, mà chính là đứa con gái của con với người chồng trước!

Nói đến đây, Liên Hoa Sắc xúc động quá, khóc nức lên. Mục Kiền Liên lại an ủi:

- Bà Liên Hoa Sắc! Bà đừng quá đau buồn như vậy! Khi một người trông thấy rõ quá khứ, hiện tại, vị lai thì cũng thấy rõ được những mối dây nhân quả chẳng chịt quăn nhau. Nói một cách xác thực thì cuộc đời chỉ là một vũng sâu của tội lỗi. Câu chuyện về sau của bà như thế nào, bà cứ bình tĩnh kể tiếp đi!

- Thưa tôn giả! Con làm sao chịu đựng nổi những trận đòn dòn dập này! Nghĩ đến lúc trước đã bị mẹ cướp mất một người chồng, rồi bây giờ con gái của con lại cùng với con giành nhau một người chồng, thì con còn mặt mũi nào mà nhìn thiên hạ! Cho nên con lại bỏ

nhà ra đi. Con chán ghét cái thế gian này. Chán ghét cả loài người. Con bèn biến mình thành một dân nữ để lấy thế gian này, nhân loại này làm trò vui; và như tôn giả thấy đó, con đang sống một cuộc sống đầy tội lỗi, bản thủ như thế này đây. Thừa tôn giả, bất cứ tội lỗi xấu xa nào con cũng làm được, miễn là có tiền và gây khổ lụy cho người khác. Con không cần nói nhưng tôn giả cũng đã biết được tại sao hôm nay con cố chờ đợi ở đây, cũng may là gặp phải một bậc thần thông, có giới hạnh toàn vẹn như tôn giả; nhưng con phải làm thế nào để sám hối với tôn giả bây giờ?

Nge xong câu chuyện của cuộc đời Liên Hoa Sắc, Mục Kiền Liên không hề có ý tưởng khinh rẻ nàng, trái lại, trong giờ phút ấy, tôn giả đã nhìn thấy nơi nàng cái tâm rất chân, rất thiện, rất mỹ. Để cho nàng yên tâm, tôn giả đến gần nàng hơn, dùng lời lẽ hết sức từ hòa để khuyến khích:

- Bà Liên Hoa Sắc! Quả thật bà đã có một thân thể quá đau thương, tủ nhục, nhưng

nếu bà quyết tâm tu học theo giáo pháp của đức Phật thì cái đoạn nhân duyên ấy cũng có lúc phải chấm dứt, bà sẽ được hoàn toàn giải thoát, an lạc, tự tại. Xin bà hãy theo tôi về yết kiến đức Phật.

Liên Hoa Sắc cảm thấy mừng vui vô hạn. Sở dĩ nàng được cứu vớt, được thay đổi từ một cuộc sống đầy tai họa trở thành một cuộc sống đầy phúc lạc là nhờ ở tôn giả Mục Kiền Liên, một người vừa có thần thông lại vừa biết dùng phương tiện khéo léo để hóa độ.

9.- PHÁP ÂM CỦA PHẬT NGHE ĐƯỢC BAO XA?:

Trong giáo đoàn của đức Phật thì Mục Kiền Liên là người có nếp sống sinh động nhất. Việc gì không ai làm được thì tôn giả làm; nơi nào không ai đi tới được thì tôn giả đi tới.

Một ngày nọ ở thành Vương Xá, khi đức Phật đang nói pháp trong giảng đường tu viện Trúc Lâm thì Mục Kiền Liên ngồi trong thiền thất của mình. Tuy thiền thất cách khá xa giảng

đường, nhưng tôn giả vẫn nghe rõ mồn một pháp âm của Phật. Sự việc ấy đã làm cho tôn giả hết sức lạ lùng. Nhân đó, tôn giả đã nảy sinh ra ý tưởng là hãy thí nghiệm xem pháp âm của Phật có thể nghe được đến bao xa. Tôn giả liền vận dụng thần túc thông, đi ra khỏi thế giới Ta Bà đến vài mươi ức Phật độ, tới quốc độ của đức Phật Thế Tụ Tại Vương (Lokesvararaja) đang nói pháp.

Mục Kiền Liên vẫn thường hay du hành đến các Phật độ khác, và giống như một người lữ hành đầy kinh nghiệm, mỗi khi đi đến đâu tôn giả cũng xem nơi đó như chính là quê hương của mình. Bây giờ tôn giả đang ở tại quốc độ xa xôi này, vừa gặp lúc đức Phật Thế Tụ Tại Vương đang nói pháp, nên hết sức vui mừng, bèn nhẹ nhàng đến trước pháp tòa, tìm một nơi ngồi xuống để nghe pháp.

Có một sự việc mà nói ra thì không thể nào lấy sự suy nghĩ hay bàn luận mà có thể hiểu được. Mục Kiền Liên đang ngồi đây nghe Phật Thế Tụ Tại Vương nói pháp, nhưng ngoài tiếng nói của đức Phật này, tôn giả vẫn

còn nghe rất rõ tiếng nói pháp của đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở tận thế giới Ta Bà! Ngay lúc ấy, Phật Thế Tụ Tại Vương ngưng nói pháp. Một vị Bồ Tát tiến đến trước pháp tòa đảnh lễ đức Phật, rồi chỉ về phía Mục Kiền Liên thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn! Khi Thế Tôn đang nói pháp thì chẳng biết con vật kia từ đâu chạy vào đây, trông thật quái lạ. Để chúng con đuổi nó đi!

Phật Thế Tụ Tại Vương liền ngăn lại bảo:

- Ông đừng nói như vậy! Vị đó là Mục Kiền Liên, đệ tử thần thông bậc nhất của đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở thế giới Ta Bà.

Chúng Bồ Tát lại nói:

- Bạch Thế Tôn! Sao thân hình ông ta lại quá bé nhỏ như thế?

Sở dĩ chúng Bồ Tát hỏi như vậy là vì thân thể của người ở thế giới đó so với người ở thế

giới Ta Bà thì cao lớn hơn đến mấy trăm lần.
Đức Phật Thế Tụ Tại Vương giải thích:

- Các ông không nên coi thường vị tôn giả này. Ông ấy có thần thông lớn, oai đức lớn, thường hay du hành đến các quốc độ, hành hóa một cách tự tại, còn thân thể lớn nhỏ khác nhau là do nghiệp lực của chúng sinh ở các thế giới không giống nhau mà cảm ra.

Nói xong đức Phật quay sang bảo Mục Kiền Liên:

- Này Mục Kiền Liên! Ông từ thế giới khác đến đây, hãy hiển lộ các thứ thần hóa cho chúng Bồ Tát đệ tử của ta xem để giải trừ mọi nghi hoặc của họ đối với ông!

Mục Kiền Liên liền nương oai thần của Phật, hiển lộ thần thông biến hóa, rồi trở về chỗ cũ ngồi xuống. Chúng Bồ Tát thấy vậy bèn tỏ lòng cung kính, Đức Phật lại hỏi tiếp:

- Này Mục Kiền Liên! Có phải ông đến quốc độ của ta để thử xem pháp âm của đức Phật

Thích Ca Mâu Ni nghe được bao xa phải không?

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn! Dụng tâm của con chính thực như vậy. Mục Kiền Liên cung kính trả lời.

- Nay Mục Kiền Liên! Ông không nên có ý tưởng đó, vì đối với oai lực của chư Phật trong mười phương, hàng nhị thừa không thể nào thấu rõ trọn vẹn được. Pháp âm của chư Phật đầy khắp hư không. Đối với căn duyên của chúng sinh thì các cảnh giới có xa có gần, cho nên không thể lấy cái tâm phân biệt gần xa ấy mà thí nghiệm pháp âm của chư Phật.

Nghe xong lời dạy của đức Phật Thế Tự Tại Vương, tôn giả tự lấy làm hổ thẹn. Từ đó, trong tăng đoàn của đức Phật, tôn giả dù vẫn là người sinh động nhất, nhưng không còn dám dùng thần thông của mình để làm việc vô ích nữa.

10.- CHÚNG QUÍ HỎI VỀ NHÂN DUYÊN

NGHIỆP BÁO:

Không những thường hay du hành đến các Phật độ, Mục Kiền Liên còn thường hay đến các cảnh giới địa ngục để quán sát như thế nào.

Trên đường hành hóa, một ngày nọ đến bờ sông Hằng thì trời vừa tối, Mục Kiền Liên bèn dừng bước, ngồi nhập định bên bờ sông để chờ trời sáng.

Gió đêm thổi nhẹ, bầu trời trong vắt đầy sao. Bỗng đâu, chúng quỷ đói tụ tập tới bờ sông thật đông để lấy nước uống, nhưng lại bị bị con quỷ thật hung ác có nhiệm vụ canh giữ nước sông ở đó, cầm gậy sắt xua đuổi, khiến cho chúng không dám xuống sông lấy nước. Lúc đó, trong lúc thiền định, Mục Kiền Liên đã quán sát và thấy rõ tội nghiệp của chúng đều không giống nhau, bèn gọi chúng lại ngồi chung quanh, nhân đó mà chúng được dịp hỏi tôn giả về nhân quả nghiệp báo của mình.

Con quỷ đầu tiên hỏi:

- Thừa tôn giả! Kiếp xưa con làm người, nhưng bây giờ phải đọa lạc vào chốn Nga quỉ, thường bị đói khát. Nghe nói nước sông Hằng trong mát, nhưng khi con múc nước uống thì thấy nước nóng vô cùng, chỉ cần uống vào một ngụm thôi, là lục phủ ngũ tạng đều bị bỏng, đã thế lại còn bị con quỉ hung ác kia xua đuổi. Vậy xin tôn giả cho biết lúc xưa con đã tạo nghiệp gì mà phải chịu quả báo như hôm nay?

Sau một giây lát dùng thần lực quán sát, tôn giả trả lời:

- Đời trước người làm nghề bói toán. Trong lúc nói về sự kiết hung của người, người thường tùy ý khen chê, nói dối nhiều hơn nói thật, tự cho mình biết rõ mọi việc nhưng sự thật chỉ là lừa đảo, chỉ vì kiếm lợi cho mình mà đang tâm mê hoặc chúng sinh; bởi vậy người mới phải chịu quả báo đau khổ như ngày hôm nay.

Con quỉ thứ nhì hỏi:

- Thừa tôn giả! Con thường bị một con chó thật lớn, thật mạnh ăn thịt. Khi thịt con hết rồi thì một cơn gió thổi qua xương, tức thì thịt có ra trở lại để cho con chó ấy ăn nữa. Chẳng biết vì nguyên nhân gì mà con phải chịu quả báo như vậy?

- Tại vì kiếp trước người thường hay giết hại các loài heo, dê, gà, vịt để lấy thịt cúng thần tế trời, cho nên ngày nay phải chịu quả báo như vậy.

Con quỷ thứ ba hỏi:

- Thừa tôn giả! Bụng con thì to như cái vại mà tay chân và cổ họng thì nhỏ như cây kim, thấy đồ ăn thức uống gì cũng thèm mà không thể nào ăn được. Chẳng biết vì nguyên nhân gì mà con phải chịu quả báo như vậy.

- Đời trước người làm quan đến chức tể tướng, nhưng vì tự ý mình giàu có quyền cao mà khinh khi hiếp đáp người, cưỡng chiếm tài sản do mồ hôi nước mắt người làm ra, mặc ý tư tình hưởng lạc, cho nên ngày nay phải chịu

quả báo như vậy.

Con quỷ thứ tư hỏi:

- Thừa tôn giả! Đầu con thì to như cái đầu, miệng lưỡi của con thì to lớn chiếm đầy cả nửa thân trên, trong khi đó thì máu cứ từ ở nửa thân dưới phun lên, các huyết quản lúc nào cũng như muốn bể ra, mạng sống mỏng manh như chỉ mảnh. Chẳng biết vì nguyên nhân gì mà con phải chịu quả báo như vậy?

- Kiếp xưa người chỉ thích bàn luận chuyện thị phi, hay nói tới cái xấu cái tốt của người, những điều người nói ra không bao giờ đem lại lợi lạc cho người mà chỉ làm cho người đau khổ, cho nên ngày ngày người phải chịu quả báo như vậy.

Còn rất nhiều câu hỏi như thế nữa, và mỗi mỗi đều được tôn giả trả lời thỏa đáng.

11.- NGUYÊN DO NGÀY HỘI VU LAN:

Một ngày nọ, Mục Kiền Liên bỗng nhớ đến

thân mẫu đã qua đời. Trong lúc thiên định, tôn giả đã quán chiếu thấy mẹ mình đang phải chịu quả báo đau khổ trong chốn Ngạ quỷ. Thân hình bà khô héo tiều tụy, chỉ còn da dính xương, cổ thì nhỏ như cây kim may, trông tình trạng thì có vẻ đang đói khát lắm. Tôn giả thương cảm vô cùng, bèn lấy bình bát đựng đầy cơm đem dâng cho mẹ. Thấy cơm bà mừng lắm, lấy cơm bỏ vào miệng ăn, nhưng đau khổ thay, cơm chưa tới miệng thì đã biến thành lửa đỏ, không thể nào ăn được! Thấy mẹ như thế, tôn giả thương quá, buồn quá đau đớn quá!

Tôn giả biết là tội nghiệp của mẹ rất nặng, nhưng sức mình không làm gì được để cứu mẹ, bèn đi bái kiến đức Phật, kể rõ câu chuyện vừa rồi và xin Phật dạy cho phương pháp cứu mẹ. Đức Phật dạy:

- Này Mục Kiền Liên! Vì gốc tội của mẹ thầy quá sâu dày, cho nên dù thần lực của thầy có rộng lớn, và dù cho lòng hiếu thảo của thầy có làm cảm động đến trời đất, nhưng chỉ có sức một mình thầy thì không thể nào cứu nổi

bà thoát khỏi cảnh giới đau khổ. Muốn cứu được bà, thầy phải nhờ đến thần lực của toàn thể tăng chúng mới được. Chỉ có sức chú nguyện của toàn thể tăng chúng mới tạo nên thần lực lớn, làm cho nghiệp chướng của mẹ thầy tiêu trừ và bà sẽ thoát khỏi các quả báo đau khổ.

Vậy, mỗi năm cứ đến ngày Rằm tháng Bảy, là ngày “tự tứ” của chư tăng khi mãn khóa an cư, những người làm con nên xin chư tăng tổ chức cho lễ chú nguyện để hộ niệm cho các bậc cha mẹ đã qua đời cũng như hiện còn sống. Những người con hiếu thảo, đến ngày ấy phải sắm sửa trai phạn, hương hoa trà quả để cúng dường chư tăng; bởi vì, chư tăng trong mười phương, hoặc đang thiền định nơi hang núi hay bên bờ sông, hoặc đang kinh hành ở dưới gốc cây, hoặc đang tu tập và chứng bốn quả vị Thanh Văn, hoặc đã chứng được sáu phép thần thông và đang giáo hóa đó một cách tự tại, hoặc là các vị Bồ Tát đang phương tiện hành hóa bằng thân tướng từ kheo, những bậc thánh chứng như vậy rất nhiều, giới hạnh của họ thật thanh tịnh,

phước đức của họ như biển lớn, cho nên sức chú nguyện của họ hợp lại sẽ hùng mạnh vô cùng, làm cho cha mẹ và người người thân thuộc đã quá vắng trong nhiều đời trước được tiêu tan nghiệp chướng, thoát li các quả báo đau khổ trong các chốn tối tăm, và đồng thời cũng làm cho cha mẹ và những người thân thuộc đang còn sống được nhiều phước lạc. Đó là phương pháp mầu nhiệm và hữu hiệu để thực hiện lòng hiếu thảo.

Được Phật chỉ dạy cặn kẽ, Mục Kiền Liên vui mừng lay tạ. Đến ngày tự tứ, tôn giả y lời Phật dạy, cung thỉnh đại chúng chú nguyện cho mẫu thân; quả nhiên, nhờ thế mà bà giải thoát được cảnh khổ đau nơi chốn Ngạ quỷ, Để đền ơn đức Phật, tôn giả nhân đó đã đem lời Phật dạy mà hướng dẫn cho Phật tử thực hiện ngày hội Vu Lan hằng năm để đáp đền công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ. Và cũng bởi nguyên do này, ngoài tôn hiệu “thần thông bậc nhất”, tôn giả Mục Kiền Liên còn được tôn xưng là bậc “đại hiếu”.

12.- BÀI KỆ CỦA BẦY ĐỨC PHẬT:

Với thần thông rộng lớn, Mục Kiền Liên có thể thấy biết mọi sự việc xảy ra trong cả ba đời: quá khứ, hiện tại, và vị lai. Tôn giả cũng lại là người thường hay thay thế Phật nói pháp.

Một hôm, vì có sự khẩn cầu của đại chúng, đức Phật đã bảo tôn giả nói về những sự việc đời quá khứ của dòng họ Thích Ca. Tôn giả đã vận dụng túc mạng thông quán sát lịch sử của dòng họ này từ nhiều kiếp xa xưa, rồi tuần tự thuật lại tỉ mỉ. Đại chúng nghe xong đều nhận thấy rằng, đức Phật đã dẫn sanh vào dòng họ Thích Ca rồi thành tựu đạo quả giác ngộ, không phải là không có nhân duyên.

Rồi một hôm khác, nhân đại chúng tập hợp để cùng nhau trình bày những kiến giải của mình trong việc tu học, tôn giả đã đọc cho đại chúng nghe bài kệ của bảy đức Phật như sau:

Mọi việc xấu nên tránh

Mọi việc tốt nên làm

Giữ tâm ý thanh tịnh

Đó là lời Phật dạy

Huấn thị của chư Phật ra sao? Cứ nghe bài kệ đơn giản Mục Kiền Liên vừa nói ra, dù là kẻ sơ học cũng thấy rõ được mục đích của Phật giáo. Bởi vậy, tôn giả cùng với bài kệ đều được đại chúng ghi khắc trong lòng.

13.- THẦN THÔNG KHÔNG CHỐNG LẠI ĐƯỢC NGHIỆP LỰC:

Thần thông của Mục Kiền Liên, quả thật trong tất cả các đệ tử của đức Phật, không ai có thể so sánh được. Bất cứ việc gì, dù khó khăn đến đâu, hễ tôn giả vận dụng đến thần thông thì không có việc gì là không thành. Mặc dù vậy, việc sử dụng thần thông chỉ hữu hiệu đối với việc cứu độ chúng sinh hay giúp thêm phương tiện cho việc tuyên dương Phật pháp, chứ không thể sử dụng nó để làm những việc trái ngược lại với các luật tắc nhân quả. Thần thông không giúp thắng được nghiệp báo, cũng không thể giúp giải thoát

được phiên nào, sinh tử; đó là sự thật.

Một ngày kia, quê hương Ca Tì La Vệ của đức Phật bị vua Lưu Li (Virudhaka - Vidudabha) của nước Kiều Tát La dẫn đại quân xâm lược. Nghe được tin ấy, lúc đầu đức Phật cũng nghĩ đến việc phải bảo vệ tổ quốc. Ngài bên ngồi ngay trên đường tiến quân của vua Lưu Li cốt ý cản trở việc tiến quân này. Đã ba lần như vậy, cứ trông thấy đức Phật thì vua cho lui quân, nhưng cái tâm xâm lược cũng như cái ý chí muốn trả một mối cừu thù gì đó của nhà vua thì không chấm dứt được. Đức Phật quán chiếu và biết rõ là cái mối nhân quả nghiệp báo ràng buộc giữa hai bộ tộc từ lâu đã đến lúc phải được kết thúc, nếu không thì không thể nào giải trừ được. Bởi vậy, dù rất yêu mến quê hương, dù đã ba lần xả thân cản trở đạo quân xâm lăng, nhưng cuối cùng thì Ngài cũng đành phải để cho vua Lưu Li tấn công thành Ca Tì La Vệ.

Nhưng Mục Kiền Liên thì không chịu như vậy. Khi biết tin thành Ca Tì La Vệ đã bị đại quân của vua Lưu Li Bao vây, tôn giả bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thành Ca Tì La Vệ đang bị tấn công, con nghĩ là mình phải ra sức cứu giúp nhân dân trong thành.

Phật nhìn Mục Kiền Liên, giọng từ ái bảo:

- Nay thầy Mục Kiền Liên! Bộ tộc Thích Ca đã đến đến lúc phải chịu quả báo của những tội nghiệp đã gây từ bao đời trước. Đó là cộng nghiệp của họ chiêu cảm nên, thầy không thể nào chịu thế cho họ được. Họ đã không biết sám hối tội lỗi, không chịu sửa đổi những sai lầm cũ và ngăn ngừa những nghiệp xấu mới, mà vẫn cứ một mực kiêu ngạo, ngang tàng. Dĩ nhiên, ngôi nhà đã bị mối mọt đục nát thì phải bị sụp đổ!.

Nghe lời Phật dạy của đức Phật, Mục Kiền Liên biết đó là sự thật, nhưng tôn giả vẫn nghĩ là có thể sử dụng thần thông của mình để cứu nhân dân trong thành được.

Vua Lưu Li dùng hàng trăm ngàn quân để bao vây thành, một giọt nước cũng khó lọt qua, huống nữa là người; cho nên Mục Kiền

Liên phải dùng thần thông bay vào bên trong thành Ca Tì La Vệ.

Vào thành rồi, tôn giả bèn chọn lấy năm trăm nhân vật ưu tú của bộ tộc Thích Ca, bỏ họ vào trong bình bát, đẩy nắp lại và bay ra khỏi thành. Đến một nơi thật an toàn, tôn giả mở nắp bình bát ra, tưởng là đã cứu thoát được năm trăm người này, nhưng khi nhìn vào bình bát thì hỡi ôi! Tôn giả hoảng kinh thất sắc, tất cả năm trăm người trong bình bát đều biến thành máu! Lúc bấy giờ tôn giả mới sực tỉnh ngộ, lời Phật dạy quả không sai, dù thần thông có quảng đại đến thế nào đi nữa, cũng không thể thắng được nghiệp lực cùng những luật tắc nhân quả.

14.- TUẦN GIÁO:

Mục Kiền Liên thường sử dụng thần thông để trợ lực đức Phật trong việc hoằng dương chánh pháp, công đức thật lớn lao. Mặc dù vậy, từ lâu đức Phật vẫn thường lưu ý đại chúng rằng, thần thông không phải pháp môn rốt ráo. Sự thật rất rõ ràng, như tôn giả Mục

Kiên Liên đó, là bậc thần thông quảng đại như vậy đó, và đã từng dùng thần thông làm phương tiện hành đạo hữu hiệu như vậy đó, nhưng rốt cuộc, thần thông ấy đã không giúp tôn giả thắng được nghiệp báo của chính mình. Đức Phật muốn dùng sự thật điển hình này để răn dạy người sau.

Tuy tuổi tác mỗi ngày một cao, nhưng tinh thần bố giáo của tôn giả Mục Kiên Liên vẫn càng lúc càng sung mãn, bước chân hành hóa cứ như nước chảy mây trôi, không bao giờ ngưng nghỉ. Tôn giả không biết rằng, chính vì cái nhiệt tâm truyền bá Phật pháp ấy mà tôn giả đã bị rất nhiều tu sĩ ngoại đạo hiềm khích, đố kỵ. Những tu sĩ ngoại đạo ấy rất nhiều lần muốn hại đức Phật, nhưng không làm cách nào được, bèn hướng mục tiêu vào Mục Kiên Liên.

Một ngày kia trên đường hoàng hóa, khi đi ngang qua một ngọn núi thì tôn giả bị một đám tu sĩ ngoại đạo phái Lỗ Hình phục kích. Họ đã xô đá từ trên núi xuống. Đá lăn xuống như mưa vào người tôn giả, cho đến khi nhục

thân của tôn giả như nát, ngã gục, Tôn giả đã phải chết dưới bàn tay họ, vậy mà trong ba ngày liên tiếp họ vẫn không dám trở lại gần nơi đó, vì vẫn còn sợ thần lực của tôn giả.

Mục Kiền Liên đã vì công việc truyền bá hạt giống bồ đề mà bị ngoại đạo hãm hại, đã vì hậu thế mà nêu lên tấm gương hi sinh vì đạo, thì nhục thân của tôn giả quả thực đã trở thành một tuyên ngôn bất hủ để lại cho thế gian! Máu của tôn giả đã không đổ ra một cách vô ích, mà dưới ánh từ quang của đức Phật, bao nhiêu vị tiên hiền thánh triết, cũng vì công cuộc hoằng pháp lợi sinh, đã noi dấu vết tôn giả mà từng dâng hiến thân mạng, dâng hiến tất cả để cho ánh sáng chân lý vẫn bất diệt ở thế gian. Ôi cao cả thay!

Tin tức tôn giả Mục Kiền Liên bị ngoại đạo ám hại chẳng mấy chốc được truyền đến hoàng cung, vua A Xà Thế bị chấn động mạnh. Nhà vua nổi giận tột cùng, liền hạ lệnh tức tốc tìm bắt hung thủ, và hậu quả tàn khốc đã xảy ra - dưới cơn giận mãnh liệt của nhà vua, đã có đến mấy ngàn tu sĩ phái Lỗa Hình bị bắt ném

vào hầm lửa!

Trong tăng đoàn thì toàn thể đại chúng không ai là không than khóc tiếc thương. Ai cũng bảo là trên đời sao có nhiều việc quá bất công, một vị đại thần thông như Mục Kiền Liên mà đã không tránh được cuộc tập kích của ngoại đạo! Lòng họ cứ ray rứt mà không giải tỏa được. Họ bèn cùng nhau đến bái kiến đức Phật để xin chỉ dạy:

- Bạch Thế Tôn! Sư huynh Mục Kiền Liên của chúng con là vị đệ tử lớn của Thế Tôn, Khi Thế Tôn lên thiên cung nói pháp cho lệnh bà Ma Da (Mahamaya), sư huynh chúng con đã từng đáp ứng lời thỉnh cầu của chúng con mà lên thiên cung vấn an Thế Tôn; sư huynh chúng con cũng đã từng vào chốn địa ngục để cứu mẹ thoát khỏi đau khổ. Sư huynh chúng con oanh liệt là thế, thần thông quảng đại là thế, vì sao mà đã không dùng thần thông để chống lại ngoại đạo, thậm chí cũng không trốn tránh sự ám toán của họ?

Vì đã quán triệt được mọi việc xảy ra, đức

Phật đã không quá bị khích động như các vị ti kheo, Ngài bảo đại chúng:

- Nay quý thầy! Đại đức Mục Kiền Liên là người đệ tử có thần thông số một của Như Lai, không phải là đại đức không thể kháng cự nổi quý vị tu sĩ ngoại đạo, nhưng vì lúc trước, khi vua Lưu Li dẫn đại quân xâm lăng thành Ca Tì La Vệ, đại đức đã từng dùng thần thông tưởng có thể cứu được nhân dân trong thành, nhưng rồi đã tỉnh ngộ rằng thần thông không thể nào chống trả được nghiệp lực, nhục thể chỉ là vô thường, và nghiệp báo phải có lúc được kết thúc. Trong tiền kiếp đại đức đã từng làm nghề bắt cá để nuôi thân, chẳng biết đã có bao nhiêu mạng sống bị chết oan bởi bàn tay của đại đức! Nhưng nay quý thầy! Quý thầy cũng không nên đau buồn, đại đức Mục Kiền Liên tuy đã nhập diệt, nhưng chân lí thì vẫn không bao giờ bị tiêu diệt.

Một số đông quý vị ti kheo vẫn không dần được bị thương:

- Nhưng sư huynh chúng con bị hại thảm thiết

quá, bạch Thế Tôn! Chúng con không an tâm được!

- Nay quý thầy! Quý thầy nên biết, đối với bậc giác ngộ thì việc sinh tử không là vấn đề gì cả. Có sinh thì có tử, cho nên cái chết không làm cho ta kinh hoàng sợ sệt. Điều cần yếu là chúng ta xem có thể học hỏi gì từ cái chết đó. Đối với đại đức Mục Kiền Liên, trong phút lâm chung, thần trí không hôn mê mà đã an nhiên nhập niết bàn, đó là điều rất quý báu; đến như tinh thần hi sinh thân mạng vì công cuộc hoằng dương Phật pháp của đại đức thì quả thật là cao đẹp cực cùng!

Dù Phật dạy như vậy, trong đại chúng vẫn còn một số vị tì kheo lắc đầu than thở, lòng thương cảm chưa nguôi, lại bạch:

- Bạch Thế Tôn! Chúng con cũng biết tinh thần hi sinh vì đạo cao cả, nhưng sự hi sinh của sư huynh chúng con vào lúc này thật là quá sớm. Sự nghiệp hoằng pháp còn dài và còn nhiều việc phải làm, chúng con đang cần sự lãnh đạo của sư huynh. Còn nữa, bạch

Thế Tôn, về tai nạn này, sao Thế Tôn đã không bảo trước cho sư huynh chúng con biết mà đề phòng?

Những lời bộc bạch của quý vị tì kheo vừa dâng lên đức Phật, đã chứng tỏ lòng kính yêu của họ đối với tôn giả Mục Kiền Liên. Họ đã bị xúc động mãnh liệt đối với tai nạn thảm khốc của tôn giả. Đức Phật cũng rất thương cảm, cho nên lại phải an ủi họ:

- Này quý thầy! Khi đại đức Mục Kiền Liên tuần giáo, không phải là đại đức đã không biết trước để đề phòng. Đại đức có thần thông lớn có thể tự bảo vệ được mình, nhưng đó không phải là biện pháp rốt ráo. Người tu hành không thể cưỡng lại các luật tắc nhân quả; quả báo của nghiệp nhân bắt cá làm kẻ sinh nhai ở đời trước của đại đức nay đã đến lúc phải được kết liễu. Vả lại, từ buổi đầu xuất gia, đại đức đã phát nguyện sẽ đem sinh mạng mình cống hiến cho việc phụng sự chân lí, nay đại đức đã được mãn nguyện và hoan hỉ nhập niết bàn, tất cả đệ tử của Như Lai cũng nên có cái tinh thần tuần giáo như

Mục Kiền Liên vậy, thì Phật pháp mới được quảng bá rộng rãi ở thế gian. Nay quý thầy! Quý thầy hãy học lấy cái tinh thần cao quý ấy của đại đức Mục Kiền Liên!

Lời khai thị của đức Phật đã làm cho toàn thể đại chúng vô cùng cảm động. Cái chết vì đạo của một Mục Kiền Liên đã làm nảy sinh vô số các Mục Kiền Liên khác. Tất cả đại chúng đều vì sự trường tồn của chánh pháp mà phát nguyện học theo tinh thần tuấn đạo cao quý của tôn giả Mục Kiền Liên.

Tôn giả PHÚ LÂU NA

(Purna - Punna)

(Vị giảng sư tài giỏi nhất)

1.- NGƯỜI ĐẦY ẮP TÌNH THƯƠNG:

Đối với đệ tử Phật, việc tu học để thoát li sinh tử cổ nhiên là quan trọng, nhưng việc hoằng dương chân lí, thuyết pháp độ sinh cũng quan trọng không kém. Có một người đã cắt bỏ

được sợi dây ràng buộc của gia đình để sống theo tăng đoàn của đức Phật và cống hiến trọn cuộc sống của mình cho công cuộc hoằng dương Phật pháp, luôn luôn đem nhiệt tình và lòng từ bi trải khắp chúng nhân, không bao giờ chán nản hay thất vọng trước những nghịch cảnh của thế gian, đó là tôn giả Phú Lô Na.

Hoằng pháp là một công tác vô cùng khó khăn, vì nó đòi hỏi người thực hiện công tác phải có đầy đủ cả hai yếu tố quan thiết, là “khế lý” và “khế cơ”. Trong hàng ngàn đệ tử của đức Phật, Phú Lô Na đã chứng tỏ, không những là có đầy đủ hai yếu tố quan thiết đó, mà còn có cả những đức tính đặc biệt khác nữa, cho nên đã được tôn xưng là người có tài thuyết pháp đứng vào bậc nhất! Khả năng đó đã được hàm chứa trong tên gọi của tôn giả.

Thật ra, tên của tôn giả rất dài. “Phú Lô Na” chỉ là tên gọi vắn tắt của “Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử” (Purnamaitrayaniputra - Punnamantaniputta). Cái danh hiệu dài dằng

dặc ấy chính là tượng trưng cho tài thuyết pháp của tôn giả, kéo dài vô tận, như núi cao, như nước chảy; nó bộc lộ nhiệt tình vô biên, lòng từ vô cùng. Cho nên, nếu được dịch ra thì danh hiệu ấy của tôn giả có nghĩa là “người đầy ắp tình thương (Mãn Từ Tử).

2.- QUẢ VỊ SAU KHI XUẤT GIA:

Phú Lâu Na ở trong một gia đình đầy đủ hạnh phúc, tuy không phải là giàu sang bao trùm thiên hạ nhưng cũng thuộc vào hạng có tiếng tăm của xứ Ấn Độ thời bấy giờ. Tôn giả rất được cha mẹ yêu quý, cưng chiều, nhưng vì sớm ý thức được rằng, tài sản vật chất cũng như tình thương yêu gia đình, đến một ngày nào đó cũng sẽ mất mát, cách chia, và quan yếu nhất cho đời người là phải tìm cho được một thứ tài sản cao quý, vĩnh cửu - đó là chân lí. Cho nên tôn giả đã quyết chí cắt bỏ sợi dây trói buộc thế gian, qui y theo Phật, phát nguyện đem đời mình phụng sự cho công cuộc phát huy chân lí. Với quyết tâm ấy, sau khi xuất gia không lâu, tôn giả đã chứng A La Hán - quả vị cao nhất của hàng Thanh Văn,

dứt trừ hết mọi phiền não, thoát li sinh tử, có thể vận dụng thần thông để đi hành hoá khắp nơi một cách tự tại.

3.- ĐƯỢC PHẬT THỌ KÍ:

Một lần nọ, trong một buổi pháp thoại, đức Phật đã thuật rất nhiều chuyện về những nhân duyên của nhiều tiền kiếp xa xưa. Những câu chuyện này đã làm cho Phú Lâu Na vô cùng xúc động. Tôn giả liền đứng dậy, sửa áo lại cho ngay ngắn, đến trước Phật, đảnh lễ, rồi với tâm lòng đầy thành kính, tôn giả đứng yên lặng chiêm ngưỡng từ nhan của Phật ... Trong giây phút thiêng liêng ấy, tôn giả quả thực nhìn thấy rõ ràng công đức cao vời vợi của đức Thế Tôn mà ngôn từ thế gian không thể nào diễn tả đầy đủ được! Tôn giả chỉ biết dùng hai tay đập vào ngực mình để mong đức Phật soi thấu được tâm nguyện của mình! Thật giống như “dùng tâm ấn tâm”, đức Phật quả nhiên đã thấu rõ tâm trạng thâm kín của Phú Lâu Na. Ngài khai thị:

- Phú Lâu Na! Thầy là người tu học tinh tấn,

không khi nào giải đãi; lại luôn luôn tùy lúc, tùy nơi, đã từng giúp Như Lai hoằng dương chánh pháp. Ở trong bốn chúng đệ tử của Như Lai, thầy đã từng giáo hóa, khai thị, làm cho mọi người được nhiều lợi lạc. Biện tài thuyết pháp của thầy đứng vào bậc nhất! Trải qua vô lượng kiếp về sau, thầy sẽ thành Phật ngay tại thế giới này, và đức Phật ấy sẽ có danh hiệu là Pháp Minh Như Lai.

Lời thọ kí của đức Phật đã đem đến cho Phú Lô Na niềm pháp hỷ vô biên và lòng cảm kích sâu xa không cùng. Tôn giả cung kính đảnh lễ Phật, đi nhiễu ba vòng, rồi trở về chỗ ngồi, trong khóe mắt còn long lanh những giọt lệ xúc động.

Nhưng sự kinh nghi của đại chúng đã không ngoài dự liệu của đức Phật, cho nên Ngài liền dạy:

- Nay quý thầy! Quý thầy có hiểu được sự việc Như Lai mới vừa thọ kí cho thầy Phú Lô Na không? Chỉ vì thầy thuyết pháp rất giỏi mà trong tương lai nhất định sẽ thành Phật ngay

tại thế giới này, hiệu là Pháp Minh Như Lai. Quý thầy cũng nên khen ngợi Phú Lô Na là người đứng đầu trong số những thầy có biện tài thuyết pháp trong tăng đoàn. Phú Lô Na đã thâm nhập biện pháp môn môn của Như Lai, có thể đem lại lợi ích cho tất cả chúng bạn cùng tu học; có thể nói rằng, trong pháp hội, trừ Như Lai ra, không ai có thể so sánh được với Phú Lô Na về biện tài ngôn luận xảo diệu. Hơn nữa, quý thầy cũng nên biết rằng, Phú Lô Na không phải chỉ giúp Như Lai tuyên dương chánh pháp, mà sự thật, trải qua chín mươi ức cõi Phật trong quá khứ, thầy cũng đã từng giúp các đức Phật tuyên dương chánh pháp, và cũng đều được khen ngợi là người thuyết pháp số một. Xin quý thầy hãy cùng nhìn về Phú Lô Na và hãy tự làm cho mình tiến bộ như vậy.

Tôn giả Phú Lô Na được đức Phật thọ ký đã là một sự kiện vinh diệu tột cùng, dù có đem mũ kết bằng ngọc anh lạc đội lên đầu cũng không thể bằng được; vì kể từ giờ phút đó, tôn giả đã chân vào địa vị tôn kính của một bậc “đạo sư” rồi vậy.

4.- NƯỚC PHẬT ĐỜI VỊ LAI:

Trong tương lai, tôn giả Phú Lâu Na sẽ thành Phật. Lúc đó, nếu có công năng và đầy đủ duyên lành, mọi người đều có thể phát nguyện vãng sinh về quốc độ của Ngài để tu tập. Hình trạng của quốc độ ấy như thế nào? Đức Phật dạy:

- Quốc độ của đức Pháp Minh Như Lai lúc ấy, địa thế bằng phẳng, không có núi khe lồi lõm, cũng không có gai góc sỏi đá; các thứ châu báu như vàng bạc châu ngọc trải đầy mặt đất; đền đài lầu gác đều cao đến mây xanh. Trong thế giới đó không có các cảnh giới khổ đau như địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; người sinh về đó đều là hóa sinh, phi hành tự tại, không có ý niệm về dâm dục; không có ý niệm về ngã và những gì thuộc về ngã; tất cả mọi người đều có được các tiện nghi và nhu cầu một cách tự tại. Trong quốc đó cũng không có những ngăn cách hạn hẹp về chủng tộc của con người; không có sự phân biệt mạnh yếu; không có oán ghét, hận thù, lường gạt, cưỡng đoạt và xâm chiếm; không có tranh

chấp hơn thua; không có chiến tranh. Tất cả mọi người đều sống với nhau trong tinh thần hòa hợp, tôn kính và ngợi khen. Bởi vậy, thế giới này lúc đó không còn có tên là “Ta Bà” mà là một thế giới trong sạch, thuần thiện, giống như thế giới Cực Lạc của đức Phật A Di Đà.

Những điều Phật dạy là hoàn toàn chân thật; bởi vì tôn giả Phú Lâu Na đã dùng chính cái công đức thuyết pháp của mình để trang nghiêm cho nước Phật ấy. Đó cũng chính là thành quả quý báu đạt được của một người đã trải qua vô số kiếp tận tụy cho công việc tuyên dương chánh pháp.

5.- LỜI KHUYÊN CHÂN THÀNH:

Phú Lâu Na hết sức nhiệt thành đối với công việc hoằng pháp là chính vì để giải thoát sinh tử và cứu độ chúng sinh, tuyệt đối không vì tham cầu danh lợi. Bởi vậy tôn giả rất lấy làm buồn lòng khi thấy có những vị đệ tử Phật, mình mặc áo pháp, nhưng cách sinh hoạt của họ hoàn toàn không vì Phật pháp, mà chỉ vì

lợi lộc bản thân. Nguyên nhân là vì lúc bấy giờ uy tín của Phật và tăng đoàn đang tỏa rộng khắp nơi, cảm hóa được các các vị quốc vương đang trị vì các vương quốc trong bán đảo Ấn Độ. Sau khi qui y với đức Phật, nhiều ông vua đã hạ lệnh, phạm những người phạm tội đại hình, không thể tha thứ, nhưng nếu chịu qui y theo Phật gia nhập tăng đoàn sống đời xuất gia, thì tội dù có nặng đến đâu cũng được xá miễn. Tuy biết rằng sự việc ấy sẽ khiến cho tăng đoàn thanh tịnh của mình sẽ trở thành một nơi rong rã hỗn tạp, nhưng vì lòng từ bi vô biên, như biển cả chứa nước từ trăm sông, thấy tội nhân đau khổ không thể nhẫn tâm không cứu độ, cho nên đức Phật đã chấp nhận cho họ xuất gia. Từ đó, trong tăng đoàn mới trộn lẫn những phần tử kém đức hạnh, không có việc xấu gì mà không làm. Họ lợi dụng thánh đức của Phật để mưu cầu danh lợi; thậm chí họ còn dám làm cái hành động tệ hại nhất là đem Phật mà buôn bán. Đối với hạng tì kheo này, tôn giả Phú Lâu Na vẫn thường hay dùng lời ngay thẳng để khuyên bảo:

- Thừa chú huynh đệ! Chúng ta không thể nào làm các hành động đi ngược lại với lời dạy của đức Thế Tôn. Chúng ta không thể khuyên mọi người bỏ thí trong khi chính chúng ta lại ham thích và cất giữ tiền bạc cho riêng mình. Không thể nào, trong khi bảo cho mọi người biết cái hại của năm dục đối với thân tâm họ thì chính chúng ta lại vui thú và tự trói buộc mình trong ao tù năm dục. Chúng ta rất may mắn có được đức Thế Tôn làm thầy, thì phải thấy rằng, đó là duyên lành ngàn đời khó gặp. Cho nên bất cứ việc làm nào của chúng ta cũng không được trái nghịch với giáo chế của đức Thế Tôn, không được để phạm vào các giới điều, qui củ của đức Thế Tôn. Điều tối kỵ là chúng ta không bao giờ làm cho mọi người mất lòng tin nơi Phật pháp. Sở dĩ chúng ta được xuất gia học đạo là vì đức Thế Tôn từ bi, muốn cho chúng ta có cơ hội để sám hối diệt tội. Vậy, nếu chúng ta không chịu nương theo giáo pháp để lấy lại ánh sáng, không yêu mến tăng đoàn, không nhiệt tâm với việc hoằng pháp lợi sinh, thì dù đức Thế Tôn có vì lòng từ bi mà thu nhận chúng ta trong lúc này, rồi thì

trong tương lai chúng ta cũng đem lại cho chính mình được gì tốt đẹp. Đức Thế Tôn thường dạy, con người đừng sợ tội lỗi; có lỗi mà biết sửa lỗi thì tức khắc trở thành người trong sạch. Dù là một người thật tầm thường trong tăng chúng, điều đó cũng không lấy gì làm quan hệ; nhưng nếu là một kẻ chỉ biết tự tư tự lợi, hành động không cần biết tới đại chúng, không đếm xỉa gì đến lời dạy của đức Thế Tôn thì nguy hiểm vô cùng. Vì đồng với chư huynh đệ cùng thờ một Thầy, cùng học một Thầy, mà tôi xin chân thành thừa những điều trên cùng chư huynh đệ. Dù chư huynh đệ có đánh mắng tôi thì cũng không quan hệ gì, chỉ cần làm sao cho Phật pháp được hưng thịnh, cho chúng sinh được lợi lạc. Tôi mong mỗi từ nay chư huynh đệ sẽ phát tâm tu học chân thành, luôn luôn y theo giáo huấn của đức Thế Tôn mà thực hành.

Phật biết rõ Phú Lâu Na là người như vậy, cho nên cũng thường khen ngợi, trong tăng đoàn, tôn giả là người biết khuyên bảo và khai hóa.

6.- MUỐN CHO PHẬT PHÁP ĐƯỢC TRUYỀN BÁ KHẮP NHÂN GIAN:

Phú Lâu Na là người thâm trầm, thường ngày làm việc gì cũng rất cẩn trọng. Đối với người nào hay việc gì xảy ra trong tăng đoàn, tôn giả đều dẫn đo, suy nghĩ chín chắn nhiều lần mới dám bày tỏ ý kiến. Chỉ riêng đối với công việc hoàng pháp thì rất mau mắn, nhiệt tình. Bất cứ có được cơ hội nào để gieo rắc hạt giống bồ đề là nhất định tiến tới, không cần biết đến đắc thất hay lợi hại cho cá nhân mình.

Trong tăng đoàn, số người phụ giúp Phật công việc hoàng pháp độ sinh cũng nhiều, nhưng kể số người chịu khó lặn lội trong nhân quần xã hội để bố giáo mà không mong cầu lợi dưỡng, không sợ ma nạn, không sợ khó khăn khổ nhọc, thì ít ai sánh được với Phú Lâu Na. Có một số quý vị, tuy theo Phật học kinh luận đầy bụng, nhưng đối với chúng sinh thì không đủ từ tâm và nhiệt tình. Họ không quan tâm đến nỗi khổ sinh tử của người đời, mà cứ tự giam mình trong tháp ngà tự mãn.

Lại có một số quý vị khác, đã không nhiệt tâm đối với sự nghiệp độ sinh mà lại còn dễ bị vướng xã hội bằng những giao tình trái đạo. Đối với cả hai hạng người này, tôn giả không bao giờ làm ngơ.

Một hôm trên đường hành hóa, khi đi ngang qua một khu rừng tịch mịch, tôn giả trông thấy một số vị tỳ kheo đang ẩn cư tu hành ở trong đó. Tôn giả đến trước họ, cung kính chấp tay:

- Thừa chư vị đại đức! Đã lâu tôi được biết chư vị ẩn cư trong chốn núi rừng, không để cho mình bị chìm nổi theo theo thế tục. Nhân cách của chư vị thật thanh cao, tôi rất lấy làm kính ngưỡng, nhưng tôi cũng được biết rằng, chư vị còn là những sứ giả, vâng theo từ mệnh của đức Phật để đi giáo hóa mọi nơi, tại sao chư vị không đến với nhân quần xã hội để cứu độ chúng sinh?

Các vị tỳ kheo ấy vừa thấy thì biết ngay đó là Phú Lô Na. Họ rất vui mừng, liền mời ngồi, rồi đáp lại:

- Thừa đại đức! Chúng tôi cũng đã từng đi bố giáo các nơi, nhưng chúng sinh thật là khó hóa độ. Đức Thế Tôn bảo chúng ta đem pháp vị cam lộ ban phát cho người đời, nhưng họ lại cho đó là gì dơ bẩn không thể ném được. Họ ngu si, ương ngạnh, cố chấp, và chỉ lo mê đắm trong biển dục vọng. Họ chỉ biết sát sinh để cúng tế quỷ thần cầu phước mà không biết rằng họ đang tạo ra những nghiệp nhân cho ác đạo. Chúng ta cố đưa cánh tay từ bi ra để cứu vớt, nhưng họ nhất định không chịu ngoảnh đầu ngoáy lại. Thừa đại đức, không phải ai ai cũng có thể nhất thời đi được trên con đường rộng lớn của chân lý. Hãy cứ để họ đi theo con đường của họ. Một khi họ đã gánh chịu các đầy đủ các quả báo đau khổ, và khi nào nhân duyên đã chín mùi thì tự nhiên là họ sẽ biết quay đầu trở về.

Nghe qua các lời ấy, tôn giả hiểu rằng quý vị tỳ kheo này cũng đã từng gặp rất nhiều trở lực, khó khăn trên bước đường hoằng hóa, khiến cho nhiệt tâm của họ đã trở nên nguội lạnh. Tuy nhiên, tôn giả vẫn cố gắng thuyết phục và cổ lệ họ:

- Thừa chư vị huynh đệ! Sự nhận thức của chư vị về con đường tu tập rất chính đáng, tôi rất cảm phục! Nhưng ý kiến của chư vị về việc hoằng pháp độ sinh thì tôi thấy không được đúng lắm. Nếu Phật pháp dễ hoằng dương và chúng sinh dễ hóa độ thì đâu cần có sự góp sức của chúng ta trong công tác ấy. Chính vì cuộc đời đầy dẫy những xấu xa dơ bẩn, và việc hoằng pháp độ sinh thì vô vàn khó khăn, vả lại, cũng để báo đáp ân đức sâu dày của đức Thế Tôn, mà chúng ta phải nên dũng mãnh, tinh tấn để thực hiện công tác to lớn và quan trọng này. Là những đệ tử xuất gia của đức Thế Tôn, chúng ta phải lấy việc hoằng pháp làm việc nhà, lấy việc lợi sinh làm sự nghiệp, chứ không nên coi tăng đoàn là nơi lánh nạn hay viện dưỡng lão; lại cũng không nên quan niệm rằng, đã xuất gia làm tì kheo thì chỉ lo giải quyết những sinh hoạt của riêng mình, còn tất cả việc gì của người đời đều bỏ mặc, không cần phải để tâm tới. Nếu không hoằng dương Phật pháp, nếu không hóa độ chúng sinh, và cho rằng những công việc ấy không ích lợi gì cho mình, đó là đi ngược lại những giáo huấn của

đức Thế Tôn. Với tâm nguyện từ bi, đức Thế Tôn sẽ không bằng lòng khi biết chư vị có quan niệm như vậy. Một người rất nghèo khổ, đến nỗi chỉ dám xin một xu, một cắc để sống qua ngày, mà chư vị bỗng đem đem gia tài cả vạn đồng để cho, thì người ấy có nghi ngờ cái ý tốt của chư vị hay không? Cũng như vậy, sở dĩ người đời không tiếp nhận được Phật pháp là vì họ quá nghèo thiếu mà bỗng dưng chư vị đem cho họ một gia tài Phật pháp đồ sộ, thì làm sao họ có khả năng tiếp nhận! Thừa chư vị huynh đệ! Chúng ta đang ôm ấp một tình thương vô hạn, một nhiệt tình sung mãn, thì hãy đem niềm vui chánh pháp trải khắp nhân gian; hãy đem ánh sáng trí tuệ, tình thương và oai đức của đức Thế Tôn chia khắp cho người cùng hưởng thọ, khiến cho tự thân họ dần dần trở thành nơi tịnh độ trang nghiêm. Đó là trách nhiệm của kẻ xuất gia, không thể trốn tránh, không thể từ chối. Vậy giờ đây, Phật pháp ở nước Bạt Sa (Vatsa - Vamsa) vẫn chưa được hưng thịnh, xin chư huynh đệ hãy cùng với tôi đến đó để hoằng hóa.

Chân tình và nhiệt tâm của tôn giả đã làm cho quý vị tỳ kheo ẩn cư kia vô cùng xúc động. Họ đã hoan hỉ và hăng hái cùng tôn giả lên đường về vương quốc Bạt Sa ...

7.- THÁI ĐỘ TRONG KHI HÀNH HÓA:

Với một chiếc bình bát, Phú Lô Na đã vân du cùng khắp đó đây, vừa xin ăn vừa hành đạo, trải qua thiên sơn vạn thủy, chẳng khác nào cuộc sống của một thi nhân hay một họa sĩ. Khi thì ở vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha), lúc thì ở vương quốc Kiều tát La (Kosala); hôm nay thì ở thành Tì Xá Li (Vesali), ngày mai lại đến thành Ca Thi (Kasi),... Số người được tôn giả cảm hóa, dẫn dắt về với Phật pháp thật vô cùng đông đảo, không thể nào đếm hết được. Trong tăng đoàn thật khó có ai có thể so sánh được với tôn giả về phương diện này. Ngay cả đến những nguyên nhân dù có ương ngạnh, cố chấp đến đâu, mà hễ được tôn giả lân mẫn giáo hóa thì tâm ý cũng trở nên thuần thực và hân hoan tiếp nhận Phật pháp. Do những biệt tài mà tôn giả được thành công như vậy?

Nhiều vị trong đại chúng rất muốn học hỏi, vì vậy, một hôm nhân lúc nhàn đàm, một vị đã hỏi tôn giả:

- Thưa sư huynh! Trên bước đường hành hóa của sư huynh, dù là nơi thảo nguyên thôn dã, mà khi sư huynh đã đặt chân tới thì nơi đó cũng trở thành thánh địa trang nghiêm; tất cả mọi người, hễ ai nghe được pháp âm của sư huynh thì đều có được sự tĩnh lặng, an lạc. Dự thành công này trong công cuộc hoằng pháp, ngoài đức Thế Tôn ra thì trong đại chúng khó ai có thể so sánh bằng sư huynh được. Vậy làm cách nào mà sư huynh có được cái oai đức như thế?

Một cách khiêm cung, tôn giả trả lời:

- Thật ra thì tôi không biết là tôi có được những oai đức gì, chỉ có một điều là lúc nào tôi cũng nghĩ nhớ đến đức Thế Tôn. Lúc nào cũng vậy, trước khi đi hành hóa tôi đều không quên âm thầm cầu xin đức Thế Tôn hộ trì, giúp cho tôi hoàn thành sự nghiệp hóa độ, làm cho mọi người đều được an lạc, giải

thoát. Tôi không cần người ta biết đến Phú Lâu Na mà chỉ mong mỗi ai ai cũng biết đến bậc Đạo Sư toàn giác của chúng ta. Cho nên, những gì đã cảm hóa được người đời, đó chính là đức Phật của chúng ta cùng với giáo pháp giác ngộ của Người, chứ cá nhân tôi thì đâu có xứng đáng gì mà đề cập tới!

Tất cả vinh quang, Phú Lâu Na đều đem qui về cho đức Phật. Quý vị tì kheo hiện diện đều cúi đầu kính phục. Rồi họ nói tiếp với vẻ lo lắng:

- Chúng tôi thấy sư huynh sống quá kham khổ! Sư huynh đã làm việc không hề nghỉ ngơi, ngoài việc thuyết pháp độ sinh còn phải kinh hành, thiền tọa; vậy mà sư huynh không chịu dùng những thức ăn uống bổ dưỡng cho thân thể thì làm sao có đủ sức khỏe để hành đạo!

Tuy rất cảm động trước chân tình của các bạn đồng tu, Phú Lâu Na vẫn đáp lại một cách khẳng khái:

- Tôi xin cảm tạ sự quan tâm của chư vị huynh đệ. Chúng ta đang sống trong biển giáo pháp của đức Phật, một chút công hạnh như vậy đâu có đáng gì để gọi là tân khổ. Đức Thế Tôn của chúng ta đã từng trải qua bao kiếp tu hành, độ sinh, có khi một ngày chỉ ăn có một hột mè hoặc một hột lúa, có khi đem bố thí đầu, mắt, hoặc cả thân mạng, thì cái tân khổ ấy còn có thể hình dung được chẳng! Cứ sau mỗi lần đi hành hoá, tôi lại trở về để được ngồi trước mặt Người, được nghe những lời dạy bảo của Người, và chính cái pháp vị cam lồ ấy là món bổ dưỡng tốt nhất, quý nhất cho huệ mạng của tôi. Ở những nơi tôi hành cước vân du, tất cả cỏ cây sông núi đều đón chào, mỉm cười và khích lệ tôi; ánh sáng trí tuệ của đức Thế Tôn lúc nào cũng bảo vệ thân thể tôi; tâm của Người luôn luôn sống động trong tâm tôi. Vì vậy mà không bao giờ tôi cảm thấy bị khổ cực. Thừa chư huynh đệ, cứ mỗi lần tôi trông thấy hàng ngàn, hàng vạn người quay về trước đức Thế Tôn chấp tay đánh lễ, là tôi vô cùng vui mừng, xúc động. Tôi cũng hướng về Người, chấp tay đánh lễ để xin Người thu nhận họ, khơi dậy

trong họ niềm tin chánh pháp, và gây cho họ sức mạnh vượt tiến trên đường tu học.

Lòng chân thành của tôn giả Phú Lô Na lại càng làm cho những người bạn tu vô cùng kính phục. Họ đều chấp tay cúi đầu tán thán công đức của tôn giả.

8.- ĐÂU CŨNG LÀ NHÀ:

Trên đường hành hóa, tôn giả Phú Lô Na đã chu du khắp chốn nhân gian, sống cuộc đời như cánh bèo trôi nổi, không bao giờ có nơi cư trú nhất định. Ban ngày thì hoặc ở trên đại lộ, hoặc nơi ngõ hẻm, hay chốn công viên, tùy duyên hóa độ; đêm đến thì hoặc ở sườn núi, hoặc trong rừng cây, hay bên bờ sông, tĩnh tọa một mình; bước chân vô định như nước chảy mây trôi, dừng lại ở đâu thì ở đó là nhà. Cũng có lúc, vì lợi ích của việc tu học, tôn giả cũng vận động xây cất giảng đường, tịnh xá, nhưng khi giảng đường, tịnh xá hoàn thành thì tôn giả mời chư tăng đến cư trú hành đạo, còn mình thì lại ra đi, tiếp tục con đường vô định.

Tôn giả không bao giờ cất giữ tiền bạc cho riêng mình. Ngoại trừ ba chiếc áo, một bình bát và một tọa cụ, tôn giả không còn mang theo mình một thứ gì khác. Tôn giả cũng không bao giờ bận tâm tính toán trong vấn đề áo cơm. Mang bình bát đi xin ăn, tôn giả không phân biệt các thí chủ giàu nghèo, tốt xấu; không khen chê thức ăn ngon dở, bổ dưỡng hay không bổ dưỡng, vì đối với tôn giả, chỉ có pháp vị cam lồ của Phật mới là món bổ dưỡng hạng nhất trên đời.

Một hôm đang hành hóa tại thành Câu Li (Koliya), tôn giả tình cờ gặp lại một người bạn cũ trước ở cùng quê. Sau khi chào mừng thăm hỏi, người bạn nói:

- Thừa đại đức! Tôi nghe nói mỗi ngày đại đức đều bôn ba đó đây để hành hóa. Không biết đại đức bận rộn những gì dữ vậy! Từ ngày đại đức đi xuất gia đến nay, chưa từng lần nào đại đức trở về thăm quê cũ, bà con họ hàng ai cũng mong nhớ, Đại đức ra đi đã lâu năm, ruộng vườn, nhà cửa, gia sản đều không có, sao mà nghèo khổ đến thế này!

Bao giờ thì đại đức trở về thăm nhà?

Phú Lâu Na trả lời:

- Thưa thí chủ! Được gặp lại thí chủ hôm nay, tôi thật vui mừng vô hạn. Tôi quả là rất bận rộn, vì luôn luôn phải lo làm sao cho mọi người đều xa lìa được đau khổ và đạt được an vui, hạnh phúc. Tôi bây giờ đã là đệ tử của Phật, tới đâu cũng là gia hương, với ai cũng là người thân thuộc. Tôi không còn phải tự trói buộc mình trong những ruộng vườn và gia sản riêng tư; những thứ đó vốn dĩ là vô thường, huyễn hóa. Tôi rất vui được đi khắp đó đây để hoằng pháp. Tôi là sứ giả của chân lí, và đang đắp đường cho chúng sinh đi đến nơi giác ngộ. Tôi xin cảm ơn thí chủ và xin nhờ thí chủ khi nào về quê thì nói hộ rằng, tôi xin cảm ơn tất cả mọi người đã hằng mong nhớ đến tôi. Rồi tôi cũng phải trở về một lần để thăm nom và giúp ích họ. Vậy đến lúc nào có thể trở về thì Phú Lâu Na này sẽ tức khắc trở về.

- Thưa đại đức! Mới đó mà cách xa nhau đã

hiều năm! Tôi không ngờ là sau khi theo Phật xuất gia, tinh thần của đại đức lại phấn chấn, tích cực đến thế! Đại đức luôn luôn chỉ vì mọi người mà không nghĩ gì đến bản thân mình. Tôi vô cùng kính phục. Sau này, lúc nào đại đức trở về thăm quê cũ thì nhất định chúng tôi sẽ nghênh đón long trọng, vì lúc đó đại đức sẽ đem ánh sáng Phật pháp về làm lợi ích cho dân làng chúng tôi.

- Một lần nữa xin cảm ơn thí chủ. Nhất định tôi sẽ về đúng như nguyện vọng của thí chủ.

Giã biệt người bạn đồng hương, tôn giả lại tiếp tục lên đường hành hóa.

9.- PHƯƠNG PHÁP GIÁO HÓA:

Phú Lâu Na quả thật là một vị có biệt tài nói pháp không ai bằng. Bao nhiêu phương pháp giáo hóa mà đức Phật từng dùng để độ sinh như dùng phương tiện để nói pháp, tùy bệnh cho thuốc, xét rõ căn cơ để dạy bảo v.v... tôn giả đều sử dụng được đến độ tuyệt hảo. Tôn giả lúc nào cũng tự bảo, nói pháp là vì chúng

sinh và cho chúng sinh, chứ không phải là vì mình và cho chính mình. Những đạo lí cao sâu huyền diệu thì chỉ dành cho một số ít người thượng căn thông tuệ; còn đối với đa số quần chúng thì tôn giả chỉ dùng những giáo pháp dễ học, dễ hành trì, để cho ai ai cũng có thể tiếp nhận và hành trì được. Có thể nói, dùng các giáo pháp khác nhau để giáo hóa cho mỗi hạng người khác nhau, là sở trường của tôn giả Phú Lô Na.

Có lần, đứng trước một số thánh chúng gồm toàn các vị y sĩ, tôn giả hỏi họ:

- Thưa quý vị! Quý vị có thể chữa trị những cơn đau nhức, bệnh tật cho người đời, nhưng đối với những chứng bệnh nan y về tâm lí như bệnh tham lam, bệnh giận dữ, bệnh ngu si v.v... thì quý vị có cách trị liệu nào không?

- Thưa đại đức! Những người thầy thuốc như chúng tôi có thể chữa trị những chứng bệnh của cơ thể như nhức đầu, đau bụng v.v... còn những bệnh về tâm lí như tôn giả vừa nói thì chúng tôi không có cách gì trị được. Vậy đại

đức có thể trị được không?

- Được! Giáo pháp của Phật như nước cam lồ, có thể rửa sạch mọi thứ dơ bẩn chứa trong lòng người. Ba phép học là giới, định, và tuệ cũng giống như “vạn linh đơn”, có thể chữa lành các tâm bệnh tham sân si của chúng sinh.

Có khi đối trước các vị quan lại, tôn giả hỏi:

- Với trách nhiệm và quyền hạn của một quan chức, quý vị có thể trị tội những người phạm tội, nhưng quý vị có biện pháp gì để làm cho người ta đừng phạm tội chẳng?

- Thưa đại đức! Tuy rằng đã có quốc pháp, nhưng quốc pháp đó cũng không thể làm cho người ta đừng phạm tội.

- Thưa quý vị! Ngoài quốc pháp ra, quý vị và toàn thể nhân dân nên hành trì giáo pháp của Phật. Nếu ai ai cũng tin nhận và hành trì theo Năm điều răn cấm và Mười điều lành thì nhất định sẽ không có ai còn phạm tội.

Một hôm, nhân đi ngang qua một làng nọ, Phú Lâu Na dừng lại bên bờ ruộng để giáo hóa những nông phu đang làm ruộng. Tôn giả khai thị:

- Thưa quý vị! Quý vị cày ruộng, trồng lúa, tạo lương thực để nuôi dưỡng thân thể, đó là công việc vô cùng hữu ích cho mọi người. Nhưng hôm nay tôi xin mách thêm cho quý vị một phương pháp làm ruộng phước để nuôi dưỡng huệ mạng của quý vị. Quý vị có muốn biết không?

- Làm ruộng phước để nuôi dưỡng huệ mạng là cái gì, xin đại đức chỉ dạy cho! Chúng tôi đang muốn nghe.

- Quý vị hãy tin nhận giáo pháp của Phật, hãy phụng sự Tam Bảo. Đối với quý vị sa môn, hãy hết lòng cung kính. Đối với các người bệnh hoạn, nên tận tâm săn sóc. Đối với các việc công ích từ thiện, nên nhiệt tình ủng hộ. Đối với cha mẹ, phải giữ trọn niềm hiếu thuận. Đối với người trong làng xóm, nên nêu cao những điều tốt mà bỏ đi những điều xấu.

Không nên giết hại các loài vật một cách bừa bãi. Đó là những cách thức làm ruộng phước tốt nhất để nuôi dưỡng huệ mạng của quý vị.

Nhờ những phương pháp giáo hóa khéo léo như vậy mà rất nhiều hạng người khác nhau trong xã hội đã có được cơ hội để qui y Tam Bảo, hành trì Phật pháp, mà các giới y sĩ, quan lại và nông dân vừa nêu trên là những ví dụ điển hình.

Tôn giả không có trú xứ cố định, cũng không có phương pháp giáo hóa nào nhất định.

Có lúc thì nói pháp ngay ở nơi lộ thiên công cộng; có lúc thì chỉ dạy riêng cho một gia đình. Khi thì dùng lời lẽ tốt đẹp để ca ngợi đức Phật; khi thì thi triển thần lực để khơi dậy lòng tin nơi người đời. Nhờ vậy, giáo pháp của đức Phật đã dễ dàng được người đời tiếp nhận, hành trì.

10.- NÓI PHÁP CHO VUA TÀN BÀ SA LA:

Tôn giả Phú Lô Na cũng biết vận dụng thần

thông trong việc hóa độ. Khi vua Tần Bà Sa La (Bimbisara) bị con là A Xà Thế (Ajatasatru - Ajatasattu) giam trong ngục tối, chính tôn giả đã cùng với tôn giả Mục Kiền Liên (Maudgalyayana - Moggallana), vâng giáo chỉ của Phật, từ không trung đi thẳng vào trong nhà ngục để nói pháp và truyền trao Tám điều răn cấm cho vua.

Tần Ba Sa La là vua của nước Ma Kiệt Đà (Magadha). Trong các vị vua chúa của các vương quốc thuộc lãnh thổ Ấn Độ thời bấy giờ, ông là người đầu tiên qui y làm đệ tử Phật. Về sau, chính con của ông, thái tử A Xà Thế, vì nghe lời xúi giục của đại đức Đề Bà Đạt Đa (Devadatta), đã bắt ông giam vào ngục thất, không cho ăn uống, mong cho ông chết sớm để lên ngôi kế vị.

Đối với đứa con ngỗ nghịch như vậy ông vẫn không oán giận, mà chỉ quán chiếu nhân duyên nghiệp quả để lấy đó làm niềm an ủi cho chính mình. Càng chịu đau khổ ông càng nhớ đến lời Phật dạy: Dù cho là trời, đất, mặt trời, mặt trăng, núi Tu Di, biển cả v. v..., không

có gì là không thay đổi. Có thành thì có hoại. Có thịnh tất có suy. Có hợp phải có tan. Có sinh tức có tử. Có vui ắt có khổ. Có mừng là có lo. Ở thế gian không có cuộc vui nào là kéo dài vĩnh viễn, nhưng đau khổ thì triền miên bất tận ...

Dù đã quán tưởng như vậy, nhưng ông vẫn còn có điều bứt rứt không yên khi nghĩ đến kiếp lai sinh của mình. Giữa lúc đó thì hai vị tôn giả Phú Lô Na và Mục Kiền Liên xuất hiện. Phú Lô Na đến ngồi gần bên ông, nói giọng thật nhỏ chỉ vừa đủ cho nhà vua nghe:

- Thưa đại vương! Bàn đạo vâng lãnh từ mệnh của đức Thế Tôn đến đây để hầu chuyện với đại vương. Đức Thế Tôn chỉ dạy, sắc thân này đã chiêu cảm nghiệp lực thì phải nhận chịu quả báo đau khổ. Tốt hơn hết là phải để cho nghiệp báo được kết thúc; vì điều tối quan trọng của người tu hành là tiêu trừ nghiệp báo để đạt được giải thoát. Nhưng đâu phải chỉ có người ở trong lao ngục mới là bị trói buộc, bị mất tự do! Sự thật thì những người không bị giam trong ngục vẫn bị trói

buộc, bị mất tự do; mà những thứ đang cầm tù họ chính là tiền bạc, danh vị, sắc đẹp, tham lam, hận thù. Nói chung, cõi Ta Bà này chính là một nhà tù vĩ đại vậy. Bất luận là có bị giam cầm hay không thì người đời vẫn không tránh khỏi cái chết; vì trong cái sống nhất định đã có cái chết rồi! Vậy cái chết không phải là cái đáng sợ, mà điều đáng làm cho ta lo sợ là sau khi chết ta không có được một cảnh giới tốt đẹp để đi về. Cho nên đức Thế Tôn đã nhắc lời cầu vớì đạì vương, xin đạì vương hãy nhất tâm chuyên niệm danh hiệu của đức Phật A Di Đà (Amitabuddha); hãy thành khẩn phát nguyện vãng sinh về thế giới Cực Lạc (Sukhavati), nơi Phật A Di Đà đang giáo hóa. Đó là một quốc độ hoàn toàn an lạc và giải thoát.

Nghe mấy lời trên của Phú Lâu Na, vua Tần Bà Sa La cảm thấy rất được an ủi. Vâng lời Phật dạy, ông nhiếp niệm quán tưởng, rồi an tịnh vãng sinh ...

11.- TINH THẦN GIÁO HÓA:

Tôn giả Phú Lô Na thuyết pháp độ sinh mà không cầu được cung kính, không tránh chỗ khó khăn để tìm nơi dễ dàng; trái lại, gặp những địa phương càng khó khăn hóa độ bao nhiêu thì tôn giả càng phấn chí nhiệt tâm bấy nhiêu, cố làm sao cho Phật pháp phải được truyền bá tại những nơi đó.

Một lần nọ, sau khi mùa an cư kết thúc, Phú Lô Na lại muốn lên đường hoằng hóa. Tôn giả bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn, xin cho con được đến nước Du Lô Na (Surapatanta) để hoằng pháp!

Dù rất hoan hỉ đối với lời thỉnh cầu này, nhưng vì biết việc giáo hóa ở Du Lô Na thật là vô cùng khó khăn và nguy hiểm, cho nên Phật bảo:

- Phú Lô Na, Giáo hóa chúng sinh là việc làm lợi mình lợi người. Như Lai rất hoan hỉ để thầy hoàn thành chí nguyện. Có điều, thầy đi bất cứ nơi nào cũng được, nhưng nếu đi Du Lô Na thì Như Lai không yên lòng. Vậy hà tất

thầy phải đi Du Lô Na! Thầy nên chọn một địa phương khác, Như Lai sẽ tiễn thầy lên đường.

- Vì sao vậy, bạch Thế Tôn! Không phải là bất cứ nơi nào có chúng sinh thì chúng con đều có thể đến sao?

- Phú Lô Na! Thầy nên biết, Du Lô Na là một nước nhỏ ở xa xôi hẻo lánh, vì đường giao thông không tiện lợi nên văn hóa không được mở mang. Dân chúng ở đó hầu hết là lỗ mãng, hung dữ và quen tính bạo đông. Người ở các nơi khác, một khi đã đến nơi đó thì khó có ai hi vọng giữ toàn tính mạng trở về. Nay thầy đến đó Như Lai sợ sẽ xảy ra chuyện nguy hiểm chẳng!

Nhưng tôn giả cương quyết thưa:

- Bạch Thế Tôn! Thật con không thể dùng lời lẽ gì để diễn đạt được lòng cảm kích của con đối với tình thương yêu bảo bọc của Thế Tôn dành cho chúng con. Càng cảm kích ân đức của Thế Tôn mà con càng hân hoan được xả

thân dễ phụng sự chánh pháp và phụng sự chúng sinh. Hôm nay, chính vì Du Lô Na là một nơi chưa được khai hóa, mà từ trước đến nay chưa có vị nào phát tâm đến đó giáo hóa, cho nên con càng cảm thấy mình không thể nào không đi đến đó được. Con cũng biết, đi đến xứ này là điều rất nguy hiểm, nhưng vì chí nguyện tuyên dương chánh pháp mà con phải quên đi sự an nguy của bản thân. Vậy xin Thế Tôn từ bi hứa khả cho.

Đức Phật vô cùng hoan hỉ đối với tinh thần “vì pháp quên mình” của Phú Lô Na, nhưng vì để cổ lệ thêm tinh thần cho đại chúng. Ngài tiếp tục hỏi tôn giả:

- Phú Lô Na! Thầy nói đúng lắm! Phàm là đệ tử của Như Lai thì phải lấy sự hoằng hóa làm một trong những điều trọng yếu của công phu tu tập, nhưng nay thầy đi đến xứ Du Lô Na giáo hóa, nếu dân chúng ở đó không chịu tiếp nhận sự giáo hóa của thầy, mà còn mắng chửi thầy thì sao?

- Bạch Thế Tôn! Nếu họ chỉ mắng chửi con

thì con nghĩ họ vẫn còn người tốt chứ chưa đến nỗi dã man lắm đâu, vì họ chưa dùng đến gậy gộc để đánh con.

- Nhưng nếu họ dùng gạch đá ném thầy, hay dùng gậy gộc đánh thầy thì sao?

- Bạch Thế Tôn! Con nghĩ họ vẫn còn là người tốt vì họ chưa dùng đến dao kiếm để đâm cho con bị thương tích nặng.

- Nhưng nếu họ dùng dao kiếm để đâm thầy đến bị thương tích nặng thì sao?

- Bạch Thế Tôn! Nếu chỉ có thế thì con nghĩ họ vẫn là người tốt, vì dù sao thì họ vẫn còn chút ít nhân tính, chưa đến nỗi giết con chết một cách thảm khốc.

- Nhưng nếu họ giết chết thầy thì sao?

- Bạch Thế Tôn! Nếu điều này xảy ra thì con lại càng cảm ơn họ, vì giết chết cái sắc thân này của con tức là họ giúp con vào cảnh giới niết bàn, cũng như giúp con dùng thân mạng

này để báo đáp thâm ân của Thế Tôn. Sự việc này nếu xảy ra thì đối với con không phải điều chướng ngại, nhưng chỉ có một điều đáng tiếc là con chưa kịp làm gì để giúp ích cho họ mà thôi.

Đức Phật khen ngợi:

- Phú Lô Na! Thầy quả thật xứng đáng là một vị đệ tử lớn của Như Lai, Bất cứ là tu tập hay hoằng hóa, thầy đều học được đức tính nhẫn nhục của Như Lai. Tâm và cảnh ở trong tự thân thầy lúc nào cũng tĩnh lặng. Bây giờ thì thầy đi được rồi, Như Lai và đại chúng đưa thầy lên đường.

Được đức Phật cổ lệ, tôn giả vô cùng cảm động, quyết tâm càng được tăng cường, tưởng như không thứ gì có thể làm cho lay chuyển. Tôn giả đánh lễ đức Phật và lên đường đi Du Lô Na ...

12.- CÔNG VIỆC GIÁO HÓA Ở DU LÔ NA:

Sau khi lay từ giả Phật và đại chúng, tôn giả

Phú Lô Na nhắm hướng Du Lô Na thẳng bước.

Tiêu quốc Du Lô Na, đất đai khô cằn, dân cư nghèo khổ. Khắp nơi chỉ toàn là núi cao, sông rạch. Toàn quốc không có một đô thị phồn hoa nào, cũng không có lấy một thôn trang dân cư trù mật. Nếp sinh hoạt của người dân gần giống như thời tiền sử. Bởi vậy, khi mới đặt đến xứ này, với tình huống ấy, Phú Lô Na cơ hồ như không có cách gì để thực hiện sứ mệnh.

Trước khi đến đây, tôn giả đã chuyển bị bọc phương ngôn thổ ngữ của dân Du Lô Na, nhưng trong công việc truyền giáo, ngoài ngôn ngữ ra còn đòi hỏi phải có nhiều điều kiện khác nữa. Giữa tôn giả và dân địa phương, tuy vấn đề ngôn ngữ không trở ngại, nhưng chiếc bình bát và áo cà sa trên người của tôn giả, đối với họ quả là những thứ gì thật quái dị. Tôn giả biết rằng đối với một nơi mà nền văn hóa còn quá lạc hậu như vậy, nếu không khéo léo thì không dễ gì khơi dậy trong dân chúng lòng tín ngưỡng đối với Phật

pháp. Nói cho họ nghe những giáo lí cao sâu màu nhiệm chỉ là vô ích. Vậy cách tốt nhất và cấp thiết nhất hiện tại là giúp họ cải thiện nếp sinh hoạt hàng ngày; bởi vì công việc giáo hóa luôn luôn không thể thực hiện tách rời nếp sinh hoạt của quần chúng. Cho nên, tạm thời tôn giả không bộc lộ cái thân phận sa môn của mình, mà chỉ đóng vai một vị y sĩ, suốt ngày chỉ cặm cụi với công việc thăm bệnh và chăm sóc bệnh nhân.

Phú Lâu Na có thể chữa trị được mọi chứng bệnh thông thường, và khi chữa bệnh, tôn giả cũng nhiệt thành như khi hoằng pháp. Bất luận là làng xa xóm gần, bất luận là sáng sớm hay đêm khuya, hễ biết nơi nào có người bị bệnh thì dù có phải trèo non lội suối, tôn giả cũng nhất định phải tới nơi để cứu chữa. Bởi vậy, bệnh nhân một khi trông thấy tôn giả là vui mừng như thấy được cứu tinh; và nhờ đó mà bệnh dù nặng cũng được chóng khỏi.

Ngoài vai trò của một thầy thuốc, tôn giả còn đảm trách cả công việc của một thầy giáo. Tôn giả dạy họ học chữ nghĩa và học những lí

lễ của cuộc sống. Ban ngày tôn giả dạy họ cách thức cày cấy gieo trồng, phương pháp sắp xếp công việc nhà cửa, cùng cách xử sự giữa mọi người trong gia đình; buổi tối, tôn giả tụ tập họ lại để chỉ bày về việc giữ gìn năm điều răn cấm và thực hiện mười điều lành. Bằng phương pháp đó, chẳng bao lâu, tôn giả đã khiến cho rất nhiều người ở Du Lô Na qui y Tam Bảo. Chính tại tiểu quốc này, tôn giả đã thu nhận năm trăm đệ tử giỏi và đã kiến tạo năm mươi ngôi chùa.

(Có sách nói rằng, có hai vị tôn giả cùng có tên là Phú Lô Na; Một vị là Phú Lô Na Mãn Từ Tử - Punna Mantaniputta, quê ở gần thành Ca Tì La Vệ, được Phật khen ngợi là có biệt tài thuyết pháp bậc nhất. Một vị là Phú Lô Na Du Lô Na - Punna Sunasarata, một thương gia ở Du Lô Na - một hòn đảo ở ngoài biển Đông của Ấn Độ, đến Xá Vệ nghe Phật thuyết pháp rồi xin xuất gia. Sau khi chứng quả A La Hán, tôn giả đã trở về quê hương Du Lô Na hóa độ - Chú thích của người dịch).

13.- NHỮNG ĐỨC TÍNH CỦA VỊ GIẢNG SƯ:

Đức Phật từng có huấn thị về mười đức tính của một vị giảng sư. Đối với mười đức tính này, tôn giả Phú Lô Na lúc nào cũng thuộc nằm lòng và lấy đó làm kim chỉ nam để thực hiện trong suốt cuộc đời hoằng pháp lợi sinh. Mười đức tính ấy là:

- 1) Hiểu rõ ý nghĩa của giáo pháp.
- 2) Có thể diễn nói cho người khác hiểu được.
- 3) Ở trước hạng thính chúng nào cũng không sợ sệt.
- 4) Nói năng hoạt bát, lưu loát, ứng đối không bị trở ngại.
- 5) Biết dùng phương tiện tùy theo căn cơ người nghe.
- 6) Trình bày theo thứ tự hợp lí để cho ai cũng có thể hành trì dễ dàng.
- 7) Tác phong nghiêm túc.

8) Cần mẫn và nhiệt thành.

9) Không thối chí nản lòng.

10) Nhẫn nhục nhưng đầy uy lực.

Tuy tha phương giáo hóa nhưng tâm niệm Phú Lô Na không bao giờ rời xa Phật. Mỗi lần đức Phật có duyên sự đặc biệt hoặc có cuộc pháp thoại quan trọng, tôn giả dù ở xa ngàn dặm cũng cố gắng trở về tu viện để thăm hỏi Phật và tô bồi tri kiến. Lần này, sau khi hoằng hóa ở Du Lô Na, tôn giả cũng đã trở về tu viện đánh lễ Phật. Đức Phật vừa thấy tôn giả bước ra từ chỗ ngồi của đại chúng thì lòng tràn đầy hoan hỷ, liền mở lời khen ngợi:

- Phú Lô Na đã về đấy ư! Như Lai và cả đại chúng đều mong nhớ thầy. Việc hóa độ của thầy ở Du Lô Na có được tốt đẹp không? Thầy đã giúp Như Lai rất nhiều trong việc tuyên dương chánh pháp. Cả về phương diện thể xác lẫn tinh thần, thầy đều biết bảo toàn hoàn hảo để cho thân thể luôn luôn khỏe

manh và lòng tin tưởng nơi Tam Bảo không hề bị lay chuyển. Lòng từ bi, đức điền đạm và tài trí nơi thầy, phẩm hạnh, phong cách cùng thanh âm của thầy, có thể nói không điều gì là không toàn vẹn. Phú Lô Na! Thầy đã làm cho Như Lai hoàn toàn yên tâm về công việc giáo hóa tại tiểu quốc Du Lô Na.

Ngưng một chút, Phật dạy tiếp:

- Nay quý thầy! Trong giáo đoàn của Như Lai thì Phú Lô Na xứng đáng được gọi là vị giảng sư số một. Quý thầy cũng nên cố gắng giống như Phú Lô Na vậy.

14.- KHÔNG ĐỒNG Ý VỚI TÔN GIẢ ĐẠI CA DIẾP:

Thời gian trôi vô tình như dòng nước chảy. Năm tháng đến đi vô thường như bánh xe quay. Hoa mùa Xuân, trăng mùa Thu, nóng mùa Hạ, lạnh mùa Đông; một ngày trôi qua rồi một ngày lại đến; năm cũ đi rồi năm mới liền theo; cái ứng thân của Phật nơi thế giới Ta Bà này cũng theo năm tháng đổi thay ấy

mà ngày càng già đi. Cho đến một ngày kia, khi ở tuổi 80, đức Phật đã nhập niết bàn tại thành Câu Thi Na (Kusinagara - Kusinara). Tất cả đệ tử đều vô cùng bi ai. Tôn giả Phú Lô Na lúc đó đang hành hóa tại phương xa, nghe tin, tức tốc dẫn đệ tử về thành Câu Thi Na để thọ tang, nhưng khi tôn giả về đến nơi thì lễ trà tì kim thân của Phật đã hoàn tất từ lâu. Tôn giả đau xót vô cùng, nhưng rồi cũng tự an ủi rằng, báo thân Phật tuy không còn, nhưng pháp thân Phật vẫn tồn tại; giáo pháp chính là đức Phật.

Được biết tôn giả Đại Ca Diếp (Mahakasyapa - Mahakassapa) đang cùng với năm trăm vị tỉ kheo tôn túc khác nhóm họp tại núi Kỳ Xà Quật để kết tập những kinh luật Phật đã dạy, tôn giả liền đến đó xin tham dự. Đại chúng trông thấy Phú Lô Na đều rất lấy làm hoan hỉ. Tôn giả Đại Ca Diếp nói:

- Thầy về thật đúng lúc. Đại chúng kết tập giáo pháp của đức Thế Tôn đã sắp xong, và tin rằng thầy cũng sẽ đồng ý với đại chúng.

Sau khi lắng nghe cẩn thận những kinh luật đã được đọc tụng, tôn giả phát biểu:

- Thưa đại chúng! Công việc kết tập giáo pháp của đức Thế Tôn do đại chúng chủ xướng, làm cho tôi hết sức kính phục. Hầu hết những điều đã được kết tập tôi rất đồng ý, chỉ riêng ở tạng Giới Luật, phần nói về “Tám điều liên quan đến cách ăn uống” (thức ăn để qua đêm, thức ăn nấu riêng trong phòng ngủ của mình, thức ăn do tự mình nấu nấu, thức ăn không do cúng dường mà do tự mình đi lấy, ăn buổi sáng sau khi thức dậy, theo người ta lấy thức ăn đem về, những thứ trái cây tạp nhạp, các thức ăn sản sinh ra từ trong nước ao tù - chú thích của người dịch), đại chúng cho rằng cả tám điều này đều bị cấm chỉ thì tôi không đồng ý, vì trái bổn ý của đức Thế Tôn. Nếu tám điều ấy bị cấm chỉ thì sẽ rất bất tiện cho tăng đoàn. Vả lại trước đây, gặp những lúc gạo thóc đất đỏ, vật thực khó kiếm, hoặc xảy ra nạn đói thì đức Thế Tôn cũng đã từng cho phép áp dụng tám điều này.

Tôn giả Đại Ca Diếp nghiêm nghị trả lời:

- Thầy nói rất đúng. Đức Thế Tôn đã có lúc cho phép áp dụng tám điều đó, nhưng chỉ những khi gặp phải tình hình đặc biệt mà thôi.

Thế là cuộc tranh luận xảy ra và chẳng có biện pháp nào giải quyết. Sau cùng thì tôn giả Phú Lô Na nhượng bộ:

- Thế thì tôi không có cách gì khác. Từ nay tôi chỉ tự mình hành xử theo những điều gì mà chính trước đây tôi đã nghe và lĩnh ngộ được từ nơi đức Thế Tôn, còn thì tùy quý sư huynh.

Nói xong, tôn giả cáo biệt chúng hội, tiếp tục lên đường hành hóa.

Về sau, tôn giả nhập diệt vào lúc nào, tại đâu, không ai biết được, và cũng không có cách gì để khảo chứng. Chúng ta chỉ biết được rằng, sau khi Phật nhập diệt, tôn giả vẫn giữ nhiệt tình hoằng hóa như khi Phật còn tại thế. Nội dung cuộc tranh luận với tôn giả Đại Ca Diếp vừa rồi đã cho chúng ta thấy, trong khi tôn giả Đại Diếp rất bảo thủ đối với giáo pháp thì tôn giả Phú Lô Na lại có tư tưởng tự do, phóng

khoáng hơn.

Tôn giả TU BỒ ĐỀ

(Subhuti)

(Thẻ nhập diệu lí “KHÔNG” hơn ai hết)

1.- ĐIỀM ĐẠI CÁT CỦA BÉ KHÔNG SINH:

Trong kho tàng giáo lí của đức Phật, những phát biểu về vũ trụ nhân sinh đã chiếm một địa vị đáng kể, trong đó, có thể nói rằng, giáo lí Bát Nhã là quan trọng nhất. “Bát Nhã” là gì? Ta có thể giải thích một cách giản dị và đúng đắn nhất, đó là tuệ giác về tính KHÔNG.

Không? Đó là một đạo lí huyền diệu, khó hiểu, nói có đã không đúng mà nói không cũng không phải, vì nó thoát ra ngoài cặp ý niệm đối đãi có và không; không thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt, mà cũng không thể dùng trí suy nghĩ để hiểu được. Tăng đoàn của đức Phật có đến 1250 vị tỳ kheo chứng quả A La Hán, nhưng có thể nói, người hiểu thông suốt diệu lí không hơn hết và thể chứng

được diệu lí ấy, là tôn giả Tu Bồ Đề.

Nói tới Tu Bồ Đề, chúng ta cũng nên biết đến cái điềm lành trong lúc tôn giả vừa được sinh ra đời, để thấy rằng tôn giả vốn đã có cái cốt cách phi phàm từ lúc sơ sinh. (Tu Bồ Đề quê ở thành Vương Xá, nước Ma Kiệt Đà, vốn là cháu gọi trưởng giả Tu Đạt [Sudatta] bằng bác ruột. Tu Đạt là người thành Xá Vệ [Sravasti - Savatthi], đã xây tu viện Kỳ Viên [Jetavana] để cúng dường Phật và giáo đoàn dùng làm cơ sở tu học và hành đạo đầu tiên ở nước Kiều Tát La [Kosala]. Nhưng cũng có thuyết nói rằng, tôn giả Tu Bồ Đề sinh tại thành Xá Vệ, là em trai của trưởng giả Cấp Cô Độc [Anathapindada - Anathapindika]. - Chú thích của người dịch).

Nguyên lai, ngày mà tôn giả vừa được sinh ra, bỗng nhiên bao nhiêu của cải, vật dụng trong nhà đều biến mất. Mọi người rất lo lắng, tức tốc cho mời thầy tướng số về để xem sự thể tốt xấu ra sao. Xem quẻ xong, thầy nói: “Đây là việc rất đáng mừng. Trong nhà quý vị vừa sinh được quý tử. Lúc vị quý tử này mới

được sinh ra mà tất cả vàng bạc châu báu đều trở thành không, đó là điềm đại cát, trong tương lai chắc chắn cậu ấy sẽ không bị danh lợi của thế gian trói buộc. Vậy chúng ta có thể đặt tên cho cậu bé là Không Sinh, hoặc Thiện Cát”.

Mọi người trong nhà nghe vậy mới yên lòng. Ba ngày sau, bỗng dưng mọi của cải, vật dụng trong nhà đều hiện lại nguyên trạng như cũ. Từ đó, tên của tôn giả, có người gọi là Không Sinh, có người gọi là Thiện Cát. Cái điềm lạ này thật là cổ kim hi hữu.

2.- NHÀ TIỂU TỪ THIỆN:

Khi còn niên thiếu, chưa qui y với đức Phật, cậu bé Tu Bồ Đề đã có cách nhìn đời cũng như các đối xử với người thật là khác biệt, không giống như mọi người. Tuy sinh trưởng trong một gia đình giàu có, được cha mẹ nuông chiều cưng quý, nhưng cậu không để cho mình trở thành một kẻ nô lệ cho vàng bạc của cải. Bao nhiêu tiền bạc do cha mẹ cho, cậu đều tìm dịp để giúp đỡ cho những kẻ

nghèo khó. Có lúc giữa đường thấy người ăn xin, áo không đủ che thân, cậu liền cởi ngay áo ngoài của mình tặng cho, còn cậu thì chỉ mặc áo lót quần cụt trở về nhà. Cha mẹ cậu tuy không phải là hạng người keo kiệt, nhưng thấy tác phong của con mình như vậy thì không bằng lòng, đã có lúc gọi cậu lại để trách mắng:

- Không Sinh! Con đã có những hành động không đúng! Tiền bạc của mình cứ đem cho người mà không cần cân nhắc; y phục đang mặc cũng cởi ra cho người, rồi để thân trần như vậy đi ngoài đường làm sao mà coi cho được!

Tu Bồ Đề cung kính thưa:

- Thưa cha mẹ! Chẳng biết vì nguyên nhân gì con cảm thấy từ thâm tâm rằng, tất cả những gì trên thế gian đối với con đều có mối quan hệ mật thiết, tất cả mọi người cùng với con như có đồng một thân thể. Người ta và con đâu có gì khác nhau, cho nên đem những gì của mình để cho người ta cũng đâu có gì là

không đúng.

Nghe Tu Bồ Đề nói thế, cha mẹ cậu lại càng bức mình:

- Thằng này thật là kì cục! Có tiền mà không biết xài, có áo mà không biết mặc, lại còn nói ngông, chẳng sợ người ta cười cho. Từ nay về sau, nếu không sửa đổi thì sẽ nhốt trong nhà, không được ra khỏi cửa!

Nhưng Tu Bồ Đề đã không thể sửa đổi được cái “thiên tính” ấy được, vẫn tiếp tục bố thí, cho nên bị cha mẹ nhốt luôn trong nhà, không cho đi đây đi đó nữa.

Nhưng sự việc đó lại trở thành vận may cho cậu, vì nhờ dịp này cậu có thì giờ đọc và nghiền ngẫm tất cả những sách vở về triết học và tôn giáo hiện hành trên toàn lãnh thổ Ấn Độ; do vậy, cậu đã có một kiến thức thật rộng rãi về các vấn đề nhân sinh. Cậu thường lấy làm tự hào thừa với cha mẹ:

- Vận tượng dày đặc trong vũ trụ như

đều hiện rõ trong tâm con, nhưng trong tâm con lại dường như trống rỗng, không hề có vật gì cả. Nếu trên thế gian này không có một bậc thánh đại trí đại giác thì ai cũng không đủ tư cách để cùng với con thảo luận về tâm cảnh của người giải thoát; ai cũng không thể thấy rõ được cái thế giới ở trong tâm con.

Tu Bồ Đề trẻ tuổi mà đã có những lời nói sâu xa! Cha mẹ cậu nghe thế lại nghĩ đến sự kì lạ ngày nào lúc cậu mới ra đời. Miệng của kẻ bất phàm không khỏi phải nói ra những lời bất phàm. Cha mẹ lấy làm sửng sốt, lạ lùng cho người con cưng quý của mình.

3.- QUAY VỀ NƯƠNG TỰA PHẬT:

Lần nọ, đức Phật đến giáo hóa tại thôn xóm của Tu Bồ Đề. Người làng loan truyền cho nhau biết rằng đức Phật là bậc Nhất Thiết Trí, nói về trí tuệ thì trên thế gian này không ai có thể so sánh được.

Những lời bình luận trên rồi cũng đến tai Tu Bồ Đề; vả lại, chính cha mẹ chàng cũng theo

người làng, cùng đến qui y với đức Phật.

Truyền thống tín ngưỡng của gia đình Tu Bồ Đề là Bà la môn giáo, nhưng bây giờ, tại sao cha mẹ lại theo người làng mà thay đổi tín ngưỡng một cách dễ dàng như vậy? Đến lượt Tu Bồ Đề lại lấy làm lạ lòng về cha mẹ mình.

Một hôm, phụ thân gọi Tu Bồ Đề bảo:

- Không Sinh! Con thường tự cho mình có trí tuệ, hiểu rõ được chân lí đời người, nhưng theo cha thì đối với đức Phật, con vẫn còn thua rất xa. Đức Phật không những là bậc đại trí tuệ mà còn là bậc đại từ bi, lại là bậc đại thần thông nữa. Từ hôm đức Phật đến địa phương ta giáo hóa, hầu hết người làng đều qui y theo Người. Cha định nay mai sẽ thỉnh Phật về nhà ta để cúng dường. Cha hi vọng rằng, lúc đó, ở trước mặt Người, tâm cuồng vọng của con sẽ tiêu mất.

Tu Bồ Đề vẫn tỏ vẻ không phục:

- Đức Phật trong con mắt của phụ thân là bậc

nhất thiết trí, nhưng trong mắt của con thì ông ta cũng chỉ là người bình thường mà thôi.

Tuy ngoài miệng nói thế, nhưng trong thâm tâm, Tu Bồ Đề vẫn cảm thấy có điều gì thắc mắc, hơn nữa, cái “điều gì” đó còn làm cho chàng chấn động mạnh. Thật ra thì Phật là người như thế nào? Tu Bồ Đề tĩnh tọa, và khi tâm ý đã tĩnh lặng thì những bọt sóng lại cuộn cuộn nổi dậy trong lòng. Chàng suy nghĩ, nếu chờ đến khi đức Phật đến nhà thọ trai mới tương kiến, giả như lúc đó vì quá bận rộn mà Người không đến được thì sao! Cho nên, không thể chờ đợi được, ngay đêm hôm đó, chàng quyết định lên cha mẹ đến nơi Phật ngự để dò xét xem Người là người thế nào.

Đêm hôm đó trời trong gió mát, trăng thượng huyền treo tỏ rõ trên không trung, muôn vì sao nhấp nháy như có ý chế giễu chàng trai hiếu kỳ Tu Bồ Đề. Chàng một mình tìm đến chỗ Phật đang thuyết pháp. Lúc đó Ngài đang ngồi trên pháp tòa cao, bốn phía đèn đuốc sáng trưng. Hàng ngàn dân làng đang ngồi chung quanh pháp tòa, Chàng nhìn đức Phật.

Ồi! Đó có phải là một người bình thường ở thế gian không? Tướng mạo của Người sao mà viên mãn quá! Trang nghiêm quá! Chói sáng quá! Thật là ngoài sức tưởng tượng của chàng! Người đông thể mà yên lặng vô cùng, hình như chẳng có ai dám thử mạnh, chỉ có pháp âm của Phật là nghe rõ mồn một mà thôi. Chàng nghe Phật dạy:

- Mọi người chúng ta đều chung cùng một bản thân. Bản thể ấy không phân biệt nhân và ngã. Tất cả vạn vật đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh ra. Không có một vật gì có thể tự nó tồn tại độc lập được. Ta và vạn pháp đã nương nhau mà tồn tại thì việc đem lòng từ bi và những ân huệ để bố thí cho chúng sinh, mới xem ra thì có vẻ như là vì người, mà thật ra thì chính ta cũng có được ích lợi lớn lao ...

Pháp âm của đức Phật vô cùng từ hòa, êm dịu và những lời dạy của đức Phật vừa rồi càng làm cho Tu Bồ Đề cảm động. Từ trong đại chúng, chàng len lén chấp tay hướng lên đức Phật, tỏ lòng cung kính.

Sau buổi pháp thoại, đức Phật trở về tịnh thất được dọn sẵn để nghỉ ngơi. Tu Bồ Đề lén theo sau, muốn hội kiến với Phật mà không đủ can đảm, cứ đứng thập thò ở cửa tịnh thất.

Như thấu được tâm ý của Tu Bồ Đề, đức Phật lên tiếng:

- Vị nào đó? Xin mời vào phòng để chúng ta cùng nói chuyện.

- Bạch Thế Tôn! Dạ con đây! Con là Tu Bồ Đề, xin Thế Tôn ân nhận cho con được xuất gia làm đệ tử của Người.

- Thế à! Thì ra Tu Bồ Đề là người. Ta nghe nói người là một thanh niên thông tuệ nhất trong địa phương này. Tốt lắm, người thông tuệ thì mới có thể tin nhận và hành trì giáo pháp một cách chân chính. Vậy việc này song thân người đã biết chưa?

- Bạch Thế Tôn! Con nghĩ rằng khi song thân con biết việc này thì sẽ vô cùng hoan hỉ. Con

rất vinh hạnh được thờ Thế Tôn làm thầy.

Đức Phật hoan hỉ chấp nhận. Từ đó Tu Bồ Đề mặc áo cà sa và trở thành một đệ tử kiệt xuất trong tăng đoàn của đức Phật.

4.- XIN ĂN NHÀ GIÀU, KHÔNG XIN ĂN NHÀ NGHÈO:

Sau khi xuất gia với ba y và một bình bát, mỗi ngày, buổi sáng Tu Bồ Đề vào phố khát thực, buổi chiều thì theo Phật nghe pháp, tham thiền.

Về việc khát thực, tăng chúng đều tuân theo pháp chế thứ đệ hành khát của Phật mà thi hành. Quý vị tì kheo, vị này tiếp nối vị kia, đi thành hàng một, hết nhà này đến nhà khác, dù thí chủ có cúng dường hay không cũng đều phải tuần tự đi qua, không được chọn lựa, bỏ sót. Nhưng riêng Tu Bồ Đề thì ngày bắt đầu vào nếp sinh hoạt khát thực đã không thi hành pháp chế ấy giống như đại chúng. Mỗi sáng khi ra khỏi tu viện, Tu Bồ Đề liền rẽ ra một lối khác, nhắm đối tượng đã được

chọn trước để đi đến thẳng đó mà khát thực. Lúc đầu đại chúng không ai để ý, nhưng về sau họ đã phát giác được hành động khác lạ ấy của Tu Bồ Đề. Lúc ấy đại chúng mới biết được rằng, Tu Bồ Đề đi khát thực, chỉ chọn những nhà giàu có mà tới, nếu thấy nhà nào nhỏ hẹp, hoặc biết rằng trong gia đình ấy kinh tế cùng quẫn thì nhất định không dừng lại. Dù có phải đi thật xa để đến một nhà giàu xin ăn, tôn giả cũng vẫn đi, bằng không, thà hôm đó chịu nhịn đói chứ không để xin ăn ở nhà nghèo.

Một hôm, trên đường phố Tì Xá Li (Vaisali - Vesali), một vị tì kheo đã cười mỉa hỏi Tu Bồ Đề:

- Kẻ nghèo dù có ở trước mặt cũng không ai thèm hỏi tới, người giàu dù ở sâu trong rừng núi cũng có kẻ đến làm thân. Ở thành Tì Xá Li này toàn là nhà giàu có, chẳng hay hôm nay đại đức đã tìm ra được nhà nào chưa?

Tu Bồ Đề đáp:

- Thừa đại đức! Không phải tôi không đề ý đến người nghèo, trái lại còn có thể nói tôi luôn luôn đứng về phía những người nghèo. Sở dĩ tôi chỉ đến xin ăn ở những nhà giàu mà không đến những nhà nghèo, thực sự là vì tôi có tâm nguyện riêng, xin đại đức hiểu cho.

Đại đức chỉ muốn tới cửa nhà giàu mà không thèm đến nhà nghèo là vì đại đức muốn ngày nào cũng được ăn uống sung sướng, đầy đủ bổ dưỡng, hèn chi thân thể của đại đức trông tráng kiện, mập mạp như thế kia!

- Thừa đại đức! Xin đừng nói như vậy! Tôi đến nhà giàu khát thực không phải là vì để được ăn những món ngon vật lạ. Nếu cần ăn uống sung sướng thì tôi đâu cần phải xuất gia học đạo. Nhưng vì sao tôi không đến khát thực ở những nhà nghèo? Tại vì người nghèo khổ tự nuôi lấy gia đình họ đã khó khăn, vất vả rồi, làm sao có dư để cúng dường cho chúng ta! Dù họ có muốn muốn tự ý phát tâm thì họ cũng chỉ có lòng mà sức thì không đủ. Chúng ta đã không có lương thực để giúp đỡ họ thì thôi, lại còn bắt họ phải chịu thêm gánh

nặng hay sao! Trong khi đó, đối với những người giàu có, một bữa cơm cúng dường cho ta đâu có đáng kể gì. Bởi vậy mà tôi tâm nguyện rằng chỉ đến khát thực ở nhà giàu mà không đến người nghèo.

Nghe Tu Bồ Đề nói rõ tâm nguyện, vị tì kheo kia không còn biết phải nói năng làm sao nữa.

Trong tăng đoàn, người có tác phong tương phản với Tu Bồ Đề là tôn giả Đại Ca Diếp (Mahakapasya - Mahakassapa). Trong khi Tu Bồ Đề chỉ xin ăn nhà giàu, không xin ăn nhà nghèo, thì Đại Ca Diếp lại chỉ xin ăn nhà nghèo mà không xin ăn nhà giàu. Tu Bồ Đề không hiểu được tâm ý của Đại Ca Diếp ra sao, cho nên một hôm nhân lúc nhàn đàm, tôn giả đã hỏi Đại Ca Diếp:

- Thưa sư huynh! Quan niệm khát thực của sư huynh là trái ngược với tôi. Vậy tôi xin vô lễ được hỏi nguyên nhân tại sao.

Đại Ca Diếp giải thích:

- Chúng ta xuất gia làm sa môn, giữ đạo và hành trì giáo pháp, đó là ruộng phước cho người đời. Chúng ta thọ nhận sự cúng dường của thí chủ là tạo cơ hội cho họ làm tăng trưởng phước huệ. Sở dĩ tôi chỉ đến khát thực ở những nhà nghèo là vì tôi muốn cho họ gieo trồng phước đức, nhờ đó mà họ sẽ thoát được cảnh nghèo khổ trong kiếp vị lai; còn người giàu vốn dĩ họ đã có nhiều phước báo, vậy hà tất chúng ta phải thêm hoa cho gắm!

Lời giải thích của tôn giả Đại Ca Diếp vừa có vẻ như biện bạch chính mình mà cũng vừa có vẻ như muốn thuyết phục Tu Bồ Đề. Nghe xong, Tu Bồ Đề gật đầu đồng ý, và vì không muốn người khác phải theo quan niệm của mình, tôn giả nói:

- Xin ăn nhà giàu hay nhà nghèo cũng đều vì lợi ích cho chúng sinh. Thưa sư huynh! Trong Phật pháp có nhiều cánh cửa phương tiện, chúng ta mỗi người có thể hành trì theo hạnh nguyện riêng của mình, vì chung qui cũng đều là giáo pháp của Phật.

Thái độ khát thực cũng như những lời đối đáp giữa hai tôn giả Tu Bồ Đề và Đại Ca Diếp đã trở thành hai mũi nhọn đối chọi nhau. Đức Phật biết được việc này và không đồng ý với cả hai vị. Phật quả trách cả hai vị là đã khát thực không đúng với giáo chế. Khát thực đúng phép phải là thứ đệ hành khát, không được lựa chọn giàu nghèo, không phân biệt dơ sạch, và oai nghi lúc nào cũng phải nghiêm túc.

5.- KHÓC TRONG PHÁP HỘI BÁT NHÃ:

Tôn giả Tu Bồ Đề rất tinh tấn trong việc nghe pháp và tu tập. Bởi thế, trong 16 pháp hội Bát Nhã của đức Phật, trừ khi phải giáo hóa ở các nơi xa xôi, còn thì tôn giả không bỏ sót một pháp hội nào.

Một lần nọ, tại tu viện Kỳ Viên, đức Phật dự định nói kinh Kim Cang Bát Nhã. Tất cả chúng đệ tử, sau khi vào thành khát thực trở về, đều lần lượt ngồi xuống chung quanh đức Phật.

Lúc ấy Phật đang tĩnh tọa, mọi người cũng ngồi yên lặng, chưa ai dám lên tiếng hỏi điều gì. Bấy giờ, tôn giả Tu Bồ Đề, hiểu rõ được tâm ý của Phật, liền đứng dậy, trật vai áo bên phải, lạy Phật và thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn! Tất cả chúng con đều biết rằng Thế Tôn rất khéo léo ái hộ chúng con, nhưng đối với các thiện nam tín nữ khi phát tâm bồ đề thì làm thế nào mới có thể an trú được? Và khi họ bị các vọng niệm quấy phá thì làm thế nào mới có thể hàng phục được? Xin Thế Tôn từ bi dạy bảo chúng con!

Đức Phật rất hoan hỉ đối với vấn đề tôn giả vừa nêu ra. Ngài dạy:

- Làm thế nào để an trú ở tâm bồ đề và không bị vọng niệm quấy phá ư? Này Tu Bồ Đề! Chính là trong khi bố thí, nên thực hành hạnh bố thí vô tướng; trong khi độ sinh, nên thực hành cách độ sinh vô ngã. Cứ theo cách thức ấy mà an trú, cứ theo cách thức ấy mà hàng phục vọng tâm.

Vô tướng bồ thí, vô ngã độ sinh! Tu Bồ Đề chợt hiểu rõ một cách sâu sắc lời Phật vừa dạy. Tôn giả vô cùng cảm kích pháp âm của Phật. Vui mừng đến độ chảy nước mắt, tôn giả quì xuống trước Phật, thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn! Từ ngày con được làm người cho tới nay, đây là lần thứ nhất con được nghe giáo pháp cao sâu nhiệm mầu như vậy. Từ nay trở đi hai thứ chấp trước ngã và pháp đều không còn quán chặt được con nữa. Tất cả bốn tướng trạng là ta, người, chúng sinh và sinh mạng cũng không thể trói buộc được con nữa. Phải xa lìa được mọi vọng tướng chấp trước mới có thể thấy được tính không. Phải trừ khử mọi ý niệm về danh, tướng mới có thể thấy được thực tại nhân sinh. Hôm nay con đã thể nhập được tâm ý của Phật, con đã thấy rõ được chính mình.

Sau lần khai ngộ này, tôn giả Tu Bồ Đề đã trở thành người đệ tử của đức Phật đứng đầu tăng đoàn về hiểu rõ tính không.

6.- NGHE VIỆC XƯA MÀ TĂNG TRƯỞNG

LÒNG TIN:

Tuy đức Phật biết rõ Tu Bồ Đề đã dứt trừ được vọng tâm chấp trước nhân ngã, nhưng đối với lòng từ bi vô biên, vì muốn tăng thêm sức mạnh cho lòng tin tưởng của Tu Bồ Đề về vô tướng bố thí và vô ngã độ sinh, Ngài đã thuật lại câu chuyện “tiền thân” như sau:

“Này Tu Bồ Đề! Trong kiếp quá khứ, có lần ta là một người tu hành ở trong chốn rừng núi. Lúc đó ta đang tĩnh tọa dưới một cây đại thụ, nhắm mắt để quán chiếu về những huyền bí của vũ trụ và về khởi nguồn của nhân sinh. Bỗng nhiên ta nghe có tiếng cười dòn nổi lên ở phía trước. Ta mở mắt ra nhìn, thì ra là một đoàn thiếu phụ sắc nước hương trời đang đứng trước mặt. Nhìn cách phục sức và trang điểm sang trọng của họ người ta sẽ biết ngay rằng, nếu họ không phải là tiên nữ từ thượng giới hạ giáng thì cũng phải là các phi tần trong chốn hoàng cung. Họ nắm tay nhau, cùng tiến tới trước mặt ta, vừa cười cợt hỏi:

- Ông thầy tu ơi! Đây là chốn núi sâu rừng

rậm, tại sao ông ngồi một mình vậy! Ông không sợ cạp, beo chó sói ăn thịt sao?

Ta vẫn ngồi ngay thẳng trả lời:

- Thưa quý vị nữ sĩ tôn quý! Đúng vậy. Tôi ở đây tu hành chỉ có một mình, vì người tu hành không nhất thiết phải có nhiều bạn bè. Hơn nữa, người có tâm từ bi thì sẽ không bị thú dữ làm hại, còn ở tại chốn thành đô hoa lệ thì những thứ như tiền bạc, sắc đẹp và quyền uy, có khác gì cạp, beo, chó sói ở nơi rừng núi đâu!

Nghe ta nói xong mấy lời này thì đám thiếu phụ kia bỗng thay đổi thái độ, không còn có vẻ kiêu kì nữa mà lại tỏ ra cung kính đối với ta. Họ ân cần xin ta chỉ dạy. Ta bèn ngắt một đoá hoa hồng nhỏ ở bên cạnh, nói tiếp:

- Thưa quý vị! Người đời ai cũng mong tìm hạnh phúc, nhưng hạnh phúc cũng có thứ chân thật, thứ giả dối, thứ trường cửu, thứ tạm thời. Phần đông người ta đều bị mê hoặc, bị lôi cuốn bởi thứ hạnh phúc giả tạm,

giống như đoá hồng nhỏ này, vừa nở ra trông rất đẹp, nhưng cái đẹp ấy không tồn tại vĩnh viễn. Tuổi trẻ, sắc đẹp, sự cường tráng và khỏe mạnh không đủ cho chúng ta ỷ lại.

Đời người đáng quý ở chỗ biết sống đúng đạo lí, làm cho đời sống luôn luôn tiến triển và thăng hoa; đó là việc nên theo đuổi.

Ta vừa nói đến đây thì một người ăn mặc theo lối vương giả, tay cầm bảo kiếm từ xa chạy tới trước mặt ta quát lớn:

- Người là ai, sao dám cả gan đùa giỡn với cung phi của ta?

Ta thấy người ấy chạy đến với thái độ cực kì hung hãn. Ta từ tốn nói:

- Thưa đại vương! Xin ngài cho biết quý danh và xin ngài đừng nên nhục mạ người như vậy.

Nhưng người ấy càng to tiếng hơn:

- Người nằm mộng giữa ban ngày chẳng? Ta là vua Ca Lị, oai danh chấn động bốn phương, ai mà không biết! Không ngờ người dám dụ dỗ cung phi của ta!

- Thưa đại vương! Xin ngài đừng nói như vậy. Tôi là kẻ tu hành, giữ hạnh nhẫn nhục, cho nên không dám có lời chống đối ngài, nhưng khẩu nghiệp ngài vừa tạo ra chắc chắn sẽ đem lại cho ngài một tương lai không tốt đẹp.

- Người tu hạnh nhẫn nhục ư? Vậy ta thử cắt thân thể người ra từng mảnh, xem người có nhẫn nhục được hay không!

Này Tu Bồ Đề! Vua Ca Lị nói như thế xong liền dùng bảo kiếm lần lượt móc mắt, cắt tai, cắt mũi, chặt hai tay rồi hai chân ta; nhưng vì hạnh nguyện độ sinh, vì ban bố lòng từ bi cho chúng sinh mà ta không hề khởi lên một niệm sân hận. Với tinh thần vô ngã độ sinh, ta dần dần tích tụ phước huệ để trang nghiêm cho quả vị giác ngộ. Này Tu Bồ Đề! Sự hung bạo không thể thắng được người, chỉ có người tu hạnh nhẫn nhục mới đạt được thắng lợi cuối

cùng mà thôi”.

Tôn giả Tu Bồ Đề vô cùng cảm động khi nghe xong mẩu chuyện tiền thân về một kiếp tu hành của đức Phật, và nhờ câu chuyện đó mà tôn giả càng thể hội sâu xa chân lí vô ngã, thực chứng được tuệ giác về tính không cao sâu mầu nhiệm.

7.- “KHÔNG” LÀ GÌ?

Do sự giảng dạy của đức Đại Giác Thế Tôn, Tu Bồ Đề hiểu rằng, tất cả mọi loài, mọi vật trong vũ trụ đều do nhân duyên mà sinh thành và cũng do nhân duyên mà hoại diệt. Duyên sinh là lời giải thích rõ ràng nhất của chữ “không”. Do đó, chữ “không” ở đây không phải là không có gì cả, không phải sự trống vắng của sự vật; nó không rời khỏi mối liên hệ nhân quả của sự vật, không phá hoại mối nhân duyên sinh thành vạn pháp; nó mang đầy tính cách mạng và tính tích cực.

Không là giáo lí trung tâm của Phật pháp; nó tượng trưng cho tinh thần của đạo Phật. Nếu

không phải là đệ tử của Phật thì không thể lĩnh hội được giáo nghĩa không; ngay như là đệ tử Phật, cũng có lắm người không thể nhập được giáo lý mầu nhiệm này. Bởi vậy tôn giả Tu Bồ Đề thường than rằng: “Người liễu ngộ được tính không sao mà ít ỏi quá!”

Một lần nọ, một người trí thức Bà la môn hỏi tôn giả Tu Bồ Đề:

- Thưa đại đức! Tôi nghe nói đại đức là người đệ tử của đức Phật hiểu rõ nhất về tính không. Vậy tôi xin đại đức giải thích cho thắc mắc của tôi. Thật sự là tất cả vạn vật trên thế gian đang tồn tại rõ ràng trước mắt, mà tại sao đại đức bảo chúng đều là không?

Tu Bồ Đề liền chỉ ngay một ngôi nhà trước mặt, nói:

- Xin ông hãy nhìn ngôi nhà kia! Nó là do bốn yếu tố (đất, nước, gió, lửa) và các thứ nhân duyên khác hợp lại mà có. Nếu lấy riêng từng thứ vật liệu như gỗ, đất, gạch, ngói v.v... từ ngôi nhà ấy ra, thì chẳng những ngôi nhà đã

không có, mà ngay cả tên gọi “ngôi nhà” cũng không có. Vì ngôi nhà ấy do tất cả những thứ không phải là nhà hợp lại mà có, cho nên chúng ta bảo ngôi nhà ấy là không. Không, không có nghĩa là phủ nhận không có căn nhà; nó không mang nội dung của cặp ý niệm đối đãi có-không. Không là không có một bản ngã, một thực thể riêng biệt, độc lập. Và chính vì vậy, không là bản thể của tất cả sự vật trên thế gian.

Người trí thức Bà la môn nghe xong, trầm ngâm giây lát, rồi chấp tay đối trước Tu Bồ Đề nói:

- Đại đức quả không hổ là người đệ tử của đức Phật hiểu rõ nhất về tính không. Lời chỉ dạy của đại đức làm cho tôi rất kính phục. Tôi tự lấy làm xấu hổ không đủ tư cách để biện luận với đại đức. Xin chào đại đức và mong được gặp lại.

Trong thế đứng trang nghiêm. Tu Bồ Đề đưa tay vẽ một vòng trên không, nói với người Bà la môn:

- Trong khi tóc của ông từ màu đen chuyển đổi thành trắng bạc, trong khi chiếc lá ở đầu cành cây kia rụng xuống đất, vẫn có hạt giống của bông hoa kia rơi và bị chôn vào lòng đất, rồi nảy mầm, lớn lên, nở hoa, kết trái ... trải qua một thời kì biến chuyển tuần hoàn, lại trở thành nguyên dạng của nó. Ông hãy ghi nhớ lấy: đó là không đầy.

Nói xong, hai vị chia tay từ giã.

8.- NGƯỜI NGHINH TIẾP PHẬT TRƯỚC NHẤT:

Tôn giả Tu Bồ Đề đã thể chứng diệu lí không, rất khéo tuyên dương diệu lí không, và có thể nói, tất cả những hành vi đi đứng nằm ngồi cũng đều biểu hiện diệu lí không.

Một hôm, bỗng dưng mọi người đều phát giác sự vắng mặt của đức Phật tại núi Linh Thứu (Grdhrakuta - Gijjhakuta). Đại chúng chia nhau đi mọi nơi tìm kiếm nhưng đều không thấy. Bảy giờ tôn giả A Na Luật (Aniruddha - Anuruddha) bèn dùng thiên nhãn quán sát,

mới biết rằng đức Phật đang ngự tại cung trời Đao Lợi (Trayastrimsa - Tavatimsa) để nói pháp độ cho mẫu hậu là lệnh bà Ma Da (Mahamaya); cũng phải ba tháng sau Ngài mới trở về. A Na Luật báo cho đại chúng biết như vậy. Mọi người ai cũng trông nhớ.

Ba tháng trôi qua thật nhanh, đã tới ngày đức Phật trở về. Khi biết được Phật sắp trở về, ai cũng tranh nhau xuống núi trước để được coi là người nghinh đón đức Phật trước nhất. Lúc bấy giờ tôn giả Tu Bồ Đề đang ngồi vá áo trong động Kỳ Xà (Grdhrakuta - Gijjhakuta). Khi nghe được tin này, liền buông kim chỉ đứng dậy, định cùng mọi người đi nghinh đón Phật, nhưng rồi một ý nghĩ dấy lên trong tâm tư, tôn giả liền ngồi xuống lại như cũ, lòng thầm nghĩ: “Ta đi nghinh đón đức Phật để làm gì? Chân thân của Phật không thể nhìn thấy được ở mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của Phật. Nếu bây giờ ta đi nghinh đón Phật có nghĩa là ta lấy cái thân tứ đại giả hợp kia làm pháp thân Phật; và như thế tức là ta đã không biết gì về tính không của các pháp. Nếu không viết gì về tính không của các pháp thì

không thể nhìn thấy pháp thân của Phật, Tính không của các pháp hay pháp thân của Phật không phải là chủ thể tạo tác, cũng không phải là vật được tạo tác; vì vậy, muốn trông thấy Phật trước hết phải thấy rõ tính chất vô thường của năm uẩn, bốn đại, cũng như tính chất vô ngã, không tịch của vạn tượng, Không có ta, không có người; không có vật tạo tác, không có vật được tạo tác. Tất cả vạn pháp là không tịch, pháp tính bao trùm mọi nơi, pháp thân Phật không có chỗ nào là không hiện hữu. Ta qui y và hành trì giáo pháp của Phật, đã thể chứng được diệu lí không của các pháp thì không thể nào để cho sự tướng làm mê hoặc".

Vì nhận thức như vậy cho nên tôn giả không theo mọi người xuống núi, tiếp tục vá áo một cách thông thả, thản nhiên.

Đức Phật từ thiên cung trở về là một việc vui mừng rất lớn đối với tăng đoàn. Tất cả mọi người mặt mày hớn hở. Ai cũng mong được gặp Phật và lạy Phật trước nhất. Bấy giờ trong chúng tì kheo ni, ni sư Liên Hoa Sắc

(Utpalavarna - Uppadavana) là người có thần thông bậc nhất. Ni sư đã nhanh chân xuống núi trước nhất, vừa đánh lễ đức Phật, vừa thưa:

- Bạch Thế Tôn! Con là Liên Hoa Sắc, xuống nghinh đón Thế Tôn trước tiên, xin cho con được đánh lễ Thế Tôn.

Đức Phật mỉm cười và dịu dàng bảo:

- Ni sư Liên Hoa Sắc! Lần này Như Lai trở về, người nghinh đón Như Lai trước nhất không phải là ni sư đâu!

Liên Hoa Sắc cực kì kinh ngạc. Ni sư nhìn quanh quất, chư tăng và chư ni, kể cả các vị trưởng lão của tăng đoàn như tôn giả Đại Ca Diếp, cũng vẫn vừa mới xuống tới, còn đang ở sau lưng mình kia mà! Lòng rất đỗi hoài nghi, ni sư bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Vậy thì còn có vị nào đã tới đây trước con?

Vẫn nụ cười từ hòa, đức Phật nhìn khắp lượt đại chúng, vừa trả lời ni sư Liên Hoa Sắc, vừa nhu muốn bảo chung cho đại chúng biết:

- Chính Tu Bồ Đề là người đã người đã nghinh đón Như Lai trước nhất. Tu Bồ Đề đang ở trong động Kỳ Xà, quán chiếu thấy rõ tính không của các pháp, thấy rõ được pháp thân của Như Lai, như thế mới chính thực là nghinh đón Như Lai trước nhất.

Nghe Phật dạy như thế, ni sư Liên Hoa Sắc cùng tất cả đại chúng hiện diện đều lấy làm hổ thẹn, tự biết mình không sánh kịp với Tu Bồ Đề trong việc thể hội chân lí về vũ trụ và nhân sinh.

9.- ĐỆ NHẤT A LA HÁN:

- Trong tâm tính cũng như trong sinh hoạt hàng ngày, Tu Bồ Đề lúc nào cũng tỏ ra điềm đạm và tự tại; lúc nào cũng an trú trong cái thấy không, tức là đạt được cái cảnh giới thiền định giải thoát.

Trong tâm tính cũng như trong sinh hoạt hàng ngày. Tu Bồ Đề lúc nào cũng tỏ ra điềm đạm và tự tại; lúc nào cũng an trú trong cái thấy không, tức là đạt được cái cảnh giới thiền định giải thoát.

Đã sinh ra làm người ở trên thế gian, dù quý vị có là thánh nhân, đôi khi vẫn phải mang lấy những điều tiếng thị phi, đàm tiếu; dù quý vị có như viên ngọc bích trắng trong, xa lìa danh lợi, một lòng phụng sự chúng sinh, thì vẫn bị những kẻ phàm phu tục tử kiếm cớ gây chuyện, phao vu, nói xấu.

Tu Bồ Đề chuyên tâm tu tập và hoằng hóa, ngày ngày chỉ mong làm được việc gì để lại lợi ích cho mọi người, còn đối với những điều tiếng thị phi, những khinh bạc của nhân tình, tôn giả đều coi như gió thoảng mây bay, không bao giờ để tâm hờn giận.

Một ngày nọ, trên đường đi hoằng hóa, tôn giả bỗng nghe được có người đang bình phẩm về cá nhân mình. Họ nói: “Quý vị thấy đó, Tu Bồ Đề có giới là giỏi đâu! Một chút

công hạnh tu hành cũng không có, lúc nào cũng như si si, ngốc ngốc, chẳng hề làm được tích sự gì trong chúng cả”.

Một số quý vị thì khéo nghe thế rất áy làm bất bình, đều hỏi tôn giả tại sao không đến biện bạch với họ. Tôn giả an nhiên trả lời:

- Thưa quý sư huynh! Xin cảm ơn quý sư huynh đã quan tâm và tỏ lòng ưu ái đối với tôi, nhưng xin quý sư huynh đừng nên bất bình đối với họ. Chúng ta nên biết rằng, biện bạch những chuyện không xứng đáng tức là gây những tranh luận vô ích. Đã nói đến tranh luận tức là nói đến tâm muốn hơn thua, và như vậy tức là đi ngược lại chân lý. Trong cuộc đời tu hành, chúng ta hãy coi tất cả những lời chê bai, dèm pha, thậm chí những nghịch cảnh, ma nạn, đều là những tăng thượng duyên giúp ta tiêu trừ nghiệp chướng, và gia tăng sức mạnh cho lòng tin. Vả lại, trong thế giới chân lý, thực tại không bao giờ phải tranh biện. Chân lý là không có ta, không có người, không có đây, không có kia; không cao, không thấp, không thánh, không phàm.

Tôi chỉ biết có một thực tướng bình đẳng, vô trú, đó là chân không, cho nên tâm tôi giống như vòm trời không tận, bằng bạc muôn dặm; cái gì cũng không có thì cần gì phải biện bạch!

Tâm ý của tôn giả là như thế. Phong thái của tôn giả là như thế. Thật là khoát đạt tự tại. Đó là điều làm cho người ta kính phục.

Đức khiêm nhường của Tu Bồ Đề cũng thật là có một không hai. Tôn giả thường hay tùy thuận thế gian, thực hành đại nhẫn nhục. Đối với tất cả mọi người, không bao giờ buồn giận, cãi cọ. Sở dĩ được như vậy là vì tôn giả đã thông đạt được diệu lí của tính không.

Biết được công phu tu tập của Tu Bồ Đề như vậy, đức Phật rất lấy làm hoan hỉ và đã từng khen ngợi tôn giả trong pháp hội Bát Nhã rằng:

- Nay Tu Bồ Đề! Trong các đệ tử của Như Lai, người tu tập đến trình độ như thầy thật là ít có. Thầy đã chứng được Vô tráp tam muội,

có công đức cao tốt trong đời. Thầy đã là bậc Đệ Nhất Li Dục A La Hán. Như Lai rất lấy làm hoan hỉ.

Được Phật khen ngợi, nhưng Tu Bồ Đề vẫn không dám nhận. Tôn giả chấp tay thưa:

- Bạch Thế Tôn! Đối với đệ tử chúng con, Thế Tôn lúc nào cũng dùng lời từ ái để khuyến khích, con thật không biết dùng lời gì để bộc lộ cho hết lòng chân thành cảm kích của chúng con. Thế Tôn bảo con là người có công đức cao tốt trong đời, là bậc Đệ Nhất Li Dục A La Hán, nhưng con tuyệt nhiên không cho mình là bậc Li Dục A La Hán, vì như thế tức là ngã chấp vẫn chưa đoạn trừ, và rồi suốt ngày lại còn chìm đắm trong cái pháp chấp có chúng đắc. Bạch Thế Tôn! Con không ý tưởng như thế, cũng không có công hạnh như thế; do từ thực tính vô sinh, vô vi mà Thế Tôn mới ban cho con những lời từ ái như vậy.

Tôn giả quả là người có đức khiêm cung, lại nói năng khéo léo. Nhìn hành vi, xem thái độ, nghe lời nói, ai cũng nhận được rằng Tu Bồ

Đề là người đã chứng được thánh quả.

10.- TRONG NÚI SỐNG ĐỜI AN LẠC, MƯA HOA RỘP ĐẤT CÚNG DƯỜNG:

Đối với tất cả mọi việc ở đời, không có gì phải tranh đoạt, không có gì để mong cầu, tôn giả Tu Bồ Đề quả là bậc Li Dục A La Hán, như đức Phật đã từng ca ngợi. Đời sống của tôn giả, khi thì ở chung với tăng đoàn để cùng tu học với đại chúng dưới sự dạy dỗ trực tiếp của đức Phật. khi thì ở một mình trong rừng núi để thực tập thiền định.

Kì Xà là một ngọn núi rất nổi tiếng, dáng vẻ xinh đẹp. có trúc xanh, rừng rậm, là nơi rất thích hợp cho nếp sống tu hành; bởi vậy, đức Phật đã thường ngụ ở đó. Tôn giả Tu Bồ Đề vốn rất thích cuộc sống ở núi rừng, cho nên núi này cũng đã là nơi cư ngụ thường xuyên của tôn giả. Những ngày nắng ráo, tôn giả thường sống ngoài trời, khi thì thiền tọa tư duy dưới gốc cây, khi thì kinh hành quán tưởng bên trên triền núi; vào mùa mưa thì tôn giả thường ở yên trong động. Với cái thấy

của tôn giả thì núi sâu rừng rậm chính là chốn đạo tràng tốt đẹp nhất cho người tu hành; nơi đó, ban ngày có thể nhìn ngắm chim cò khi vượn, ban đêm thì bầu bạn với trăng sao và lắng nghe tiếng rầm rì của ngàn loại côn trùng.

Một hôm, Tu Bồ Đề ngồi nhập định trong động núi. Lúc tôn giả đạt tới và an trú ở cảnh giới vi diệu của Không tam muội thì rung động cả chư thiên. Họ bèn cùng nhau xuất hiện giữa hư không, từng từng đóa hoa trời xuống trước mặt tôn giả và chấp tay ca ngợi rằng:

- Thưa tôn giả Tu Bồ Đề! Làm người ở thế gian, dù có danh vị cao xa, của cải châu báu thật nhiều cũng không có gì đáng tôn quý. Dù có là quốc vương hay phú hộ thì rốt cuộc họ cũng chỉ là tù nhân của phiền não và dục vọng mà thôi. Thưa tôn giả! Điều tôn quý chân thật ở thế gian chính là sự tu hành cao cả mà tôn giả đang thể hiện. Chính cái uy đức cao sâu của tôn giả tỏa chiếu trong lúc tôn giả đạt đến cảnh giới Không tam muội đã làm cảm kích cả thiên cung chúng tôi. Tu Bồ Đề của

loài người xứng đáng hưởng thọ sự cúng dường của cõi trời. Người khéo nói Bát Nhã, tự tại vân du trong cõi trời xanh muôn dặm của Không tam muội, vượt thoát tất cả những phàm tình của nhân gian; dù là mây đen phiền não hay mây trắng bồ đề cũng không che phủ được người. Người đã hoàn toàn chặt đứt sợi dây sắt của dục tình, bẻ gãy ống khóa vàng của pháp chấp. Thừa đại đức Tu Bồ Đề tôn quý! Xin người hãy tiếp nhận hoa trời của chúng tôi cúng dường. Chúng tôi xin đánh lễ người để tỏ lòng kính ngưỡng.

Lời ca ngợi của chư thiên và hoa trời tung rơi đã làm cho tôn giả xuất định. Tôn giả nhìn họ hỏi:

- Quý vị là ai? Sao lại đến đây rải hoa và ca ngợi tôi?

Vị đứng đầu thiên chúng đáp:

- Thừa tôn giả! Tôi là trời Đế Thích (Sakra Devanamindra), còn tất cả đây đều là thiên chúng.

- Vì sao quý ngài lại ân cần ca ngợi tôi như vậy?

- Vì chúng tôi kính ngưỡng tôn giả đã an trú trong Không tam muội và đã khéo nói Bát Nhã Ba La Mật.

- Đối với Bát Nhã, tôi chưa hề nói được một chữ thì hà tất quý ngài phải ca ngợi.

- Tôn giả đã không nói thì chúng tôi cũng không nghe. Không nói không nghe, đó là chân bát nhã.

- Trong pháp hội Bát Nhã, đức Thế Tôn đã từng tuyên dạy pháp môn cao sâu mầu nhiệm; và trong khi hộ trì cho đạo tràng, quý ngài đã lĩnh hội và tin nhận pháp môn ấy. Tôi xin cảm tạ quý ngài đã cho nhiều hoa thật đẹp, thật thơm. Xin nguyện mùi thơm của hoa sẽ tỏa khắp cõi người và cõi trời.

Tu Bồ Đề nói xong, chư thiên lại đánh lễ rồi trở về thiên giới.

Đối với sự việc này - chư thiên tung hoa cúng dường và ca ngợi - ngoại trừ Phật ra, chỉ có tôn giả Tu Bồ Đề là người duy nhất trong tăng đoàn được đón nhận cái vinh dự ấy.

11.- CHƯ THIÊN TRỞI NHẠC THẨM BỊNH:

Trong thời gian cư ngụ tại núi Kỳ Xà, có một hôm Tu Bồ Đề bị bệnh nặng, thân tâm vô cùng mệt mỏi. Nhiều người thắc mắc tự hỏi: “Một bậc thánh có công hạnh tu hành lớn lao như vậy mà cũng phải bị bệnh hoạn sao?” Sự thực thì cái sắc thân của con người vốn là pháp hữu vi, do nghiệp báo chiêu cảm mà có. Đã là pháp hữu vi thì đâu có tránh khỏi được các hiện tượng khổ và vô thường! Tuy Tu Bồ Đề đã chứng được thánh quả, tâm ý đã hoàn toàn giải thoát, nhưng cái thân thể hữu vi vẫn còn đó, cho nên vẫn phải chịu những khổ đau của sinh, già, bệnh, chết.

Lúc đó, Tu Bồ Đề bệnh rất nặng, nhưng cố gắng tự mình trải tọa cụ xuống đất, ngồi ngay thẳng trong tư thế hoa sen, giữ vững chánh niệm và quán tưởng rằng: “Sự đau khổ về

bệnh hoạn của thân thể này từ đâu mà có? Ta phải làm thế nào để tiêu trừ được bệnh khổ này đây?” Tôn giả cứ quán niệm về các câu hỏi ấy rồi tự trả lời: “Nguyên nhân đưa đến bệnh khổ cho thân thể một phần là các nghiệp báo tích lũy từ thời quá khứ, một phần khác là do sự bất ổn trong mối quan hệ giữa các duyên trong đời hiện tại. Thuốc men chỉ có thể trị bệnh tạm thời mà không thể làm cho khổ đau tiêu trừ tận gốc rễ. Chỉ có sám hối tội nghiệp, tu tập thiền quán, thấy rõ nhân quả để tiêu trừ khổ đau nơi tâm ý thì cái khổ đau nơi thân thể mới không còn nữa”.

Tôn giả cứ tiếp tục như thế, một lúc sau thì cảm thấy thân tâm thư thái, nhẹ nhàng tự tại, những khổ đau của bệnh hoạn tan biến hoàn toàn.

Chính vào lúc đó, trời Đế Thích đã cùng năm trăm thiên chúng, cùng rất đông các vị thần âm nhạc giáng lâm núi Kỳ Xà. Họ đến trước mặt Tu Bồ Đề, tấu nhạc và hát rằng:

Uy đức người ngằn ngật như trời cao,

Công hạnh người hun hút như sông dài.

Vượt thoát biển sinh tử,

Dập tắt lửa hữu vi,

Lắng trong các hành nghiệp,

Dứt sạch bao phiền não.

Từ thiền định, tuệ giác người sáng tỏ,

Bình khổ giờ đã tiêu trừ,

Pháp thể giờ đã khinh an.

Khúc hát dứt, âm nhạc ngưng. Trời Đế Thích cùng thiên chúng bái kiến Tu Bồ Đề. Tôn giả đáp lễ và khen ngợi:

- Tiếng nhạc và lời ca của quý ngài thật là tuyệt vời!

Trời Đế Thích hỏi thăm:

- Xin hỏi thăm tôn giả, lúc này bệnh tình đã khỏi hẳn chưa?

Tôn giả trả lời:

- Các pháp từ nhân duyên sinh ra và cũng từ nhân duyên mà tiêu diệt. Nhân duyên hòa hợp thì có chuyển động và sinh thành, nhân duyên phân rã thì các pháp đình chỉ và tan rã. Các pháp làm thành nhau mà cũng tiêu diệt nhau. Các pháp sinh ra một pháp và một pháp sinh ra các pháp. Mỗi pháp tự nó đều có nhân, có duyên và có quả. Dùng cái trắng trị cái đen và đồng thời dùng cái đen trị cái trắng. Muốn trị bệnh tham dục thì dùng phép quán niệm về sự không trong sạch; trị bệnh sân hận thì dùng phép quán niệm về lòng từ bi; trị bệnh ngu si thì phải dùng trí tuệ giác ngộ. Tất cả vạn pháp trong thế gian đều là biểu hiện của tính không, không có tướng ngã, không có tướng nhân, không có phân biệt nam nữ, không có gì khác nhau giữa phải và trái, tất cả vạn pháp đều "là như vậy". Quý ngài hãy nhìn xem, gió bão có thể xô ngã cây to, sương tuyết có thể làm hư bông lúa;

nhưng những cây cỏ khô héo kia, nếu gặp tiết xuân ấm áp, mưa thuận gió hòa thì tức khắc hồi sinh, đâm chồi nảy lộc. Các pháp có những lúc chống phá nhau mà rồi cũng có những lúc làm cho nhau được an định. Cái bệnh khổ của Tu Bồ Đề này sinh ta, đó là lúc các pháp chống phá nhau; nhưng pháp Phật như nước cam lồ, thiền quán như gió mùa xuân, tôi nhờ đó mà bệnh tình bình phục. Tôi xin cảm ơn quý ngài đã ân cần đến thăm. Hiện giờ tôi cảm thấy thân tâm đều an lạc tự tại.

Thiên chúng vô cùng hoan hỉ, đánh lễ, tôn giả, rồi trở về thiên cung, còn lại một mình, tôn giả trầm ngâm độc thoại:

Đức Phật từng từ bi dạy bảo,

Chỉ có Phật pháp mới chữa trị được những đau khổ của thân tâm.

Nhưng không phải đợi đến lúc bị bệnh mới cầu xin,

Mà hàng ngày phải nghe pháp tu hành,

Tạo căn cơ đầy đủ cho sự chứng ngộ.

Nên sám hối nghiệp chướng,

Vững tin vào nhân quả,

Và tích lũy phước huệ,

Đó mới là phương thuốc mầu nhiệm của mọi bệnh khổ.

12.- GIẢNG LUẬN DIỆU LÍ “KHÔNG” TẠI PHÁP HỘI BÁT NHÃ:

Một hôm tại pháp hội Bát Nhã, đức Phật bảo tôn giả Tu Bồ Đề:

- Này Tu Bồ Đề! Thầy đã thể hội được đạo lí chân không, lại có đầy đủ biện tài. Trong pháp hội hôm nay có sự hiện diện rất đông của chúng Bồ Tát, thầy hãy nói cho họ nghe về

pháp “Tương Ứng Bát Nhã Ba La Mật” để họ bổ túc thêm cho sự học hỏi và cũng là để cùng nhau sách tấn việc tu tập.

Tất cả đại chúng đều biết rằng pháp môn Bát Nhã là pháp môn vô cùng sâu xa mầu nhiệm. Nay nghe đức Phật bảo thế thì họ đều tự hỏi rằng, Tu Bồ Đề sẽ dùng trí tuệ biện tài của chính mình hay thừa thọ uy lực của đức Phật để thuyết minh?

Tôn giả đã thấy rõ tâm ý ấy của đại chúng, bèn nói: - Đã có từ mệnh của Phật, tôi đâu dám không tuân. Là đệ tử Phật, mỗi khi chúng ta thuyết giáo, bất luận là giáo pháp sâu hay cạn, nếu đáp ứng được hai điều kiện khế lí và khế cơ, là đều do thừa thọ uy lực của Phật cả. Bởi vì, có thừa thọ uy lực của Phật thì mới có thể khuyên người tu học, có thể thực chứng được bản tính của vạn pháp, có thể tương ứng với thật tướng của vạn pháp, cũng như có thể cảm thông được tâm ý của đức Phật. Hôm nay tôi cũng xin nương vào uy lực của đức Phật để nói về pháp “Tương Ứng của Trí Tuệ Bát Nhã” của những

người tu học đạo Bồ Tát.

Tôn giả lại đành lễ Phật và thưa rằng:

Bạch Thế Tôn! Vâng lời dạy của Thế Tôn, giờ đây con xin nói về pháp tương ứng giữa Bồ Tát và trí bát nhã. Nhưng pháp gì gọi là Bồ Tát, và pháp gì gọi là bát nhã? Thật ra con không thấy có pháp nào gọi là Bồ Tát, cũng không thấy có pháp nào gọi là bát nhã. Thậm chí cả cái danh xưng của hai pháp này, con cũng không thấy có gì khác nhau để phân biệt. Bạch Thế Tôn! Pháp tương ứng giữa Bồ Tát và trí bát nhã là như thế. Xin Thế Tôn chỉ dạy cho, con nói như thế đã đủ để bỏ tức cho sự tu học cho chúng Bồ Tát chưa?

Đức Phật hoan hỉ khai thị:

- Nay Tu Bồ Đề! Bồ Tát chỉ có cái danh xưng là Bồ Tát; bát nhã cũng chỉ có cái danh xưng là bát nhã; ngay cả cái gọi là danh xưng của Bồ Tát và bát nhã cũng chỉ có danh xưng mà thôi. Cái đó vốn không sinh không diệt, chẳng qua vì để tiện việc diễn nói mà phải tạm lập ra

danh xưng. Cái giả danh ấy cũng không phải ở trong, không phải ở ngoài, cũng không phải là ở khoảng giữa của trong và ngoài; nó vốn là cái gì không thể nắm được (bất khả đắc). Cũng ví như nói ngã, đó cũng cũng chỉ là giả danh. Bản thể của ngã vốn không sinh không diệt. Tất cả các pháp hữu vi đều giống như giấc mộng, như tiếng vang, như bóng, như ảo, như trăng dưới nước. Mặc dù vậy, này thầy Tu Bồ Đề! Bồ Tát muốn chứng đạt cái không sinh không diệt, vẫn phải tu học cái giả danh và giả pháp của pháp Bồ Tát và pháp bát nhã. Này thầy Tu Bồ Đề! Bồ Tát tu học pháp bát nhã, sắc thọ tưởng hành thức là thường hay vô thường, vui hay khổ, ngã hay vô ngã, không hay bất không, hữu tướng hay vô tướng, hữu vi hay vô vi, dơ hay sạch, sinh hay diệt, lành hay dữ, hữu lậu hay vô lậu, thế gian hay xuất thế gian, luân hồi hay niết bàn, đối với tất cả các pháp ấy đều không chấp trước, không phân biệt, và đối với tất cả các pháp khác nữa cũng đều như vậy. Này thầy Tu Bồ Đề! Vì sao Như Lai nói thế? Vì Bồ Tát khi tu học pháp bát nhã thì đối với tất cả vạn pháp không nên sinh tâm phân biệt mà phải

an trú ở tính không, an trú ở tính vô phân biệt. Bồ Tát khi tu học sáu pháp ba la mật cùng các hạnh bồ tát khác cũng không thấy có danh xưng Bồ Tát, không thấy có danh xưng ba la mật. Bồ Tát chỉ cầu đạt được tuệ giác siêu việt, thấy tất cả đều là thật tướng của các pháp, và cái thật tướng ấy thì không dơ, không sạch. Nếu Bồ Tát quán chiếu và tu tập pháp bát nhã như thế, biết rằng danh tướng chỉ là vì phương tiện mà giả tạm lập nên, thì đối với sắc thọ tưởng hành thức cùng tất cả các pháp khác đều không chấp trước, đối với trí tuệ cũng không chấp trước, đối với thần thông cũng không chấp trước, đối với bất cứ pháp gì cũng không chấp trước. Vì sao vậy? Tại vì, nếu có chấp trước, thì không bao giờ đạt được giải thoát. Nay Tu Bồ Đề! Khi Bồ Tát quán chiếu và tu học pháp bát nhã như vậy và không chấp trước đối với tất cả vạn pháp thì có thể hoàn thành công hạnh tu tập sáu pháp ba la mật, có thể tiến vào quả vị bất thối, đầy đủ thần thông, qua lại các cõi Phật, hóa độ chúng sinh, trang nghiêm Phật độ, và tự mình an trú trong cảnh giới tự tại giải thoát. Nay Tu Bồ Đề! Sắc có phải là Bồ Tát không!

Thọ, tướng, hành, thức, có phải là Bồ Tát không? Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý, có phải là Bồ Tát không? Đất, nước, gió, lửa, không, thức, có phải là Bồ Tát không? Người nào xa lìa được sắc, thọ, tướng, hành, thức, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, đất, nước, gió, lửa, không, thức, cũng có phải là Bồ Tát không?

Tu Bồ Đề thưa:

- Bạch Thế Tôn! Tất cả những gì Thế Tôn vừa nêu lên đó, đều không thể gọi là Bồ Tát.

- Nay Tu Bồ Đề! Vì sao mà thầy bảo là tất cả những gì tôi vừa nêu lên đó đều không thể gọi là Bồ Tát! Thầy có thể cho biết được không?

- Bạch Thế Tôn! Cái mà xưa nay vẫn được gọi là chúng sinh là cái không thể biết, không thể nắm bắt; bất luận là pháp gì đi nữa, kể cả Bồ Tát, cũng đều là như vậy cả. Bảo rằng có pháp này, bảo rằng không có pháp này, cho đến bảo rằng xa lìa pháp này, đều không thể gọi là Bồ Tát.

Phật khen ngợi:

- Đúng như vậy, thầy Tu Bồ Đề! Cái được gọi là Bồ Tát, được gọi là bát nhã đều không thể nắm bắt. Bồ Tát tuy đang tu tập nhưng vốn thật không có tu tập. Nay thầy Tu Bồ Đề! Tôi lại hỏi thầy, các pháp sắc, thọ, tưởng, hành, thức v.v.. có phải là ý nghĩa bồ tát không?

- Bạch Thế Tôn! Sắc, thọ, tưởng, hành, thức v.v... đều không phải là ý nghĩa bồ tát.

- Tu Bồ Đề! Thầy nói rất đúng. Bồ Tát khi tu tập trí tuệ bát nhã, đối với các pháp sắc thọ tưởng hành thức, hoặc thường hoặc vô thường, hoặc hữu vi hoặc vô vi v.v... đều không thể nắm bắt. Bồ Tát hãy lấy tâm ý trống không rộng rãi để tu tập trí tuệ bát nhã. Nay Tu Bồ Đề! Thầy nói thầy không thấy có Bồ Tát cùng danh xưng Bồ Tát, pháp cùng pháp giới, pháp giới cùng nhãn giới, nhãn giới cùng ý thức giới v.v... những pháp tương đối này đều không phải là đối lập nhau. Vì sao vậy? Vì nếu bỏ pháp hữu vi thì không thể thành lập pháp vô vi được. Nay Tu Bồ Đề! Bồ

Tát tu tập trí tuệ bát nhã như thế đó, không thấy có bất cứ pháp gì thì sẽ không có sợ hãi, tâm ý không dính mắc ở bất cứ pháp nào thì sẽ không có hối hận. Như thầy đã nói, Bồ Tát tu học trí tuệ bát nhã như thế đó cũng không dính mắc vào danh xưng Bồ Tát, đó mới là chân danh Bồ Tát, chân danh Bát nhã; đó mới là giáo pháp của Bồ Tát đã nói.

Trong số mấy vạn thánh chúng tại pháp hội Bát Nhã này, chỉ có đức Phật và Tu Bồ Đề đối thoại với nhau, đó là vì chỉ có Tu Bồ Đề là người thể chứng được trí tuệ bát nhã và có nhận thức sâu sắc, rõ ràng về đạo lý KHÔNG sâu xa màu nhiệm, và cũng vì thế mà tôn giả được tôn xưng là vị thượng thủ hiểu rõ về tính không bậc nhất trong tăng đoàn.

Tôn giả CA CHIÊN DIÊN

(Katyayana - Kaccayana, Kaccana)
(Vị luận sư lỗi lạc nhất)

1.- THI ĐUA DIỄN THUYẾT VỚI ANH:

Tại thôn Nhĩ Hầu (có thể cũng tức là kinh thành Ưu Thiên Ni, Ujayana - Ujjeni - chú thích của người dịch) của vương quốc A Bàn Đề (Avanti) ở miền Nam Ấn Độ, có một gia đình hào phú thuộc chủng tộc Bà la môn, rất được mọi người kính trọng. Đó là gia đình của tôn giả Ca Chiên Diên. Thân phụ của tôn giả được phong chức quốc sư của quốc vương đương thời. Gia đình ấy có ruộng đất rộng lớn, nuôi hàng trăm nô bộc, có quyền thế lớn, có gia sản lớn, có thể nói, đó là gia đình danh giá bậc nhất của vương quốc.

Thật ra, tên của tôn giả là Na La Đà (Nalaka), còn Ca Chiên Diên là họ. Bởi vì sau này tiếng tăm của tôn giả trở nên lừng lẫy, cho nên mọi người đã lấy họ làm tên để gọi tôn giả, rồi thành quen.

Tôn giả là người con thứ hai trong gia đình. Anh của tôn giả là một người tư chất thông minh, tướng mạo anh tuấn, tính tình hào sảng. Sau khi theo cha xuất gia, và trở thành một vị sa môn của Bà la môn giáo, ông một mình đi chu du cầu học. Ông đã đi rất nhiều

nơi, học với rất nhiều vị minh sư, cho nên được thông hiểu nhiều về học thuật, lại có được nhiều kĩ năng. Khi tự thấy rằng mình đã công thành danh toại, ông trở về cố hương. Một ngày nọ, ông triệu tập đông đảo dân chúng lại để giảng kinh Vệ Đà, và công nhiên tự cho mình là người thông tuệ nhất về triết học Vệ Đà.

Ca Chiên Diên từ trước đến giờ chưa hề bước chân ra khỏi cửa, nay thấy người anh trở về dựng đài giảng kinh Vệ Đà, bèn cũng dựng đài đối diện với anh, cũng thông báo mời dân chúng để để nghe mình giảng luận về triết lí Vệ Đà. Nhờ có biện tài vô ngại, nhờ nêu lên được những điểm quan yếu, sâu xa, Ca Chiên Diên dần dần đã thu hút hết số thính giả của người anh, Thính giả bình luận với nhau rằng: “Ông em xem ra giỏi hơn ông anh rất nhiều!”.

Nghe lời bình phẩm này, người anh, vốn bản tính hiếu thắng, đã tỏ ra rất hậm hực, và ghen tức với Ca Chiên Diên, nhưng cả hai anh em đều không ai chịu nhường ai, lời qua tiếng lại,

cuối cùng đem nhau đến trước thân phụ để nhờ phân xử. Với thái độ rất bức tức, người anh nói trước:

- Thưa cha! Xin cha hãy dạy bảo thằng em ương ngạnh của con đi! Nó đã làm mất mặt con quá rồi. Con đã từng đi chu du tham học lâu năm, chẳng lẽ lại không bằng nó! Trong khi con thuyết giảng, nó lại muốn đương đầu với con, cũng dựng đài thuyết giảng, dẫn dụ hết thính chúng của con về cho nó ...

Cậu thiếu niên Ca Chiên Diên không tỏ vẻ gì sợ hãi, giải thích:

- Xin cha xét cho! Học vấn là một việc công khai, ai cũng có quyền học hỏi, nghiên cứu và diễn thuyết. Anh con thích đi các nơi để học hỏi, còn con thì chỉ thích ở nhà để tự nghiên cứu lấy. Con không hề muốn phải giỏi hơn anh con, mà chỉ muốn biết rằng trong bao năm năm nhà cố gắng tự học lấy, con có thu nhập được chút ít kết quả nào không. Rõ ràng là, kết quả của bao năm chu du cầu học, anh con đã mang về nặng trĩu cái tâm hơn

thua; còn con nằm nhà chỉ thật lòng học tập mà thôi. Con không muốn phiền cha phải lo lắng dạy bảo, chúng con có thể tự biết lo cho mình, hi vọng anh con cũng biết nghĩ như vậy.

Cha làm quốc sư, đối với hai con đều thương yêu rất mực, đứng trước cảnh này cũng chẳng biết xử trí ra sao. Cuối cùng ông đem câu chuyện bàn với vợ, gởi Ca Chiên Diên về ở với sa môn A Tư Đà (Asita) để học tập, như vậy sẽ tránh được chuyện anh em xích mích.

2.- SỰ DẠY DỠ CỦA ÔNG CẬU:

Đạo sĩ A Tư Đà ở miền Nam của vương quốc, là cậu ruột của Ca Chiên Diên. Ông vừa học rộng, vừa có thần thông, cho nên rất nổi tiếng ở khắp Ấn Độ thời đó. Khi thái tử Tất Tạt Đa (Siddhartha - Siddhatta) ở thành Ca Tì La Vệ (Kapilavastu - Kapilavatthu), ở vương quốc Thích Ca (Sakya) vừa đản sinh, ông liền được vua Tịnh Phạn (Suddhodana) triệu kiến để xem tướng cho thái tử. Ông tâu vua rằng: "Vị thái tử hiền minh này về sau sẽ xuất gia

học đạo và sẽ đạt được quả vị giác ngộ vẹn toàn. Rất tiếc thần nay tuổi đã già, sợ không sống được cho đến ngày Ngài thành đạo. Thần tuy không được điểm phúc học tập giáo pháp của Ngài, nhưng thần nhất định dạy bảo đám hậu bối của thần sẽ phải học tập giáo pháp đó”. Nói xong, vì quá tủi thân, ông đã không cầm được nước mắt.

Từ ngày được cha mẹ gửi gắm về đây. Ca Chiên Diên rất được đạo sĩ A Tư Đà cưng quý. Ông đã đem tất cả cái gia sản tinh thần của ông truyền dạy lại hết cho đứa cháu thông tuệ của mình. Để đáp lại, Ca Chiên Diên cũng hết sức siêng năng chăm chỉ để không phụ tấm lòng hoài vọng của ông cậu. Chẳng bao lâu, cả tứ thiên, ngũ thông, Ca Chiên Diên đều hoàn toàn chứng đắc. Từ đó, Ca Chiên Diên không còn nghĩ tưởng gì đến gia đình nữa. Thứ nhất, chàng không muốn dựa vào uy tín và quyền thế của thân phụ để được người đời kính trọng; thứ nhì, nghĩ đến người anh hiếu thắng của mình, chàng biết là không thể nào cùng ở chung được. Do đó, chàng quyết chí tự lập để xây dựng một

tương lai cho chính mình. Thỉnh thoảng song thân có cho người xuống gọi chàng về thăm nhà nhưng chàng đã khéo léo từ tạ, không về.

Đạo sĩ thấy cháu mình không còn bị ràng buộc bởi sợi dây gia đình nữa, một hôm ông bảo chàng:

- Cháu ạ! Cứ như chí nguyện của cháu hiện giờ thì trong tương lai cháu nhất định sẽ trở thành một nhân vật lỗi lạc, nhưng cháu cần phải gặp minh sư chỉ dạy mới được. Cái kiến thức hạn hẹp của cậu, nay không còn đủ để đáp ứng cho cái sở học và sở cầu của cháu nữa. Hiện giờ cậu biết có một đấng Đại Giác đã ra đời. Đợi đến khi Người thành Đạo rồi thì cháu hãy mau tìm đến xin tu học với Người.

Ca Chiên Diên nghe cậu nói, lòng nửa tin nửa ngờ, đối với câu bảo rằng, tương lai chàng sẽ trở thành một nhân vật lỗi lạc, thì chàng tin tưởng hoàn toàn mà không có chút gì hoài nghi cả.

Một ngày nọ, đạo sĩ dẫn Ca Chiên Diên đi về hướng kinh thành Ba La Nại (Varasai - Baranasi), vương quốc Ca Thi (Kasi). Khi đến vùng phụ cận của vườn Nai (Mrgadava - Migadaya) thì ông dừng lại, dựng một căn nhà nhỏ để hai cậu cháu cùng ở. Sau khi chỗ ở đã ổn định, đạo sĩ bảo Ca Chiên Diên mỗi ngày phải cầu nguyện ba lần rằng: “Cầu nguyện cho đấng Đại Giác sớm thành đạo”. Rồi một hôm khác nữa, đạo sĩ lại bảo chàng:

- Cháu ạ! Theo cậu dự đoán thì đấng Đại Giác ấy sẽ thành đạo trong một ngày rất gần đây. Sau khi thành đạo, nhất định Người sẽ đến vườn Nai quay bánh xe pháp trước tiên. Cậu chỉ biết đến thế thôi, còn Người sẽ giác ngộ chân lí gì, nói pháp gì, sợ rằng cậu không có đủ phước đức để nghe được. Cháu hãy ghi nhớ lấy, sau khi đấng Đại Giác ấy chứng đạo rồi thì cháu hãy mau mau theo Người mà xin tu học.

Sau khi dặn dò Ca Chiên Diên mọi điều cẩn thận, đạo sĩ A Tư Đà tạ thế. Từ đó, dù không còn được minh sư dắt dẫn nữa, nhưng với

kiến thức và tài năng của mình, Ca Chiên Diên vẫn có một chỗ đứng vinh quang trong xã hội. Dù ông không có ý dựa vào cái uy thế quốc sư của thân phụ, cũng như cái danh tiếng lẫy lừng của ông cậu sa môn A Tư Đà, nhưng xã hội quần chúng vẫn trông vào những thứ hào quang ấy mà kính trọng và cúng dường ông; để rồi, thật là đáng tiếc, vì ngày một đắm chìm vào cái vũng danh vọng và lợi dưỡng ấy, Ca Chiên Diên đã quên mất “đấng Đại Giác” mà ông cậu đã từng ân cần dẫn dò phải tìm đến để xin tu học.

3.- BÀI KỆ THẦN BÍ:

Ca Chiên Diên tự cho mình là bậc đặc đạo, đương nhiên là phải nhận được cung kính cúng dường của người đời, hà tất phải trông mong ở một “đấng Đại Giác” nào nữa! Bởi vậy, không bao lâu sau ngày đạo sĩ A Tư Đà tạ thế, ông không còn hàng ngày cầu nguyện để sớm gặp “đấng Đại Giác” nữa.

Một thời gian khá lâu sau đó, tại một nơi đồng trống ở vùng phụ cận thành Ba La Nại, người

ta bỗng đào được nhiều di tích của một thành phố xưa. Trong số các cổ vật đó, có một tấm bia khắc một thứ cổ tự gì đó trông giống như một bài kệ, mà không ai đọc được cả. Truyền thuyết trong dân chúng nói rằng, giả sử có người đọc được văn bia ấy đi nữa thì về ý nghĩa đích thực của nó cũng chỉ có “đấng Đại Giác” mới hiểu được mà thôi.

Một hôm, quốc vương của thành Ba La Nại tuyên bố trước các triều thần:

- Nước ta vừa phát hiện được một số cổ vật quý báu của thời xưa, trong đó có một bài văn bia. Vậy các khanh hãy cố gắng đọc cho được văn bia ấy để các nước láng giềng khỏi chê cười nước ta không có người tài giỏi. Trong vòng bảy ngày, nếu không ai đọc được thì trẫm sẽ tước bỏ hết quan chức của các khanh.

Dù vua đã có lệnh gắt gao, nhưng các vị triều thần vẫn lấy mắt nhìn nhau, vì từ trước đến giờ đã có ai từng trông thấy thứ chữ ấy bao giờ đâu! Rõ ràng là không ai có biện pháp

nào cả. Cuối cùng họ chỉ biết cùng nhau lập kiến nghị trình lên quốc vương, yết bảng tuyên cáo cho nhân dân toàn quốc, nếu ai có thể đọc được bài kệ khắc trên tấm bia ấy thì sẽ được thưởng thưởng gái đẹp, vàng bạc cùng các báu vật khác.

Bảng tuyên cáo của triều đình đã được yết lên, và tin tức ấy được loan truyền tới ta Ca Chiên Diên. Ông hồi tưởng, đạo sĩ A Tư Đà trước kia không những đã dạy cho ông tất cả các loại văn tự hiện lưu hành trong dân gian, mà còn dạy rất nhiều loại văn tự của các cõi trời nữa. Bởi vậy, chàng rất tự tin là mình sẽ đọc được thứ văn tự khắc trên tấm bia cổ kia.

Quả nhiên, Ca Chiên Diên đã đọc được bài văn bia ấy. Đó là một bài kệ được viết bằng thứ văn tự Phạm Thiên mà chỉ có những người đã chứng thần thông mới hiểu thấu được. Ông đến trước đức vua phiên dịch bài kệ ấy như sau:

Vua của các vị vua là ai?

Thánh của các bậc thánh là ai?

Thế nào là người ngu?

Thế nào là người trí?

Làm sao xa lìa được dơ bẩn?

Làm sao chúng đạt được niết bàn?

Ai chìm đắm trong biển sinh tử?

Ai tiêu dao tự tại trong cõi giải thoát?

Lâu nay không ai đọc được bài kệ thần bí đó cả, bây giờ có nhà bác học Ca Chiên Diên là người đầu tiên đọc được. Chẳng bao lâu, bài kệ ấy đã được truyền tụng ra khắp nước. Nhưng người ta chỉ đọc lên bài kệ thôi, còn ý nghĩa của nó thì không ai hiểu được, mà ngay cả Ca Chiên Diên cũng không giải thích nổi. Mỗi câu kệ là cả một vấn đề to lớn. Người ta cố dùng những học thuyết đương thời để giải đáp, nhưng vì không có giải đáp nào rõ ràng, trọn vẹn, cho nên nghi vấn này lại sinh ra nghi

vấn khác, rốt cuộc họ vẫn ở trong cái vòng lẫn lộn.

Ca Chiên Diên dù được nhà vua công nhận là người học rộng tài cao quán chúng, nhưng vì không thông hiểu được ý nghĩa của bài kệ cho nên vẫn bị nhà vua quở trách. Vua lại hạ lệnh tăng giá thêm cho giải thưởng để cầu cho được bậc cao nhân giải đáp ý nghĩa bài kệ.

Ca Chiên Diên vẫn không chịu thua, bèn hứa với quốc vương, nội trong bảy ngày nhất định ông sẽ giải đáp được.

4.- RỐT CUỘC RỒI CŨNG TÌM ĐẾN ĐẮNG ĐẠI GIÁC:

Ông trở về nhà, để hết tâm tư suy nghĩ. Nhưng những vấn đề được nêu ra trong bài kệ đâu có thể dùng tâm trí suy nghĩ mà làm cho sáng tỏ được! Những vấn đề đó nhất định phải có một bậc Đại Giác mới mong giải đáp được. Khi đã nghĩ như thế, và không đã hoàn toàn không còn trông cậy vào tài trí của

mình nữa, Ca Chiên Diên bèn đi các nơi để
cố tìm những bậc cao minh giúp đỡ. Ông lần
lượt đi thỉnh giáo các vị học giả uyên bác,
tiếng tăm lừng lẫy lúc bấy giờ như Phú Lan
Na Ca Diếp (Puranakasyapa -
Puranakassapa) trong nhóm Lục Sư chẳng
hạn, nhưng kiến giải của họ bất quá cũng chỉ
như ông là cùng. Rốt cuộc, chân ý của bài kệ
vẫn không ai làm sáng tỏ được. Đến lúc Ca
Chiên Diên cảm thấy là mình đã “đụng tường”
rồi, bấy giờ ông mới sực nhớ là có “đấng Đại
Giác” đã ra đời! Nhớ thì có nhớ đấy, nhưng
ông vẫn không chịu đi tìm Ngài để thỉnh giáo.
Ông nghĩ rằng, bài kệ kia là văn tự Phạm
Thiên, đến như những đạo sĩ Bà la môn lão
thành, có đầy đủ tư cách và quyền uy mà
cũng không hiểu được thì đạo sĩ Cồ Đàm trẻ
tuổi kia làm sao hiểu nổi!

Rồi ông lại suy nghĩ, trước giờ lâm chung,
cậu mình đã dặn dò cẩn thận, đã lập đi lập lại
đến mấy lượt rằng, sau khi đấng Đại Giác đã
thành đạo rồi thì mình phải tìm đến để cầu xin
tu học, nhưng đạo sĩ Cồ Đàm trẻ tuổi như
vậy, làm sao có thể là một đức Phật, một bậc

đại giác với công hạnh viên mãn được!

Nhưng cuối cùng ông lại tự bảo, sự ngộ đạo đâu có thể dựa vào tuổi tác già trẻ mà xác quyết! Do vậy, ông đã quyết định lên đường tìm về vườn Nai.

Sau khi được báỉ kiến đức, Phật, Ca Chiên Diên mới biết rằng lời dạy của cậu mình lúc trước quả thật không sai. Ông chưa biết được trí tuệ của Phật rộng lớn đến thế nào, nhưng mới nhìn thấy dung quang uy nghi của Ngài thì ông đã sinh niềm cung kính vô bờ bến. Ông liền chắp tay, đọc lên nguyên văn bài kệ và cầu xin Phật chỉ dạy. Ngài cũng dùng kệ để giải đáp:

Vua của các vua là vị thiên vương
cung trời thứ sáu.

Thánh của các bậc thánh là đức đại
giác Phật Đà.

Đề cho vô minh làm ô nhiễm là người
ngu.

Có khả năng tiêu diệt mọi phiền não là người trí.

Dứt bỏ được tham sân si thì là được dơ bẩn.

Hoàn thành được giới định tuệ thì chứng niết bàn.

Còn vướng mắc vào ngã và pháp là còn chìm đắm trong biển sinh tử.

Thấy rõ được pháp tánh duyên khởi thì tiêu dao tự tại trong cõi giải thoát.

Mỗi lời giải đáp của đức Phật đều như thấm sâu vào tim phổi của Ca Chiên Diên, khiến cho những bóng mờ vẫn ẩn núp trong tâm trí ông từ bấy lâu nay đều bị ánh sáng trí tuệ quét sạch. Ông vui mừng đến nỗi, đã trải qua một lúc khá lâu mà không thốt lên được tiếng nào! Lời khai thị của đức Phật đã như một động lực mạnh mẽ, làm cho ông tỏ ngộ và bắt đầu đặt chân vào thế giới của chân lí. Cuối cùng, ông đọc lại nguyên văn bài kệ của Phật

dạy, rồi đánh lễ và lui ra ...

Ca Chiên Diên trở vào hoàng cung bệ kiến quốc vương, đọc bài kệ của Phật cho nhà vua và toàn thể triều thần nghe. Sau đó, ông tuyên bố cho tất cả mọi người biết là ông sẽ trở lại vườn Nai ngay để xin qui y làm đệ tử Phật ...

5.- KHUYÊN NIỆM TAM BẢO:

Rốt cuộc rồi Ca Chiên Diên cũng được ánh sáng trí tuệ của bậc Đại Giác chiếu rọi và đã trở thành một trong những vị đệ tử ưu tú, đứng hàng đầu trong giáo đoàn. Ca Chiên Diên hoan hỉ vô cùng, vì không những tự mình đã được cứu độ, mà còn làm tròn được tâm nguyện của đạo sĩ A Tư Đà. Tôn giả vốn dĩ đã là một nhân vật phi phàm, nay lại được theo Phật xuất gia và chứng quả A La Hán, thì tài trí ấy lại càng siêu việt. Tôn giả đã thông hiểu rất nhiều kinh luận ngoại đạo, cho nên điều phát nguyện đầu tiên của tôn giả là phải đưa những người bạn kia ra khỏi con đường mê lầm để quay về tiếp nhận chân lí và

nương tựa nơi Tam Bảo.

Vì có tâm nguyện như vậy, cho nên tôn giả, lúc sống trong tu viện thì đem hết tâm lực để tu học, còn lúc ra bên ngoài thì cũng đem hết tâm lực để hoằng truyền chánh pháp. Giáo pháp cứu đời do đức Phật khám phá, giờ đây nhờ có sự hoằng hóa tích cực của Ca Chiên Diên mà được phổ cập dễ dàng trong nhân quần xã hội. Tôn giả cho rằng, được làm sứ giả của đức Như Lai là một vinh hạnh tột cùng của đời mình; và cũng vì lòng nhiệt thành ấy mà tiếng tăm của tôn giả trở nên lừng lẫy, như mùi thơm của hoa bay tỏa khắp nơi, ai nghe đến tên cũng đều tỏ lòng kính nể.

Một lần nọ, đức Phật trở về quê hương Ca Tì La Vệ để giáo hóa. Trong số tăng chúng đi theo Phật có tôn giả Ca Chiên Diên. Phật và đại chúng tạm trú tại thôn Hạ Lị. Trong thời gian lưu trú tại đây, một hôm, trong thôn có một vị trưởng giả lâm trọng bệnh. Ca Chiên Diên muốn đích thân đến dùng Phật pháp để tiêu trừ bệnh khổ cho ông ta.

Tôn giả đến trong lúc vị trưởng giả đang nằm trên giường bệnh. Tôn giả hỏi thăm:

- Thưa trưởng giả! Đức Thế Tôn nghe nói trưởng giả không được khỏe nên sai tôi đến thăm. Chẳng hay trưởng giả đã cho mời thầy thuốc đến chữa trị chưa?

Vị trưởng rất cảm động trả lời:

- Con xin cảm ơn đức Thế Tôn và đại đức. Bệnh của con đã đến lúc quá nặng rồi, không còn hi vọng gì chữa được. Rất nhiều thầy thuốc đều đã bảo như vậy.

- Vậy xin trưởng giả hãy chuyên tâm quán niệm Tam Bảo, mong nhờ uy đức lớn lao của Tam Bảo mà tâm ý của trưởng giả được thanh tịnh, rồi bệnh sẽ thuyên giảm.

- Thưa đại đức! Con qui y Tam Bảo với hi vọng được hộ trì Tam Bảo để đem lại lợi lạc cho nhân gian. Con nên hiến cúng cho Tam Bảo những gì mình có chứ đâu dám yêu cầu này nọ nơi Tam Bảo!

- Trưởng giả nói rất đúng! Cõi thế gian là vô thường, chúng ta không thể nào yêu cầu Tam Bảo làm cho ta được thường trú mãi mãi. Thân thể phải bị bệnh tật, chúng ta không thể nào yêu cầu Tam Bảo làm cho ta khỏe mạnh suốt đời. Người có đức tin vào Tam Bảo lúc nào cũng hi sinh cá nhân để xây dựng cuộc sống chung cùng. Bệnh hoạn, đau khổ của cá nhân, chúng ta hãy biết tự lo lấy chứ đâu có dám làm phiền đến Phật Pháp Tăng, nhưng thừa trưởng giả, sức người thì có giới hạn mà ánh từ quang của Tam Bảo thì trải khắp mọi nơi, nếu chúng ta thành tâm cầu cầu thì ánh từ quang ấy sẽ rọi chiếu đến.

Nghe lời khuyên của Ca Chiên Diên, vị trưởng giả hàng ngày chuyên niệm Tam Bảo. Ông cảm thấy thân tâm dần dần trở nên an lạc và bệnh tình cũng ngày càng thuyên giảm.

6.- TUYÊN DƯƠNG GIÁO PHÁP BÌNH ĐẲNG:

Cũng như các vị đệ tử lớn khác của đức Phật, tôn giả Ca Chiên Diên có khi thì ở bên

cạnh Phật đề tu học, có khi thì đi vân du các nơi để giáo hóa độ sinh. Phương pháp giáo hóa giữa tôn giả và tôn giả Phú Lô Na (Purna - Punna) có chỗ không giống nhau. Trong lúc Phú Lô Na thường hay thuyết pháp trước một cử tọa đông đảo có hàng ngàn người thì tôn giả chỉ thích giáo hóa cho từng người một; vì theo tôn giả, khi một người đối mặt với một người thì không khí nói chuyện có vẻ thân mật hơn, do đó mà lời nói dễ được người đối diện chú ý và ghi nhớ sâu đậm hơn. Điều đó quả thật không sai, vì bất luận là ai, hễ được nghe lời chỉ dạy của tôn giả thì đều hết lòng tin tưởng và có ấn tượng tốt đối với tôn giả.

Một lần nọ, khi đức Phật ngự tại tu viện Kỳ Viên (Jetavana), Ca Chiên Diên đã một mình vượt rừng rậm đi về hướng Tây, đến du hóa ở vương quốc Ma Du La. Khi đến nơi, trước hết tôn giả tìm hiểu dân tình và học hỏi phong tục, tập quán cùng cách thức sinh hoạt của dân địa phương. Sau đó tôn giả mới tìm vào kinh thành để yết kiến quốc vương. Trông thấy tôn giả, quốc vương hỏi:

- Đại đức! Trẫm nghe nói đại đức vốn thuộc dòng giống Bà la môn cao quý, nhưng lại đi qui y làm đồ đệ của sa môn Cồ Đàm vốn thuộc dòng giống Sát Đế Lị; như vậy chẳng hóa ra là đại đức đã tự hạ thấp mình quá sao?

- Thưa đại vương! Làm đệ tử Phật, chẳng những tôi không cảm thấy tự hạ thấp mình, trái lại đó là điều vinh quang cùng tột của đời tôi.

- Lạ lùng thật! Bỏ đi cái chủng tộc thanh tịnh sinh ra từ miệng Phạm Thiên của mình để làm đệ tử của ông Phật dòng Sát Đế Lị thì có ai mà hiểu nổi!

Dù vị quốc vương tỏ rõ thái độ kinh rẻ như vậy, nhưng tôn giả không lấy thế làm khó chịu, vẫn từ hòa đáp lại:

- Thưa đại vương! Trước đây, khi còn là một đạo sĩ Bà la môn, tôi cũng đã từng có cái nhìn giống hệt như đại vương vậy, nhưng từ khi nghe được những lời chỉ dạy của đức Phật,

tôi mới biết là mình đã có những nhận thức đầy sai lầm. Xã hội phân ra có bốn giai cấp khác nhau chẳng qua là vì có các chứng nghiệp khác nhau, đại khái như tôn giáo, chính trị, thương nghiệp, công nông v.v... Đó chỉ là vấn đề phân công làm việc, tự chúng không có cao thấp, sang hèn. Nếu y cứ vào đó để lập thành các giai cấp cao thấp, phân chia chủng tộc sang hèn thì hoàn toàn là những lợi dụng vô lí và phi pháp. Bất cứ ở giới nào cũng có người tốt kẻ xấu. Ngày nay, ngay trong dòng Bà la môn cũng đầy dẫy những phần tử làm nhiều việc xấu xa như tà dâm, giết người, và hầu hết đều là những người bảo thủ, tà kiến. Vậy có thể bảo đó là những người tôn quý bậc nhất hay sao. Bởi thế, sự tôn quý hay thấp hèn của con người không phải do chủng tộc hay giai cấp cao thấp sinh ra. Bất luận là ở chủng tộc nào, hễ ai biết làm việc tốt, có công phu tu học, có giác ngộ và chứng quả thì đều là người trong sạch, cao thượng, đáng tôn quý.

Quốc vương nghe xong mấy lời này thì bưng tỉnh ngộ, tự nói với mình: “Đúng rồi, ta thật

quá sai lầm! Bao nhiêu nhà tù trong nước từ trước đến giờ chỉ dành để giam cầm hạng Thủ đà la, còn hạng Bà la môn phạm tội thì không hề hấn gì cả. Thật chẳng lấy làm lạ, tiếng oán than đầy đầy trong dân chúng!”

Lòng hồi cải đã lộ rõ trên nét mặt quốc vương. Thấy thế, tôn giả thuyết phục thêm:

- Thừa đại vương! Vì vậy mà đại vương nên tin phụng và thực hành chánh pháp. Phật là bậc đại giác ngộ, là bậc chí tôn trong đời. Chúng ta qui y làm đệ tử của Người để tìm thấy con đường tự do giải thoát. Đó là hạnh phúc và vinh quang tốt của đời chúng ta.

Quốc vương nước Ma Du La đã tin tưởng và tiếp nhận giáo pháp bình đẳng của Phật. Ông nhờ tôn giả Ca Chiên Diên giới thiệu ông đến xin qui y làm đệ tử Phật. Sau đó ông hạ lệnh đại xá thiên hạ, trả tự do cho tất cả tù nhân oan ức, quyết tâm chỉnh đốn lại nền chính trị, không hùa theo kẻ mạnh để chèn ép người yếu, hủy bỏ những luật lệ bất bình đẳng đã có từ trước, quốc pháp được áp dụng đồng đều

cho tất cả người dân, không phân biệt và kì thị giai cấp. Từ đó toàn dân trong vương quốc được sống trong hân hoan, an bình và thịnh vượng. Mọi người đều cảm ơn đức giáo hóa của tôn giả Ca Chiên Diên và đều thấm nhuần đức từ bi, bình đẳng của Phật pháp.

7.- LUẬN VỀ TƯ CÁCH TRƯỞNG GIẢ: Từ khi biết được tôn giả Ca Chiên Diên tuyên dương giáo pháp bình đẳng của đức Phật thì hầu hết giới Bà la môn đều phẫn nộ. Họ quyết tìm cơ hội đánh bại tôn giả, nếu không thì họ sẽ không thể nào ngóc đầu lên được, nhưng rồi họ đã không làm gì được. Các đạo sĩ Bà la môn, dù ở cấp bậc nào, chỉ cần nghe vài câu đối đáp giản dị của tôn giả là liền bị khuất phục.

Một hôm, tại thành Ba La Nại, khi tôn giả đang cùng với mấy vị tỳ kheo khác thọ trai trên một bờ hồ thì một cụ già dòng Bà la môn tìm đến gây hấn. Thoạt tiên cụ chống gậy đứng im lặng bên cạnh tôn giả. Cụ nghĩ rằng, nếu tôn giả trông thấy cụ thì nhất định phải đứng dậy nhường chỗ cho cụ. Nhưng, thật là

ngoài ý muốn của cụ, tôn giả vẫn an nhiên, làm như không hề biết có cụ đang đứng bên cạnh. Tức giận đến không thể nào chịu được nữa. cụ bèn lớn tiếng quát tháo:

- Các ông làm gì vậy? Thấy một vị trưởng giả già cả như ta đây mà không đứng dậy nhường chỗ hay sao?

Quý vị từ kheo nghe thế hoảng kinh, tức khắc đứng dậy mời cụ ngồi, nhưng riêng Ca Chiên Diên thì vẫn ngồi thản nhiên, nhìn cụ nói:

- Cụ là ai, Có gì mà cụ nóng giận quá vậy? Chúng tôi đang thực hành giáo pháp cung kính, nhưng hiện chỗ này đâu có vị nào là bậc trưởng giả tiền bối của chúng tôi!

Cụ lại nổi giận, liền đưa cây gậy lên, chỉ vào chòm râu bạc của mình, nói như thét:

- Ta tuổi lớn chừng này, râu đã bạc mà không đáng là trưởng giả hay sao? Các người có chịu kính trọng ta không

Vẫn với giọng rắn rỏi, tôn giả nói:

- Cự ư? Không! Cự không xứng là trưởng giả, và cũng không đáng nhận được sự kính trọng của chúng tôi.

Cự già nhảy dựng người lên, dùng gậy chỉ ngay vào mặt tôn giả, la lớn:

- Người coi ta không ra gì phải không?

Ca Chiên Diên vẫn bình tĩnh:

- Chính cái giọng nói và cử chỉ thô lỗ, dữ dằn của cự đã chứng tỏ cự không xứng đáng là bậc trưởng giả, không xứng đáng để chúng tôi kính trọng. Dù cho là người trong dòng Bà la môn, tuổi tác có cao đến tám chín mươi, tóc bạc răng long, mà người ấy không có đức độ và tác phong đứng đắn, đam mê ngũ dục, không chế ngự được các tính xấu tham, sân, ganh, tị, thì cũng không khác gì một đứa trẻ không được dạy dỗ. Trong khi đó, nếu một thanh niên trẻ tuổi mà có cuộc sống giải thoát, không bị trói buộc bởi ái dục, không có tâm

mong cầu gì đối với thế gian, một niệm bất bình cũng không nảy sinh, thì thật xứng đáng là bậc trưởng giả, và sẽ được chúng tôi hết lòng kính trọng.

Ông cụ nghe Ca Chiên Diên giảng giải, không còn biết phải trả lời ra làm sao, bèn im lặng bỏ đi một mạch.

8.- ĐẠO ĐỨC KHÔNG PHẢI CHỈ CÓ Ở NGƯỜI TUỔI CAO:

Khuất phục được ông lão dòng Bà la môn, nhưng đâu phải như thế là được yên! Thanh danh của tôn giả càng lớn thì sự căm ghét của tín đồ Bà la môn đối với tôn giả lại càng dâng cao. Một người Bà la môn khác, rất giỏi biện luận, nghe nói Ca Chiên Diên đã không tỏ ra cung kính đối với bậc trưởng bối của mình, lại còn chê bai biện bác đến nỗi vị ấy phải cứng miệng, không đối đáp được lời nào thì tức giận vô cùng. Dù đang ở một nơi rất xa, ông ta cũng cố tìm đến Ba La Nại để cất vấn Ca Chiên Diên. Khi vừa thấy mặt nhau, không cần chào hỏi lời thôi, ông đã tra vấn

ngay:

- Này Ca Chiên Diên! Ta nghe nói người vốn thuộc dòng giống Bà la môn nhưng lại đổi đạo để làm đệ tử Cồ Đàm, có đúng như thế không?

Tôn giả trả lời thật đanh thép:

- Bỏ đi một thứ tà kiến để đi theo con đường sáng suốt, chân chính thì không có gì là làm lỗi cả.

- Nhưng người đâu phải là một tên vô danh tiểu tốt! Người đã từng là một con người tinh thông uyên bác, tài danh tột bậc trong hàng ngũ Bà la môn chúng ta, nay lại đổi đạo để theo Cồ Đàm, chỉ một điều đó cũng không thể tha thứ được. Đã thế, người còn ráo riết tuyên dương Phật pháp để khuyến dụ bao nhiêu tín đồ Bà la môn khác theo gương người đổi đạo, hành vi đó của người hết sức vô lễ!

- Người sáng suốt có bốn phận vạch rõ cho

bạn bè mình biết con đường sai lầm thuở trước, đó là lời chỉ dạy phát xuất tâm từ bi rộng lớn của đức Phật.

Muốn gì thì muốn, ông ta vẫn không bẻ gãy được cái ý chí sắt đá của tôn giả. Tuy vậy, ông vẫn không chịu thua. Sực nhớ lại mục đích ban đầu khi đi đến đây, ông đổi giọng:

- Ca Chiên Diên! Tôi lại xin hỏi ông điều này. Tôi nghe nói, sau khi theo Phật làm tỳ kheo, ông đã không còn kính trọng các vị trưởng lão Bà la môn. Thấy họ, ông đã không đứng dậy nghinh tiếp, cũng không ngồi chung, có quả như vậy không? Nếu đó là sự thật thì tôi nghĩ rằng, dù có là tỳ kheo đi nữa thì ông cũng không nên cư xử như vậy.

Giọng tôn giả cũng trầm hẳn xuống, nhưng vẫn thẳng thắn:

- Câu hỏi của ông vừa rồi là hoàn toàn đúng sự thật. Sau khi tôi quay về nương tựa nơi đức Phật để tu học thì không còn cung kính và phụng sự các trưởng lão Bà la môn nữa,

và việc đó cũng rất đúng với chánh pháp. Tôi hiện thời đã chứng được quả thánh. Cho nên việc tu chứng không thể đem tuổi tác cao thấp mà so sánh được, nghi thức và chánh pháp cũng không thể làm cho xáo trộn được ...

Như bị thu hút, người cứ im lặng lắng nghe Ca Chiên Diên giảng giải, càng suy nghĩ càng thấy hổ thẹn cho mình, ghen lời không nói gì thêm được. Cuối cùng thì ông ta tỉnh ngộ, cởi bỏ tà kiến, xin theo tôn giả làm đệ tử Phật.

Cứ như thế, tôn giả đã dùng lời lẽ sắc bén của mình để giáo hóa cho không biết bao nhiêu người ngoại đạo “cải tà qui chánh”, quay về và nương tựa nơi Tam Bảo.

9.- NGUYÊN NHÂN TRANH GIÀNH:

Một hôm, Ca Chiên Diên đang đi khát thực trên đường phố, một đạo sĩ Bà la môn đến đứng trước mặt khẩn khoản:

- Đại đức! Thật tôi có duyên lành cho nên

hôm nay mới gặp được đại đức. Tôi có điều thắc mắc muốn thỉnh giáo, xin đại đức giải đáp cho!

- Xin đừng khách sáo làm gì! Ông có gì thắc mắc xin cứ trình bày.

- Tôi thấy trên đời này, Sát đế lị thì tranh giành với Sát đế lị, Bà la môn thì tranh giành với Bà la môn. Họ cứ tranh giành như vậy là tại vì nguyên nhân gì?

- Tại vì họ bị tham dục mê hoặc.

- Bà la môn tranh giành nhau, Sát đế lị tranh giành nhau đều là vì bị tham dục mê hoặc, vậy thì trong tăng đoàn của đại đức, thì khéo tranh giành với thì khéo là tại vì nguyên nhân gì?

- Tại vì họ còn chấp ngã và chấp pháp.

Đạo sĩ Bà la môn bèn nhắm mắt, vò đầu, tỏ vẻ như đang suy nghĩ về những điều Ca Chiên Diên vừa nói. Cái cử chỉ nhắm mắt, vò

đầu ấy, ông cố tình làm thật hết sức quái dị để cho mọi người hai bên đường phải chú ý. Sự việc một đạo sĩ và một tì kheo chất vấn nhau ở giữa phố đã làm cho người ta ngạc nhiên rồi, huống chi vị đạo sĩ kia lại còn cố ý làm ra bộ tịch hết sức quái dị! Cho nên kẻ hiếu kì cứ ùn ùn kéo đến vây kín chung quanh hai vị như thể đi xem một vở hài kịch.

Đạo sĩ Bà la môn “diễn xuất” như thể một hồi lâu, bỗng ông mở mắt ra, đắc chí nói:

- Lời của tôn giả thật là công minh, chính trực và hợp lí, và như thế, theo tôi nghĩ, trên đời này không có một người nào là không có tham dục, chấp ngã và chấp pháp!

Tôn giả đáp không chút do dự:

- Có chứ! Thầy tôi là đức Phật, hiện thời đang giáo hoá tại thành Xá Vệ, là bậc đại giác ngộ, không còn bị tham dục mê hoặc, không còn chấp ngã và chấp pháp. Người là bậc đạo sư của ba cõi, là bậc mô phạm cho cả loài trời và loài người.

Đến đây, bỗng nhiên người ta thấy thái độ của đạo sĩ Bà la môn đã hoàn toàn thay đổi, cử chỉ cao ngạo đã biến mất, nét mặt tự mãn đã đổi ra thành khấn, có vẻ như trong lòng đang trải qua một cơn chuyển biến cực mạnh .. Thế rồi ông ta xin tôn giả Ca Chiên Diên giới thiệu để được qui y làm đệ tử Phật.

16. RĂN DẠY THIẾU NIÊN VÔ LỄ:

Sở dĩ các giáo sĩ Bà la môn đã gây nhiều cuộc tranh chấp với tôn giả Ca Chiên Diên là vì tôn giả chẳng những đã xuất thân từ chủng tộc Bà la môn, mà vốn còn là một vị chức sắc cao cấp, có danh vọng lớn, rất được kính trọng trong đạo Bà la môn; và lẽ đương nhiên, sự đổi đạo của tôn giả phải là một biến chuyển vô cùng trọng đại, đã gây chấn động mãnh liệt trong giới tôn giáo thần quyền đó. Những kẻ luôn luôn tìm cách gây hấn với tôn giả dĩ nhiên là rất nhiều, nhưng dù sao cũng có một số người vẫn giữ được tình bạn tốt đẹp với tôn giả.

Một đạo nọ, tôn giả về cố hương là thôn Nhĩ

Hầu (thuộc vương quốc A Bàn Đề) để hành hóa. Trong thôn có một đạo sĩ Bà la môn tên Lỗ Ê Giá, dù biết Ca Chiên Diên đã qui y theo Phật, ông vẫn giữ lòng cung kính đối với tôn giả như xưa.

Một hôm, một số đệ tử trẻ tuổi của Lỗ Ê Giá lên núi đốn củi. Đám thiếu niên này, khi đi đến trước một hang đá thì trông thấy Ca Chiên Diên đang thiền tọa trong đó. Chúng chỉ trở cười cợt:

- Tụi bây ơi! Có ông sa môn đầu trọc đây nè!

- Coi nè, tụi bay ơi! Ông sa môn đầu trọc có cái gì ngộ lắm!

Mỗi đứa một câu, đám trẻ cứ thế làm huyền não cả lên. Nhưng trong bọn cũng có đứa biết điều, cố ngăn mấy đứa kia lại:

- Này, tụi bây! Không nên vô lễ đối với vị sa môn này. Ông ấy là người vẫn được thầy chúng ta hết sức kính trọng đó!

Mặc dù đã có người khuyên bảo, nhưng bọn trẻ lì lợm kia vẫn lớn tiếng trêu ghẹo; thậm chí có đứa còn ném đá vào hang nữa! Ca Chiên Diên bây giờ bèn đứng dậy, bước ra khỏi hang, bèn lớn tiếng bảo bọn trẻ:

- Này các cháu! Từ trước người Bà la môn vẫn tu hành chân chính, không hề phạm đến ngũ dục; và bây giờ thì họ lại cưới vợ, sinh con, không khác gì người thế tục. Còn những hành vi của các cháu ngày hôm nay thì cũng không khác giới bọn trẻ con lêu lổng vô học. Sao các cháu có thầy mà không nghe lời thầy dạy?

Tiếng nói của tôn giả uy nghiêm như tiếng gầm của sư tử, khiến cho bọn trẻ khiếp vía không dám mở miệng trả lời, nhưng trong lòng thì tức lắm. Chúng bèn chạy vội trở về mách hơn mách kém với thầy là Lỗ Ê Giá. Nghe vậy, ông tức giận vô cùng, bảo bọn trẻ:

- Ta xưa nay đối với hần vẫn một lòng kính trọng, sao hôm nay hần lại vô cớ mắng nhiếc thầy trò chúng ta! Ta nhất định phải đến gặp

hắn để biết phải quấy một phen.

Nói xong, với vẻ mặt hằm hằm, Lỗ Ê Giá nhắm hướng hang đá đi thẳng, lòng những tưởng phen này không thể nào để cho Ca Chiên Diên “phách lối” được nữa. Nhưng ông đâu có ngờ, khi đến nơi và thấy được tướng mạo trang nghiêm của Ca Chiên Diên, rồi nghe rõ được lời trình bày thẳng thắn của tôn giả về sự việc của bọn trẻ vừa xảy ra, cơn tức giận của ông bỗng tan đi, và lòng khởi lên một niềm hối hận vô bờ. Không biết nói gì hơn, ông chỉ cúi đầu im lặng .. Biết là cơ hội hóa độ đã đến, tôn giả bèn khai thị:

- Nay người bạn hiền, xin hãy nghe lời tôi nói! Tín ngưỡng và sự tu hành của chúng ta là nhằm mục đích giải thoát khỏi vòng sinh tử, để cho cuộc sống đạt được an lạc, tự tại. Chúng ta đừng xem đó là một thứ nghề nghiệp để sinh sống. Hiện nay, những tu sĩ Bà la môn lìa bỏ gia đình để sống theo nếp sống phạm hạnh của người tu hành chân chính phỏng có là bao! Mà phần đông họ đều chỉ có cái hình tướng trá ngụy ở bề ngoài,

cúng lễ tế tự cho người giống như việc kinh doanh để sinh nhai, lấy tôn giáo làm cái chiêu bài để tranh dành đoạt lợi, cốt thỏa mãn cái tư dục của mình; thật là đáng buồn! Tu sĩ Bà la môn ngày nay đều lo tìm những thứ gì ở ngoài tâm, cũng chẳng phải mong cầu phước báo ở cõi Trời hay cõi Người, mà chỉ toàn nói hươu nói vượn về những hiện tượng này nọ của vũ trụ, nào có mấy người biết chính mình là ai! Thầy của tôi là đức Phật. Người chính là đáng cứu tinh của nền tôn giáo lẩn quẩn, bế tắc hiện nay. Nếu ông vẫn còn coi tôi là bạn tốt thì xin ông hãy dứt bỏ những tà kiến cũ, dứt bỏ hết vọng chấp, đem cái tâm hồn trong sạch theo tôi về qui y với đức Thế Tôn để tu học.

Lỗ Ê Giá thành khẩn:

- Đại đức nói rất phải. Bây giờ mọi việc tôi đều xin nhờ đại đức chỉ bảo cho ...

11.- LÍ VÔ THƯỜNG:

Có một lúc đức Phật hành hóa tại vương

quốc A Bàn Đề. Một hôm, trước đông đảo thánh chúng gồm chư vị tì kheo, tì kheo ni, cận sự nam và cận sự nữ, đức Phật bảo tôn giả Ca Chiên Diên thay thế Ngài đối trước đại chúng giảng nói về giáo lý “Vô thường”. Tôn giả vâng mạng đành lễ Phật, rồi nói với đại chúng:

- Kính thưa toàn thể chư vị thiện tri thức! Tất cả mọi người mọi vật, đã có hợp thì sẽ phải có tan, có sinh thì ắt có tử, có thành thì có hoại. Tất cả các pháp hữu vi trên thế gian như núi sông đất đá cỏ cây, mọi hiện tượng thiên hình vạn trạng trong vũ trụ, đều không thể thoát ra ngoài nguyên lý vô thường này. Khi mùa Xuân đến thì trăm hoa đua nở, nhưng lúc gió Thu thổi về thì lá vàng lả tả lìa cành. Con người ta lúc tuổi trẻ thì má hồng xinh đẹp nhưng vừa trải qua mấy mùa nóng lạnh thì liền trở thành tóc hạc da gà. Làm người, nếu không giải thoát ra khỏi cái kiếp vô thường thì cái sinh mạng ngắn ngủi và tạm bợ kia, thật quả là đau buồn và cô độc. Xem như hạt sương mai đọng trên cánh hoa kia, bất quá là nó chỉ tồn tại cho đến khi mặt trời

mọc là cùng. Rồi chính mặt trời đó nữa, nó đem vô lượng tia sáng chiếu soi cùng khắp thiên hạ là thế, nhưng rồi nó cũng phải chìm mất trong đêm đen tăm tối. Vợ chồng ái ân nồng ấm là thế, nhưng khi cái già rồi cái chết đến với một người thì người kia dù muốn cũng không thay già thế chết cho nhau được. Con cháu dù có hiếu thuận đến mức nào đi nữa, khi ta chết, bất quá thì chúng nó cũng chỉ biết ngồi vây quanh mà khóc than thương tiếc, chứ làm sao mà đảo ngược cơn vô thường để kéo ta sống lại! Chúng ta cũng không thể nào trông cậy vào vàng bạc, của cải, danh vị và quyền thế, vì tất cả những thứ đó đều không chắc thật. Nếu không thấy rõ đạo lí vô thường thì chúng ta sẽ bị những màu sắc rực rỡ của thế gian mê hoặc. Non xanh nước biếc của thiên nhiên là thế, con người kiện khang mạnh khỏe là thế, xã hội đèn sáng rượu nồng là thế ..., tất cả, mới nhìn cứ tưởng toàn là những thú vui cùng cực, nhưng sự thật thì chỉ là những nơi hàm hồ hại người, bởi vì ở những nơi đó đều luôn luôn sẵn có cơn vô thường mai phục! Nếu chúng ta quán chiếu kĩ càng thì sẽ thấy những gì

trên thế gian cũng đều là hư nguy lộc lừa, chỗ nào cũng có quỷ quái hại người; chỉ có nhân quả và nghiệp lực là không bao giờ lừa lọc. Nghiệp lực theo ta như bóng theo hình; dù sống, dù chết, lúc nào nó cũng theo ta bết bết. Cho nên, thừa chư vị thiện tri thức, những người đang theo con đường tu học như chúng ta, cần phải tinh tấn phấn đấu với con ma vô thường, bằng cách tuân theo giáo huấn của đức Đạo Sư, cần mẫn tu tập, đập nát cõi vô thường, phá tung lưới sinh tử, và đạt được cái kiếp sống vĩnh cửu, không sinh không diệt ...

12.- LÀM CÁCH NÀO ĐỂ BÁN NGHÈO MUA GIÀU?

Một hôm, sau khi hành hóa ở A Bàn Đề, Ca Chiên Diên lên đường trở về tu viện Kì Viên ở thành Xá Vệ. Giữa đường, tôn giả trông thấy một thiếu phụ ôm một vò nước, ngồi khóc lóc thảm thiết bên bờ sông, tình cảnh có vẻ rất thương tâm. Sợ người thiếu phụ vì quá thất ý mà có thể nhảy xuống sông tự tử, tôn giả vội vàng đến hỏi thăm:

- Thưa bà! Có chuyện gì làm bà đau khổ đến nỗi khóc lóc thảm não như vậy?

Nghe có người hỏi, thiếu phụ càng khóc to thêm:

- Thôi ông hỏi han làm gì, dù có nói cũng vô ích thôi!

- Thưa bà! Xin bà cứ nói! Tôi là đệ tử của đức Phật. Tôi có thể giúp bà giải quyết được bất cứ vấn đề khó khăn nào.

- Ông không có cách nào giúp tôi đâu! Ông thấy không? Trên thế gian đầy dẫy những hoàn cảnh không bình đẳng, người giàu kẻ nghèo cách biệt một trời một vực! Tôi là một kẻ nghèo mạt rệp, suốt đời chịu khổ, và cũng vì cái nghèo đã đem đến cho tôi quá nhiều đau khổ nên hiện giờ tôi không còn muốn sống làm gì trên cõi đời này nữa!

Nói xong mấy lời ấy thì thiếu phụ vật vã lăn lộn như có ý muốn liều mình. Tôn giả hoảng hốt, vội nhanh chân đứng chặn trước mặt

thiếu phụ, rồi thương xót an ủi:

- Thưa bà! Xin bà đừng quá thất vọng như vậy! Bà hãy bình tâm nhìn lại thử xem, trên đời này người nghèo nhiều lắm chứ đâu phải chỉ có một mình bà! Lại nữa, người nghèo không hẳn là bất hạnh, mà người giàu cũng không hẳn là có hạnh phúc. Bà thấy không! Có những người giàu có, nhà cao cửa rộng, ruộng đất thênh thang, kẻ ăn người ở đầy nhà, nhưng họ hàng ngày cứ bị các tính xấu như tham lam, sân hận, ganh ghét giày vò, đó mới là đau khổ, đó mới là bất hạnh. Cho nên làm người, chỉ cần có được cuộc sống bình an là tốt nhất, còn cái nghèo đâu đáng để cho ta đau buồn!

- Bởi vì ông là một vị sa môn nên c dững dưng với sự thế, chứ kẻ tục như tôi thì đâu được như vậy. Ông biết không? Tôi nguyên là kẻ nô lệ của một nhà đại phú hào ở vùng này. Quanh năm suốt tháng tôi chỉ biết làm nô dịch cho người, không có một chút thì giờ rảnh rỗi nào, thế mà cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, lại còn bị người chủ tham tàn bạo ác, hờ

một chút là mắng chửi đánh đập, khiến cho bọn tôi tớ chúng tôi, muốn sống cũng không được mà muốn chết cũng không xong! Tôi nghĩ, sở dĩ tôi bị hành hạ như vậy là chỉ vì cái nghèo mà ra, sao ông lại bảo cái nghèo không đáng để làm cho người ta đau khổ?

- Thôi thì cứ cho là bà có lí, nhưng dù sao thì tôi cũng khuyên bà đừng đau buồn nữa. Tôi sẽ chỉ cho bà cách thức chẳng những thoát được cái nghèo mà còn phát tài nữa.

Thiếu phụ lật đặt lau nước mắt, hỏi dồn:

- Cách gì, thưa đại đức?

- Giản dị lắm! Bà đã bị cái nghèo làm cho đau khổ, sao bà không đem cái nghèo ấy bán cho người khác đi?

- Đại đức nói đùa sao chứ! Cái nghèo mà bán được thì hóa ra trên đời này chẳng còn ai nghèo cả? Vả lại, có ai mà lại chịu mua cái nghèo!

- Tôi chịu mua, bà hãy bán cho tôi đi!

- Cái nghèo lại có thể bán được, và cũng có người như đại đức chịu mua, nhưng rất tiếc là tôi không biết bán nghèo bằng cách nào!

- Bằng cách bố thí, thưa bà! Bà nên biết rằng, sự giàu nghèo của mọi người đều có nguyên nhân. Sở dĩ người ta nghèo là vì kiếp trước người ta tham lam keo kiệt, không biết bố thí và tu phước. Sở dĩ người ta giàu có là vì kiếp trước người ta biết bố thí và tu phước. Cho nên, bố thí và tu phước là cách tốt nhất để bán nghèo mua giàu.

Nghe mấy lời khai thị của tôn giả, thiếu phụ bỗng cảm thấy như tâm trí mình vừa được khai sáng, dù vậy, bà vẫn còn có điều thắc mắc:

- Thưa đại đức! Bây giờ thì con thấy tâm trí con đã được sáng tỏ. Con hiểu được lời dạy của đại đức rồi, nhưng con vốn dĩ rất nghèo, không có bất cứ vật gì gọi là của riêng; ngay cả cái vò nước này cũng là của người chủ

tham lam độc ác ấy, con đâu biết lấy gì để cúng dường cho đại đức!

Ca Chiên Diên đưa cái bình bát của mình ra trước mặt thiếu phụ:

- Không nhất thiết phải có tiền bạc hay của cải mới bố thí được. Mỗi khi thấy người khác bố thí mà mình khởi niệm hoan hỷ, đó cũng là bố thí rồi. Hiện giờ bà có thể trút nước trong cái vò bà đang có sang bình bát này cho tôi. Thế tức là bà bố thí cho tôi đó!

Tới đây thì thiếu phụ hoàn toàn tỉnh ngộ. Từ đó bà nguyện luôn luôn y theo lời dạy của tôn giả mà thực hành, và không còn thấy bị đau khổ vì cảnh nghèo nữa.

13.- BIẾN ÁI TÌNH THÀNH TÌNH THƯƠNG RỘNG LỚN:

Một lần khác tôn giả đến giáo hóa ở một tiểu quốc thật xa xôi, và cư trú trong khu rừng tre của một vị trưởng giả nọ. Bấy giờ, quốc vương của nước ấy đang gặp chuyện đau

buồn. Đó là, bà hoàng hậu rất được nhà vua sủng ái vừa mới qua đời. Nhà vua vô cùng đau xót nhớ thương, suốt ngày chỉ ngồi than thở khóc lóc, đến nỗi không thiết gì ăn uống, luôn cả việc triều chính cũng không màng tới! Nhà vua không làm sao quên được cái thời gian ái ân mặn nồng xưa, cho nên đã truyền lệnh cho các vị đại thần phải đem thi thể của hoàng hậu ngâm trong dầu mè để khỏi bị rửa nát, rồi hàng ngày ông cứ đến đứng trước thi thể ấy nói: “Cái miệng này sao bây giờ không nói với ta một lời nào! Sao hai cánh tay này bây giờ không còn ôm ta nữa! Ái khanh ơi! Sao không nhìn ta một cái đi? ...”

Nhà vua bi ai quá độ, và không biết tình trạng này đến bao giờ mới dứt được! Các vị đại thần lo lắng lắm. Họ nhiều lần khuyên nhà vua đừng quá đau buồn như thế nhưng ông không tự chủ được. Ông nói, nếu muốn ông hết đau buồn, cách tốt nhất là hãy làm cho hoàng hậu sống lại! Nhưng trên đời này có ai đủ khả năng làm được việc đó? Quyền thế và cao sang tốt phẩm như nhà vua mà vẫn phải bó tay!

Trong cơn bối rối ấy, các vị đại thần bổng nhớ ra là hiện ở trong nước mình có đại đức Ca Chiên Diên đang hành hóa. Họ nghĩ, một người có oai đức lớn, có cách nói năng khéo léo như thế thì nhất định sẽ có cách làm cho nhà vua dứt được đau khổ, chẳng những thế, có khi còn làm cho thần trí nhà vua sáng suốt, đồng mãnh hơn lên để lo việc triều chính cũng chưa biết chừng! Họ bèn dâng kiến nghị:

- Tâu đại vương! Hiện giờ có đại đức Ca Chiên Diên là một vị đệ tử lớn của đức Phật, đang du hóa tại nước ta. Vị đại đức ấy có thần thông lớn, có oai đức lớn, trí thức uyên bác, không có gì là không biết, luôn cả văn bia xưa khắc bằng chữ Phạm Thiên mà ông ta cũng đọc thông suốt! Tâu đại vương! Chúng thần xin đại vương đi tìm để yết kiến vị đại đức ấy, may ra ông ta có thể giúp ích được cho đại vương.

Nghe vậy, nhà vua hỏi dồn dập:

- Ông ấy có thần thông ư? Ông có thể làm

cho hoàng hậu sống lại được không?

Câu hỏi của nhà vua làm cho các vị đại thần lúng túng. Họ không biết trả lời làm sao cho phải. May thay, trong số các vị đại thần này, có một vị đã từng được nghe tôn giả Ca Chiên Diên thuyết pháp. Ông ta nhanh trí tâu:

- Tâu đại vương! Vị đại đức ấy có thể làm cho hoàng hậu sống lại được hay không thì chúng thần không dám nói chắc. Theo ý thần, trong trường hợp này, chỉ có việc đi thỉnh đại đức tới đây thì mới có thể biết chắc được.

Nhà vua chấp thuận lời đề nghị ấy, và lập tức mang lễ vật lên đường. Đến khu rừng tre, vừa trông thấy tôn giả là nhà vua đề cập ngay đến chuyện làm sao cho hoàng hậu sống lại. Tôn giả bèn bẻ ngay một nhánh cây gần đấy trao cho nhà vua, nói:

- Xin đại vương mang cây này về để ngay trong nội cung và bảo nó phải xanh tươi mãi mãi, không được héo úa. Đại vương làm được chăng?

- Việc này không thể được! Nó đã bị tách ra khỏi thân cây rồi thì làm sao sống mãi được?

- Thưa đại vương! Nay hoàng hậu của đại vương cũng vậy, nghiệp báo đã dứt, mạng sống đã hết, bây giờ bảo bà sống lại thì làm sao được!

Đến đó thì nhà vua sực tỉnh ngộ, và biết rõ rằng, đã chết thì không thể nào sống lại được. Thấy rõ được sự chuyển biến trong tâm trí nhà vua, tôn giả khai thị thêm:

- Thưa đại vương! Đại vương đang là vua của một nước, và như thế, đại vương là của chung toàn thể nhân dân trong nước chứ không phải chỉ là của riêng hoàng hậu. Xin đại vương hãy đem cái tình yêu dành cho hoàng hậu mà trải rộng nó ra thành tình yêu bao la ban phát đến toàn thể nhân dân. Nếu được như vậy thì chắc chắn là vương quốc của đại vương sẽ phú cường và nhân dân sẽ hạnh phúc, an lạc. Nhân dân đã được an cư lạc nghiệp thì họ sẽ kính trọng đại vương chính thực là vua của họ. Họ sẽ trung thành

với đại vương và ra sức xây dựng đất nước.

Nhà vua nghe mấy lời khích lệ của tôn giả thì tâm trí bừng sáng, bỏ ngay sự đau buồn, cung kính đánh lễ tôn giả, trở về hoàng cung làm lễ an táng hoàng hậu. Xong rồi, nhà vua đích thân chỉnh đốn mọi việc triều chính, thương dân như trước đây đã thương hoàng hậu, khiến cho nhân dân ai cũng thấm nhuần ơn vua, người người hân hoan trong đời sống thanh bình, hạnh phúc, an lạc, và dần dần mọi người đều biết rằng, sở dĩ quốc vương của họ trở thành hiền minh như vậy là đã nhờ công đức giáo hóa của tôn giả Ca Chiên Diên. Điều đó đã làm cho họ càng vững tin vào Phật pháp.

Tôn giả ĐẠI CA DIẾP

(Mahakasyapa - Mahakassapa)
(Vị trưởng lão tu khổ hạnh mẫu mực nhất)

1.- VĨ NHÂN RA ĐỜI NƠI GỐC CÂY:

Giả như có người ra đời từ hơn 2500 về trước mà vẫn giữ nhục thân còn sống mãi cho tới ngày nay, thì người ấy phải là tôn giả Đại Ca Diếp, vị đệ tử thượng thủ của Phật, đã từng nổi tiếng là người tu hạnh đầu đà đứng hàng đầu trong tăng đoàn thuở đó.

Trước đây không lâu, một vị bác sĩ người Pháp, ông Bá Cách Sâm, đã có lần du hành đến núi Chân Gà (Kukkutapadagiri, tức Kê Túc Sơn, một quả núi trông giống như hình chân gà, nằm cách Già Da - Gaya, hơn 25 cây số về hướng Đông Bắc, tức phía Tây Nam của thành Vương Xá; nhưng cũng có sách cho rằng, núi này là một ngọn của núi Linh Thứu, ở phía Đông Bắc thành Vương Xá. - Chú thích của người dịch) ở Ấn Độ. Tại đó ông đã được may mắn tham kiến tôn giả Đại Ca Diếp và sau đó đã xin qui y với tôn giả. Cuộc đời của vị thánh mang tính chất truyền kì này, nếu được đem giới thiệu lên thì quả là một câu chuyện thật đẹp đẽ. Vậy chúng tôi xin thuật từ đầu khi tôn giả vừa được sinh ra đời.

Hơn 2500 năm về trước, ở ngoại ô kinh thành Vương Xá (Rajagrha - Rajagaha) của vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha), thuộc miền Trung Ấn Độ, có một ngôi làng tên là Ma Ha Sa La Đà (Mahatittha). Trong làng này có một vị trưởng giả thuộc chủng tộc Bà la môn tên là Ni Câu Lô Đà Yết Ba, giàu sang tột bậc. Tương truyền rằng, tài sản của ông còn nhiều hơn của vị quốc vương nước Ma Kiệt Đà đương thời là vua Tần Bà Sa La (Bimbisara). Tôn giả Đại Ca Diếp đã được sinh ra trong gia đình cự phú đó!

Sự ra đời của tôn giả cũng kèm theo những sự việc lạ lùng, có thể nói, gần giống như sự giáng trần của Phật. Thân mẫu của tôn giả, trong ngày lâm bồn, lúc đang đi dạo trong sân nhà thì bỗng cảm thấy người bần thần mỗi mảy, liền ngồi xuống nơi gốc cây Tất bát la để nghỉ ngơi. Đột nhiên, áo trời không biết từ đâu bay đến, là đà đáp xuống cành cây, tức thì bà nghe tiếng khóc chào đời của em bé ... Bởi vậy, ngay lúc đó bé đã được đặt cho tên tục là Tất Bát La Da Na (Pippalayana), có nghĩa là hạ sinh nơi gốc cây.

Càng lớn lên, cậu bé Đại Ca Diếp càng trắng trẻo, mập mạp, và có gần đủ 32 tướng tốt của Phật, vì là người con duy nhất trong một gia đình giàu sang địch quốc, nên sự yêu quý cưng chiều của cha mẹ đối với cậu như thế nào, thiết tưởng không cần phải diễn tả. Có đến bốn bà vú để chăm sóc cho cậu, ngoài ra, số người suốt ngày ở bên cạnh để hầu hạ và chơi đùa với cậu thì rất nhiều.

Khi được tám tuổi, theo luật lệ Bà la môn, cậu bé Đại Ca Diếp được cha mẹ mời danh sư về nhà dạy học. Các môn học tuần tự gồm có từ cách thức tế tự, đọc, viết, vẽ, toán, văn chương, ngũ minh, bốn kinh Vệ Đà, cho đến âm nhạc, ca múa, sự vận hành của tinh tú, âm dương tốt xấu, sấm sét, động đất v.v... vì vốn có trí thông minh thiên bẩm, cho nên không có môn học nào là cậu không thấu suốt triệt để.

Có điều rất kì lạ, từ nhỏ cho đến khi khôn lớn, Đại Ca Diếp đã tỏ ra không giống với bao nhiêu trẻ em hay thiếu niên khác: cậu rất nhàm chán những hoan lạc của thế gian,

khinh bỉ tình dục, ghét những gì bất tịnh, thường thường chỉ muốn ở một mình, ngay cả dù có ở xa cha mẹ, cậu cũng hề nhớ nhung đến.

2.- VỢ CHỒNG KHÔNG CHUNG GIƯỜNG:

Ngày tháng qua mau, Đại Ca Diếp giờ đã trưởng thành, trở nên một chàng trai khôi ngô tuấn tú. Cha mẹ vui vẻ vô cùng, bèn bảo cho chàng biết là ông bà sẽ cưới cho chàng một cô vợ thật xinh đẹp, đoan trang, thùy mị. Ngờ đâu khi vừa nghe thế thì chàng đã hốt hoảng, vội vàng từ chối:

- Thừa cha mẹ! Trăm ngàn lần cũng không thể được! Hi vọng duy nhất của con là được cha mẹ cho phép con đi tu mà thôi. Nếu có vợ con thì sự tu hành của con sẽ bị trở ngại.

Đương nhiên là ông bà nhất quyết không chiều ý chàng trong trường hợp này. Chàng đã suy nghĩ nhiều, và cuối cùng thì tìm ra được một cách để từ chối việc lập gia đình. Chàng lập tức nhờ một nhà điêu khắc nổi

tiếng, dùng vàng để đúc nên một bức tượng
mĩ nữ tuyệt đẹp, rồi đem bức tượng ấy thừa
với song thân:

- Thừa cha mẹ! Nếu cha mẹ nhất định muốn
con phải cưới vợ thì xin cha mẹ hãy tìm cho
được cô gái nào giống hệt như bức tượng mĩ
nữ này thì con mới chịu; còn không thì con
nhất định suốt đời không lấy vợ.

Nghe lời yêu cầu của chàng, ông bà rất lấy
làm khó xử. Lúc đó có một thầy Bà la môn rất
thân cận, thường ngày vẫn hay tới lui nhà
ông bà, đã hứa giúp cho ông bà thế nào cũng
sẽ tìm ra cô gái xinh đẹp giống hệt như bức
tượng mĩ nhân bằng vàng kia. Ông ta bèn
biến bức tượng ấy thành một một tượng nữ
thần, để lên kiệu, có lọng che tôn nghiêm, rồi
cho người khiêng đi từ làng này sang làng
khác, hết thành phố nọ đến thành phố kia, có
chỗ nào có đông người tụ tập đến xem thì
ông bảo: “Các cô thiếu nữ có ước muốn điều
gì thì hãy đến cúng dường cầu khẩn vị nữ
thần này, nhất định các cô sẽ được toại
nguyện”. Khởi đầu từ kinh thành Vương Xá,

ông đem tượng nữ thần tuần du. vượt qua sông Hằng tiến về phương Bắc, dần đến kinh thành Tì Xá Li.

Ở ngoại ô thành Tì Xá Li có một ngôi làng tên Ca La Tì Ca. Trong làng có một vị trưởng giả Bà la môn thuộc hạng đại phú hào, tên là Ca Tì La (Kapila). Ông có một cô con gái tên Diệu Hiền (Bhadda), thật là sắc nước hương trời, một mỹ nữ thời danh, khắp vùng không ai là không biết tiếng.

Hôm ấy đúng vào tiết “đốt lửa”, là dịp cho các thanh niên nam nữ vui đùa thỏa thích. Diệu Hiền nhân dịp này, đã rủ bạn bè cùng đi chiêm bái tượng nữ thần. Khi vừa đứng trước bức tượng vàng, sắc đẹp “hoa nhường nguyệt thẹn” của Diệu Hiền đã làm cho bức tượng bỗng dựng biến sắc. Thầy Bà la môn thấy thế thì mừng lắm, lập tức đến thăm gia đình nàng, và đem câu chuyện “kén vợ” của Đại Ca Diếp thuật rõ đầu đuôi với phụ thân nàng. Trưởng giả Ca Tì La biết được gia đình Đại Ca Diếp vừa có danh vọng, vừa giàu sang cực phẩm thì thỏa mãn lắm, liền nhận

lời làm thông gia.

Sau lễ đính hôn, họ chọn ngày lành tháng tốt để đưa cô dâu về nhà chồng.

Ngày đưa dâu đã đến, Diệu Hiền mặc áo gấm, đeo ngọc anh lạc. Dáng vẻ xinh đẹp, kiêu diễm của nàng, sợ rằng đến ngay cả các vị thiên nữ cũng không sánh bằng!

Nhưng thật là kì quái! Cô dâu tuy có sắc đẹp “ngiên nước nghiêng thành” như thế, nhưng lại rèm mi ử dột, như có nỗi buồn gì đang trĩu nặng trong lòng ...

Tiếng trống, tiếng nhạc trời lên; lời ca nhịp nhàng với điệu múa; hôn lễ bắt đầu được cử hành ...

Sau khi lạy trời đất, Đại Ca Diếp và Diệu Hiền được đưa vào làm lễ động phòng. Cả hai vợ chồng, trong đêm tân hôn, không ai có một nụ cười. Không ai nhìn mặt ai, mỗi người đều mang tâm sự riêng, mắt buồn xa vắng; rồi mỗi người một góc, trầm mặc tĩnh tọa ... Đêm

động phòng hoa chúc cứ như vậy trôi qua; canh một, canh hai, canh, canh tư, rồi canh năm, hừng đông ló dạng, cặp vợ chồng mới cưới ấy vẫn tuyệt nhiên im lặng, không ai nói một lời nào! Đến khi mặt trời hoàn toàn sáng rõ, bấy giờ chú rể mới cất lời nhỏ nhẹ hỏi cô dâu?

- Cô nương có tâm sự gì buồn chẳng?

Diệu Hiền khẽ chớp vành mi, nhưng vẫn im lặng không trả lời.

- Có việc gì xin cô nương cứ nói. Dù gì đi nữa thì chúng ta cũng vẫn có thể chia sẻ cùng nhau được mà!

Diệu Hiền liền chảy nước mắt, nhưng vẫn im lặng. Đại Ca Diếp liền to tiếng hơn, làm như là bực bội lắm:

- Có việc gì đau lòng lắm thế, hãy nói cho tôi biết có được không?

Đại Ca Diếp hỏi đến ba lần, vạn bất đắc dĩ,

bấy giờ Diệu Hiền mới trả lời, nhưng với một giọng đầy ai oán:

- Ông đã phá hoại chí nguyện của tôi! Tôi vốn nhàm chán ngũ dục, chỉ mong được ở yên để tịnh tu phạm hạnh; nhưng vì cha tôi bị mê hoặc bởi cái bả giàu sang của gia đình ông mà đã đem tôi gả bán cho ông, làm tiêu tan cái chí nguyện tu hành của tôi!

Đại Ca Diếp nghe mấy lời thì như mở cờ trong bụng, mừng rỡ vô cùng, vội vàng bảo cho Diệu Hiền biết, mình cũng có cùng một chí nguyện như vậy, cũng chán ghét ái dục ở đời, và chỉ mong được thanh tịnh tu hành.

Ôi, vui mừng kể sao cho xiết! Đây quả là một sự sắp đặt khéo tuyệt của hóa công! Vậy là cả hai người đều có thể thực hiện chí nguyện của mình một cách tự tại. Họ bèn đồng ý nhau, kê hai cái giường riêng biệt, tuy trên danh nghĩa vẫn là vợ chồng, nhưng không bao giờ nằm chung một giường.

3.- MƯỜI HAI NĂM KIÊN TRÌ CHÍ NGUYỆN:

Đã là vợ chồng, nhưng hai người không bao giờ nằm chung giường; điều đó rồi cũng đến tai song thân chàng. Cho nên, một hôm nọ, ông bà trưởng giả bất thần vào phòng ngủ của vợ chồng chàng xem xét. Quả nhiên, ông bà trông thấy hai người nằm ở hai giường riêng biệt. Ông trưởng giả giận lắm, bảo:

- Hai đứa mày đã kết hôn, đã thành vợ chồng với nhau mà lại kê hai chiếc giường nằm riêng biệt thì đâu có phải là điều tốt! Tao phải gọi người chẻ bỏ đi một cái mới được!

Đại Ca Diếp không dám phản đối cha mẹ, nhưng lại kiên quyết giữ tròn chí nguyện của hai người. Chàng đề nghị với vợ:

- Dù gì đi nữa thì chúng mình cũng không được nản chí. Bây giờ chỉ còn một cái giường thì chúng mình thay phiên nhau dùng. Đầu hôm đến nửa đêm thì em ngủ, còn anh thì kinh hành hoặc tĩnh tọa; đến cuối đêm thì anh ngủ, trong khi thì em kinh hành hoặc tĩnh tọa.

Diệu Hiền tán đồng lời đề nghị của chồng, và

nói thêm:

- Sao chúng mình không sớm tìm đường đi xuất giá! Ngũ dục ở thế gian thật là đáng sợ, chỗ nào cũng có chúng nó mai phục, lỡ ra chúng mình bị mê hoặc rồi đọa lạc làm sao!

Đại Ca Diếp an ủi vợ:

- Anh cũng đã có ý nghĩ như vậy, ngặt vì song thân vẫn còn tại đường mà anh lại là con một, đâu có thể bỏ mặc ông bà được! Em hãy kiên nhẫn đi, lí tưởng và chí nguyện của chúng mình thế nào cũng có ngày thực hiện được.

Ngày tháng trôi qua, hai vợ chồng chàng sống an ổn như vậy, tuy ở chốn hồng trần mà tâm luôn luôn thanh tịnh, an vui trong đạo vị. Một đêm kia, như thường lệ, trong lúc Diệu Hiền ngủ trên giường thì Đại Ca Diếp đi kinh hành trong phòng. Bỗng chàng trông thấy một con rắn đen, loại cực độc, đang nằm dưới giường, trong khi đó, trong cơn ngủ thật say, cánh tay phải của Diệu Hiền để thòng xuống khỏi giường, và chỉ cách con rắn trong gang

tắc. Trong thời khắc mười phần nguy cấp đó, chàng lập tức lấy áo bao bọc tay mình lại, rồi nhẹ nhẹ cầm cánh tay của nàng đặt lên giường. Dù chàng cử động thật nhẹ, nhưng cũng đã làm cho nàng giật mình thức giấc. Thấy chàng trong trường hợp ấy, nàng hết sức kinh ngạc, liền ngồi bật dậy, giọng đầy trách móc hỏi:

- Anh đã làm gì vậy? Chuyện gì đã xảy ra?

Đại Ca Diếp liền chỉ con rắn cho nàng thấy và nhỏ nhẹ giải thích cho nàng biết về việc làm của mình vừa rồi. Nghe thế nàng mới yên lòng và tỏ ra vô cùng cảm kích đối với chàng.

Cuộc sống thanh tịnh của hai vợ chồng cứ như vậy trôi qua, tính ra đã được mười hai năm.

4.- XUẤT GIA TU HÀNH:

Có hợp thì có tan, có sinh thì có tử, đó là đạo lí nhất định của thế gian. Năm ấy, hai đáng sinh thành yêu quý của Đại Ca Diếp đều lần

lượt qua đời! Sau đó không lâu, một hôm, Diêu Hiền bảo mấy người nô bộc ép dầu mè. Nguyên trong mè có rất nhiều mọt, và trong khi ép dầu, bỗng Diêu Hiền nghe thoáng mấy người nô bộc nói với nhau: “Ép thế này làm chết biết bao nhiêu là sinh vật, không biết rồi đây sẽ phải chịu quả báo đến thế nào! Nhưng không sao, đây đâu phải là tội của bọn mình, mà chỉ là làm theo mệnh lệnh của chủ thôi”. Vừa nghe họ nói thế thì nàng liền thấy tâm thần rung động, kinh hoàng, vội bảo họ ngưng việc ép dầu, rồi lập tức chạy nhanh vào phòng ngủ, đóng cửa lại, yên lặng ngồi quán niệm ...

Cũng cùng trong ngày ấy, Đại Ca Diếp từ sáng sớm đã ra ruộng coi nông phu cày bừa. Trong lúc quan sát, chàng đã thấy được nỗi khổ sở của những con trâu cày, sự vất vả mệt nhọc của những bác nông phu; rồi còn vô số côn trùng ở trong đất, nào lười cày đi qua, nào chân người dẫm đạp, đã làm cho chúng lớp thì chết, lớp bị thương, cảnh tượng vô cùng thê thảm! Nhìn cảnh tượng ấy chàng lại càng chán nản đối với cuộc sống của thế

gian, chàng nghĩ, chỉ vì cuộc sống của chính bản thân mà người đời khó tránh được gây đau khổ cho người khác cũng như cho mọi loài sinh vật. Bất luận là hạng người nào, dù muốn ăn món gì thì cũng không ăn hơn một đấu; dù muốn ngủ thế nào thì giường nệm cũng không dài quá hai tầm tay. Vậy mà người ta đã tiêu phí quá xả xỉ, thừa thãi đối với các nhu yếu hàng ngày; và chính vì những thứ xài phí xa xỉ vô ích ấy mà họ đã làm khổ biết bao nhiêu người cũng như tàn hại biết bao sinh vật. Hoàn toàn bất công! Hoàn toàn phi lí! Suy nghĩ như vậy, chàng bèn bỏ về nhà. Khi vào phòng riêng, chàng thấy vợ cũng đang mặt mày ủ dột. Hai vợ chồng lại đem tâm sự của mình nói cho nhau nghe, và lại cùng than thở về những bất hạnh, những đau khổ của thế gian. Đại Ca Diếp bèn bảo vợ:

- Bây giờ thì anh quyết định vất bỏ cái nhà này để đi tu. Ở đây chẳng khác gì đang ở trong lao ngục, bị đủ thứ trói buộc, đủ thứ phiền muộn! Ngày nào chúng ta còn bám vào cái gia sản này thì ngày ấy chúng ta còn tạo

nghiệp xấu. Chi bằng hãy vất bỏ nó đi để tìm cầu cái chân thật của đời người. Chúng ta vào chốn rừng núi để tu hành thì không còn sợ bị thứ gì làm chướng ngại, cũng giống như đi lại giữa hư không. Vậy để anh ra đi trước, em tạm ở nhà chờ đợi. Khi nào tìm được minh sư, anh sẽ trở về đưa em cùng đi xuất gia. Trong khi chờ đợi, em hãy đem hết tài sản của mình mà ban phát cho người nô bộc trong nhà cùng giúp đỡ những người nghèo khó. Em đợi nhé! Nhất định anh sẽ sớm đem tin lành về báo cho em.

Diệu Hiền nghe thế thì càng kính phục chồng, đồng thời cũng rất cảm động về sự quan tâm của chồng đối với chí nguyện của mình. Chí nguyện xuất gia của hai vợ chồng vốn đã có từ lâu, nhưng vì phải phụng dưỡng cha mẹ mà đã phải đợi chờ một thời gian dài đến mười mấy năm. Bây giờ thì chí nguyện đó đã thực sự được bắt đầu thực hiện, lòng họ vui vẻ lạ thường ...

5.- TRỞ THÀNH ĐỆ TỬ PHẬT:

Năm ấy, Đại Ca Diếp đã trên ba mươi tuổi. Theo truyền thuyết, ngày ông lìa nhà ra đi tìm thầy học đạo cũng chính là ngày đức Thích Ca Mâu Ni thành đạo nơi gốc cây bồ đề.

Ông đã đi đông, đi tây, đi nam, đi bắc để học đạo nhưng không mãn nguyện với một vị thầy nào cả. Hai năm sau, khi ông đang chu du ở nước Ương Già (Anga), thì có người đến mách với ông rằng, Phật Thích Ca Mâu Ni chính là đấng đại giác hiện thời; Ngài cùng với giáo đoàn của Ngài gồm các vị đệ tử tài đức như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp (Uruvila Kasyapa - Uruvela Kassapa) v.v... cả ngàn người, đang mở đạo tràng tại tu viện Trúc Lâm (Venuvana). Ông nghe thế thì vui mừng không kể xiết, lập tức trở về Vương Xá và tìm tới tu viện Trúc Lâm.

Tu viện Trúc Lâm nằm ở ngoại ô về hướng Bắc của kinh thành Vương Xá, là cơ sở đạo tràng đầu tiên được tổ chức chu đáo, có qui củ, dùng làm nơi cư trú và hành đạo cho Phật và giáo đoàn của Ngài. Khi đến thành Vương Xá, Đại Ca Diếp đã không trực tiếp tiếp kiến

Phật, mà chỉ hàng ngày đi theo các thiện nam tín nữ ở trong thành đến tu viện để nghe Phật thuyết pháp. Sở dĩ như thế là vì ông còn thử xem, nếu như đó không phải là một bậc đạo sư thực sự thì ông nhất định không theo.

Sau nhiều lần đi nghe thuyết pháp như vậy, trí tuệ cùng oai đức của Phật đã dần dần đánh thức tâm trí ông. Thế rồi một hôm kia, như thường lệ, sau khi nghe pháp xong, ông trở về nơi trú ở trong thành. Khi còn cách cổng thành không xa lắm nơi đó có nhiều ngôi tháp, chen giữa những ngôi tháp ấy là một cây đại thụ, tàng lá chi chít; và lạ lùng làm sao, ông trông thấy Phật đang tĩnh tọa nơi gốc đại thụ ấy. Rõ ràng là khi ông rời tu viện thì Ngài vẫn đang ngồi trên tòa pháp vương kia mà, sao bây giờ Ngài lại ở đây? Ông cố nhìn đi nhìn lại thật kĩ, quả đúng là Phật! Tự dưng, ông cảm thấy sợ sệt trước cái dáng vẻ thật trầm lặng và thật oai nghiêm của Phật; và như bị một sức mạnh nào đó cuốn hút, ông bỗng cúi đầu sụp lạy, rồi thành khẩn cầu xin:

- Kính lạy đức Thế Tôn, bậc đạo sư của con!

Xin hãy cho con quay về nương tựa nơi Ngài.
Từ nay Đại Ca Diếp này đã là đệ tử của Ngài.

Biết chắc Đại Ca Diếp đã phát khởi lòng tin
vững chắc và trọn vẹn, Phật khai thị:

- Nay Đại Ca Diếp! Ông đã đích thực là đệ tử
của Như Lai; và Như Lai cũng đích thực là vị
đạo sư của ông. Nếu trên thế gian này không
có vị giác ngộ vẹn toàn thì không ai có thể
làm thầy của ông được. Ông hãy đi theo Như
Lai!

Phật từ từ đứng dậy và khoan thai đi về
hướng tu viện. Đại Ca Diếp đi theo sau, lòng
tràn ngập niềm vui, vừa cung kính vừa cảm
động, bất giác chảy nước mắt ...

Đang đi, bỗng Phật quay ra sau nhìn Đại Ca
Diếp, rồi Ngài nói:

- Như Lai nghe nói về ông đã lâu. Như Lai
biết rằng, rồi đây thế nào ông cũng đến đây
xin theo Như Lai tu học, và hôm nay chính là
ngày ông được mãn nguyện. Sự lưu truyền

Phật pháp trong tương lai sẽ cần tới ông rất nhiều. Vì chúng sinh và cũng vì chính ông, ông hãy cố gắng!

Về đến Trúc Lâm, Phật thể độ cho Đại Ca Diếp, rồi giảng nói các giáo pháp Bốn Sự Thật, Mười Hai Nhân Duyên v.v... Tướng tốt và oai đức của Phật, âm thanh hiền hòa và thân thiết của Phật, có thể nói, cái bầu khí chứng ngộ lúc đó đã hoàn toàn bao quanh Đại Ca Diếp, khiến cho ông như ruộng hạn gặp mưa; cho nên chỉ tám ngày sau, ông hoàn toàn khai ngộ.

6.- HOÀN THÀNH LỜI ƯỚC HẸN VỚI NGƯỜI XƯA:

Sau khi Đại Ca Diếp xuất gia được một năm, - tức là năm thứ ba sau ngày Phật thành đạo - Phật đã trở về quê hương là kinh thành Ca Tì La để thăm phụ vương cùng hoàng tộc. Một số đông tăng chúng đã tháp tùng Phật trong chuyến đi này, trong đó có tôn giả Đại Ca Diếp. Nhân dịp này, nhiều vị vương tử, vương tôn trong hoàng tộc đã xin được xuất

gia theo Phật. Về sau, bà dì mẫu của Phật là thái hậu Kiều Đàm Di, (Gautami - Gotami - tức Ma Ha Ba Xà Ba Đề, Mahaprajapati - Mahapajapati) cũng được Phật cho phép xuất gia và lập nên chúng Tì kheo ni. Về phần Đại Ca Diếp, tôn giả vẫn luôn nhớ đến lời hẹn ước với Diệu Hiền ngày xưa, nhưng vì từ trước chưa có lệ cho phái nữ xuất gia, nên tôn giả không biết làm cách nào. Nay nhân chúng Tì kheo ni đã được phép thành lập, tôn giả liền quyết định hoàn thành lời hẹn ước ấy.

Từ ngày tôn giả rời nhà ra đi, đến nay cũng đã năm năm rồi. Trong thời gian năm năm ấy, chẳng biết tình hình của Diệu Hiền ở nhà ra sao. Tôn giả bèn nhập định để quan sát, thì mới hay Diệu Hiền bây giờ đang là đệ tử của ngoại đạo, ở bên bờ sông Hằng.

Nguyên lai, từ ngày Đại Ca Diếp bỏ nhà chu du tìm thầy học đạo, Diệu Hiền vẫn ở nhà một mình để trông ngóng tin tức của chồng. Ngày tháng cứ trôi qua như dòng nước chảy, một tháng, rồi hai tháng, một năm rồi hai năm ... vẫn không có tin tức gì của chồng cả. Sốt ruột

quá, không thể chờ đợi được nữa, nàng bèn quyết định tự mình đi xuất gia. Sau khi đã quyết chí như vậy, nàng đem tất cả tài sản cất chứa trong kho phân phát cho mọi người, từ những người trong thân tộc, những gia nhân, cho đến những người nghèo khó trong làng xóm, rồi một mình tìm đến bờ sông Hằng, lễ bái một vị đạo sĩ thuộc phái Lỗa Hình xin làm đệ tử.

Sau khi làm đệ tử phái Lỗa Hình, do vì sắc đẹp phi phàm của nàng mà lắm phen nàng phải bị lãng nhục, và rất trông mong được chồng đến tiếp cứu. Đó cũng chính là lúc tôn giả Đại Ca Diếp nhập định quan sát, biết rõ được tình cảnh của nàng và rất nôn nóng đem Phật pháp đến giáo hóa để đưa nàng về với chánh đạo. Tôn giả bèn đem sự tình nói rõ cho một vị tỳ kheo ni và nhờ vị này đi cứu Diệu Hiền. Ni sư rất hoan hỉ nhận lời ra đi, và chẳng bao lâu, ni sư đã đưa Diệu Hiền cùng về ni viện. Tại đây, Diệu Hiền được phép xuất gia và nhập chúng tỳ kheo ni.

Nhưng rồi ở nơi đây, cũng chính vì cái nhan

sắc quá ư diễm lệ của mình, mà dù nay đã là một vị tì kheo ni tu học nghiêm túc, ni sư Diệu Hiền vẫn trở thành đề tài cho người ta dựng chuyện phao vu này nọ. Bị bêu rêu như vậy, ni sư rất lấy làm hổ thẹn, thường buồn phiền than thở về nỗi bất hạnh của mình đã phải sinh làm thân đàn bà! Từ đó ni sư không đi khất thực nữa, sống xa đại chúng, và không bao giờ xuất hiện ở chỗ đông người.

Tình huống đó lại làm cho tôn giả Đại Ca Diếp rất xót xa. Tôn giả bèn xin Phật cho phép, mỗi ngày được chia cho ni sư nửa phần cơm do mình khất thực được. Sự việc này rồi cũng đến tai ni sư Du Lan Nan Đà, một người rất nổi tiếng hay nói chuyện thị phi trong chúng tì kheo ni. Không biết vì ganh ghét hay vì gì khác, vị ni sư này đã đồn đại ra rất nhiều điều không tốt, như nói: “Hai người ấy cứ khoe là hời ở nhà đã từng mười hai năm không hề ngủ chung giường, nhưng hiện thời thì mỗi ngày họ đều chia cơm sẻ áo một cách thân thiết như thế đó, nhất định là phải có tư tình như thế nào rồi!” Đối với tâm hồn khoáng đạt của bậc thánh như tôn giả Đại Ca Diếp thì

những điều tiếng ấy không có nghĩa gì cả, nhưng vì muốn giúp Diệu Hiền phát tâm thật dũng mãnh để phấn đấu với trở lực, hầu chóng đạt được kết quả trên đường tu học, từ đó tôn giả làm ngơ, không quan tâm đến Diệu Hiền nữa. Quả nhiên, những điều tiếng thị phi kia đã trở thành chất kích thích mạnh mẽ, giúp cho Diệu Hiền khởi lên ý chí mãnh liệt. Ni sư bèn tự hạ quyết tâm tu hành nghiêm mật, thâu đêm không ngủ, phát lồ sám hối, điều phục tâm ým và cuối cùng thì đạt ngộ. Bấy giờ ni sư tự nhủ: “Những sợi dây trời buộc đã bị chặt đứt cả rồi, hạnh thanh tịnh đã hoàn thành, những gì cần làm thì bây giờ ta đã làm xong!” Sau khi đạt ngộ, ni sư đã được Phật khen ngợi: “Trong chúng tì kheo ni, Diệu Hiền là người thông suốt về túc mạng bậc nhất!”.

7.- TÔN GIẢ XÁ LỢI PHÁT THAM VẤN:

Có một lúc hai vị tôn giả Đại Ca Diếp và Xá Lợi Phát cùng tu trong núi Kỳ Xà Quật (Grdhrakuta - Gijjhakuta) ở ngoại ô kinh thành Vương Xá. Bấy giờ có những người ngoại

đạo đã tìm đến và đưa ra nhiều câu hỏi hóc búa yêu cầu tôn giả Xá Lợi Phất trả lời. Những câu hỏi quan trọng nhất là: Sau khi chết, Như Lai vẫn còn có sinh tử phải không? - Hay không còn có sinh tử? Hay vừa còn có sinh tử vừa không còn có sinh tử? - Hay vừa không phải còn có sinh tử, vừa không phải không còn có sinh tử?

Những lời giải đáp của tôn giả Xá Lợi Phất cho bốn vấn nạn này đã không làm hài lòng những người ngoại đạo. Họ bèn riếu cợt: “Ông ấy đã không giải đáp thỏa đáng những câu hỏi này của chúng ta thì sao lại dám xưng mình là vị thượng tọa trong tăng đoàn Phật Giáo! Lại còn là vị trí tuệ bậc nhất nữa chứ! Thật không khác một đứa con nít!” Họ cười cợt xong rồi bỏ đi. Đợi cho họ đi khuất rồi, tôn giả Xá Lợi Phất bèn đi đến hang đá gần đó, nơi tôn giả Đại Ca Diếp đang tĩnh tu, để xin tham vấn. Trước tiên, Xá Lợi Phất đem những vấn nạn của ngoại đạo thuật lại cho Đại Ca Diếp nghe, rồi hỏi:

- Sư huynh! Tại sao đức Thế Tôn chưa bao

giờ giảng giải cho chúng ta những vấn đề như vậy?

Đại Ca Diếp đáp:

- Đức Thế Tôn đã dứt tuyệt mọi ái chấp, tâm không còn phiền não, vĩnh viễn giải thoát. Sự chứng ngộ của Người thật là sâu xa, rộng lớn, mà những câu vấn nạn kia thì chỉ là biểu hiện của tâm mê muội, tranh chấp, cho nên đâu có thể coi là câu hỏi chính đáng được! Vả lại, đối với những vấn đề như vậy, đâu có thể dùng ngôn từ mà giải thích; bởi vậy, tốt hơn hết là đừng nên bao giờ đặt ra những vấn nạn như thế. Đức Thế Tôn đã không bao giờ giảng giải cho chúng ta những vấn đề này là chính vì vậy.

Tôn giả Xá Lợi Phất nghe xong, rất lấy làm hoan hỉ, bèn từ tạ tôn giả Đại Ca Diếp và trở về chỗ cũ.

8.- BÀ LÃO NGHÈO ĐƯỢC SINH LÊN CÕI TRỜI:

Một lần nọ, khi Phật bố giáo ở thành Xá Vệ thì công việc hoằng pháp ở khu vực thành Vương Xá đã do tôn giả Đại Ca Diếp chủ trì. Mỗi khi đi khát thực, tôn giả chỉ tìm đến những nhà nghèo chứ không bao giờ đến những nhà giàu, vì tôn giả quan niệm rằng, giàu nghèo gì cũng đáng thương cả, nhưng người nghèo thì mỗi ngày đều bị cái nỗi khổ về sinh kế làm cho lo rầu, nên phải đáng thương hơn. Hạng người nghèo khó, vì nghèo mà không bao giờ được an hưởng vui trần thế, tuy có được nghe chánh pháp, nhưng không có điều kiện để bố thí hầu hưởng được hạnh phúc của sự bố thí. Do đó, giống như dòng nước chảy, lòng từ bi của tôn giả luôn luôn tuôn đổ vào lớp người nghèo khổ đáng thương kia.

Trong kinh thành Vương Xá có một bà lão cực kì nghèo khổ, đã không có thân thích mà cũng chẳng có một túp lều để ở. Ban ngày thì lang thang từ phố đông sang chợ tây, đêm đến gập xó hẻm nào thì nằm ngủ ở đó. Y phục của bà chỉ là một mớ lá tre chằm lại, không đủ để che kín thân thể. Đã thế, một

ngày nọ lại bị bệnh trầm trọng, bà phải trốn một nơi chờ chết. Lúc đó, một người nô lệ của một nhà giàu nọ đem nước vo gạo đến đổ bên cạnh chỗ bà nằm. Bà lập tức lấy cái bát bể hứng lấy nước gạo ấy để uống đỡ đói.

Biết được bà lão đang trong tình trạng như vậy, Đại Ca Diếp lập tức tìm đến thăm bà. Từ khi bị bệnh nằm ở đây, chưa hề có ai đến thăm hỏi bà. Nay vừa có nghe tiếng động, bà liền ngồi dậy nhìn, thì ra là một vị tì kheo đi xin ăn, “Có lẽ vị tì kheo này lại còn nghèo hơn mình?” Nghĩ vậy nên bà nói:

- Thưa bà! Trên thế gian này, người đáng tôn quý nhất, người có lòng nhân từ nhất, chính là Phật, và sau đó là những người được gọi nhuần ơn giáo hóa của Người. Hôm nay tôi đến đây xin ăn là để cứu giúp cái nghèo khổ sở của bà. Tôi cũng đã nghĩ tới việc đem của cải vật chất đến giúp đỡ bà, nhưng làm như thế thì chỉ giúp bà đỡ khổ trong chốc lát, rồi sự bần cùng lại càng gia tăng, chẳng ích lợi gì, chi bằng, hiện giờ bà có được bất cứ chút gì, xin hãy đem bố thí cho tôi, thì nhờ công

đức ấy mà bà sẽ hưởng được hạnh phúc giàu sang trong kiếp sau, hoặc còn hơn thế nữa, bà sẽ được sinh lên các cõi trời, hưởng thọ phước báo dài lâu.

Bà lão chăm chú lắng nghe và cảm thấy được trong lời nói của tôn giả có chứa đựng một sự khuyên dạy tràn đầy tình thương, cho nên lòng rất xúc động, nhưng bà tìm mãi bên mình mà đâu thấy có thứ gì để cúng dường! Bà rất tủi thân, vừa khóc vừa nói:

- Kính bạch vị sa môn cao thượng! Lời dạy bảo quý báu của đại đức tôi xin khắc ghi vào tâm khảm, nhưng thừa đại đức, như ngài thấy đó, tôi là một kẻ hạ tiện nghèo khổ, một chút thức ăn cũng không có sẵn bên mình, quần áo cũng không có một manh lành lặn, muốn cúng dường ngài mà đâu biết phải làm sao!

- Thừa bà! Người đã có ý muốn bố thí tức không còn phải là người nghèo; người có tâm biết hổ thẹn thì tức là đã mặc được pháp y. Đó là hai vật báu hiếm có trên đời, mà hiện tại bà đã có được thì chắc chắn bà không

phải là kẻ hạ tiện nghèo khổ nữa rồi! Bà biết không? Ở trên thế gian này, những người giàu có, vàng bạc châu báu ê hề, mà không biết gì là bố thí, là hổ thẹn, thì họ mới chính là những kẻ hạ tiện nghèo khổ.

Một lần nữa bà lại cảm thấy niềm pháp hỷ dâng lên tràn đầy. Bà bỗng quên mất sự nghèo khổ dơ dáy hiện tại của mình, lập tức lấy chỗ nước gạo vừa hứng được dâng lên cúng dường tôn giả Đại Ca Diếp. Tôn giả cung kính tiếp nhận và đưa lên miệng uống hết ngay. Cử chỉ chân thành ấy của tôn giả đã làm cho bà vui mừng cùng cực.

Sau đó không bao lâu, lão bà từ trần, được vãng sinh lên cõi trời Đao Lợi, và trở thành một vị thiên nữ diễm lệ. Một hôm, nhân nhớ lại tiền kiếp của mình, để đáp đền ơn đức của tôn giả Đại Ca Diếp, vị thiên nữ ấy đã hạ giáng, tung rải hoa trời khắp người tôn giả để cúng dường.

9.- MỘT TRƯỜNG HỢP KHÔNG HÀI LÒNG:

Một lần nọ, tôn giả vâng mệnh Phật đến xem xét tình hình sinh hoạt của tăng chúng ở thành Khoáng dã. Buổi sáng hôm ấy tôn giả y áo chỉnh tề, tay ôm bình bát, oai nghi nghiêm túc, đi vào thành khát thực. Tôn giả đi ngang qua mấy con đường trong phố thì phát hiện ra rằng, nhà nào vừa trông thấy bóng tôn giả từ đằng xa là vội vàng đóng chặt cửa lại. Tôn giả liền ra khỏi thành và đi vào một làng nhỏ thì sự việc xảy ra cũng giống y hệt như vậy. Tôn giả rất lấy làm lạ. Trước đây Phật pháp ở vùng này rất hưng thịnh, sao bây giờ dân chúng đối với tăng đoàn không còn chút gì kính trọng? Tôn giả cố đi tìm cho một người quen biết ngày trước để hỏi thăm:

- Đức Thế Tôn rời thành Khoáng dã này cũng chưa lâu lắm, nơi đây cũng vẫn có chúng tăng đang hành hóa, thế tại sao mọi người lại mất đi lòng cung kính đối với Tam Bảo, không cúng dường cho chư tăng đi khát thực?

Vị thí chủ đó trả lời:

- Thừa đại đức! Sau khi đức Thế Tôn rời

thành này, trong vài năm nay, chư tăng ở đây phát khởi phong trào xây cất. Họ đua nhau xây dựng nhà cửa, phòng ốc, nói là đã được Thế Tôn cho phép. Nói cho ngay, nếu chư tăng xây cất tịnh xá, giảng đường để làm nơi hoằng pháp và tu tập cho tăng đoàn thì bọn cư sĩ chúng con phải hết lòng ủng hộ, đảng này họ chỉ lo xây cất toàn những nhà cửa nhỏ bé dùng làm nơi nhàn lạc riêng tư; nào gỗ đá, gạch ngói, dây nhợ, chuyên chở các thứ; nay gọi tín chúng hoan hỷ việc này, mai bảo tính chúng hỷ xả việc nọ. Dần dần dân chúng đều cảm thấy hoang mang lo ngại, chẳng biết tình trạng này rồi sẽ kéo dài cho đến bao giờ mới chấm dứt! Họ đâm ra nản lòng, cả trong thành, ngoài thành, hễ trông thấy chư tăng là họ liền đóng cửa cài then để khỏi bị hình dịch. Ôi, càng nói ra chúng con càng cảm thấy có lỗi với đức Thế Tôn!

Thấy được tình hình không ổn, tôn giả liền trở về thành Vương Xá ngay để trình mọi việc lên đức Phật. Nghe xong, Ngài liền cùng với tôn giả trở lại thành Khoáng dã, nhóm họp chư tăng lại, dạy họ không nên lợi dụng lòng tin

của tín đồ. Phật dạy:

- Chánh pháp của Như Lai được lưu truyền là nhờ vào sự thanh tịnh và cao thượng của tăng đoàn. Khi người tu học đạt đến chỗ vô cầu thì phẩm cách của họ tự nhiên dâng cao. Cho nên quý thầy không nên cứ đòi hỏi tín chúng phải cung cấp thức này vật nọ; mà trái lại, quý thầy lúc nào cũng phải nghĩ tới việc phụng sự chúng sinh. Quý thầy đừng bao giờ làm cho tín chúng khởi tâm niệm bất mãn đối với tăng đoàn. Nhiệm vụ trọng yếu của quý thầy là hoằng pháp độ sinh chứ không phải là việc tính toán lo liệu về chỗ ở riêng tư. Nếu quý thầy muốn xây cất tịnh xá, giảng đường để làm cơ sở tu học và hoằng pháp cho tăng đoàn thì điều đó nên làm, Như Lai hoan hỉ chấp nhận. Quý thầy nên biết, nếu mỗi thầy đều lo xây cất tăng xá riêng cho mình thì lực lượng của giáo đoàn tức khắc bị phân tán; vì rằng, tăng xá này sẽ đối lập với tăng xá kia, mỗi vị sẽ tự cô lập mình, và đoàn thể sẽ không còn nữa!

Dạy bảo chư tăng xong, Phật trở về Vương

Xá và lưu tôn giả ở lại đó để lo chấn chỉnh lại mọi sinh hoạt tu học của tăng chúng địa phương, hầu lấy lại lòng tin của tín đồ. Sau khi mọi việc đã trở lại bình thường, tôn giả liền rời Khoáng Dã để trở về trú xứ tiếp tục tu tập.

10.- TÔN GIẢ AN NAN TẶNG BÌNH BÁT:

Tôn giả Đại Ca Diếp rất được Phật tín nhiệm. Phật lúc nào cũng ái hộ tôn giả, cho cả đời với những sự việc thật nhỏ nhặt.

Trong giáo đoàn của Phật có nhóm tì kheo Mãn Túc (Punarvasu), gồm sáu vị, thường được gọi là “lục quần tì kheo” (sadvargikabhiksu - chabbaggiyabhikkhu). Họ kết bè đảng với nhau để phá rối, làm các điều tệ hại. Sở dĩ Phật đã chế ra nhiều giới luật là cũng vì mấy vị này. Có một lúc tại tu viện Kỳ Viên, nhóm tì kheo này đã đua nhau cất chứa bình bát. Thời bấy giờ, một cách tổng quát, bình bát có hai loại: loại bằng thiếc và loại bằng sành. Nhưng thật ra tùy theo chất liệu, màu sắc và địa phương chế tạo mà người ta

đã phân ra có sáu loại bình bát khác nhau: bát thiếc, bát tô ma (sản xuất ở nước Tô Ma), bát ô già (nước Ô Già), bát ưu già (nước Ưu Già), bát đen, và bát đỏ. Trong những loại bình bát này, nhóm “lục quần tì kheo” chuyên sưu tầm những bát thật tốt, thật quý để cất chứa. Họ bày thật nhiều bình bát, đủ kiểu, trong phòng riêng của họ, trông giống như một cửa tiệm bán đồ gốm. Từ sáng đến tối họ không để tâm đến việc tu học mà chỉ lo làm những việc tương tự như vậy mà thôi. Giáo đoàn của Phật là giáo đoàn khát sĩ, chỉ đi khát thực để sống, cho nên việc cất giữ tiền bạc vàng ngọc tuyệt đối bị cấm chỉ, ngay cả vải vóc, lúa gạo cũng không được tích trữ; bởi vậy nhóm tì kheo này mới chuyển hướng ham thích của họ sang việc sưu tầm và cất chứa bình bát quý! Khi Phật biết được điều đó, bèn chế ra điều giới, cấm tăng đoàn không được tích trữ bình bát.

Chính vào hôm Phật cho ban bố điều giới này thì tôn giả A Nan cũng vừa có được một bình bát tô ma rất quý và muốn cúng dường tôn giả Đại Ca Diếp; nhưng không may cho A Nan là

lúc ấy tôn giả Đại Ca Diếp đang hành hóa ở xứ khác, không có mặt tại Xá Vệ. Nếu y theo điều giới trên thì tôn giả A Nan không được phép giữ lại chiếc bát đó dù là chỉ trong thời gian ngắn cho đến khi tôn giả Đại Ca Diếp trở về. Chẳng biết làm sao hơn, A Nan bèn đem chuyện ấy trình lên Phật. Phật hỏi:

- Chừng nào thì thầy Đại Ca Diếp về đến Xá Vệ?

- Bạch Thế Tôn! Khoảng mười ngày nữa.

Phật bèn triệu tập đại chúng, giảng nói về phương pháp chánh đáng và nghiêm túc của người tu hạnh đầu đà, và khen ngợi tôn giả Đại Ca Diếp như là một vị tu hạnh đầu đà mẫu mực, không hề có khuyết điểm nào, Phật lại bảo quý vị trong nhóm “lục quần tì kheo” hãy theo học hạnh đầu đà với Đại Ca Diếp. Sau đó, do sự việc cúng dường bình bát của tôn giả A Nan, Phật lại đặc biệt châm chế cho phép điều giới trên sẽ có hiệu lực sau mười ngày kể từ hôm ấy.

11.- CHỈ CHUYÊN TU KHỔ HẠNH:

Đại Ca Diếp suốt đời tu tập, chỉ tu hạnh đầu đà. Một lòng chuyên nhất, dù ở trong tình huống nào, dù có ai khuyên bảo, tôn giả vẫn không thay đổi chí hướng. Người tu khổ hạnh như vậy, phải giữ 10 điều như sau: 1)

Thường ở chỗ hoang vắng; 2) Thường ở một chỗ; 3) Thường ở nơi bãi tha ma; 4) Xin ăn để sống; 5) Xin ăn không được chọn lựa nhà giàu nhà nghèo; 6) Chỉ ăn một ngày một bữa; 7) Chỉ giữ bên mình ba chiếc áo, một tọa cụ và một bình bát; 8) Áo mặc phải là một tấm vải gồm nhiều mảnh giẻ rách người ta bỏ đi, lượm và chấp lại; 9) Thường ngồi tư duy ở dưới gốc cây; 10) Thường tĩnh tọa nơi đồng trống.

Một người chỉ chuyên cần với nếp tu tập khổ hạnh như tôn giả Đại Ca Diếp, chỉ thích ở riêng một mình, rất ít khi giáo hóa độ sinh, nếu so sánh với những vị tỳ kheo tiến bộ, tích cực, thì tôn giả hoàn toàn khác biệt. Tuy lòng từ bi vi người của tôn giả vẫn có đủ để được mọi người kính ngưỡng, nhưng nhiệt tình của

tôn giả đối với công cuộc hoàng pháp thì rõ ràng là thiếu sót.

Trong thời kì Phật và hai vị đệ tử lớn là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên còn tại thế, phải nói rằng, trách nhiệm giáo hóa chúng sinh cũng như việc đối phó với ngoại đạo, trừ Phật ra thì chính hai vị tôn giả ấy đã gánh vác phần lớn; còn tôn giả Đại Ca Diếp thì chỉ chuyên tâm tu tập, thỉnh thoảng lắm mới có một lần thuyết pháp chúng tại gia nghe. Sau khi Phật nhập diệt thì tôn giả tự nuôi lớn thực lực và trở thành người có đầy đủ khả năng và tư cách nhất để thay thế Phật nắm vững giáo đoàn. Lúc bấy giờ thì tôn giả giống như một quả chuông đại hồng, lúc trầm mặc thì thật là trầm mặc, nhưng lúc hữu sự thì phát tiếng ngân vang khắp chốn.

Trước kia cũng đã có lần hai vị tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên khuyên tôn giả hãy quên mình đi và phát tâm bồ đề, nhận lãnh sứ mạng hoàng pháp lợi sinh, xiển dương chân lí, nhưng trước sau tôn giả vẫn một mực giữ vững chí hướng của mình. Tôn giả nói:

- Tôi không dám nhận lãnh trách nhiệm hoằng dương chánh pháp, giáo hóa chúng sinh. Việc giáo hóa cho những kẻ không có lòng tin hoặc những ác tâm thì tôi thật sự không có đủ can đảm và nghị lực. Điều mà tôi cố gắng thực hiện tối đa trong nếp sinh hoạt tu học của riêng tôi là dựng nên một khuôn mẫu tu hành gian khổ để cho người đời sau trông thấy và biết tôn trọng cùng thực hành nếp sống thiểu dục tri túc của người tu hạnh đầu đà. Hoằng pháp lợi sinh là nhiệm vụ vô cùng trọng đại, xin hoàn toàn trông cậy ở hai sư huynh.

Tuy thế, hai vị tôn giả ấy vẫn không lấy đó làm thất vọng, trái lại còn xưng tụng:

- Đúng ra thì Phật pháp bao gồm nhiều phương diện, mỗi người nên theo đuổi cái lí tưởng thực tiễn của riêng mình. Sư huynh có đủ khả năng và nghị lực để dương ngọn cờ chánh pháp ở một phương diện, thì đó cũng là một công phu lớn lao phi thường. Chúng tôi vô cùng hoan hỉ.

Tôn giả Đại Ca Diếp không thích cái nếp sống tập thể tại các tu viện như Trúc Lâm hay Kỳ Viên, và thậm chí còn ghét những nơi nào có cái không khí vui vẻ, tươi mát; trái lại, tôn giả chỉ thích tĩnh tọa ở những nơi trống vắng, hoặc ngồi quán tưởng xác chết nơi các gò mả, hay nghỉ ngơi vá áo dưới gốc cây. Tôn giả nhận thức rằng, chính những tử thi hôi thối hoặc những hài cốt tro vơ kia mới thực sự giúp ích cho công phu thiền quán, nhất là những phép quán về vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh v.v... Tôn giả không hề sợ mưa to gió lớn, sương nắng ngạt ngào. Dù về già thân thể khô gầy, tôn giả vẫn cứ sống một mình trong núi sâu rừng rậm, hoặc ở các bãi tha ma đầy dẫy xương khô; đối với nếp tu tập đầu đà khổ hạnh, dù bất cứ ai khuyên bảo, tôn giả vẫn không bỏ dỡ.

12.- ĐỨC PHẬT CHIA HAI CHỖ NGỒI:

Càng về già, Đại Ca Diếp càng tinh nghiêm hơn trong nếp tu tập hạnh đầu đà. Thấy tôn giả tuy đã tuổi già sức mỏi nhưng cứ vẫn một mực dầm sương dãi nắng, vẫn can trường

với gió thét mưa gào, Phật cũng lấy làm ái ngại, muốn khuyên tôn giả nên đình chỉ lối tu ấy.

Bấy giờ Phật đang ngự tại giảng đường Lộc Mẫu (Mrgaramatr - Migaramata - gần tu viện Kì Viên, thành Xá Vệ). Một hôm Phật cho người đi mời tôn giả. Tôn giả mặc áo chằm, râu tóc dài ngoằng, chân bước khập khiễng, đến hầu Phật. Những vị tì kheo mới tu đâu có biết tôn giả là ai, thấy nghi dung tiều tụy như vậy, thì chỉ nhìn tôn giả bằng cặp mắt khinh rẻ; thậm chí có vị còn cản trở không cho tôn giả đến gần Phật. Phật thấy rõ cái tâm lí ấy của họ, cho nên từ xa đã vẫy gọi:

- Hãy lại đây, thầy Đại Ca Diếp! Như Lai đã chuẩn sẵn một nửa chỗ ngồi ở đây, thầy hãy đến cùng ngồi với Như Lai!

Nghe Phật bảo thế, quý vị tì kheo kia liền run sợ, vì lúc đó họ mới biết vị trưởng lão kia chính là tôn giả Đại Ca Diếp, tiếng tăm lừng lẫy trong giáo đoàn mà họ đã từng nghe danh nhưng chưa biết mặt.

Tôn giả lạy Phật xong, bước lui vài bước, rồi thưa:

- Bạch Thế Tôn! Con chỉ là người đệ tử hèn mọn của Thế Tôn. Con không dám ngồi chung chỗ ngồi với Thế Tôn.

Phật liền hướng về đại chúng, nói rõ cho họ biết về oai đức rộng lớn vô biên của Đại Ca Diếp cũng như lịch trình tu hành của tôn giả thật giống như Phật; và rằng giả sử đời này dù không gặp Phật thì tôn giả tự mình tu tập cũng đạt được giác ngộ, chứng được quả vị Độc giác. Vì vậy mà không ai ngạc nhiên khi thấy Phật đặc biệt coi trọng tôn giả và đã dành cho tôn giả một địa vị trọng yếu trong tăng đoàn. Hôm ấy Phật cũng nhân tiện khuyên tôn giả không nên tiếp tục nếp sống khổ hạnh mà trở lại nếp sống bình thường để cho tuổi già đỡ phải chịu lao khổ thái quá. Dù thâm cảm đối với sự ân cần của Phật, tôn giả vẫn không chịu thay đổi nếp sống khổ hạnh của mình. Tôn giả thưa:

- Bạch Thế Tôn! Nếp sống khổ hạnh đối với

con không có gì là khổ sở thái quá cả, trái lại con là một nếp sống vô cùng an vui. Con không phải lo lắng gì về cơm ăn áo mặc, không liên quan gì đến sự được mất của người đời, thật là một nếp sống hoàn toàn thanh tịnh, tự do và giải thoát. Bạch Thế Tôn! Dĩ nhiên là người ta sẽ cho rằng con sống như vậy là chỉ sống cho riêng mình, không như các sư huynh con là Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lâu Na, Ca Chiên Diên, v.v... từng gánh vác trách nhiệm hoằng dương Phật pháp, không sợ khó khăn, không tiếc thân mạng, chỉ cốt làm sao cho bánh xe pháp được quay mãi, cho mọi chúng đều được thấm nhuần pháp vị, đều được ân hưởng pháp lạc, nhưng dù không đủ nhiệt tình đối với công việc hoằng pháp, con vẫn không bao giờ quên được ân đức của Thế Tôn đối với con; và vì để báo đền ân đức ấy của Thế Tôn mà con càng cố giữ nếp tu tập khổ hạnh. Con trộm nghĩ, chúng sinh được cứu độ là còn nhờ vào sự giáo hóa của tăng đoàn. Những vị làm công tác hoằng pháp sẽ trở thành những vị pháp sư gần gũi nhất của dân chúng; cho nên, trước hết tự bản thân họ - cũng tức là tự

bản thân của tăng đoàn - phải được kiện toàn thì công việc hoằng pháp mới hoàn toàn ích lợi. Nhưng bản thân của tăng đoàn cần phải được kiện toàn như thế nào? Con nghĩ, chỉ có một cách duy nhất là tăng đoàn phải có một nếp sinh hoạt thật nghiêm túc để từ đó mà nuôi dưỡng đức hạnh cho cá nhân mình. Trong giáo pháp của Thế Tôn thì hạnh đầu đà là một phương thức sinh hoạt nghiêm túc nhất. Phải tu tập nếp sống này thì mới chịu được khó nhọc, mới có thể nhẫn nại, mới có thể sống đạm bạc, mới có thể nhất tâm nhất đức và vì pháp vì người. Bạch Thế Tôn! Con cũng vì muốn góp phần trực tiếp củng cố tăng đoàn và đồng thời gián tiếp làm lợi lạc cho chúng sinh nên con vẫn hoan hỷ tiếp tục nếp sống khổ hạnh. Xin Thế Tôn tha thứ cho tội cố chấp của con!

Phật rất hoan hỷ nhìn Đại Ca Diếp, rồi nhìn xuống đại chúng nói:

- Quý thầy đã nghe rõ những lời của trưởng lão Đại Ca Diếp chưa! Trong tương lai, nếu chánh pháp của Như Lai bị hủy diệt thì không

phải là do thiên ma hay ngoại đạo phá hoại, mà chính là do tăng đoàn hủ hóa, băng hoại! Đại Ca Diếp đã nói rất đúng. Muốn hoằng dương Phật pháp để cho ánh sáng chân lý vĩnh viễn rọi chiếu ở thế gian thì điều tiên quyết là tăng đoàn phải được củng cố; mà muốn củng cố tăng đoàn thì mọi người phải sống nếp sống thật nghiêm túc. Chánh pháp của Như Lai, phải có những vị như Đại Ca Diếp mới có đủ khả năng và tư cách để chủ trì.

Hướng về tôn giả Đại Ca Diếp, Phật bảo:

- Đại Ca Diếp! Vậy thì thầy hãy trở về chỗ ngụ để tiếp tục tu tập theo con đường thầy đã chọn. Như Lai không ép thầy nữa. Bất cứ lúc nào muốn gặp Như Lai, thầy cứ tùy tiện đến với Như Lai!

13.- KẾ THỪA Y BÁT CỦA PHẬT:

Thời gian qua mau, bảy giờ Phật đã 80 tuổi thọ. Duyên hóa độ của Phật ở thế gian cũng đã mãn. Tin Phật sắp nhập niết bàn đã được

truyền khắp nơi cho chư tăng ni biết. Trước đó, tôn giả Mục Kiền Liên đã tuần giáo, và tôn giả Xá Lợi Phất cũng nối tiếp nhập diệt. Giờ đây, trước khi nhập niết bàn, Phật cũng đã nghĩ đến việc chọn người thừa kế để chủ trì công cuộc hoằng pháp cũng như để lãnh đạo giáo đoàn. Chỉ còn hai vị có thể được chọn: lớp già thì có Đại Ca Diếp, lớp trẻ thì có A Nan. Trong hai vị này thì tôn giả Đại Ca Diếp đã từng được trao cho “kho tàng của cái thấy màu nhiệm” (chánh pháp nhãn tạng) ở pháp hội Linh Sơn thuở nọ, cho nên đã mặc nhiên được Phật chấp nhận là người thừa kế tôn vị của Phật.

Phật nhập niết bàn tại thành Câu Thi Na (Kusiangara - Kusinara). Hôm ấy tôn giả Đại Ca Diếp không có mặt. Tôn giả đang hướng dẫn tu học cho năm trăm vị tỳ kheo ở tận phương Bắc, nước Đạc Xoa Na Kỳ. Vừa được tin, tôn giả quá đau thương, tức tốc dẫn theo năm trăm vị ấy, đi ngày đêm không nghỉ để về Câu Thi Na. Đến nơi, tôn giả thấy có vị thì mặt buồn ngồi yên lặng, có vị thì nằm lăn ra đất khóc lóc thảm thiết, nhưng có vị trong

nhóm “lục quần tì kheo” thì lại đang hân hoan nói:

- Quí vị làm gì mà phải khóc thương như vậy? Phật nhập diệt bàn rồi chúng ta mới được tự do. Lúc còn sống thì ông già ấy nói năng gì cũng cốt để bó buộc chúng ta, kềm chế chúng ta. Ông ấy cứ hay nói cái này không tốt, cái kia không đúng. Ông ấy nói nhiều quá, làm phiền chúng ta quá! Bây giờ ông già ấy đã nhập diệt rồi, chúng ta được nhẹ nhàng, thoải mái biết mấy!

Một vị tì kheo muốn đuổi vị ấy ra khỏi phạm vi hỏa đàn, nhưng tôn giả ngăn lại, bảo vị “lục quần tì kheo:

- Đức Thế Tôn đã nhập diệt niết bàn, mọi người đều đau buồn vì mất nơi nương tựa. Sao thầy lại đại đột cười vui và nói lên những lời sai quấy như vậy!

Hôm ấy đã là ngày thứ bảy sau ngày Phật nhập diệt. Hỏa đàn và mọi thứ chuẩn bị cho lễ trà tì đều đã sẵn sàng. Tôn giả vào đến chỗ

đặt kim quan thì một chân của Phật thò ra khỏi kim quan. Tôn giả không cầm được nước mắt, vội vàng đánh lễ và bạch:

- Kính lạy Thế Tôn! Xin Thế Tôn yên tâm. Chúng con sẽ nương theo bước chân của Thế Tôn mà đi tới.

Tôn giả nói xong thì chân Phật thu trở lại vào kim quan, và hỏa đàn liền tự nhiên bốc cháy. Từ đó, trách nhiệm lưu truyền chánh pháp đã do tôn giả gánh vác.

14.- KẾT TẬP THÁNH ĐIỂN:

Chín mươi ngày sau khi Phật diệt độ, đại hội kết tập pháp tạng được cử hành.

Trước hết, việc chọn lựa địa điểm và lo những chi phí cho đại hội đã là những việc khó nhọc cho tôn giả Đại Ca Diếp. Các tu viện Trúc Lâm và Kỳ Viên đều quá rộng lớn, hơn nữa, lại có rất nhiều quý vị tì kheo chưa chứng quả li dục. Cuối cùng, tôn giả đã quyết định chọn Tất Bát La (Pippaliguha), một hang đá thật

rộng rãi, ẩn kín, ở phía Đông Nam thành Vương Xá, để làm địa điểm kết tập. Trong đại hội này, năm trăm vị A La Hán đệ tử xuất sắc của Phật đã vân tập và đã suy tôn quý vị tôn giả Đại Ca Diếp, A Nan, A Na Luật, Ưu Ba Li và Phú Lâu Na lên hàng thượng thủ. (Lúc này quý vị đệ tử lớn khác của Phật như Kiều Trần Như, Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, La Hầu La, đều đã nhập niết bàn; còn Tu Bồ Đề và Ca Chiên Diên thì không thấy vết tích.- Chú thích của người dịch).

Trước tiên, với tư cách thủ tọa, tôn giả Đại Ca Diếp đã trách cứ tôn giả A Nan ngay trước mặt đại chúng về sáu khuyết điểm, mà quan trọng nhất là cho tới giờ phút đó tôn giả A Nan vẫn chưa chứng thánh quả A La Hán. Lời trách cứ của tôn giả thật oai nghiêm không thua gì Phật, khiến cho tôn giả A Nan không dám nói năng, chỉ biết nhận lãnh để thi hành. Từ ngày thứ hai của đại hội trở đi, lần lượt, tôn giả A Nan tụng lại các kinh, tôn giả Ưu Ba Li tụng lại các giới luật, và tôn giả Phú Lâu Na tụng lại các điều nghị luận, hoàn thành ba kho

tàng quý báu của Phật pháp. Pháp vũ cam lộ của Phật, kho thánh điển rộng lớn như biển cả mà chúng ta còn được thừa hưởng ngày hôm nay, chính là do ân đức của tôn giả Đại Ca Diếp vậy.

Khi Phật còn tại thế, trong khi quý vị tôn giả anh tài vốn là các đệ tử thủ túc của Phật, như Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, hoạt động rất tích cực ở trong cũng như ngoài giáo đoàn, thì tôn giả Đại Ca Diếp chỉ lặng lẽ tu khổ hạnh; thỉnh thoảng lắm mới có vài hoạt động bố giáo. Nhưng từ sau khi hai vị tôn giả kia và Phật lần lượt nhập diệt thì tôn giả mới lộ rõ ra là một người có đầy đủ khả năng và oai đức để lãnh đạo giáo đoàn. Lúc bấy giờ, tôn giả quả thật là khối đá tảng của đạo pháp.

Thái độ của tôn giả rất là bảo thủ, không giống với tinh thần cấp tiến của hai tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Cho nên những phong cách tu hành ẩn dật, rừng núi, khổ hạnh và bảo thủ của Phật giáo ngày nay, đã chịu ảnh hưởng phần lớn từ tôn giả Đại Ca Diếp, điều đó không thể phủ nhận được.

15.- HẸN GẶP NHAU Ở PHÁP HỘI LONG HOA:

Khoảng hai ba mươi năm sau ngày Phật nhập niết bàn, tôn giả Đại Ca Diếp bỗng nảy sinh niệm chán đời.

Tôn giả nghĩ: “Đức Thế Tôn là bậc Đạo Sư của ta. Như cha mẹ thương cho nên, ân đức của Người đối với ta sâu rộng như biển. Để báo đền phần nào ân đức ấy, ta đã tận lực hoằng truyền chánh pháp, mong được trường tồn mãi đến ngàn sau. Bây giờ thì ta đã già nua quá rồi, yếu đuối quá rồi, đâu còn làm gì được nữa; chi bằng ta nhập niết bàn thì có phải là đúng lúc không!”. Năm ấy tôn giả đã trên một trăm tuổi thọ.

Suy nghĩ như vậy, tôn giả liền tìm đến tịnh thất của tôn giả A Nan, phó chúc pháp tạng cho A Nan thừa kế rồi lần lượt đến từng ngôi tháp thờ xá lợi Phật cúng dường lễ bái. Sau đó tôn giả trở về thành Vương Xá để từ biệt vua A Xà Thế, nhưng quân cận vệ cho tôn giả biết là nhà vua đang ngủ. Tôn giả bèn rời

thành Vương Xá đi về hướng núi Chân Gà, cách thành hơn tám dặm về phía Tây Nam. Núi này gồm có ba ngọn cao chót vót, làm thành hình chân gà. Từ lưng chừng núi trở xuống toàn là cỏ rậm, lưng chừng núi trở lên thì toàn là rừng cây sầm uất. Khi tôn giả lên đến núi thì cả ba ngọn tự nhiên đồng mở ra, để lộ một chỗ ngồi. Tôn giả liền lấy cỏ lót thành một chiếc đệm và ngồi xuống, rồi tự nói với mình: "Nay ta phải lấy chiếc áo chàm để che chở và dùng sức thần thông để giữ gìn thân xác này, đợi đến sáu triệu bảy trăm ngàn năm sau, khi đức Bồ Tát Di Lạc giáng trần thành Phật thì ta lại tìm đến bái kiến và trợ giúp Người giáo hóa chúng sinh". Tôn giả nói xong thì cả ba ngọn của núi Chân Gà liền khép lại, giấu kín nhục thân của tôn giả.

Vua A Xà Thế khi biết được tin tôn giả nhập diệt thì buồn thương không kể xiết, lập tức tìm đến bái kiến tôn giả A Nan và mời cùng đi lên núi Chân Gà. Khi hai vị đến nơi thì ba ngọn núi lại đồng loạt mở ra, để lộ cho họ thấy tôn giả Đại Ca Diếp đang ngồi ngay ngắn trong tư thế thiền định. Hai vị liền cúng dường lễ bái

rồi lui xuống, tức thì ba ngọn núi đóng lại như cũ ...

Tôn giả A NA LUẬT

(Aniruddha - Anurauddha)
(Mắt trời thấy suốt, không gì chướng ngại)

1.- TUỔI THƠ KHÔNG LO LẮNG:

Trong 16 vị A La Hán được ghi trong kinh A Di Đà, có một vị tên là A Nậu Lô Đà, đó chính là tôn giả A Na Luật vậy.

A Na Luật đã được sinh ra trong vương tộc, vốn là em chú bác ruột của Phật. Sau khi vua Tịnh Phạn (Suddhodana, phụ hoàng của đức Phật) thăng hà, người lên ngôi kế vị là đại tướng Ma Ha Nam (Mahanama). Ông này chính là anh ruột của tôn giả A Na Luật. (Ma Ha Nam là cháu kêu vua Tịnh Phạn bằng bác ruột. Có thuyết cho rằng, ông Ma Ha Nam này với tì kheo Ma Ha Nam, một trong năm vị đệ

tử A La Hán đầu tiên của đức Phật, là một người. Theo đó, sau khi vua Tịnh Phạn băng, vì xét thấy cả Nan Đà và La Hầu La không có khả năng kế vị, nên đức Phật đã cho phép Ma Ha Nam hoàn tục để kế thừa trị vì vương quốc Thích Ca. Thuyết này có lẽ không đúng. Ma Ha Nam ở đây với A Na Luật là hai anh em ruột. Gia đình chỉ cho phép một trong hai người đi tu, cho nên A Na Luật đã đi tu thì Ma Ha Nam phải ở nhà để quản lý việc nhà. Ông là một cư sĩ thuần thành, thường cúng dường cơm áo và thuốc men cho tăng chúng. Tì kheo Ma Ha Nam trong nhóm Kiều Trần Như là một người khác, còn có tên là Ma Ha Nam Câu Lị - Mahanamakoliya - Chú thích của người dịch).

Từ thuở ấu thơ, A Na Luật đã là một cậu bé hết sức chân thật, nhưng cũng rất thông minh, mẫn tiệp và hoạt bát; đối với âm nhạc, ca múa thì lại càng tỏ rõ là có thiên tài. Lúc bảy, tám tuổi, cậu đã từng cao giọng ca hát, cũng như từng biểu diễn nhiều trò vui nhộn một cách rất tự nhiên trước mọi người; cho nên ai cũng yêu mến cậu. Suốt ngày cậu

chỉ quanh quẩn bên cạnh các cung nữ hầu cận hoặc các vương tử cùng trang lứa khác, hết ăn uống lại nô đùa, nô đùa xong lại ăn uống. Trò chơi thích thú nhất của cậu là đánh cuộc ăn thua. Trong cung lúc nào cũng sẵn bánh kẹo. Mỗi lần chơi thua ai thì cậu lấy bánh chung cho người đó. Có ngày cậu thua đến năm, sáu lần, và cứ phải làm nũng để xin mẹ cho bánh.

Một hôm, khi cậu bị thua đến lần thứ tư, chạy đến xin bánh mẹ thì bà bảo: “Đã hết rồi!”, nhưng vì tình tình còn quá chơn chất, cậu không hiểu câu “Đã hết rồi”, có ý nghĩa gì, bèn chầu mõ lên nũng nịu: “Thì mẹ cho con cái bánh ‘đã hết rồi’ ấy đi!” Bà mẹ chỉ biết bật cười, đưa cái đĩa trống không cho cậu thấy, để cậu biết là bánh ngày hôm ấy đã hết. Nhưng thật là kì lạ, không biết do phước báo gì của A Na Luật, khi bà mẹ vừa mở cái nắp đây ra thì trong đĩa lại có đầy bánh. Cậu mừng lắm. Thế là hôm ấy cậu đã có được rất nhiều cái bánh “đã hết rồi”, tha hồ mà chung cho chúng bạn.

Từ sau khi sự việc lạ lùng này xảy ra, mẹ của A Na Luật không còn coi con mình là một đứa bé tầm thường nữa. Bà thấy rằng, con mình chắc phải có một lai lịch bất phàm, trong tương lai thế nào cũng có nhiều phước báo.

A Na Luật tuy rất thông minh, nhưng vì được nuôi nấng quá kĩ càng, suốt ngày cứ quanh quẩn trong cung điện, cho nên mãi đến tuổi mười lăm mà cậu vẫn không biết được một chút gì về cái thế giới của xã hội ở bên ngoài vương cung. Một hôm, A Na Luật, Bạt Đề (Bhaddiya) và Kiếp Tân Na (Kalpina - Kapphina), nhân lúc cùng chơi đùa với nhau, họ đổ nhau rằng: “Gạo từ đâu mà có?” Kiếp Tân Na trả lời trước:

- Gạo từ trong cái chậu vo gạo mà có. Chính mắt tôi đã một lần trông thấy cung nữ vo gạo.

Bạt Đề xua tay cho rằng Kiếp Tân Na nói không đúng, và bảo:

- Gạo có từ trong nôi. Chính mắt tôi đã thấy cung nữ xới cơm ra từ cái nôi.

A Na Luật, liền chê cả hai người, nói với về đầy hiểu biết và tự tin:

- Gạo đã từ trong cái bát vàng mà ra.

Mỗi lần tôi ăn cơm, chính cung nữ đã lấy cơm cho tôi từ trong cái bát bằng vàng.

Đây! Đại khái là kiến thức về xã hội của các vương tử, vương tôn ấu trĩ đến như thế! Các vương tử, vương tôn con này không hề biết gì về các điều thường thức của đời sống xã hội, nhưng những hưởng thụ vật chất như cơm ăn, áo mặc, nhà ở thì sang quý tột bậc; mọi thứ đều được dâng đến tận tay, không bao giờ phải lo nghĩ gì cả.

Kiến thức của các cậu bé vương tộc ấy nông cạn như thế là vì sao? Nguyên vì lúc trước, thái tử Tất Tật Đa, sau khi dạo chơi bốn cửa thành, trông thấy các cảnh khổ của sinh già bệnh chết rồi than thở chán chường, đến nỗi đã bỏ cả việc thừa kế để đi xuất gia học đạo; từ đó, vương cung ra luật lệ, nghiêm cấm các vương tử, vương tôn không được phép ra

ngoài thành du ngoạn, cứ phải sống kín cổng cao tường trong cung vi; cho nên dù có thông minh đĩnh ngộ, các cậu bé ấy cũng không có chút hiểu biết nào về thế giới bên ngoài.

2.- NÓNG LÒNG MUỐN XUẤT GIA:

Vài năm sau khi thành đạo, đức Phật về cố hương Ca Tì La Vệ để thăm hoàng tộc và giáo hóa chúng sinh. Sức cảm hóa của thật mạnh mẽ, cho nên chẳng bao lâu, đã có rất nhiều thanh niên trong hoàng tộc xin xuất gia theo Phật. Trước hết là thái tử Nan Đà (Nanda, người sẽ thừa kế ngôi vua của vua Tịnh Phạn), rồi kế tiếp là hoàng tôn La Hầu La (Rahula), và sau nữa là các thanh niên khác của hoàng tộc.

Lúc bấy giờ vương tử A Na Luật đã trưởng thành. Chàng không còn là một cậu bé “không biết gì” của tuổi ấu thơ nữa, mà đã trở nên là một thanh niên chững chạc, nghi hiểu đường đường, có được những hiểu biết chín chắn về cuộc sống thế gian. Phong trào xuất gia của các thanh niên trong hoàng tộc đã

làm cho tâm hồn chàng bị chấn động. Chàng cũng lập chí xuất gia, bèn nói anh là Ma Ha Nam:

- Anh ạ! Vừa rồi Phật về thăm hoàng cung, đã có nhiều anh em trong dòng họ Thích Ca theo Phật xuất gia. Em nghĩ, làm một vị sa môn, đem pháp cam lồ của Phật truyền bá bốn phương, thì cuộc sống ấy có ý nghĩa biết bao! Thái tử Nan Đà đã bỏ người vợ sắp cưới vô cùng xinh đẹp là Tôn Đà Lị để đi xuất gia; vương tôn La Hầu La tuổi nhỏ như vậy mà cũng biết theo Phật tu học. Nếu hai anh em mình không có một người đi xuất gia thì khó coi lắm ý anh thế nào?

Ma Ha Na lúc bấy giờ đã là một tướng quân anh dũng của triều đình vua Tịnh Phạn, nghe A Na Luật nói thế thì trả lời:

- Em nói rất hợp ý anh. Chính anh cũng muốn gặp em để bàn chuyện này. Trong hai anh em mình, nhất định phải có một người đi xuất gia. Vậy thì sự hiếu dưỡng cha mẹ trong lúc tuổi già xin nhờ em gánh vác, để cho anh được

yên tâm xuất gia theo Phật tu học nhé!

A Na Luật lắc đầu lia lịa:

- Anh đi xuất gia không được đâu! Quốc gia đang rất cần những người như anh. Em thì lại khác. Võ học em thua kém anh rất xa. Vả lại, hiện giờ em rất nhàm chán nếp sống vương giả và chỉ thích nếp sống thanh tịnh của tăng đoàn. Xin anh thương, để cho em được xuất gia.

Thấy ý chí xuất gia của em mình quá mạnh, Ma Ha Nam đành chiều theo, để cho A Na Luật đi xuất gia. Nhưng lúc đó Phật đã qui định, những người trẻ tuổi còn cha mẹ, muốn đi xuất gia phải có sự chấp thuận của cha mẹ; cho nên A Na Luật cũng phải xin phép cha mẹ. Nhưng vì lòng thương con quá nặng, đã ba lần chàng xin phép đều bị cha mẹ từ chối cả ba. Cuối cùng, vì sợ chàng làm liều, mẹ chàng đành phượng tiện bảo:

- Con hãy đến rửa vương tử Bạt Đề, nếu nó cũng thích xuất gia thì mẹ sẽ cho con cùng đi

với nó. Nếu nó không chịu thì con đừng có hi vọng gì nữa.

Sở dĩ bảo bảo thế là vì bà nghĩ, việc Bạt Đề đi xuất gia là một việc không thể nào xảy ra được. Số là, sau khi cả Nan Đà và La Hầu La đều theo Phật xuất gia thì vua Tịnh Phạn đã chọn Bạt Đề lập làm thái tử, sẽ thừa kế ngôi vị quốc vương sau này khi nhà vua thăng hà. Như vậy thì chắc chắn Bạt Đề không thể nào đi xuất gia được! Nhưng A Na Luật nào để ý đến điều đó. Khi nghe mẹ bảo thế thì mừng lắm, bèn chạy ngay đến vương phủ của Bạt Đề, bày tỏ ý chí của mình, đồng thời thuyết phục Bạt Đề cùng đi xuất gia. Nói xong, chàng cứ ngồi đó chờ đợi Bạt Đề trả lời.

Trái lại với A Na Luật, Bạt Đề cảm thấy việc xuất gia thật khó thực hiện vô cùng. Làm sao chàng có thể bỏ được bao nhiêu dục lạc và vinh hoa phú quý của thế gian để đi xuất gia làm sa môn! Nhưng đối với một người bạn chí thân và đáng quý mến như A Na Luật thì từ chối cũng không đành. Sau một hồi lâu suy nghĩ, chàng miễn cưỡng nói:

- A Na Luật! Một khi đã xuất gia làm sa môn thì không còn có thể luyến ái dục lạc ở thế gian. Chúng ta tuổi còn rất trẻ, làm sao đủ nghị lực chịu đựng điều đó! Thôi thì bạn hãy gắng đợi thêm bảy năm nữa đi, để cho tôi tận hưởng hoan lạc rồi chúng mình sẽ cùng nhau đi xuất gia.

Tuy biết Bạt Đề có ý chối từ, nhưng A Na Luật vẫn cố gắng thuyết phục bạn bằng cách trưng ra nhiều lí lẽ để chứng minh nếp sống xuất gia cũng rất sung sướng, rất ích lợi. Chàng nói năng khéo léo đến nỗi, từ bảy năm Bạt Đề giảm xuống còn một năm; từ một năm giảm xuống còn một tháng; rồi từ một tháng giảm xuống chỉ còn bảy ngày! Hai người bạn thân thiết đồng ý với nhau là bảy ngày nữa thì cả hai cùng đi xuất gia. Lúc bấy giờ A Na Luật mới chịu vui vẻ chào bạn trở về nhà.

Thời hạn bảy ngày đã qua. Hôm ấy, A Na Luật và Bạt Đề cũng rủ thêm A Nan (Ananda), Đề Bà Đạt Đa (Devadatta), Kiếp Tân Na, Bà Sa (Vaspa - Vappa) và Nan Đề (Nandi), cả bảy vị vương tử cùng nhau hân hoan rời

nhà ra đi. (Có sách nói, trong bảy vị vương tử thì Nan Đà, đã xuất gia ngay khi đức Phật còn ở Ca Tì La Vệ, cho nên lần đi này chỉ có sáu người là A Na Luật, Bạt Đề, Đề Bà Đạt Đa, A Nan, Bà Cữu - Bhagu, và Kim Tì La - Kimbila - Chú thích của người dịch). Họ lại còn dẫn theo chàng thanh niên làm nghề thợ cạo tên là Ưu Ba Li (Upali) cùng đi xuất gia với họ.

Họ dõi theo bước chân hành hóa của Phật và đi thẳng đến đó. Khi đến rừng A Nậu (Anupiya) thuộc ấp Di Na, họ cởi bỏ y phục vương tử, nhờ Ưu Ba Li cạo sạch tóc, tự mặc áo ca sa, rồi cùng đến ra mắt Phật, Nhưng Phật đã không chấp nhận cho họ gia nhập vào tăng đoàn ngay lúc đó, mà bảo họ ở riêng trong một phòng trống, tĩnh tọa quán tưởng bảy ngày để quên hẳn cái thân phận vương tử tôn quý của mình đi, bảy giờ họ mới chính thức được Phật cho lễ xuất gia.

3.- CỤ TUYỆT LỜI CẦU HÔN CỦA MỘT THIẾU NỮ:

Sau khi xuất gia, A Na Luật chỉ chuyên việc

học kinh nghe pháp, sống đời đạm bạc, luôn luôn vui vẻ thực hành các điều Phật dạy. Trong lòng vị tì kheo trẻ tuổi ấy lúc nào cũng đầy ắp một niềm pháp lạc. A Na Luật cho rằng, việc Phật chấp thuận cho mình xuất gia là một ân đức rất lớn lao, cho nên dù chưa chứng quả thánh, tôn giả cũng muốn tham gia công tác hoằng pháp để báo đền ân đức của Phật. Đối với những đệ tử có nhiệt tâm trong việc hoằng pháp lợi sanh như vậy, Phật rất hoan hỉ và luôn luôn khuyến khích; vì do công tác hoằng pháp lợi sinh mà đức tin nơi họ được trưởng dưỡng, mà đức tin càng được nâng cao, vững chắc, thì sự khai ngộ, chứng quả mới dễ đạt thành.

Tôn giả A Na Luật có nước da vàng, có chiếc mũi giống như mỏ chim anh vũ, có cái nghi biểu trang nghiêm, một phong thái đẹp đẽ, đoan chính. Do vậy, trên đường hoằng hóa, đã một lần tôn giả bị một thiếu nữ theo đuổi. Hôm ấy tôn giả từ tu viện Kì Viên định đi về các thôn xóm trong nước Kiều Tát La để giáo hóa. Rủi thay, trên suốt dọc đường không một nơi nào có am cốc tự viện gì cả. Không có

cách nào khác, tôn giả đành tìm đến đến nhà dân chúng để xin tá túc qua đêm. Đến một thôn trang hoang dã kia, nhà cửa không nhiều, tôn giả vào một ngôi nhà xin ngủ nhờ. Ngôi nhà này lớn lắm, rộng thênh thang, nhưng oái ăm thay, hôm đó lại không có ai ở nhà, ngoại trừ một cô gái trẻ. Thật là một điều ngoài ý muốn! A Na Luật do dự. Một vị tì kheo ở trong một căn nhà với chỉ một cô gái, nên hay không nên? Vì lúc bấy giờ, trong giáo chế của Phật, không có điều nào đề cập đến điểm này. Đã vậy, lúc đó trời bỗng nhiên mây đen vần vũ, hứa hẹn một cơn giông gió dữ dằn sắp đổ ập xuống trong giây lát, tôn giả không còn chọn lựa nào khác, đành ở lại đó.

Một lát sau, lại có một cụ già vào xin tá túc, nhưng cô gái lại không cho vào. Cô gái đối xử với người già như thế, làm cho tôn giả rất lấy làm bất nhẫn. Trong khi đó thì cô đối đãi với tôn giả thật là ân cần, hết bưng trà nước lại hỏi han chuyện trò, nhưng tôn giả chỉ một mực ngồi im lặng, nhiếp tâm quán tưởng niệm Tam Bảo, trông cho mau sáng để lên đường ...

Đến nửa đêm, ánh sáng của ngọn đèn dầu đã bắt đầu yếu ớt. Chợt trong vùng ánh sáng chập chờn ấy, bóng dáng cô gái từng bước ẻo lả tiến đến trước mặt A Na Luật. Với giọng nói ngọt ngào, nàng thỏ thẻ:

- Chàng quả là một vị sa môn! Em biết rằng, có ý tưởng không phải đối với một vị sa môn là tội lỗi lớn, nhưng từ lúc em trông thấy chàng thì em yêu chàng ngay. Em muốn đè nén tình yêu ấy xuống mà không thể nào làm được. Xin chàng hãy tin em. Em không phải là loại gái trắng hoa mắt nét. Đã có nhiều vị công tử tài danh đến đây cầu hôn mà em không chịu ai hết. Vậy mà hôm nay nhìn thấy dung mạo thanh tú và cử chỉ đoan chính của chàng, em liền cảm thấy yêu thương rạo rức. Hiện tại em thấy không có gì xấu hổ mà xin tự nguyện hiến thân cho chàng. Xin chàng từ nay hãy ở luôn tại đây với em, cha mẹ em chắc chắn sẽ rất vui mừng.

A Na Luật vốn là một thanh niên anh tú, lại là một vương tử, xuất thân, nhưng đối với tình yêu trái gái thì chàng hầu như không có

kinh nghiệm gì, đứng trước sự tỏ tình của các cô thì rất nhút nhát. Khi chưa xuất gia, vì nổi tiếng là vương tử đẹp trai, tôn giả đã được không thiếu gì các thiếu nữ trong hoàng tộc bu quanh để cầu hôn, nhưng tôn giả đã sớm biết rằng dục tình chỉ là khổ đau chứ không phải là niềm vui chân thật; trái lại, sự tu hành an tịnh mới chính là niềm vui chân thật. Trong giờ phút hiện tại này, khi lửa dục đã dâng cao trong người con gái thì không dễ dàng gì mà dập tắt được. Biết vậy, A Na Luật chỉ ngồi nhắm nghiền đôi mắt, tỏ ý không thèm quan tâm tới nàng, như vậy thì hi vọng nàng tự biết xấu hổ mà bỏ đi. Nhưng khốn nỗi, cô gái lại hiểu nhầm thâm ý của tôn giả. Cô nghĩ rằng, vì cô chỉ nói suông nên tôn giả không vui lòng; bởi vậy, cô liền tới sát hơn và nắm lấy hai tay tôn giả! Nhưng tôn giả vẫn ngồi sừng sững như núi cao, uy nghiêm bất động. Thấy vậy, cô gái lại tấn công mạnh bạo hơn, ôm chặt lấy tôn giả! Không nhịn được nữa, tôn giả liền mở mắt ra, nghiêm nghị mắng:

- Cô nương! Sao cô không biết xấu hổ!
Những người đoan chính đâu có cử chỉ

suồng sã như thế! Huống chi tôi là một người đã xuất gia làm tỳ kheo, cô đối với tôi như vậy thật là quá vô lễ! Cô nên biết, dục tình ở thế gian chính là nguồn gốc của khổ đau, sinh tử. Tất cả những thị phi, phiền lụy ở thế gian đều do dục tình mà gây ra. Nếu biết được như vậy, giờ đây xin cô hãy ngồi xuống, tự quán sát tâm niệm mình, và cố gắng dập tắt ngọn lửa dục đang hực cháy trong lòng mình đi!

Cô gái như bưng tỉnh! Lời lẽ nghiêm khắc của A Na Luật đã làm cho cô thực sự thấy hổ thẹn. Cô cúi đầu thật thấp để ăn năn tội lỗi. Sau cùng, cô khẩn thiết xin tôn giả hướng dẫn cho cô qui y Tam Bảo và cô trở thành một vị nữ cư sĩ của giáo đoàn. Từ lần đó trở về sau, A Na Luật không bao giờ còn dám xin ngủ lại đêm ở nhà dân chúng nữa.

4.- ỐC NẪM TRONG VỎ CHỈ THÍCH NGỦ:

Trực diện với sự cảm dỗ mạnh bạo của nữ sắc mà không hề bị loạn động, điều đó chứng tỏ cái tâm đạo của A Na Luật sáng rõ, kiên cố biết chừng nào! Vậy mà có một lần, vì cái tật

mê ngủ mà tôn giả đã bị Phật quở trách nặng nề.

Hôm ấy, trong một thời giảng kinh của Phật, vì quá mệt mỏi và buồn ngủ, tôn giả đã ngồi ngủ gục trong pháp hội. Phật nhìn xuống trông thấy liền quở:

- Ôi, thầy A Na Luật! Sao mà mê ngủ như vậy! Rồi cũng giống như ốc nằm trong vỏ, ngủ vùi một giấc cả ngàn năm, đến cả một danh hiệu của Phật cũng nghe thấy được!

Một vị ngồi bên cạnh phải lay mãi, tôn giả mới tỉnh ngủ. Phật lại hỏi:

- A Na Luật! Thầy vì sợ phép nước hay trộm cướp mà đi xuất gia phải không?

Tôn giả liền đứng dậy thưa:

- Bạch Thế Tôn!, không phải như vậy!

- Vậy thì vì lí do gì mà thầy đi xuất gia?

- Bạch Thế Tôn, vì con muốn được giải thoát khỏi những ràng buộc, những khổ đau của sinh già bệnh chết.

- Tất cả đại chúng đều khen ngợi thầy có phẩm hạnh thanh cao, bị nữ sắc cám dỗ mà giới thể không hề hoen ố; thầy cho như thế đã là đầy đủ rồi phải không? Nếu không thì tại sao trong khi Như Lai nói pháp mà thầy vẫn ngủ?

Tôn giả sợ quá, vội vã quì ngay xuống, chấp tay thưa một cách cương quyết:

- Bạch Thế Tôn! Cúi xin Thế Tôn từ bi tha thứ cho cái tội lười biếng ngu si của con. Từ nay cho đến suốt đời, con nguyện sẽ không bao giờ ngủ gục nữa.

Thấy tôn giả thành tâm hối lỗi, Phật rất hoan hỉ và khuyên bảo tôn giả nên cố gắng tu tập. Nhưng cũng từ đó, tôn giả đã lập hạnh “không ngủ”. Suốt ngày, suốt đêm, tôn giả chỉ cố công tu tập, không giờ phút nào chịu ngủ nghỉ. Một ngày, rồi hai ngày ... tôn giả cứ cố

chịu đựng như thế, cho đến một hôm thì hai mắt của tôn giả sưng vù!

Khi được tin này, Phật lo lắng lắm, bèn đến khuyên bảo:

- Này A Na Luật! Trong việc tu hành, sự bất cập cố nhiên là không được, nhưng sự thái qua thì cũng không phải là điều tốt. Thầy nên bỏ cái cách tu ấy đi!

- Bạch Thế Tôn! Nhưng con đã có lời nguyện kiên quyết với Thế Tôn trong pháp hội.

- Thầy không nên câu nệ điều đó. Chính cặp mắt của thầy mới thật là quan trọng.

Tôn giả vẫn không chịu. Phật phải bảo tiếp:

- A Na Luật! Tất cả chúng sinh đều phải cần thức ăn để sống. Con mắt cũng phải có thức ăn mới sống; thức ăn đó là giấc ngủ. Vậy thầy không nên nghĩ ngợi gì khác mà bây giờ nên ngủ đi! Thầy phải biết rằng, chính niết bàn cũng vẫn cần có thức ăn!

- Thức ăn của niết bàn là gì, bạch Thế Tôn!

- Thức ăn của niết bàn là sự không buông lung. Phải không buông lung thì mới đạt tới cảnh giới niết bàn.

Tuy A Na Luật rất cảm kích đối với lòng ưa ái của Phật, nhưng lại không muốn làm ngược lại lời nguyện của mình, nên vẫn nhất định không chịu ngủ nghỉ. Thấy cặp mắt của tôn giả càng lúc càng trở nên trầm trọng, Phật cho người mời y sĩ Kì Bà (Jivaka) đến chữa trị. Kì Bà khuyên tôn giả nên ngủ nghỉ trở lại bình thường thì cặp mắt sẽ lành, nhưng tôn giả cũng không chịu. Chẳng bao lâu sau thì cặp mắt của tôn giả bị mù!

5.- PHẬT GIÚP VÁ ÁO:

Sau khi bị mù mắt, cuộc sống của A Na Luật trong tăng đoàn thật là khó khăn, bất tiện, nhất là đối với việc khát thực và may vá. Dù sao, trong tăng đoàn đã có lệ, quý vị tì kheo mạnh khỏe, mỗi khi đi khát thực về thì chia thức ăn cho quý vị tì kheo bệnh hoạn không đi

khất thực được. Cho nên về sự ăn uống, tôn giả đã có quý vị khác giúp đỡ, khỏi phải lo lắng gì cả. Trái lại, vị bị mù lòa, không còn trông thấy ngoại cảnh thì đỡ phải bị ngoại cảnh làm cho tâm loạn động; điều đó càng giúp cho tôn giả tinh thực hơn, chuyên nhất hơn trong sự tu hành. Tuy thế, về y phục, đối với tôn giả vẫn còn là một trở ngại lớn.

Áo của tôn giả đã rách, muốn vá nhưng không biết làm thế nào để vá, cho đến khi cả ba chiếc áo đều rách hết mà tôn giả vẫn đành chịu. Một hôm, tôn giả A Nan, nhân đi ngang qua chỗ ngụ của tôn giả, thấy thế liền nhắc:

- Sư huynh A Na Luật! Áo của sư huynh không vá không được. Đức Thế Tôn thường dạy, y phục của tỳ kheo, mới cũ không thành vấn đề, nhưng phải luôn luôn lành lặn và sạch sẽ.

- Sư huynh A Nan a! Tôi cũng đã thử vá mấy chiếc áo rách này, nhưng vì mù lòa, cứ cố khâu chỉ mà không thể nào khâu được. Vậy nếu sư huynh có thì giờ, xin khâu chỉ giúp tôi!

Tôn giả A Nan rất hoan hỉ, hứa sẽ trở lại ngay để giúp tôn giả. Nhưng khi Phật trông thấy A Nan thì đã đoán biết được sự việc. Ngài hỏi:

- A Nan! Thầy muốn tìm người giúp thầy A Na Luật vá áo phải không! Sao thầy không nhờ Như Lai giúp cho?

Tôn giả A Nan giật mình, vội thưa:

- Bạch Thế Tôn! Thế Tôn là bậc chí tôn chí quý, còn đây chỉ là việc nhỏ nhất của chúng con, chúng con đâu dám làm phiền đến Thế Tôn!

- Thôi thầy đừng nói thêm gì nữa, Như Lai muốn tự mình giúp cho A Na Luật. Như Lai sẽ cùng với thầy đi đến đó.

Lòng từ ái của Phật đã làm cho A Nan và quý vị đứng quanh đó rất cảm động.

Khi đến nơi, Phật bảo:

- A Na Luật! Thầy hãy lấy kim chỉ ra, Như Lai

sẽ giúp thầy vá áo!

Nghe tiếng của Phật, A Na Luật vô cùng sửng sốt. Trong đôi mắt mù ấy người ta trông thấy có những giọt nước mắt chảy ra vì quá xúc động. Tôn giả chỉ biết im lặng mà không nói được nên lời ... Và chỉ trong ngày ấy, Phật đã giúp A Na Luật vá xong ba chiếc áo.

6.- NGUYÊN NHÂN ĐOẠ LẠC CỦA PHÁI NỮ:

A Na Luật tuy mắt đã bị mù, nhưng tâm trí thì vẫn rất sáng suốt. Mặc dù vậy, đối với mọi sinh hoạt của đời sống, một người không thấy đường như thế thì cũng có lắm điều không như ý. Riêng Phật thì thương xót tôn giả vô cùng. Từ sau khi giúp tôn giả vá áo. Phật thường ngày dạy cho tôn giả tu tập phép thiền định gọi là “Kim Cang chiếu sáng”, và chẳng bao lâu thì tôn giả chứng được thiên nhãn thông! Kết quả đó đã làm cho tôn giả vô cùng hoan hỉ, và Phật cũng chia sẻ niềm hoan hỉ ấy với tôn giả.

Dĩ nhiên là có nhờ vào oai lực từ bi của Phật, nhưng cũng chính là do sự quyết tâm, trì chí và nỗ lực của riêng mình, cho nên tôn giả mới đạt được kết quả cao quý như thế. Bởi vậy tôn giả đã được mọi người trong tăng đoàn hết sức ái mộ và kính trọng. Từ đó, những công việc thường ngày như vá áo, rửa bát, v. v... đã không còn làm cho tôn giả bối rối nữa. Với thiên nhãn thông này, tôn giả có thể trông thấy bất cứ ở đâu, dù xa, dù gần, dù trong, dù ngoài ... Những gì mọi người không thể trông thấy được, tôn giả đều có thể thấy. Trong kinh A Di Đà, danh hiệu của tôn giả được sáp vào hàng thánh chúng (tức là A Nậu Lô Đà), để chứng minh rằng, vì nhờ có thiên nhãn thông mà tôn giả có thể thấy được thế giới Cực Lạc, làm cho vững chắc thêm lòng tin nơi chúng sinh về cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà.

Không những thấy được thế giới Cực Lạc, mà với thiên nhãn thông, tôn giả còn thấy cả mọi sự việc nơi chốn địa ngục. Một ngày nọ, nhân thấy trong địa ngục có quá nhiều phụ nữ bị đọa lạc, tôn giả bèn thỉnh ý Phật:

- Bạch Thế Tôn! Hôm nay con thấy có nhiều phụ nữ bị đọa vào địa ngục. Theo con nghĩ, người đàn bà thường nhân từ hơn người đàn ông, và họ tín phụng Phật pháp cũng hết sức dễ dàng. Vậy thì tại sao họ lại đọa lạc vào địa ngục nhiều như thế?

- A Na Luật! Đối với giáo pháp của Như Lai, người đàn bà tín phụng hết sức dễ dàng, đó là sự thật; nhưng người đàn bà tạo các tội nghiệp cũng hết sức dễ dàng, và đó cũng là sự thật! Nơi người đàn bà, lòng tham lam, ghen ghét và dục vọng rất nặng nề, hơn hẳn người đàn ông, nên rất dễ gây nên lỗi lầm, và đó là nguyên nhân của sự đọa lạc.

Tôn giả A Na Luật đã thành tựu quả thánh, lại chứng được thiên nhãn thông, cho nên đã trở thành một trong các vị đệ tử cao cấp của Phật. Mặc dù vậy, trong một lần đàm đạo cùng trưởng lão Xá Lợi Phất, tôn giả vẫn bị trưởng lão Xá Lợi Phất quở trách một cách thẳng thắn. Câu chuyện như sau:

Hôm đó, tôn giả hỏi trưởng lão Xá Lợi Phất:

- Thừa sư huynh! Với thiên nhãn thanh tịnh, tôi có thể trông thấy khắp cả ba ngàn thế giới. Tôi luôn luôn tinh tấn, sống trong chánh niệm không bao giờ quên lãng. Hiện tại tôi cảm thấy như thân thể tôi đang vân du thanh thoát trong cõi đất trời vắng lặng. Tâm tôi đã xa lìa mọi sự chấp trước, không còn bị lung lạc. Thừa sư huynh, có phải như thế là tôi đã dứt trừ mọi phiền não và được giải thoát rồi không?

Với tư cách là vị thượng thủ cao cấp nhất của tăng đoàn, trưởng lão Xá Lợi Phất đáp lời tôn giả:

- Sư huynh A Na Luật! Vừa rồi sư huynh bảo là sư huynh đã chứng được thiên nhãn thông và thấy rõ cả ba ngàn thế giới, đó là tâm ngã mạn, sư huynh bảo là sư huynh sống trong chánh niệm không bao giờ quên lãng, đó là tâm cuồng vọng, sư huynh bảo là sư huynh đã xa lìa mọi sự chấp trước, không còn bị lung lạc, đó là tâm giao động. Theo chỗ tôi hiểu về những lời dạy của đức Thế Tôn, chúng ta phải diệt trừ được tâm ngã mạn, tâm

cuồng vọng, và tâm giao động thì mới không còn phiền não và được giải thoát!

7.- NIỀM AN LẠC NƠI NÚI RỪNG TĨNH MỊCH:

Lúc bấy giờ Phật đang của trú tại Câu Thiểm Di (Kausambi - Kosambi). Một hôm nọ, một cuộc tranh chấp mãnh liệt bỗng xảy ra trong đại chúng. Phật đã đem câu chuyện về đức nhẫn nhục của vua Trường Thọ kể cho đại chúng nghe, hầu chấm dứt cuộc tranh luận. Phật bảo: “Dùng oán hận để diệt oán hận thì oán hận không bao giờ có thể diệt được. Chỉ có dùng đức từ bi và lòng nhẫn nhục mới có thể tiêu diệt được lò lửa oán hận mà thôi”.

Tuy lời khuyên bảo của Phật đã có hiệu quả với phần đông đại chúng, nhưng một số ít người vẫn bướng bỉnh, đã không chịu nghe lời Phật, lại còn tiếp tục làm cho cuộc tranh chấp càng gay gắt thêm. Thấy vậy, Phật bỗng nhớ tới con người rất mực khiêm cung, nhường nhịn, là A Na Luật, lúc ấy đang hành đạo tại rừng Ba Lị Da, nước Bạt Kỳ. Phật liền

một mình đi đến đó để thăm A Na Luật.

Tại rừng Ba Lị Da, ngoài tôn giả A Na Luật ra còn có hai vị khác cùng tu là Bạt Đề và Kiếp Tân Na. Cả ba vị vốn là anh em họ với nhau. Lúc còn tại gia họ rất thương mến nhau, và sau khi xuất gia làng càng thương mến nhau hơn, cùng giao ước với nhau là chỉ một lòng y chỉ nơi Phật và nhất thiết đều tuân theo lời Phật dạy để tu hành. Cả ba vị đều đã chứng quả thánh. (Danh sách ba vị này, ngoài A Na Luật ra, hai vị còn lại đã có nhiều sách nói khác nhau: có chỗ thì Bà Cữu và Nan Đề; có chỗ thì Kim Tì La và Nan Đề. - Chú thích của người dịch). Cuộc sống của họ tại đây thật tịch tĩnh, hòa thuận và an lạc. Hàng ngày, buổi sáng mọi người đều vào làng khát thực. Ai khát thực xong về trước thì tự động trải chỗ ngồi cho cả ba người, rồi đi lấy nước uống, nước rửa cùng khăn lau để sẵn. Khi ăn xong, thức ăn còn dư lại thì đem để chỗ mát và trống trải hoặc trong nước sạch. Như vậy, người đi khát thực về sau, nếu thiếu thức ăn thì có thể dùng thức ăn còn lại ấy của người trước. Mọi việc dọn dẹp xong xuôi, vị ấy rửa

tay chân, chỉnh đốn y áo, rồi về chỗ của mình để thiền tọa. Người đi khát thực về sau, cũng cứ như thế mà hành trì, Buổi thiền tọa có thể kéo dài tới chiều. Ai xuất thiền trước thì cũng cứ tự động đi kiểm soát xem, việc gì đáng làm thì làm, như quét dọn, lấy nước chẳng hạn. Việc gì nhắm làm một mình không nổi thì nhờ hai vị kia cùng giúp. Tất cả mọi việc đều được làm trong yên lặng. Họ nói năng rất ít. Cứ năm ngày thì họ họp một lần để chia sẻ với nhau về kinh nghiệm tu tập hoặc trù liệu các chương trình sinh hoạt mới. Cứ thế, họ sống với nhau thật hòa thuận và an lạc trong khu rừng u tĩnh ấy.

Khi Phật vừa đến phía ngoài khu rừng thì người giữ rừng liền chặn Phật lại. Ông ta từ trước đến giờ chưa từng trông thấy Phật, nên không biết. Ông thưa:

- Xin ngài đừng vào rừng, vì trong ấy có ba vị thánh tăng đang tu hành.

Phật mỉm cười bảo:

- Xin ông vui lòng vào báo với ba vị ấy là có người đến thăm. Chắc chắn là ba vị ấy sẽ rất vui vẻ đón tiếp tôi.

Người giữ rừng liền vào trong thông báo. Ba người nhìn ra thì biết ngay là Phật quang lâm, nên rất hân hoan, đồng ra bìa rừng nghênh đón. A Na Luật thì tiếp lấy y bát của Phật; Bạt Đề thì lo sửa soạn chỗ ngồi; còn Kiếp Tân Na thì đi lấy nước rửa chân cho Phật. Phật hỏi thăm về nếp sống cũng như sự tiến triển tu tập của họ. Ba vị đều cứ như thật trình bày. Nghe họ nói cũng như nhìn thấy nếp sống chung của họ, Phật rất vừa lòng. Ngài khen ngợi:

- Quý thầy cùng thờ một thầy, cùng tu một đạo, đồng tâm nhất trí, đang sống chung với nhau trong một nếp sống an lạc, hòa hợp với nhau như nước với sữa. Nếp sống tốt đẹp đó của quý thầy thật ít ai có thể so sánh được!

Nhân đó Phật bèn kể lại lịch trình tu hành của mình trong những tiền kiếp xa xưa để khuyến khích thêm ba vị. Từ một nơi đầy tranh chấp

đến đây và chứng kiến được một nếp sống hòa thuận tốt đẹp của ba vị tại đây, Phật rất lấy cảm kích và hoan hỉ vô cùng. Trong khi đó, A Na Luật và hai bạn đồng tu, được Phật đến tận nơi xa xôi hẻo lánh này để thăm hỏi, cũng cảm động vô cùng, lòng dâng lên một niềm vui khó tả. (Chính tại khu rừng này, lấy ba vị thánh tăng trên làm đối tượng, đức Phật đã ban bố pháp chế “Lục hòa” nhằm xây dựng một nếp sống hòa hợp, an lạc trong tăng chúng. - Chú thích của người dịch).

8.- TRỘM CƯỚP QUI Y TAM BẢO:

Nhưng không phải tôn giả A Na Luật chỉ biết ẩn mình mãi mãi nơi chốn núi cao rừng rậm. Tôn giả thường nghĩ: “Sở dĩ mình có được niềm pháp lạc như ngày nay là đều do ân điển của đức Thế Tôn. Muốn báo đáp ân điển đó, mình phải ra sức hoằng pháp lợi sinh. Những nơi nào chưa có người đến giáo hóa thì mình hãy đến ...” Con người trông bề ngoài có vẻ rất lạnh lùng ấy, thực ra, trong lòng rất là nhiệt tình. Bởi vậy, từ cung vua, hoặc phủ đệ của các vị quý tộc, cho đến

những nơi núi rừng, làng quê hẻo lánh, không chỗ nào là không in dấu bước chân hoằng hóa của tôn giả.

Tôn giả rất hay đi thăm những người bị bệnh. Ở nước Chiêm Ba (Campa) có một người tên là Ma Na Đề Na, bị bệnh nặng, chỉ nghe tôn giả thuyết pháp, rũ bỏ âu lo phiền muộn, liền khỏi bệnh. Nhiều trường hợp tương tự như vậy, đối với các người bệnh, tôn giả chỉ cần nói pháp, an ủi là bệnh thuyên giảm. Bởi vậy, tất cả những người đang bị bệnh, biết được có tôn giả tới đều rất vui mừng. Không những có một phương pháp chữa bệnh rất đặc biệt, tôn giả còn có cách khéo léo riêng để chuyển hóa tâm tính của dân trộm cướp.

Trong một đoạn trước chúng ta đã biết, có một hôm tôn giả bị lỡ đường, phải vào một ngôi nhà vắng bên đường xin tá túc qua đêm. Đến nửa đêm thì tôn giả bị cô gái chủ nhà trêu ghẹo; và từ đó tôn giả nguyện không bao giờ còn dám ban đêm vào nhà dân gian xin ngủ nhờ nữa. Lần này, tôn giả cũng đang đi hành hóa ở một thôn trang nọ thì trời tối. Tôn

giả bèn ra khu rừng ở bên ngoài làng để tĩnh tọa chờ sáng. Ánh trăng tỏa chiếu mờ mờ lung, bóng cây lơ mờ huyền ảo. Gió thổi nhẹ nhẹ. Thỉnh thoảng một vì sao băng vụt qua khoảng trời không ...

Bảy giờ đêm đã về khuya, không gian hoàn toàn vắng lặng. Bỗng chợt chợt một đám đông bóng người, từ xa đang di động dần về phía tôn giả. Tôn giả muốn ho lên một tiếng, nhưng đám người đã dừng lại phía trước tôn giả không xa lắm. Tôn giả dùng cặp mắt thần để quan sát thì thấy rõ ràng đó là bọn người trộm cướp. Họ dừng lại đó để chia nhau những của cải vừa ăn trộm được. Tôn giả bèn buông một tiếng thở dài thật lớn. Bọn trộm biết là có người trông thấy, tức thì vũ lộng binh khí sáng ngời. Một người trong bọn xướng giọng:

- Ai đó, Hãy ra đây cho bọn tao thấy mặt, đồ khốn kiếp! Không thì bọn tao giết chết bây giờ! Tôn giả nói thật lớn:

- Các người muốn giết ta, cứ việc đến! Các

người giết ta thì tức khắc sẽ có người giết các người!

Bọn trộm nghe thế thì hoảng kinh, ngó nhìn giáo giác, chẳng biết nên làm thế nào. Tên thủ lãnh liền lên tiếng:

- Ông bạn là ai! Đang đêm lại muốn phá hoại công việc tốt của chúng tôi!

A Na Luật nghiêm giọng trang nghiêm đáp:

- Tôi là một thầy tu, đang tĩnh tọa tại đây. Nếu bảo rằng tôi thấy các ông đang làm việc quấy thì đúng, nhưng bảo rằng tôi phá hoại việc tốt của các ông thì không đúng!

- Ông muốn tố cáo chúng tôi với quan phủ phải không?

- Tôi không có ý tố cáo các ông với quan phủ. Tôi chỉ muốn nói với các ông điều này: Hành vi sai quấy của các ông, quan phủ có thể sẽ không bao giờ biết được, nhưng luật nhân quả báo ứng thì sẽ không tha thứ cho các

ông đầu! Tôi vì nghĩ đến cái tương lai buồn
thảm đang chờ đợi các ông mà cảm thương
các ông vô cùng!

Lời nói của tôn giả quả đã làm lay động được
lòng trắc ẩn của đám người trộm cướp. Trong
phút chốc họ dứt bỏ hẳn tâm hung ác; và tính
lượng thiện, giờ đây được cơ hội phát hiện.
Họ thành tâm sám hối mọi lỗi lầm đã qua.
Nghe theo lời chỉ dạy của tôn giả, trước hết,
ngay sáng hôm sau, họ đem tất cả đồ vật đã
lấy trộm trong đêm trước, hoàn trả lại cho các
khổ chủ; sau đó, nhờ sự giới thiệu của tôn
giả, họ được đến yết kiến Phật để xin quy y.
Từ đó, họ quyết chí thay đổi hoàn toàn từ tâm
ý, nói năng cho đến mọi hành vi cử chỉ, trở
thành những người lương thiện trong xã hội.

9.- TU TẬP TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ CỦA CÁC BẬC ĐẠI NHÂN:

Tôn giả A Na Luật, một mặt cần cù trong việc
hoằng pháp lợi sinh, một mặt vẫn tinh tấn
trong công phu tu học. Một hôm, trong lúc
thiền tọa tại một làng nọ thuộc nước Chi Đề

(Cedi), tôn giả quán niệm rằng: “Không phải do tham dục mà đạt được Đạo, mà chính là do tâm biết đủ (tri túc); không phải ở nơi ồn ào náo nhiệt mà tìm được Đạo, mà chính là ở nơi vắng lặng tịch mịch; muốn thấy được Đạo cần phải siêng năng, thường xuyên có chánh niệm, lại còn phải đa văn và rèn luyện trí tuệ”.

Bấy giờ Phật đang ngự tại một khu vườn ở nước Bà Kì Dũ. Trong lúc A Na Luật quán niệm những điều như trên thì Phật thấy rõ được tâm ý ấy của tôn giả, bèn đến tận nơi để khen ngợi và khích lệ. Lại được Phật quang lâm thăm hỏi, tôn giả xúc động vô cùng. Nhân đó tôn giả đem tư tưởng của mình trình bày lên, xin Phật ấn chứng, và thưa hỏi thêm:

- Bạch Thế Tôn! Theo tinh thần “Sáu nguyên tắc sống chung hòa hợp” (Lục hòa), mỗi cá nhân trong tăng đoàn phải quên đi những gì riêng tư, phải quên đi cái bản ngã nhỏ mọn của mình; đối với chúng sinh thì phải tuyệt đối dùng đức từ bi và lòng nhân ái để đối xử; những điều đó chúng con phải hiểu biết và

phải thực hành trọn vẹn. Nhưng, bạch Thế Tôn các tín đồ tại gia thì rất đông, và các vị đệ tử xuất gia của Thế Tôn thường xuyên gần gũi với xã hội để hoằng pháp lợi sinh cũng rất đông; đối với những vị này, muốn cầu được giác ngộ và chứng nhập niết bàn thì làm thế nào, xin Thế Tôn từ bi khai thị.

- Thầy A Na Luật! Câu hỏi của thầy thật hữu ích! Những điều thầy đề cập tới đúng là những điều cần thiết của những người muốn tu học theo hạnh nguyện bồ tát. Thầy A Na Luật! Có tám điều giác ngộ của các bậc đại nhân mà bất cứ là đệ tử của Như Lai, bất luận ngày đêm, đều phải tinh tấn hành trì:

- Điều thứ nhất: Phải thường xuyên quán chiếu để thấy được những tính cách vô thường, giả tạm, đau khổ, không thanh tịnh, không có tự ngã của thế gian. Phải quyết chí xa lìa sinh tử thì được giác ngộ.

- Điều thứ hai: Phải thường xuyên quán chiếu để thấy được tâm tham dục và bám chặt thế gian chính là nguồn gốc của mọi khổ đau.

Phải sống một cuộc sống thiếu dục, vô vi, thì thân tâm sẽ được tự tại.

- Điều thứ ba: Phải thường xuyên quán chiếu tâm mình để thấy rằng, suốt ngày nó chỉ một mực lo tham cầu và tạo tội lỗi, không biết nhàm chán. Phải biết an vui trong nếp sống đạm bạc, biết đủ, để có thể hoàn thành sự nghiệp trí tuệ.

- Điều thứ tư: Phải siêng năng làm các việc lành, không từ chối bất cứ việc gì làm lợi ích cho người, diệt trừ phiền não, hàng phục các ma chướng; có thể thì mới mong vượt thoát được ngục tù của năm ấm và ba cõi.

- Điều thứ năm: Phải biết rõ rằng, sự ngu si thật là đáng sợ. Cho nên, đối với tất cả mọi ngành học thuật đều phải đề tâm nghiên cứu và học hỏi; rồi lại phải phát tâm đem những điều đã học hỏi mà giáo hóa chúng sinh, khiến cho mọi loài đều được an vui.

- Điều thứ sáu: Phải thấy rõ rằng, vì nghèo khổ mà người ta sinh nhiều oán hận. Người

tu học theo hạnh bồ tát phải biết giúp đỡ họ về mặt vật chất cũng như an ủi họ về mặt tinh thần, dù ai xử tệ với mình cũng không nên khởi niệm oán hận.

- Điều thứ bảy: Dù phải sống ở trong thế gian cũng không bao giờ để cho năm thứ dục vọng của thế gian làm chủ mình. Dù là người xuất gia hay tại gia, không bao giờ để bị nhiễm ô bởi các thứ dục lạc của thế gian. Nhất mực phải sống cuộc đời cao thượng.

- Điều thứ tám: Không nên cầu sự an lạc cho riêng bản thân mình. Phải phát tâm đại thừa, cứu độ tất cả chúng sinh xa lìa đau khổ, cùng được an lạc.

Nhân lời thưa hỏi của tôn giả A Na Luật mà Phật khai thị tám điều tu tập của hạnh bồ tát. Rất nhiều người đã nương theo đó mà tu tập, cải thiện được đời sống, làm cho thân tâm được tự tại an lạc.

10.- TUỔI GIÀ:

Trong cuộc đời tu học và hành đạo của tôn giả A Na Luật chắc chắn là có nhiều sự tích huy hoàng, và kì vĩ, nhưng rất tiếc là đã không còn chứng liệu gì lưu lại để có thể truy cứu được. Chúng ta chỉ biết được rằng, tôn giả là một trong các vị đệ tử lớn của Phật, địa vị ngang hàng với các tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên v.v... Tôn giả viên tịch tại đâu, vào lúc nào, cũng không biết được; có điều chắc chắn rằng, trong giờ phút Phật nhập niết bàn ở rừng Câu Thi Na thì tôn giả cùng với tôn giả A Nan đều có mặt và luôn luôn túc trực bên cạnh Ngài. Trong đêm Rằm tháng Hai năm ấy, ánh trăng sáng tỏ chiếu khắp trời không, trong rừng cây Sa la, giữa cái không khí trang nghiêm, vắng lặng và đầy buồn thương, Phật bảy giờ đã 80 tuổi, đối trước đông đúc đệ tử ngồi vây chung quanh, đang dạy những lời cuối cùng về việc giữ giới, nhẫn nhục, siêng năng, giữ gìn tâm ý, v.v... Sau hết Ngài nói:

- Nay quý thầy! Đối với những pháp môn Như Lai đã dạy, quý thầy hãy ghi nhớ lấy, đừng để cho quên mất! Như Lai cũng như ông thầy

thuốc, chẩn bệnh và cho thuốc, còn uống thuốc hay không là do người bệnh; Như Lai cũng như người chỉ đường, chỉ rõ con đường đúng, còn đi hay không đi thì không phải là do lỗi của người chỉ đường. Này quý thầy! Những giáo pháp về Bốn sự thật, Mười hai nhân duyên v.v... mà Như Lai đã dạy, đều là những chân lí mà Như Lai đã chứng ngộ, là cây đèn sáng của thế gian, là chiếc thuyền từ trên biển khổ. Những người đã hiểu rõ và tin tưởng vào chúng thì chúng chính là cánh cửa đưa họ vào đường giải thoát. Giờ đây Như Lai sắp nhập niết bàn, đối với các giáo pháp ấy, nếu ai còn chỗ nào nghi ngờ thì hãy nên bày tỏ ra ngay để Như Lai giảng giải lại.

Phật bảo đến ba lần như vậy, đại chúng vẫn ngồi yên lặng, chứng tỏ tất cả đều không có điều gì nghi ngờ. Sau khi quán sát tâm ý của đại chúng, tôn giả A Na Luật thưa:

- Bạch Thế Tôn! Tất cả chúng con không có điều gì nghi ngờ về các giáo pháp Bốn sự thật, Mười hai nhân duyên v.v... Đó là chân lí của vũ trụ nhân sinh, Trên thế gian này, mặt

trời có thể trở thành lạnh, mặt trăng có thể trở thành nóng, núi Tuyết có thể trở thành biển lớn, cõi đất có thể trở thành gò hoang, nhưng giáo pháp của Thế Tôn đã dạy thì không gì có thể làm cho thay đổi được!

Sau khi Phật đã nhập niết bàn, trong kì kết tập kinh điển trong hang núi Kỳ Xà Quật (Gijjhakuta) của 500 vị A La Hán, chắc chắn là có mặt tôn giả A Na Luật. (Trong chương nói về tôn giả Đại Ca Diếp, tác giả nói rằng, kì kết tập kinh điển lần đầu tiên này đã được tổ chức tại hang núi Tất Bát La nằm ở phía Đông Nam thành Vương Xá, khác với núi Kỳ Xà Quật được tác giả nói ở đây, nằm ở phía Đông Bắc thành Vương Xá. Phật Quang Đại Từ Điển - do tác giả làm chủ biên - cũng nói hang Tất Bát La là nơi kết tập kinh điển lần đầu tiên. Hang Tất Bát La, cũng gọi là hang Thất Diệp - Sapta Parnaguha, một động đá nằm trong núi Tì Bà La (Vebraha), là một trong năm tu viện ở vùng Vương Xá - Chú thích của người dịch) Nhưng dấu vết về sau đó của tôn giả thì hoàn toàn không được lưu truyền. Thật là đáng tiếc!

Tôn giả A Na Luật là người có chí khí kiên cường, chỉ vì cái bệnh mê ngủ mà thành ra mù lòa. Dù vậy, với sự tinh tấn không ngừng, từ chỗ bị mù lòa tôn giả lại chứng được thiên nhãn thông, tu hành và hoằng hóa một cách an tường tự tại, được mọi người đều xưng tán, thật không hổ là một bậc thượng thủ của giáo đoàn!

Tôn giả ƯU BA LI

(Upali)

(Vị luật sư mô phạm và uy tín nhất)

1.- XUẤT THÂN TỪ GIAI CẤP NÔ LỆ:

Theo luật lệ khắc nghiệt về giai cấp của xã hội Ấn Độ thời Phật tại thế, việc tôn giả Ưu Ba Li được liệt vào một trong mười vị đệ tử thượng thủ của Phật không phải là một việc bình thường!

Ưu Ba Li nguyên xuất thân từ chủng tộc Thủ đà la, tức giai cấp nô lệ, hạ tiện. Từ lúc mới sinh ra, những người thuộc giai cấp này đã bị xã hội kì thị, coi như phân rác, không thèm ngó tới. Trên đường đi, nếu gặp những người của hai giai cấp Bà la môn và Sát đế lỵ thì họ phải quì nép bên lề, nhường đường cho người kia đi qua; nếu lén nhìn trộm những người kia thì họ liền bị móc mắt; nếu biện bạch tự bào chữa thì liền bị cắt lưỡi. Suốt đời họ chỉ được làm nô lệ cho các giai cấp trên. Thân phận của Ưu Ba Li buồn thảm, đáng thương là vậy! Chàng chỉ có một nguồn an ủi duy nhất, đó là tình yêu thương vô bờ của cha mẹ!

Từ nhỏ, Ưu Ba Li đã không được học hành. Theo luật Ma Nỗ của đạo Bà la môn, chủng tộc Thủ đà la không có quyền học tập. Cho nên, dù có tâm chí đi nữa, việc học hành đối với Ưu Ba Li cũng chỉ là mộng tưởng mà thôi! Khi chàng đã khôn lớn, cha mẹ chỉ biết mong cho con mình học được một nghề gì đó để nuôi thân. Vào thời đó, những nghề như công chức chính phủ, thương gia, địa chủ, v.v...

những người thuộc giai cấp Thủ đà là không được phép làm. Họ chỉ được làm những công việc dành riêng cho giới nô lệ như nông dân, thợ thuyền, tôi tớ v.v... mà thôi. Ưu Ba Li là người rất gầy yếu, vì thế mà cha mẹ không muốn cho chàng phải làm những nghề nặng nhọc, vất vả quá sức như làm ruộng, đánh xe, giữ ngựa v.v... mà chỉ muốn chàng được làm tôi tớ cho một người chủ giàu lòng nhân ái nào đó. Muốn tìm được một người chủ tốt thì trước hết phải tạo cho mình có một khả năng chuyên môn nào đó để được người chú ý đến. Suy đi tính lại, cha mẹ chàng bèn quyết định cho chàng đi học nghề hót tóc. Tâm tánh Ưu Ba Li vốn trong sáng và thuần phác, cho nên chàng học nghề không mấy khó khăn; chẳng mấy chốc, tất cả các kiểu tóc cũng như các cách thức cắt uốn, chàng đều rành rẽ. Có nghề rồi, cha mẹ chàng lại nhờ người giới thiệu, và may mắn thay, chàng được tuyển vào làm thợ hót tóc trong hoàng cung Ca Tì La Vệ!

Tuy chỉ là một anh nô lệ làm nghề hót tóc, nhưng vốn tâm địa thuần lương, trung thật,

cho nên chẳng bao lâu Ưu Ba Li được cả hoàng cung tín nhiệm, thương mến, được giao cho mỗi một công việc nhẹ nhàng là hớt tóc cho các vương tử mà thôi. Chàng hớt tóc vừa cẩn thận, vừa nhanh, vừa đẹp, lại không đau, nên các vương tử như Bạt Đề, A Na Luật v.v... thích lắm!

2.- CẠO TÓC CHO PHẬT:

Vào năm thứ ba sau ngày thành đạo, Phật trở về Ca Tì La Vệ để thăm lại hoàng tộc. Bấy giờ Ưu Ba Li khoảng hai mươi tuổi. Nhân Phật cần người cạo tóc, chàng được giới thiệu lên Phật. Đó là một sự ưu ái rất lớn, nhưng đã làm cho chàng hoảng hồn! Chàng nghe nói, Phật là bậc đại giác, có đến 32 tướng quý; và nếu thế thì đầu tóc Phật nhất định phải rất khác với người thường! Vậy làm sao chàng dám đụng đến đầu Phật, vạn nhất có điều gì sơ suất thì sao! Vốn đã có mặc cảm thấp hèn rất sâu nặng từ thuở nhỏ, chàng chỉ thấy Phật hiện là một vị thái tử đi tu đắc đạo, lấy mắt nhìn còn không dám, lại dám đụng đến đầu Ngài sao! Chẳng biết tính sao,

chàng bèn chạy một mạch về nhà thưa chuyện với mẹ để xin ý kiến. Bà mẹ liền trấn an chàng. Bà khuyên chàng đừng sợ sệt Phật, rằng Ngài là người giàu tình thương, đã từng tiếp xúc và giáo hóa những kẻ khốn cùng; rằng không bao giờ Ngài dùng cặp mắt của kẻ quyền thế để nhìn người, cho nên nhất định Ngài cũng không bao giờ khinh ghét chủng tộc Thủ đà la ... Nhưng dù bà có trấn an thế nào, Ưu Ba Li vẫn không hết sợ sệt. Không biết làm cách nào, bà liền quyết định sẽ đích thân dắt chàng đi cạo tóc cho Phật.

Sáng hôm sau, bà dẫn Ưu Ba Li vào cung, trước hết xin được bái kiến Phật, sau đó mới bảo Ưu Ba Li cạo tóc cho Phật. Chàng vâng lời, bèn tập trung tâm ý, cạo tóc cho Phật một cách hết sức chậm rãi, cẩn trọng. Bà đứng một bên chăm chú nhìn từng động tác của con mình. Được một lúc, bà quì xuống thưa hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn! Ngài thấy Ưu Ba Li cạo tóc thế nào?

- Anh ấy công người nhiều quá!

Câu trả lời của Phật nghe có vẻ như lạ, vì Ưu Ba Li tỏ vẻ cung kính đối với Phật nên đứng khom lưng, không dám đứng thẳng; nhưng theo truyền thuyết, qua câu nói ấy Phật có ý bảo cho biết, trong giờ phút đó, khi đang hết sức tập trung tâm ý, Ưu Ba Li đã nhập Sơ thiền.

Một lúc sau, bà lại hỏi:

- Bạch Thế Tôn! Bây giờ thì Ngài thấy Ưu Ba Li cạo tóc thế nào?

- Bây giờ thì người anh ấy rất thẳng!

Nghe Phật bảo thế, Ưu Ba Li càng chú mục tâm ý hơn nữa, và cũng theo truyền thuyết, lúc bấy giờ chàng đang ở bậc Nhị thiền.

Chẳng bao lâu, mẹ chàng lại thưa:

- Bạch Thế Tôn! Bây giờ thì Ngài thấy Ưu Ba Li cạo tóc thế nào?

- Hơi thở vào còn nặng nề lắm!

Ưu Ba Li nghe thế bèn để hết tâm ý vào hơi thở vô ra. Theo truyền thuyết, lúc đó chàng đang nhập Tam thiền.

Cuối cùng, mẹ chàng lại thưa:

- Bạch Thế Tôn! Bây giờ thì Ưu Ba Li cạo tóc thế nào?

- Hơi thở ra còn nặng nề lắm!

Lúc đó, bỗng nhiên tâm ý Ưu Ba Li hoàn toàn vắng lặng, không còn một niệm nào móng khởi, cả con dao cạo trong tay cũng quên luôn ... Theo truyền thuyết, vào lúc đó chàng đã chứng nhập Tứ thiền! Ngay lúc ấy, Phật quay sang bảo quý vị tỳ kheo đang đứng bên cạnh:

Một thầy hãy đến lấy xon dao cạo trong tay Ưu Ba Li ra! Anh ấy đang trụ trong trạng thái Tứ thiền, quý thầy hãy đỡ anh ấy, đừng để bị ngã xuống đất!

Qua câu chuyện, chúng ta thấy Ưu Ba Li là người cẩn trọng đối với hành vi cử chỉ của mình biết chừng nào! Mỗi khi nghe người ta nói đến một khuyết điểm nào của mình, tôn giả liền nhận thức ngay và sửa đổi tức khắc. Vì bản tính quá cẩn trọng và luôn luôn nghiêm túc như vậy cho nên tôn giả ít khi để cho mọi người chung quanh phải có một lời bình phẩm không tốt nào về mình, và đó cũng là lí do sau này tôn giả được đại chúng tôn xưng là vị gìn giữ giới luật nghiêm túc số một trong tăng đoàn.

3.- AI XUẤT GIA TRƯỚC LÀ SƯ HUYNH:

Trong chuyến hồi hương lần đầu tiên đó của Phật, cả hoàng cung và khắp kinh thành Ca Tì La Vệ đã được thấm nhuần mưa pháp. Cũng như hạt giống đã được gieo xuống đất rồi đâm rễ nảy mầm, các vị vương tử trong dòng họ Thích Ca, sau khi nghe Phật nói pháp, đều muốn theo Phật xuất gia. Bảy giờ có bảy vị vương tử (trong đó có Bạt Đề, A Nan và A Na Luật), người thì được cha mẹ chấp thuận, người thì không, cùng rủ nhau

đến vườn Ni Câu Đà (Nyagroda - Nigrodha) tìm Phật. (Theo Đường Xưa Mây Trắng của thiền sư Nhất Hạnh, bảy vị vương tử đó là Nan Đà, A Na Luật, Bạt Đề, Đề Bà Đạt Đa, A Nan, Kim Tì La và Bà Cữu. Riêng Nan Đà thì theo Phật tới vườn Ni Câu Đà xuất gia trước; sáu vị còn lại, sau đó một tháng, mới tìm tới chỗ Phật đang hành hóa ở phía Bắc vương quốc Mạt La, sát biên giới phía Nam của vương quốc Thích Ca, chứ không phải ở vườn Ni Câu Đà; vì Ni Câu Đà thuộc kinh thành Ca Tì La Vệ của vương quốc Thích Ca. - Chú thích của người dịch). Muốn xuất gia thì phải cạo tóc, bởi vậy họ đã phải lên dắt Ưu Ba Li đi theo.

Dưới một bóng cây, lúc đang cạo tóc cho vương tử Bạt Đề, thì nước mắt của Ưu Ba Li bỗng nhiên chảy ràn rụa. A Na Luật thấy thế thì vặn hỏi:

- Người thấy anh em ta đi xuất gia thì vui mừng mới phải, tại sao người lại khóc?

Ưu Ba Li khép nép thưa:

- Thừa vương tử, xin tha thứ cho con tội vô lễ! Bởi vì vương tử Bạt Đề đã từng đối xử với con rất tốt. Nay quý vương tử đều đi xuất gia rồi sau này quý vương tử sẽ vân du bốn phương, lúc đó con biết tìm quý vương tử ở đâu! Cứ nghĩ đến điều này là con muốn khóc, xin vương tử thương mà đừng trách mắng con.

A Na Luật an ủi: - Người đừng buồn nữa, anh em ta sẽ giúp đỡ cho người có được cuộc sống khá giả.

A Na Luật quay lại nói với các vị vương tử khác:

- Nay chư huynh đệ! Ưu Ba Li hầu hạ anh em chúng ta đã lâu, rất siêng năng và trung thành. Nay anh em chúng ta đều đi xuất gia thì trước hãy giúp đỡ cho anh ấy có một cuộc sống khá giả về sau. Tôi xin đề nghị: Sau khi xuất gia rồi thì chúng ta đâu có dùng tới đồ trang sức nữa nữa. Vậy tôi trải tấm gạ ra đây, xin quý huynh hãy cởi tất cả đồ trang sức bỏ xuống đây để tặng cho anh ấy làm vốn sinh

nhai!

Các vị vương tử vui vẻ tán thành lời đề nghị của A Na Luật. Họ cởi tất cả hoàng bào cùng vòng ngọc châu báu đang đeo trên người, đem biếu hết cho Ưu Ba Li, và bảo chàng hãy trở về lại thành Ca Tì La Vệ sinh sống, rồi cùng nhau nhắm nơi cư trú của Phật mà bước đi ...

Ưu Ba Li vừa muốn quay về lại kinh thành thì bỗng chuyển niệm. Chàng nghĩ: “Bây giờ nếu mình mang hoàng bào cùng châu ngọc này trở về thì chắc chắn là phải bị vua cùng các vương công đại thần trong hoàng tộc trị tội. Vả lại, các vị vương tử tôn quý là thế, mà dám từ bỏ tất cả vinh hoa phú quý của thế gian để đi xuất gia, huống nữa là một kẻ hạ tiện như mình, không có gì cả trên thế gian này thì lấy gì để lưu luyến! Vậy thì mình cũng nên đi tìm Phật để xin xuất gia! ...”

Suy nghĩ như vậy rồi, không còn chút do dự, Ưu Ba Li quyết định thi hành ý định. Chàng liền đem đồng hoàng bào và các thứ châu

ngọc treo lên cành cây, rồi bước theo con đường các vương tử đã đi khi nãy ...

Đi một chặng đường, bỗng nhiên nhớ lại thân phận mình, chàng lại tủi thân, buồn khổ. Không cầm được nước mắt, chàng liền ngồi xuống bên đường vừa khóc vừa than: “Mình làm sao có đủ tư cách để xuất gia! Các vị kia đều là vương tử, còn mình thì chỉ là kẻ nô bộc, làm sao dám sánh ngang với họ!” Rồi chàng oán than nào là thế gian không bình đẳng, nào là phần số bất hạnh của chính bản thân mình ... Bỗng đâu có tiếng người hỏi bên tai:

- Anh làm sao mà khóc than náo nuột như thế?

Chàng quay đầu nhìn lại thì hóa ra là tôn giả Xá Lợi Phất. Chàng vội vàng lau nước mắt, quì trước tôn giả trần tình:

- Bạch đại đức! Đại đức là vị đệ tử lớn của Phật. Con biết đại đức từ khi đại đức theo Phật về hoàng cung. Nay con có một chuyện

xin thỉnh ý đại đức. Một người thuộc chủng tộc Thủ đà la như con, nếu muốn theo Phật xuất gia có được không, hay đó chỉ là vọng tưởng xa vời?

- Tên anh là gì?

- Thưa con tên là Ưu Ba Li.

Tôn giả Xá Lợi Phất liền nhớ lại thời gian vừa qua ở hoàng cung, có một thanh niên đứng cạo tóc cho Phật mà nhập đến Tứ thiên, chắc hẳn là người này đây; bèn khai thị:

- Giáo pháp của Phật là giáo pháp tự do, bình đẳng và từ bi. Bất luận là ai, dù có trí tuệ hay không, dù nghề nghiệp và địa vị cao hay thấp, chỉ cần giữ gìn giới luật thanh tịnh là đều có thể trở thành đệ tử của Phật, đều có thể xuất gia và đều có thể chứng quả vô thượng chánh giác. Anh hãy đi theo tôi đến bái kiến Phật. Nhất định Ngài sẽ hoan hỷ chấp nhận cho anh xuất gia làm đệ tử của Ngài.

Ưu Ba Li sung sướng, tức khắc theo tôn giả

Xá Lợi Phất đi bá kiến Phật. Phật cũng rất hoan hỉ, đích thân xuống tóc và thọ giới cho chàng. Sau đó Ngài dạy:

- Nay Ưu Ba Li! Thầy đã có rất nhiều căn lành, trong tương lai nhất định thầy sẽ có đầy đủ khả năng tuyên dương Phật pháp. Khi thầy chưa đến đây thì nhóm các vương tử Bạt Đề đã đến trước rồi, cũng đề xin xuất gia; tuy nhiên, Như Lai chỉ mới mới chấp thuận trên nguyên tắc. Họ còn phải tĩnh cư tu tập trong bảy ngày để hoàn toàn quên đi cái thân phận vương tử của họ, sau đó mới được chính thức xuất gia và được cùng thầy tương kiến.

Ưu Ba Li cảm kích cùng cực. Lúc trước đã từng cạo tóc cho Phật, nhưng tôn giả đâu có tưởng tượng nổi là Phật từ bi đến độ ấy! Cho nên tôn giả thề nguyện là phải hết lòng theo Phật tu tập, làm sao để trở thành là một người đệ tử thật xứng đáng của Người.

Bảy ngày tĩnh cư của nhóm vương tử Bạt Đề đã mãn, Phật gọi ra để cùng đại chúng diện

kiến. Đứng trước đại chúng, họ bỗng ngỡ ngàng trông thấy tì kheo Ưu Ba Li! Họ cảm thấy thật là lúng túng, không biết nên xưng hô thế nào với Ưu Ba Li cho phải đây! Phật hiểu được tâm ý họ, liền uy nghiêm bảo:

- Các ông còn trù trừ gì nữa? Phàm xuất gia học đạo thì trước hết là phải diệt trừ cái tâm kiêu mạn. Ưu Ba Li nay đã xuất gia, đã thọ giới và trở thành một vị tì kheo rồi, thì các ông nên đánh lễ cho đúng pháp.

Bảy vị vương tử nghe Phật dạy thế, liền đem tâm chân thành hướng về tôn giả Ưu Ba Li đánh lễ; và sự kiện này lại làm cho lòng tin của họ nơi Phật pháp càng thêm vững chắc; trong khi đó thì Ưu Ba Li lại cảm thấy áy náy không yên. Phật thấy rõ được tâm trạng ấy, bèn dạy:

- Từ nay, thầy hãy lấy tư cách của một vị sư huynh mà đối xử với họ!

Sự kiện Ưu Ba Li xuất gia đã khiến cho pháp chế của Phật trở thành hiện thực. Pháp chế

ấy được đặt trên tinh thần “Nước trăm sông đều chảy về biển; người ở bốn giai cấp đều được xuất gia và cùng chung một họ Thích Ca”. Ở xã hội thì sự phân biệt giai cấp vô cùng khắc nghiệt, nhưng trong giáo đoàn của Phật thì sự phân biệt ấy đã bị đánh tan; và đó cũng là sự việc xảy ra lần đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ.

4.- TRONG MỘT KIẾP TRƯỚC:

Ngay trong mùa an cư năm ấy, vì rất tinh tấn trong công phu tu học, tôn giả đã đạt được quả vị giác ngộ, nghiêm nhiên trở thành một vị thượng thủ trong giáo đoàn, được cả hai giới xuất gia cũng như tại gia đều tôn kính. Sự việc đó đã làm cho mọi người kinh ngạc. Một người vốn thuộc chủng tộc Thủ đà la hạ tiện, mà căn cơ lại mẫn tuệ đến thế! Tôn giả không những đã chứng tỏ được cái khả năng phi phàm của chủng tộc Thủ đà la mà còn làm nổi bật ánh sáng bình đẳng của đạo Phật nữa. Nhân đây, Phật đã thuật lại một tiền kiếp của tôn giả như sau:

“Thuở trước có hai người nghèo khổ, cùng kết bạn với nhau. Tuy là nhà nghèo, nhưng cả hai cùng có tâm nguyện chuyên bổ thí và làm việc từ thiện giúp người. Do công đức ấy mà trong kiếp sau đó, một người được sinh làm quốc vương, tên là Phạm Đức; còn người kia, sinh vào trong một gia đình Bà la môn tiếng tăm lừng lẫy, được mọi người sùng kính, tên là Ưu Bà Già. Lớn lên, Ưu Bà Già lập gia đình với một cô gái rất xinh đẹp. Chàng yêu vợ rất nhiều. Một ngày kia, vì trông thấy chàng tỏ thái độ thân mật với một cô gái khác, người vợ liền nổi cơn ghen. Liên tiếp mấy ngày đầu nàng còn than khóc, nhưng sau đó thì suốt ngày không thèm nói chuyện với chàng nữa. Người có tâm nghi kị và ghen tương nặng nề kia lại chính là người vợ mà chàng yêu thương rất mực, bởi vậy mà Ưu Bà Già không biết phải xử trí ra sao, đành một mình âm thầm buồn khổ! Tình cảnh ấy kéo dài đến nửa năm, từ đầu xuân cho đến cuối hạ. Bỗng một hôm, vợ chàng ôn tồn lên tiếng:

- Hôm nay xin chàng xuống chợ mua ít hoa tươi về trang trí cho phòng ngủ của chúng ta!

Thốt nhiên nghe vợ mở lời, người chồng nặng tình kia cảm thấy vui mừng khôn tả. Chàng chạy ngay xuống chợ mua hoa. Trên đường về nhà, gặp lúc trời nắng như thiêu đốt, nhưng vì lòng đang tràn trề niềm sung sướng được vợ yêu thương, không ngăn được cao hứng, chàng cất tiếng hát vang theo nhịp chân bước. Đúng vào lúc ấy, vua Phạm Đức đang đứng trên lầu hoàng cung nhìn xem phong cảnh bốn phương. Ưu Bà Già đang đi qua dưới chân hoàng thành, và tiếng hát của chàng đã đập vào tai nhà vua. Vua rất lấy làm lạ, nghĩ rằng xem cách ăn mặc thì hẳn đúng là một người Bà la môn, nhưng giữa lúc trời nắng gắt thế này mà vừa đi vừa ca hát hớn hờ như thế kia thì chắc hẳn là hẳn đang có niềm vui gì lớn lao lắm! Nghĩ vậy, nhà vua liền cho gọi Ưu Bà Già bộ kiến, Khi đã biết rõ được tâm trạng chàng, nhà vua cũng vui lắm, phong cho chàng một chức quan rất cao, và rất sủng ái chàng.

Ưu Bà Già được vua hết sức tín nhiệm, cho nên quyền uy của chàng một ngày một lớn; đến nỗi về sau, nhân dân chỉ biết có chàng

mà không còn biết đến vua nữa, nhưng Ưu Bà Già vẫn chưa cho thế là đủ, còn có ý giết vua để tiến ngôi. Trong khi đang chờ cơ hội thuận tiện để thực hiện ý đồ, thì một hôm chàng bỗng giật mình tỉnh ngộ; vì cảm thấy một cách rất sâu sắc rằng, danh vị và quyền lực thật là đáng sợ! Chàng liền đem hết ý đồ xấu xa của chàng tâu thật cho nhà vua Phạm Đức nghe. Nhà vua lại càng quý mến sự trung thực của chàng; muốn gia ân cho, nhưng chàng đã quyết từ bỏ mọi quyền bính, sám hối tội lỗi, xuất gia tu hành, và chỉ một thời gian ngắn sau đó, Ưu Bà Già đã chứng được thần thông.

Lúc bấy giờ, trong hoàng cung có một người thợ cạo tên là Hằng Già Ba La. Khi nghe vua Phạm Đức khen ngợi về sự xuất gia của Ưu Bà Già, ông cũng thấy vui mừng, bèn phát tâm xuất gia, xin làm đệ tử của Ưu Bà Già, vì quyết tâm tu hành, sau ông cũng chứng quả và được thần thông như thầy mình là Ưu Bà Già.

Một ngày nọ, vua Phạm Đức lên núi cúng

đường Ưu Bà Già. Sau khi đánh lễ cúng đường, nhà vua quán niệm rằng, đối với người đã chứng quả thánh rồi thì ta không nên để tâm đến chỗ xuất thân ngày xưa của họ. Quán niệm như vậy xong nhà vua liền tự mình đến đánh lễ Hằng Già Ba La; và sau đó lại khuyến khích các quan viên tùy tùng cùng đến đánh lễ Hằng Già Ba La”.

Và Phật kết luận: “Người được gọi là Ưu Bà Gi trong câu chuyện chính là tiền thân của Như Lai; còn người thợ cạo Hằng Già Ba La kia chính là Ưu Ba Li ngày nay”.

Hằng Già Ba La tuy xuất thân ở làng hạ tiện, nhưng do uy lực của Phật pháp mà ông được quốc vương tôn kính, lễ bái. Câu chuyện trên tuy là một câu chuyện cổ của thời quá khứ xa xưa, nhưng nó cho chúng ta thấy rằng, bản chất của Phật pháp quả là không thời nào thay đổi. Trong Phật pháp, nơi xuất thân của mọi người không được đặt thành vấn đề; bất cứ ai đạt được quả vị giác ngộ thì đều được mọi người tôn kính. Không có sự phân biệt giai cấp nào trong đạo quả giác ngộ. Câu

chuyện trên còn cho chúng ta thấy rõ hai sự việc quan trọng: Thứ nhất, người ham mê quyền lực thì rất dễ sinh tâm giết hại người khác - ngay như Phật, trong những tiền kiếp tu nhân, vẫn không tránh khỏi lỗi lầm đó; thứ nhì, tôn giả Ưu Ba Li vốn xuất thân từ hàng tiện dân, nhưng đã tu tập và chứng quả, trở thành một trong những vị thượng thủ của giáo đoàn, việc đó không phải là lần đầu tiên xảy ra, nhưng trong những tiền kiếp tu nhân, tôn giả cũng đã từng như thế. Cho nên, khi Phật kể câu chuyện ấy xong thì những mối nghi hoặc trong đại chúng về Ưu Ba Li đều được giải tỏa.

5.- NHỮNG CẢNH NGỘ OAI ẨM TRÊN ĐƯỜNG HÀNH HÓA:

Sau khi chứng ngộ, với cá tính cẩn trọng cố hữu, Ưu Ba Li càng giữ gìn nghiêm mật tất cả những giới điều Phật đã chế ra, mọi cử chỉ hành vi trong các sinh hoạt đi đứng nằm ngồi hằng ngày đều theo đúng oai nghi tế hạnh. Bởi vậy, chẳng bao lâu tôn giả đã được đại chúng tôn xưng là vị thượng thủ giữ gìn giới

luật bậc nhất của giáo đoàn. Những ai có tâm tu hành chân chính đều tỏ lòng hoan hỷ và cung kính đối với tôn giả. Tuy nhiên, trong giáo đoàn vẫn có những vị sống buông thả, không theo qui củ, không giữ gìn giới hạnh, cho nên không thích gần những người chuyên tâm giữ giới như tôn giả. Đó cũng là lẽ đương nhiên. Những người này đã không có thiện cảm với tôn giả, lại đôi khi còn nói những điều không tốt cho tôn giả!

Một vị tỳ kheo có giới hạnh, khi lưu trú tại tu viện thì được những người ngưỡng mộ đến tận cửa cúng dường; nhưng khi vị ấy đi du phương hành hóa thì không chắc chắn là sẽ được mọi giới tăng cũng như tục hoan nghênh. Một lần nọ, tôn giả và một nhóm quý vị tỳ kheo có giới hạnh khác cùng lên đường đi các nơi hằng hóa. Để phát huy tinh thần tuân thủ giới luật, họ thường cử hành đúng đắn các phép yết ma sám hối như yết ma quả trách, yết ma tần xuất, yết ma y chỉ v.v... Nhưng có một số vị tỳ kheo nghe tin Ưu Ba Li sắp đến thì trong lòng không thích. Họ cùng nhau bàn bạc. Một vị nói:

- Khi lão tì kheo Ưu Ba Li đến đây thì chỉ có việc là bắt chúng ta phải làm như thế này, không được làm như thế kia, sẽ làm chúng ta bức mình lắm. Chi bằng hãy tìm cách ngăn chặn, không để cho lão ta đến thì hơn.

Một vị khác đề nghị:

- Khi nào lão ấy đến, chúng ta hãy đóng chặt cửa ngõ lại, lấy ngọa cụ treo ngoài cửa, đừng ngó ngang gì tới lão.

- Hay là, khi nào lão ấy tới thì chúng ta bỏ đi nơi khác quách!

Tôn giả đã vài lần gặp phải hoàn cảnh như vậy, cho nên cũng có lúc nghĩ lại, không muốn đi du phương bố giáo nữa; nhưng Phật thì vẫn khuyến khích tôn giả hoài.

Rồi một lần, một vị tì kheo tên là Du Lan Nan Đà, bỗng nhiên đến mắng ngay mặt tôn giả:

- Ông không phải là người chân tu! Sao ông cứ hay gây sóng gió quá vậy! Lúc nào cũng

theo bên Phật để bày vẽ nhiều chuyện nọ kia, khi thì “đây là hai bộ tăng phải giữ gìn, kia là một bộ tăng phải giữ gìn”; lúc thì “điều này nên làm, điều kia không nên làm”, làm cho cuộc sống của chúng tôi càng thêm phiền phức, khó khăn!

Gặp những trường hợp như vậy, tôn giả chỉ biết nhẩn nhục mà không hề đối đáp lại. Những người có lòng tin chân chính và có tâm thành giữ giới thì luôn luôn tôn kính tôn giả; trái lại, những người tu hành không chân thật thì không ưa tôn giả. Bởi vậy, Phật lúc nào cũng rất quan tâm đến tôn giả. Có lần Phật hỏi thăm một vị tì kheo vừa đi hoằng hóa ở phương xa mới về:

- Thầy có trông thấy Ưu Ba Li không?

- Bạch Thế Tôn! Con có thấy sư huynh Ưu Ba Li đang đi các nơi để hoằng hóa.

- Tại các nơi ấy, Ưu Ba Li có được mọi người cung kính cúng dường không?

- Bạch Thế Tôn! Con thấy ở một vài nơi người đối với sư huynh con không được nhiệt tình lắm. Các tín đồ tại gia thì chưa từng biết sư huynh con là người giữ gìn giới hạnh nghiêm túc, còn chưa vị xuất gia thì không muốn thấy mặt sư huynh con; thậm chí một số vị trong hàng ni chúng còn oán hận và mắng mỏ sư huynh con.

Phật lo ngại hỏi:

- Vì sao thế nhỉ?

Vị tì kheo cứ tình thực trả lời:

- Tại vì khó cảm thấy, sinh hoạt chung với một vị giữ giới quá nghiêm túc thì không thoải mái tí nào!

Phật nghe thấy thế thì không vui, liền cho triệu tập đại chúng để giảng giải về sự tôn quý của giới luật. Phật dạy, người nghiêm trì giới luật giống như ngọn đèn sáng tỏ; ai có phẩm hạnh đoan trang, thân tâm thanh tịnh thì đều thích ở chỗ sáng sủa, còn ai có điều gì ám

muội thì rất sợ ánh sáng mà chỉ thích nơi tối tăm.

Phật cũng cho mời quý vị tì kheo và tì kheo ni đã từng đối xử không tốt với Ưu Ba Li đến, và hỏi họ:

- Quý vị đã từng không chịu đón tiếp, muốn lánh mặt, thậm chí còn oán hận mắng mỏ đại đức Ưu Ba Li phải không?

Trước mặt Phật, họ không dám chối cãi, đành phải thú thật:

- Bạch Thế Tôn! Thật có như vậy. Chúng con đã từng cư xử vô lễ như thế đối với sư huynh của chúng con.

Phật nghiêm khắc quở trách:

- Quý vị như thế là thiếu hiểu biết. Nếu không kính trọng những vị tì kheo giữ giới thì kính trọng ai! Giới luật chính là bậc thầy cao cả của quý vị. Giới luật còn được tôn trọng thì Phật pháp còn trụ thế. Nếu quý vị không tôn

kính những vị giữ giới, thì điều đó chỉ chứng tỏ rằng quý vị đang áp ủ những ý tưởng sai trái đối với giáo pháp mà thôi.

Để bảo vệ một vị tì kheo giữ giới như Ưu Ba Li mà Phật phải khiển trách quý vị tì kheo và tì kheo ni kia một cách nặng nề như vậy, thì chúng ta thất đối với Phật, Ưu Ba Li có địa vị trọng yếu biết chừng nào!

6.- SỰ MẠNG HÒA GIẢI:

Trong tăng đoàn, người tu hành chứng quả cũng đông, mà kẻ buông lung phạm giới cũng không phải là ít. Những vị tì kheo như Ca Lưu Đà Di, Đề Bà, v.v... và những vị tì kheo ni như Tu Ma, Bà Phả, Du Lan Nan Đà v.v... đều rất thường phạm giới, Những hành vi và tai tiếng không tốt của họ đã gây cho Phật nhiều ưu phiền. Bởi vậy, Phật hay nhắc nhở đại chúng hãy lấy cái hạnh giữ giới của tôn giả Ưu Ba Li làm mẫu mực hành trì.

Tăng đoàn vốn thanh tịnh và hòa hợp. Nhưng cũng có một số vị tính tình xấu xa khó mà sửa

đổi, hay tranh chấp phải trái, không nhường nhịn nhau, vừa ảnh hưởng không tốt đến sự tu hành của đại chúng, vừa làm mất danh dự của tăng đoàn. Mỗi khi có sự tranh chấp giữa các vị tì kheo ở tại một địa phương nào. Phật đều phái một vị thượng thủ đến để hòa giải. Vị được phái đi, không những là bậc đạo cao đức trọng, mà còn có khả năng xét đoán phải trái để cho sự dàn xếp lúc nào cũng được công minh. Và hầu hết các công việc hòa giải này, Phật đều giao cho Ưu Ba Li đảm trách - điển hình là những vụ tranh cãi ở các xứ Câu Diễm Di, Sa Kì v.v... Tôn giả đã trở thành một sứ giả của hòa giải, giống như nắng ấm mùa xuân, ánh sáng chiếu đến đâu thì băng tuyết tiêu tan đến đấy.

Tôn giả luôn theo hầu bên Phật, nên rất thường ở tại Xá Vệ. Tăng chúng ở thành Xá Vệ rất hòa hợp, tại vì họ thường được kề cận bên Phật, một thầy một đạo, như nước hòa với sữa, ít khi có sự gì không vui xảy ra.

Tôn giả lại rất hiểu tâm ý của Phật. Mỗi khi vâng mệnh Phật đi giải quyết những tranh

chấp, tôn giả đều thi hành theo một nguyên tắc: “Tranh chấp ở đâu thì chấm dứt ngay ở đó”. Theo nguyên tắc này, tôn giả không bao giờ đem người và sự việc tranh chấp ở chỗ này đi nói ở chỗ khác. Chuyện thị phi xảy ra ở đâu thì giải quyết ngay ở đó. Tôn giả cũng không bao giờ để cho các cuộc tranh chấp trở nên ồn ào, lớn rộng; khi những tranh chấp đã được chấm dứt thì các vết tích cũng nhất định không còn.

Nhưng có một lần nọ, đang trong mùa an cư, Phật sai tôn giả sang xứ Sa Kì để giúp giải quyết một vụ tranh chấp. Tôn giả đã từ thác không đi. Phật hỏi:

- Vì sao thầy không đi?

Tôn giả cảm thấy rằng, việc tranh chấp lần này, nếu Phật không thân hành đi giải quyết thì không thể chấm dứt được; nhưng tôn giả cũng không tiện thừa thẳng với Phật điều đó, đành cứ quanh co thoái thác:

- Bạch Thế Tôn! Chiếc y của con quá nặng,

nếu giữa đường bị mưa ướt thì khó mà khô được; còn nếu mang theo thêm một chiếc nữa để phòng hờ thì lại không hợp với giới pháp, vì đang trong mùa an cư. Xin Thế Tôn từ bi, miễn cho con khỏi đi lần này!

Nghe vậy, Phật chỉ muốn tôn giả đi điều tra sự việc trước mà thôi, nên hỏi:

- Thầy chỉ đi vài ngày rồi trở về được không?

- Bạch Thế Tôn! Nếu quả thực con không đi không được, vì từ thành Xá Vệ đến Sa Kì phải mất hai ngày, ở lại đó hai ngày, và trở về hai ngày nữa, cả thảy phải mất sáu ngày con mới về đến đây.

Phật gật đầu bảo:

- Từ nay về sau, trong mùa an cư, tăng chúng được phép giữ trong người hai chiếc y trong thời gian sáu ngày, không phạm luật.

Vì muốn nhờ Ưu Ba Li đi điều tra việc tranh chấp mà Phật cho phép sửa đổi một giới điều

đã ban hành. Đó chẳng phải là đem giới pháp chiều người, nhưng vì tôn giả là người vô cùng trọng yếu về mặt giới pháp. Phật phái tôn giả đi điều tra cuộc tranh chấp, lại còn thi hành phép yết ma sám hối đối với những vị tì kheo hay gây ra các cuộc tranh chấp. Trước khi làm phép yết ma, tôn giả trình trọng tuyên bố:

- Thừa chư vị đại đức! Vâng từ mệnh của đức Thế Tôn, tôi đến đây để làm các phép yết ma, trục xuất quý vị hay gây ra các cuộc tranh cãi trong đại chúng. Đến lúc đó, xin quý vị đừng buồn phiền và cũng không nên oán hận tôi.

Một số quý vị tì kheo khi nghe giọng nói đầy quyền uy của tôn giả thì không dám ở lại đó nữa. Thà đi nơi khác chứ không dám ở đó cãi nhau, cũng không dám để cho vị chấp pháp uy nghiêm như núi kia làm phép yết ma. Nhân đó, cả một cuộc tranh cãi gay go, lớn lao trước đó, giờ liền tan biến, không còn gì nữa. Tôn giả đúng là một sứ giả của hòa bình, thật khéo léo trong việc chấm dứt các cuộc tranh chấp.

7.- HỎI GIỚI PHÁP NƠI PHẬT:

Tôn giả Ưu Ba Li có địa vị trọng yếu trong tăng đoàn, lại được tôn xưng là người giữ gìn giới luật bậc nhất, là vì đối với những sự việc có liên quan đến giới luật, tôn giả thường hay trực tiếp gặp Phật để thỉnh ý và bàn thảo. Điều đó chúng ta có thể thấy ở phần “Luật Bộ” trong Kinh Tạng. Nhưng vì những sự kiện này đã được ghi lại một cách rải rác, hoặc giả chúng chỉ là những giới điều khô khan, khó có thể dùng thể truyện để diễn tả, nên ở đây chúng tôi chỉ xin nhặt ra một hai sự việc để thuật lại, để từ đó có thể suy những sự việc khác.

Luật pháp của vương tộc Thích Ca ở thành Ca Tì La Vệ có qui định rằng, con gái của dòng họ Thích Ca không được lấy chồng người ngoại tộc; nếu ai phạm luật này, sẽ bị trị tội rất nặng. Lúc bấy giờ, có một phụ nữ thuộc dòng họ Thích Ca, tên là Hắc Li Xa, vô cùng xinh đẹp, đang lúc tuổi còn son trẻ mà chẳng may chồng lại chết sớm, vì không chịu nổi cảnh cô đơn, nên gặp lúc có chàng thanh

niên ngoại tộc, đến tỏ tình thì nàng đáp ứng ngay. Nhưng oái ăm thay cùng lúc ấy ông em chồng của nàng cũng muốn lấy nàng làm vợ, nên ra mặt cản trở. Phần thì ông em chồng phẩm hạnh không tốt, phần thì nàng đang có niềm vui mới, nên nàng nhất định cự tuyệt ông em chồng. Ông này căm tức vô cùng, bèn thề rằng: “Người đã tư tình thì nhất định ta phải giết chết người!” Ông ta bèn bỏ thuốc mê vào rượu, nàng uống rồi thì hôn mê bất tỉnh. Ông đánh đập nàng thương tích khắp mình, rồi lên quan tố cáo:

- Cô này là vợ tôi, và nàng đã tư thông với thanh niên ngoại tộc.

Khi Hắc Li Xa tỉnh dậy biết rõ sự việc thì nghĩ rằng, dù mình có miệng cũng khó biện bạch, với tội danh này thì nhất định phải bị xử tử! Thừa lúc mọi người không phòng bị, nàng liền bỏ trốn, chạy một mạch thẳng đến thành Xá Vệ tìm vào ni viện xin xuất gia. Triều đình Ca Tì La Vệ cho người đi khắp nơi truy nã Hắc Li Xa nhưng không thấy nàng đâu cả. Mãi về sau mới có tin thám tử báo về rằng,

Hắc Li Xa đã trốn thoát sang thành Xá Vệ.
Được tin này, triều đình Ca Tì La Vệ gửi công
hàm cho vua Ba Tư Nặc nói rằng:

- Tệ quốc có nữ tội nhân tên là Hắc Li Xa. Y
thị phạm quốc pháp rồi chạy trốn ra khỏi
nước. Tệ quốc vừa được tin cho biết, hiện y
thị đang lẩn trốn tại quý quốc. Vậy xin quý
quốc giao nữ tội phạm Hắc Li Xa lại cho tệ
quốc. Sau này, nếu quý quốc có tội phạm
chạy trốn sang tệ quốc thì tệ quốc cũng sẽ xin
bắt tội phạm ấy giao nộp lại cho quý quốc để
xử trị.

Vua Ba Tư Nặc đọc xong công hàm, xoay
sang hỏi tả hữu:

- Có thật Hắc Li Xa đã đào thoát sang nước
ta sao?

- Bẩm đại vương! Quả thật Hắc Li Xa có đào
thoát sang nước ta, nhưng hiện thời đã vào ni
viện xin xuất gia. Trước đây đại vương đã ra
lệnh, nếu ai xúc phạm đến quý vị tăng ni thì sẽ
bị trọng tội. Hiện giờ bà ấy đã xuất gia thì dù

là ai cũng đâu dám xúc phạm. Vậy xin đại vương cho chỉ thị, chúng thần phải làm thế nào?

Sau khi suy nghĩ cặn kẽ, vua Ba Tư Nặc gửi công hàm sang Ca Ti La Vệ phúc đáp:

- Hắc Li Xa quả thật có đào thoát sang tề quốc, nhưng bà ấy đã vào ni viện xuất gia, nên hiện tại tề quốc không thể truy tội, còn tất cả những trường hợp khác thì tề quốc sẽ xin thực hành đúng như lời của quý quốc.

Triều đình Ca Ti La Vệ tiếp được công hàm thì rất lấy làm bất bình. Họ cho rằng, một người đàn bà phạm phép nước như thế mà chẳng có cách nào để chế tài; vậy thì về sau luật pháp còn dùng vào đâu được nữa!

Vì một nữ tội phạm đi xuất gia mà khiến cho hai vương quốc hiềm khích nhau. Ưu Ba Li biết được sự việc, liền đến thỉnh ý Phật:

- Bạch Thế Tôn! Người đã phạm quốc pháp, tăng đoàn có nên thọ nhận họ xuất gia

không?

Phật dạy:

- Này Ưu Ba Li! Quốc pháp hợp lí hay không hợp lí là việc của triều đình và nhân dân của nước đó, nhưng một người đã phạm quốc pháp, nếu tòa án chưa phán quyết là vô tội, thì tăng đoàn không được thu nhận cho họ xuất gia!

Sau đó Phật đã quở trách vị ni sư đã thu nhận Hắc Li Xa xuất gia. Điều đó không có nghĩa là Phật thiếu từ bi, không cứu giúp người có tội; nhưng bởi vì, tăng đoàn vốn là nơi thanh tịnh, người phạm giới luật còn phải bị tẩn xuất; huống chi người phạm quốc pháp thì phải chịu quốc pháp chế tài. Phật pháp không thể bao che cho người phạm pháp. Vì để kiện toàn tăng đoàn, và cũng vì để cho khỏi có sự chống chọi nhau giữa giới pháp và quốc pháp mà tôn giả Ưu Ba Li và Phật có cuộc hội đàm như trên.

Một lần khác, tôn giả đã trình lên Phật một

vấn đề thú vị như sau:

- Bạch Thế Tôn! Tì kheo và tì kheo ni có thể vì xã hội mà đứng ra làm mai mối cho trai gái lập gia đình không?

Phật dạy:

- Nay Ưu Ba Li! Nếu tì kheo hoặc tì kheo ni đem ý tứ của đảng trai sang nói cho bên đảng gái, đem ý tứ của đảng gái sang nói cho bên đảng trai, cho đến giới thiệu hai bên gặp nhau một lần, đều là phạm giới, nhất định phải sám hối.

- Vậy thì, bạch Thế Tôn! đối với hôn lễ của các tín đồ tại gia, tăng đoàn nên có thái độ như thế nào mới đúng cách?

- Không nên lo toan thái quá! Nếu hôn sự là hợp pháp thì cần tổ chức hôn lễ ở trước Tam Bảo đề cầu Phật Pháp Tăng chứng minh cho là đủ.

Ý nghĩa đích thực của GIỚI là phòng ngừa

việc quấy và ngăn chặn việc xấu. Theo ý nghĩa đó thì GIỚI đúng là khuôn mẫu cho việc tu chỉnh thân tâm. Sự quan hệ nam nữ rất dễ gây rắc rối, làm cho thân tâm mang nhiều nỗi buồn phiền bất an. Bởi vậy, vị tôn giả “trì giới bậc nhất” Ưu Ba Li kia, trong những lúc tỉnh thị thánh ý của Phật về giới luật, phần lớn là nhắm tới việc hạn chế sự quan hệ giữa nam và nữ.

8.- PHÉP TẮC THĂM HỎI BỆNH NHÂN:

Nên thăm hỏi người bệnh như thế nào? Ưu Ba Li đã từng nêu vấn đề này lên để thỉnh ý Phật. Về phía người bệnh dù đang trong lúc mang bệnh, cũng phải như thế nào mới đúng giới pháp? Về phía người thăm bệnh, khi thăm bệnh cũng phải như thế nào mới đúng giới pháp? Đó là những vấn đề mà tôn giả rất quan tâm.

Có một lần, nhân đi theo sau Phật tôn giả trông thấy một vị tỳ kheo bị bệnh đang nằm ở nơi dơ dáy mà không thể đứng dậy được. Tôn giả cũng biết được có trường hợp một vị

tì kheo bị bệnh nằm ở bên đường, một vị tỉ kheo khác đi ngang trông thấy, nhưng vì Phật chưa chế giới điều nào về việc chăm sóc bệnh, nên vị tỉ kheo ấy chỉ đi một vòng quanh bệnh nhân rồi bỏ đi, chứ không chăm sóc gì cả. Lại có một vị tỉ kheo bị bệnh khác, lấy có rằng bị bệnh thì không cần phải giữ giới, nên cứ tự tiện sống theo ý riêng của mình. Vì có những sự việc đã xảy ra như vậy, nên tôn giả đem ra thỉnh ý Phật:

- Bạch Thế Tôn! Nếu có một vị tỉ kheo cao đức bị bệnh thì chúng con nên đến thăm hỏi và chăm sóc như thế nào?

Phật dạy:

- Nay Ưu Ba Li! Khi có một vị tỉ kheo cao đức bị bệnh thì không nên để vị ấy nằm ở trong phòng nhỏ chật hẹp, mà phải để nằm nơi phòng ở dẫy trước, rộng rãi, thoáng khí, sáng sủa. Các đệ tử của đại đức ấy phải quét dọn phòng sạch sẽ, cắm hoa, đốt hương, và lúc nào cũng túc trực hầu cận một bên để cho thầy sai việc. Nếu có các vị tỉ kheo khác tới

thăm hỏi thì nên đem trà nước hoa quả ra mời. Nếu được hỏi han thì người bệnh nên trả lời; nếu vì sức yếu quá không trả lời được thì vị thị giả phải trả lời thay. Những vị đến thăm thì phải tùy theo tình trạng người bệnh mà an ủi. Nói pháp, và làm bất cứ việc gì để giúp đỡ cho người bệnh, kể cả việc cung cấp các nhu cầu thiết yếu như cơm nước, thuốc thang. Nếu có các Phật tử tại gia đến thăm bệnh thì mời họ ngồi, và nhân tiện nói pháp cho họ nghe; nếu họ có cúng dường thì nên niệm Phật và chú nguyện cho họ. Lúc nào người bệnh muốn đi tiêu, đi tiểu thì tất cả mọi người đến thăm bệnh phải ra khỏi phòng ngay; trong phòng người bệnh đã có thị giả phục dịch, nhưng ở ngoài cửa cũng nên có một người nữa để trông chừng, phòng có kẻ đột nhập vào. Nay Ưu Ba Li, nếu có vị tỳ kheo cao đức nào bị bệnh thì nên theo cách thức đó mà thăm hỏi và chăm sóc.

- Bạch Thế Tôn! Nếu có một tỳ kheo kém đức bị bệnh thì chúng con nên thăm hỏi và chăm sóc như thế nào?

- Nay Ưu Ba Li! Khi một tì kheo kém đức bị bệnh thì nên để vị ấy nằm ở nơi kín đáo hơn, không để cho mùi hôi hám bay tỏa ra ngoài. Thầy hoặc đệ tử của vị ấy phải lo chăm sóc. Nếu vị ấy không có thầy và đệ tử thì nên cắt cử từ một đến ba vị trong chúng để chăm sóc. Những nhu cầu thiết yếu của người bệnh như cơm nước thuốc thang thì những vị nuôi bệnh này phải cung cấp. Nếu những vị này không có thì đại chúng phải cung cấp. Nếu đại chúng cũng không có thì nên lấy những vật gì có giá trị của người bệnh như y bát v.v... đem đổi lấy lấy cơm nước thuốc thang. Nếu người bệnh tiếc của không cho lấy thì phải trình lên vị trưởng lão quản chúng để dùng lời lẽ khéo léo thuyết phục, người bệnh bằng lòng thì mới đem đổi được. Nếu cũng không được nữa thì đại chúng nên đi xin để nuôi bệnh. Nếu xin không có thì nên lấy những thức ngon trong đồ ăn của tăng chúng để nuôi bệnh. Nếu trong chúng không có thức ăn ngon thì người nuôi bệnh phải mang hai bình bát đi vào trong xóm khát thực, rồi chọn bát nào có thức ăn ngon thì đem cho người bệnh. Nay Ưu Ba Li, phải theo cách thức đó mà

chăm sóc cho một tì kheo kém đức.

Quan tâm đến bệnh hoạn của tăng chúng, tôn giả đã thỉnh ý Phật để có được những qui định rõ ràng không những về việc chăm sóc, mà cả đến việc xử lí các di vật của người bệnh để lại trong trường hợp vị này viên tịch. Sự lưu tâm thật cẩn thận và tỉ mỉ như thế của Ưu Ba Li đối với người bệnh, đã làm sáng tỏ lòng từ bi, vị tha cũng như tinh thần giữ giới nghiêm cần của tôn giả.

Người xuất gia đã cắt đứt mọi sự ràng buộc của gia đình, thân tộc, xa lìa làng xóm để hoàn toàn sống với tăng đoàn, mà gặp những lúc bệnh hoạn, nếu không có người chăm sóc thì thật là khổ sở. Nhưng từ khi Ưu Ba Li đặt vấn đề trình lên Phật thì không còn sự khổ sở đó nữa. Việc chăm sóc người bệnh đã được liệt vào một trong tám thứ ruộng phước (tức là tám đối tượng mà người tu hành nên cung kính cúng dường để tạo phước báo: chư Phật, các bậc thánh nhân, bốn sự truyền giới, quý vị thọ dạy cho oai nghi tế hạnh trong lễ thọ giới, chư tăng, cha, mẹ, và người bệnh

hoạn.- Chú thích của người dịch) của người tu học. Thầy, sư huynh, sư đệ, và đệ tử của người bệnh đều có thể chăm sóc cho người bệnh. Sau cuộc pháp đàm này giữa Phật và Ưu Ba Li thì vấn đề bệnh hoạn trong tăng đoàn rất được mọi người để ý đến.

9.- HÒA HỢP TĂNG VÀ PHÁ HÒA HỢP TĂNG:

Trên lập trường tuân thủ giới luật, ngoài những vấn đề liên quan đến pháp chế, nam nữ, bệnh hoạn, tôn giả Ưu Ba Li còn đặc biệt quan tâm đến vấn đề hòa hợp và phá hòa hợp tăng. Dù tăng đoàn sống trong tinh thần “Sáu phép hòa kính”, nhưng quan trọng là phải cùng giữ gìn giới thì mới sống chung được. Cho nên đối với một vị tỳ kheo giữ giới thì hòa hợp tăng là vấn đề được quan tâm hàng đầu.

Một ngày nọ, lúc Phật ngự tại thành Xá Vệ, nhân để ý đến sự đoàn kết trong tăng đoàn, Ưu Ba Li đã đến trước Phật, đánh lễ và bạch:

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là phá hòa hợp tăng?

- Nay Ưu Ba Li! Nếu một vị tỳ kheo hiểu rõ đạo lí, giữ giới luật, sống đúng như giáo pháp, thì các đệ tử của vị ấy, bất luận là xuất gia hay tại gia, đều phải cung kính, lễ bái và tu học theo sự dạy bảo của vị ấy. Nếu có người tỏ ra khinh thị, chê cười, chế nhạo, hủy báng, đó là phá hòa hợp tăng. Nếu các tín đồ tại gia đối với tăng chúng xuất gia khởi sinh vọng tưởng phân biệt nhân ngã, hoặc khêu gợi hiềm khích để gây chia rẽ, hoặc tạo ra những chuyện rắc rối làm cho náo loạn, đó là phá hòa hợp tăng. Nếu các quan quân chính quyền dùng quyền lực để can thiệp vào nội bộ các tự viện, li gián tăng ni, đó là phá hòa hợp tăng.

- Bạch Thế Tôn! Phá hòa hợp tăng thì phạm tội như thế nào?

- Ưu Ba Li! Nếu phạm tội phá hòa hợp tăng, phải bị đọa địa ngục, chịu khổ trong một kiếp.

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là hòa hợp tăng?

- Ưu Ba Li! Kính trọng, lễ bái, tu học theo các vị tì kheo sống đúng như giới luật, như giáo pháp, cũng như phát tâm ủng hộ, khen ngợi và xây dựng sự hòa kính cho tăng chúng, đó là hòa hợp tăng.

- Bạch Thế Tôn! Hòa hợp tăng thì công đức gì?

- Ưu Ba Li! Nếu hòa hợp tăng thì được sinh lên cõi trời, hưởng thọ sung sướng trong một kiếp.

Đối với công và tội của sự hòa hợp tăng và phá hòa hợp tăng, tôn giả không phải là không biết, nhưng ở đây, ý của tôn giả là muốn gợi vấn đề lên để xin Phật đích thân nói, cốt làm tăng tầm quan trọng cho sự việc. Tôn giả đúng là một mẫu người khiêm cung, giữ phép và hiểu biết. Thái độ đó, tác phong đó của tôn giả thật đáng chúng ta kính yêu!

10.- KẾT TẬP TẠNG LUẬT:

Bình nhật, tôn giả là người có đủ khả năng đức độ và uy tín để giải quyết các việc rắc rối trong tăng đoàn, làm phép yết ma sám hối cho các tỳ kheo phạm giới, cũng như cùng với Phật bàn thảo về những chỗ vi tế của giới luật, và dần dần nghiêm nhiên trở thành một vị có thanh danh trong tăng đoàn; riêng về phương diện giới luật thì tôn giả lại là người có uy thế lớn nhất. Phật khen ngợi tôn giả là vị có giới hạnh nghiêm túc nhất, đại chúng cũng công nhận tôn giả là vị giữ giới bậc nhất. Những vị tỳ kheo và tỳ kheo ni không hiểu rõ giới luật, muốn đến hỏi Phật, nhưng sợ phiền phức thì đều đến hỏi tôn giả. Tôn giả như là chuông đại đồng, thường ngày tuy không hay phát biểu, luận bàn, nhưng mỗi khi chuông được thỉnh lên thì âm thanh phát ra vang vọng khắp chốn đều nghe.

Giới luật là vì tăng đoàn mà thiết chế, hơn nữa, vì là một vị giữ giới nghiêm túc, nên trong cuộc đời của Ưu Ba Li, tôn giả không bao giờ xa rời tăng đoàn, ít tới lui với người thế tục, cũng không hề có một hoạt động nào nhằm vào quần chúng, xã hội. Cho nên khi

ghi lại những sự việc liên quan đến cuộc đời của tôn giả, chúng tôi chỉ có thể ghi được những sự kiện ở trong tăng đoàn mà thôi.

Khi Phật nhập diệt thì tôn giả khoảng hơn bảy mươi tuổi. (Trong tiết 2, “Cạo Tóc Cho Phật”, ở trên, tác giả nói, khi Phật về thăm Ca Tì La Vệ lần đầu tiên sau ngày thành đạo thì tôn giả Ưu Ba Li khoảng 20 tuổi. Lúc đó Phật đã 38 tuổi. Vậy khi Phật nhập diệt thì tôn giả chỉ khoảng hơn 60 tuổi thôi, chứ không phải hơn 70 tuổi như tác giả nói ở đây. - Chú thích của người dịch). Khi các vị đệ tử lớn của Phật vân tập tại hang núi Kỳ Xà Quật (về địa danh này, xin xem lại “chú thích của người dịch” ở trang 288 - người dịch) để kết tập kinh điển - do tôn giả Đại Ca Diếp làm thượng thủ - thì tôn giả A Nan được đại chúng suy cử kết tập tạng Kinh và chính tôn giả đã được suy cử kết tập tạng Luật; nhưng khi vừa được suy cử thì tôn giả liền khiêm tốn khước từ:

- Đây là trách nhiệm quá lớn lao, tôi không dám nhận lãnh. Xin đại chúng suy cử một vị trưởng lão khác.

Tôn giả Đại Ca Diếp quyết ủng hộ tôn giả, nên nói ngay:

- Đại đức Ưu Ba Li, xin đừng từ chối! Hôm nay tuy có đông đủ năm trăm vị tì kheo đều thuộc hàng trưởng lão, nhưng ngay từ đầu đức Thế Tôn đã kí thác cho đại đức thành tựu mười bốn pháp. Vậy trừ đức Thế Tôn ra, tăng đoàn đã từng công nhận đại đức là người giữ giới bậc nhất, cho nên trong pháp hội hôm nay, chính đại đức là người duy nhất có thẩm quyền để đọc tụng tạng Luật mà thôi!

Nghe vậy, tôn giả không còn từ chối được nữa. Trước hết tôn giả đưa ra một số nguyên tắc, và sau khi được toàn thể đại chúng chấp thuận, tôn giả bắt đầu đọc tụng tạng Luật. Trong khi đọc tụng, đối với mỗi điều giới, tôn giả đều nói rõ thời gian, địa điểm, đối tượng và nguyên do chế giới. Tôn giả cũng đề cập đến sự phạm giới, đến mức độ nào thì có tội hoặc trở nên vô tội. Với những điều ghi nhớ thật chi tiết, tỉ mỉ như thế, tôn giả đã làm cho toàn thể đại chúng vô cùng bội phục và tin tưởng.

Một người xuất thân từ dòng giống hạ tiện, nhưng đã được địa vị cao cả trong tăng đoàn, cuối cùng lại còn là người chủ trì tạng Luật trong cuộc kết tập thánh điển, đó không phải là điều ngẫu nhiên! Tôn giả Ưu Ba Li thật xứng đáng được thế nhân kính ngưỡng, là tấm gương cho các dân tộc đau khổ hướng lên để thêm mạnh lòng tin, và làm cho ánh sáng bình đẳng của Phật pháp chiếu rọi khắp cả chúng sinh, muôn đời không dứt.

Tôn giả A NAN

(Ananda)

(Vị thượng thủ nghe nhiều nhớ kỹ nhất)

1.- NHÂN DUYÊN XUẤT GIA:

Khi cầm bút viết về cuộc đời tôn giả A Nan, tự nhiên tôi nhớ đến lời của đức Bồ Tát Văn Thù (Manjusri) khen ngợi tôn giả:

“Dung mạo sáng đẹp như trăng trung

thu,

Đôi mắt cười hiền như sen mới nở,

Phật pháp bao la như biển cả,

Đều chảy hết vào tâm A Nan".

Trong tất cả các đệ tử của Phật, A Nan là vị có tướng mạo trang nghiêm nhất, có trí nhớ mạnh mẽ nhất. Với một cuộc đời phi thường, tôn giả đã có một ảnh hưởng thật sâu rộng, không những đối với giáo đoàn thời ấy, mà ngay cả với thời đại ngày nay.

A Nan cũng như La Hâu La (Rahula), đều xuất gia từ lúc còn nhỏ. Thật khó có thể khảo chứng để biết đích xác A Nan xuất gia lúc mấy tuổi, nhưng cứ theo truyền thuyết thì trong số bảy vị vương tử dòng Thích ca đi xuất gia đầu tiên, như A Na Luật, Bạt Đề v.v... thì A Nan là vị nhỏ tuổi nhất có mặt trong đó. (Theo Đường Xưa Mây Trắng của thiền sư Nhất Hạnh, danh sách bảy vị đó là Nan Đà [Nanda], A Na Luật, Bạt Đề, Đề Bà Đạt Đa

[Devadatta], A Nan, Kim Tì La [Kimbila] và Bà Cữu [Bhagu]; lúc đó A Nan được 18 tuổi - Chú thích của người dịch).

A Nan là con của thân vương Bạch Phạn (Suklodana - Sukkodana), và là em ruột của vị đệ tử phản nghịch nguy hiểm nhất của Phật; đại đức Đề Bà Đạt Đa, A Nan xuất gia khi tuổi còn nhỏ, chính đó là niềm hi vọng của Phật. Khi Phật trở về quê hương giáo hóa, Bạch Phạn vương sợ rằng A Nan có thể chịu ảnh hưởng tư tưởng xuất thế của Phật, cho nên sau khi gặp Phật không bao lâu, ông bèn đem A Nan sang thành Tì Xá Li (Vesali) để A Nan không còn cơ hội gặp Phật. Sau đó Phật cũng sang Tì Xá Li, thì ông lại tức khắc đem A Nan trở lại Ca Tì La Vệ (Kapilavathu).

Nói đến thiện duyên của A Nan thì thật là kì diệu! Trong số các vị vương tử thì Phật hi vọng nhất là có được A Nan đi xuất gia. Lần đầu tiên trông thấy A Nan, Phật đã nghĩ ngay rằng, nếu A Nan đi xuất gia thì về sau có thể làm cho Phật pháp hưng thịnh và truyền mãi đến ngàn sau. Các bậc vĩ nhân trong lúc sinh

tiền, một trong các việc tối quan trọng và khẩn yếu phải làm là tìm người xứng đáng để kế thừa sự nghiệp của mình. Tìm được người rồi thì lo rèn luyện, gây dựng người ấy tiến lên mãi. Sau khi thành đạo không bao lâu, Phật đã để ý và chọn được A Nan. Bởi vậy, ở Tì Xá Li, khi biết Bạch Phạn vương đem A Nan về lại Ca Tì La Vệ, Phật cũng tức khắc quay về và ngự ngay trong căn phòng sát vách với phòng của A Nan. Vì cửa của hai căn phòng sát liền nhau, nên A Nan rất dễ trông thấy Phật, và khi vừa trông thấy Phật, bất giác một niềm yêu kính dâng tràn, A Nan liền phục lạy xuống đất, rồi cầm quạt đứng hầu. Điều này cho chúng ta thấy, dù A Nan tuổi hãy còn nhỏ, nhưng trong con tim ngây thơ trong trắng ấy, một niềm kính trọng, một lòng tin tưởng tuyệt đối nơi bậc Đại Giác đã bừng nở một cách hồn nhiên. Do đó, khi cơ duyên đến, A Nan đã không ngần ngại theo các vương tử Bạt Đề v.v... cùng theo Phật cạo tóc xuất gia, hòa nhập dễ dàng vào đời sống tăng đoàn.

2.- GIÚP CHO NỮ GIỚI ĐƯỢC XUẤT GIA:

Sống với giáo đoàn, càng lớn lên, bản tính ôn nhu và hiền từ của A Nan ngày càng tỏ rõ. Đối với quý vị tì kheo ni, tôn giả luôn luôn để tâm lo lắng; đối với các tín nữ, tôn giả lúc nào cũng giúp cho họ được an lạc. Giáo đoàn là một nơi nghiêm cẩn, lạnh lùng, nhưng sự có mặt của A Nan, một người vừa đẹp trai vừa giàu tình cảm, đã như mặt trời xuất hiện giữa ngày đông giá lạnh, làm ấm áp biết bao con tim nữ giới! Đã thế, dung mạo của tôn giả làm cho ai trông thấy cũng sinh lòng cảm mến, cho nên tôn giả là người được phái nữ ở cả trong và ngoài giáo đoàn sùng kính nhất.

Nếu không có tôn giả A Nan thì nữ giới có được phép xuất gia và lập nên chúng tì kheo ni trong giáo đoàn hay không, điều đó khó mà nói chắc được. Tại vì, thực tế là, việc nữ giới được Phật cho phép xuất gia là hoàn toàn nhờ vào công sức của tôn giả.

Nguyên vì, Phật thành đạo được năm năm thì vua Tịnh Phạn tạ thế. Di mẫu của Phật là thái hậu Kiều Đàm Di (Gautami - Gotami, em ruột của cô thái hậu Ma Da - Mahamaya) đã suy

nghĩ rất nhiều và rất lấy làm cảm khái về trường hợp các vương tử dòng họ Thích Ca như Bạt Đề, A Na Luật, A Nan, Nan Đà v.v... và cả vương tôn La Hầu La nữa, đều đã được theo Phật xuất gia từ trước. Niệm lành bổng chốc phát sinh, bà cũng xin Phật cho phép bà được đi xuất gia. Khi bà vừa ngỏ lời lần thứ nhất, Phật liền từ chối ngay. Bà thỉnh cầu lần thứ nhì, rồi thứ ba, Phật đều dứt khoát không chấp thuận. Sau đó, vì không muốn để bà phải kéo nài lời thôi. Phật đã dẫn tăng chúng sang hành hóa ở thành phố kế cận là Tì Xá Li, và ngụ tại tu viện Na Ma Đề Ni. (Lúc đó Phật và tăng chúng vừa tổ chức xong tang lễ của vua Tịnh Phạn và đang giáo hóa tại kinh thành Ca Tì La Vệ - Chú thích của người dịch).

Dù bị Phật từ chối đến ba phen, nhưng bà vẫn không nản chí. Bà đã tập hợp được năm trăm phi tần và cung nữ thuộc dòng họ Thích Ca có cùng chí hướng với bà. Họ cạo tóc, cùng kéo nhau đi bộ đến thành Tì Xá Li. Đường từ Ca Tì La Vệ đến Tì Xá Li dài hơn hai nghìn dặm. Những người cung nữ đã

quen sống trong thâm cung, chỉ cần lên gác xuống lầu một lúc cũng đã thấy mệt nhọc, thế mà giờ đây quý bà tự biến mình thành tì kheo ni, với ba y một bát, đi chân trần suốt hơn hai mươi ngày đường! Sự việc đó đã làm kinh hoàng những người ở hai bên đường. Lòng đầy hiếu kì, họ kéo nhau ra đường để coi tận mắt đoàn ni cô hoa nhường nguyệt thẹn. Nhiều người cảm mến quý bà đến nỗi đã mang thật nhiều lương thực theo quý bà cho đến tận tu viện Na Ma Đề Ni.

Khi quý bà đến tu viện thì trời đã hoàng hôn. Vì không quen đi bộ như vậy, nên tất cả đều cảm thấy quá mệt mỏi, thở không ra hơi, hình dung tiêu tụy. Họ không dám vào thẳng trong tu viện mà cứ lẩn quẩn ở ngoài cổng. Nhưng thật may mắn, vừa lúc đó thì A Nan từ trong đi ra. Trông thấy thái hậu và đoàn cung nữ đều mặc áo cà sa, mình dính đầy bụi, mặt trần nước mắt, vốn người giàu tình cảm, tôn giả xúc động kêu lên sững sờ:

- Lệnh bà cùng quý công nương làm sao vậy?

Thái hậu Kiều Đàm Di đáp:

- Chúng tôi vì cầu đạo, nguyện bỏ gia đình nhà cửa, từ xa đến đây xin được xuất gia. Nếu đức Thế Tôn lại từ chối thì chúng tôi nguyện chết tại đây chứ không trở về nữa!

Lời lẽ chí thành của thái hậu làm tôn giả thêm xúc động. Tôn giả an ủi quý bà:

- Xin lệnh bà cùng quý công nương yên tâm. Trông thấy tình cảnh này của quý bà, tôi cũng rất ái ngại. Xin quý bà đứng chờ ở đây. Tôi sẽ vào trình ngay lên đức Thế Tôn và xin Người chấp thuận lời cầu xin của quý bà.

Tôn giả liền trở vào, đem tâm nguyện cùng tình cảnh của thái hậu và năm trăm cung nhân trình lên Phật, đồng thời cầu xin Ngài thương xót mà chấp thuận cho họ được xuất gia. Nhưng Ngài vẫn không chấp thuận:

- Nay A Nan! Như Lai hiểu và thương họ lắm chứ, nhưng vì sự trường tồn của chánh pháp, thầy hãy ra nói với họ rằng Như Lai từ chối lời

thỉnh cầu của họ.

Tôn giả không nở ra từ chối với họ, vẫn cố nài nỉ Phật:

- Bạch Thế Tôn! Nếu người nào khác thì con đã ra từ chối rồi, nhưng đây là bà di mẫu của Thế Tôn, nếu nhất định không chấp thuận thì hậu quả thê thảm sẽ xảy ra; vì bà đã quyết tâm rằng, nếu Thế Tôn từ chối lần này nữa thì bà và tất cả cung nữ đi theo đều nguyện chết tại chỗ chứ không chịu trở về!

- Này A Nan! Trong tăng đoàn thật không nên chấp nhận cho nữ giới xuất gia.

Vì vận động cho nữ giới mà tôn giả đã hết sức biện bạch:

- Bạch Thế Tôn! Không lẽ trong Phật pháp lại có sự phân biệt nam nữ sao?

- Này A Nan! Ở trong Phật pháp, tất cả chúng sinh đều bình đẳng, cõi trời hay cõi người đều giống nhau, cũng không phân biệt nam nữ.

Nữ giới cũng có quyền tin tưởng như nam giới, tu học như nam giới, chứng quả như nam giới, nhưng không nhất định phải xuất gia. Đây là vấn đề pháp chế chứ không phải là vấn đề bình đẳng nam nữ. Nếu nữ giới xuất gia thì cũng giống như trong đám ruộng tốt mà mọc lên cỏ dại, lúa thu hoạch sẽ không được bao nhiêu.

Phật là người thấy xa biết rộng, lời nói của Ngài tất nhiên mang ý nghĩa sâu xa. Đứng về mặt nhân bản thì đương nhiên nữ giới phải được phép xuất gia, nhưng đứng về mặt pháp lí thì nam nữ cùng tu học chung một chỗ vẫn là điều bất ổn. Lí trí và tình cảm là hai con đường đối nghịch, để rồi có người vì tình cảm mà từ bỏ con đường tu tập; đó là một lẽ khiến cho Phật không chấp thuận cho nữ giới xuất gia. Mặt khác, cũng có thể vì tâm tính nữ giới nặng về ham chuộng hư danh và kiêu căng ngã mạn hơn nam giới mà Phật không muốn cho họ xuất gia để ngầm ý răn dạy. Nhưng dù có thế nào, A Nan cũng không dám làm điều gì trái ngược với ý chỉ của Phật, mà chỉ dùng lời lẽ thiết tha để khẩn cầu. Tôn giả vừa đành

lễ Phật, vừa thừa trong nước mắt:

- Bạch Thế Tôn! Thế Tôn có thể nhìn quí bà chết mà không đưa bàn tay từ bi ra cứu vớt sao!

Phật biết rằng, trên thế gian này, nhiều lúc cũng không thể làm cho chu toàn giữa pháp lí và tình cảm được. Phật cũng thấy rõ rằng, vì sự tương quan tương duyên mà trên thế gian này không thể có một pháp nào tuyệt đối trong sạch, thường còn và không hư hoại. Bởi vậy, sau một phút im lặng quán chiếu, Phật bảo A Nan:

- Thôi vậy, chẳng còn cách nào khác hơn, thầy hãy ra mời họ vào!

Lệnh của đức Phật vừa ban ra, A Nan hân hoan không tả, lập tức ra ngoài báo tin. Thái hậu cùng đoàn cung nữ vừa nghe tin cũng vui mừng đến chảy nước mắt. Họ vào ra mắt Phật. Thấy họ bằng thái độ nghiêm nghị hơn lúc bình thường, Phật chấp thuận cho họ xuất gia làm tỳ kheo ni, với điều kiện là họ phải

tuân giữ “Tám Phép Hòa Kính” đối với chúng tì kheo.

Do sự ủng hộ nhiệt tình của tôn giả A Nan mà rốt cục chúng tì kheo ni đã được thành lập. Ni trưởng Kiều Đàm Di đã tỏ ra vô cùng cảm kích ân đức của tôn giả. Bà thành khẩn bạch với tôn giả niềm hoan hỉ của bà:

- Bạch Đại Đức! Chúng tôi xin vâng lời đức Thế Tôn, nguyện tuân giữ “Tám Phép Hòa Kính”, bởi vì, có tám phép này, chúng tôi cũng giống như người đẹp mà có được y trang lộng lẫy!

Cho nên biết, sở dĩ tăng đoàn ngày nay cho phép nữ giới xuất gia, đó là công lao ngày xưa của tôn giả A Nan. Nay quý vị tín nữ, hãy cảm tạ ân đức của tôn giả đi!

Cũng vì công đức đó mà tôn giả có duyên đặc biệt đối với nữ giới: Tôn giả là người được nữ giới tôn kính nhất.

3.- NẠN MA ĐĂNG GIÀ:

Tuổi trẻ đẹp trai như A Nan cũng là nguyên do gây ra nhiều chuyện rắc rối. Một ngày nọ, A Nan ôm bát vào thành Xá Vệ khát nước. Trên đường về tôn giả thấy khát nước. Nhân đi ngang một cái giếng, tôn giả thấy một cô gái dòng hạ tiện đang đứng kéo nước, liền ghé vào nói:

- Thưa cô! Xin cô vui lòng cho tôi gáo nước!

Cô gái quay lại nhìn, thấy một vị tì kheo trẻ tuổi, tướng mạo uy nghiêm, liền nhận ra đó là tôn giả A Nan. Cô nhìn lại trang phục của mình thì tự lấy làm xấu hổ. Cô nói:

- Bạch Đại Đức! Không phải con tiếc gì một ít nước, nhưng sự thật là con vốn thuộc dòng hạ tiện, nên không có tư cách để cúng dường Đại Đức.

- Thưa cô! Tôi là kẻ tu hành. Trong tâm tôi không bao giờ có niệm phân biệt về sang hèn, trên dưới.

Cô gái nghe nói thế thì lòng rất vui, liền dâng

nước cúng dường. Tôn giả uống xong, nói lời cảm ơn, rồi lặng lẽ bước đi, nhưng cũng trong lúc ấy, mỗi tình đầu bỗng như vừa chớm nở trong lòng cô thiếu nữ! Bất giác nàng đưa mắt đắm đuối nhìn theo bóng dáng xa dần của A Nan. Ôi, cái dáng vẻ của con nhà vua chúa trông cao sang quý phái như thế kia! Giọng nói nhỏ nhẹ, êm ái như thế kia! Tất cả như một nét bút vừa vẽ đậm lên trái tim trong trắng của nàng, không làm sao xóa nhòa được. Nàng mơ màng mong ước: “Giá mình được gả cho người ấy thì hạnh phúc biết chừng nào!”

Nàng về nhà mà tâm trí cứ ngẩn ngẩn ngơ ngơ, cơm nước không màng, việc nhà biếng nhác, suốt ngày chỉ nằm để tưởng nhớ băng khuâng. Bị mẹ cật vấn, lúc đầu nàng không chịu nói. Nhưng hỏi đến lần thứ ba thì nàng xin mẹ phải mời cho được tôn giả A Nan về nhà, vì nàng tin rằng, thế nào tôn giả cũng chịu làm chồng nàng. Bà mẹ cảm thấy việc này vô cùng khó khăn, - một người đã xuất gia làm tì kheo, mà lại là người thuộc dòng vua chúa, thì làm sao có thể làm rể nhà này

được! Nhưng vì lòng bà quá thương con, không làm cũng không được! Bà bèn nhờ một vị “thầy pháp” giỏi ma thuật giúp cho một câu thần chú. Cứ chờ đến khi A Nan đi khát thực qua nhà thì liền đọc thần chú, làm cho tâm trí tôn giả mê loạn.

Thần chú có linh nghiệm hay không thì không biết, nhưng sự thật là A Nan đã bị mê hoặc vì cô thiếu nữ này. Khi tôn giả đi ngang qua nhà nàng thì nàng đứng trước nhà nhìn tôn giả mỉm cười, rồi vẫy tay mời gọi. Tôn giả như mê như tỉnh, bước thẳng vào nhà thiếu nữ. Nàng vừa mừng, vừa thẹn, cứ cuống cả lên, chưa biết phải làm gì. Giữa lúc đó thì tôn giả bừng tỉnh, tự biết mình là tì kheo, đã thọ đại giới. Tôn giả nghĩ ngay đến Phật, Nhờ oai lực của Phật gia hộ, trí tuệ tôn giả sáng hẳn lên, và như là Phật đang cho nổi một luồng gió mạnh để bảo hộ và đưa tôn giả trở về tu viện Kỳ Viên.

Ngày hôm sau, với tâm trí hoàn toàn định tĩnh, tôn giả lại ôm bát vào thành khát thực. Nhưng thật lạ lùng, hôm nay cô thiếu nữ kia

lại mặc áo mới, đeo tràng hoa, đứng sẵn bên đường tự lúc nào để chờ tôn giả! Khi tôn giả vừa đi tới thì nàng liền bám sát theo sau, như con thiêu thân bu theo ngọn đèn, không rời nửa bước. Tôn giả quýnh quáng, nhất thời chưa biết làm cách nào, bèn quay về tu viện trình sự việc lên Phật. Phật bảo tôn giả đi gọi thiếu nữ đến gặp Ngài, vì Ngài muốn nói chuyện thẳng với nàng. Tôn giả vừa ra đến cổng thì đã thấy nàng đứng đợi ngay ở đó. Tôn giả hỏi:

- Sao cô theo tôi hoài vậy?

- Thầy thật là một anh chàng ngốc mới hỏi một câu hỏi như vậy!

- Phật cần gặp cô. Mời cô hãy theo tôi!

Nghe nói đến Phật, nàng cảm thấy lo sợ. Nhưng vì quyết phải chiếm được A Nan nên nàng cố mạnh dạn lên, theo A Nan vào yết kiến Phật, Phật hỏi:

- A Nan là một người tu hành. Muốn được làm

vợ A Nan thì trước hết cũng phải đi tu một năm, con có bằng lòng không?

Nàng ngạc nhiên quá, đâu có dè Phật lại hiền từ đến độ đó! Nàng nghĩ, chuyện này quá dễ, chẳng qua chỉ là phương tiện để thành toàn cho mình mà thôi. Cho nên nàng chịu liền:

- Bạch Thế Tôn! Con bằng lòng!

Theo pháp chế của ta thì việc xuất gia của con phải được cha mẹ chấp thuận. Vậy con có thể mời cha mẹ đến đây để chứng kiến việc xuất gia của con hay không?

Nàng lại nghĩ, Phật không chút gì làm khó mình. Điều kiện của Người thật quá dễ thực hiện. Nàng bèn chạy một mạch về nhà mời mẹ cùng lên tu viện. Trước mặt Phật, mẹ nàng rất hoan hỉ, muốn con gái bà đi tu một năm cũng chẳng sao, miễn là sau đó được làm vợ A Nan thì thôi.

Với niềm vui sẽ cùng A Nan thành chồng vợ, nàng vô cùng hân hoan được cạo tóc, mặc áo

cà sa để trở thành tì kheo ni. Ni cô mới mẻ này rất siêng nghe Phật nói pháp, rất tinh tấn trong việc tu tập. Cô hoàn toàn hòa nhập vào nếp sống sinh hoạt tu học cùng với bao sư tử, sư muội khác trong ni chúng. Từ đó, tâm si tình đầy dục vọng của cô mỗi ngày lắng xuống dần. Không đầy nửa năm từ ngày xuất gia, một hôm chợt nhớ lại hành vi đầy ái dục của mình ngày trước, cô cảm thấy hổ thẹn vô cùng! Phật thường nhắc nhở, năm thứ dục vọng đều là pháp bất tịnh, là nguồn gốc của mọi khổ đau. Loài thiêu thân vì không hiểu biết nên tự gieo mình vào lửa để bị chết cháy! Loài tắc kè không hiểu biết nên cứ nhả tơ để trói lấy mình! Nếu không vướng mắc vào năm thứ dục vọng kia thì tâm ý sẽ được thanh tịnh, cuộc sống sẽ được tự tại an vui.

Một hôm, trong lúc tâm ý đã trở nên thật tĩnh lặng, cô chiêm nghiệm lại và thấy rõ tư tưởng luyến ái của mình đối với tôn giả A Nan là hoàn toàn lầm lỗi, bèn đi tìm Phật để tỏ lòng sám hối:

- Bạch Thế Tôn! Con thấy là con vừa tỉnh một

cơ mộng. Không ngờ là ngày trước con lại ngu si đại đột đến mức đó. Con nay đã chứng thánh quả, còn vượt cả tôn giả A Nan. Con vô cùng cảm kích ân đức của Thế Tôn, vì lỗi chúng sinh ngu si chúng con mà Thế Tôn phải nhọc lòng và đã dùng biết bao phương tiện để hóa độ. Từ nay con nguyện suốt đời làm tỳ kheo ni, nguyện theo gót Thế Tôn mà làm sứ giả của chân lý.

Sự giáo hóa khéo léo của Phật cuối cùng đã chuyển hóa được tâm tham dục của cô thiếu nữ, làm cho cô tỉnh ngộ và trở về với bầu trời trong sáng, trở thành một vị tỳ kheo ni mẫu mực. Người ta thường gọi cô là con gái của dòng họ Ma Đăng Già (Matangi). Đó là cô gái đầu tiên thuộc dòng hạ tiện đã được Phật chấp thuận cho xuất gia. Với chế độ giai cấp khắc khe của xã hội Ấn Độ thời ấy, khi sự việc này được truyền ra ngoài, rất nhiều người phê bình, phản đối, nhưng Phật vẫn chủ trương của mình là tất cả mọi người đều bình đẳng; như trăm sông chảy vào biển cả, tất cả mọi người thuộc mọi dòng giống, khi đã xuất gia thì đều cùng một họ Thích Ca. Con gái

của dòng Ma Đăng Già, vì yêu mến dung mạo đẹp đẽ của tôn giả A Nan mà đã chuyển hóa thành phúc. Đó là một câu chuyện đẹp đã được lưu truyền và nhắc nhở trong tăng đoàn từ mấy nghìn năm!

4.- THUYẾT PHÁP CHO TÌ KHEO NI:

Vừa đẹp trai lại vừa giàu tình cảm, tôn giả A Nan không những đã làm cho các cô gái thế tục mê mết theo đuổi, mà cả đến một số các ni cô cũng động tâm luyến mộ. Đối với ni chúng, tôn giả luôn luôn hết lòng giúp đỡ; thêm vào đó, tôn giả lại rất có duyên, cho nên đã được các ni cô đặc biệt mến mộ. Chẳng hạn, một lần nọ, tôn giả và tôn giả Đại Ca Diếp cùng đi hành hóa. Khi tới một ni viện, tôn giả đã được các ni cô mời lên pháp tọa trước, rồi sau đó mới mời đến tôn giả Đại Ca Diếp; mặc dù về tuổi đời, tuổi đạo, giới hạnh, tôn giả đều kém thua tôn giả Đại Ca Diếp, nhưng các cô không cần để ý đến những điều đó.

Trong đời sống xuất gia, tâm lí mỗi người

giống như một bãi chiến trường, ở đó, lí trí và tình cảm luôn luôn giao chiến với nhau thật mãnh liệt. Nếu lí trí thắng thì hành giả thành Phật, thành Tổ; nếu tình cảm thắng thì vẫn là phàm phu tục tử, nhưng nói cho cùng, nếu bảo những người đã xuất gia phải giống như cây khô, tro nguội, hoàn toàn không của có một tí tình cảm nào, thì cũng là điều khó có thể có được.

Trong ni viện gần tu viện Kì Viên, có một ni cô trẻ tuổi đang tu học. Thấy A Nan có phong thái nhu hòa văn nhã, cô đã ngày đêm ôm ấp ưu tư. Nhưng khổ nỗi, như cổ ngữ Trung Hoa có nói: “Nam nữ thọ thọ bất thân”, hướng chi kia là chốn tăng viện nghiêm cẩn, ngăn cách! Cho nên, dù cô có thương trộm nhớ thăm tôn giả đi nữa thì cũng không có cách gì vượt qua phạm vi giới cấm; cùng lắm thì cũng chỉ có nhìn trộm được vài cái mà thôi, còn muốn gì khác thì hoàn toàn vô vọng. Cho đến một hôm, cô bị bệnh. Cô nhờ người sang nhắn riêng với tôn giả: “Thưa thầy, con đang bệnh nặng, sợ khó qua khỏi, xin thầy từ bi ghé sang thăm con một lần”. Lời yêu cầu thật

đáng thương đó đã làm cho tôn giả cảm động. Sáng hôm sau, trước khi vào thành khát thực, tôn giả tiện đường ghé vào thăm cô. Lúc tôn giả bước vào, cô đang nằm trên giường, áo chần xốc xếch. Cô đã nhìn tôn giả một cách say đắm bằng cặp mắt đầy tình tứ. Nhìn thấy thái độ ấy, tôn giả bỗng hiểu rõ tâm ý cô, cho nên không nói không rằng, tôn giả quay lưng bỏ đi. Thấy vậy, cô cũng hiểu ra rằng, tôn giả bỏ đi mà không nói một lời là tại vì tôn giả không bằng lòng về hành vi vừa rồi của mình. Cô thật thấy hổ thẹn, bèn ngồi bật dậy, lấy áo mặc vào đàng hoàng, rồi trải tọa cụ ra, chạy theo năn nỉ tôn giả trở lại, mời ngồi xuống tọa cụ. Sau khi ngồi xuống, tôn giả khai thị:

- Sư cô! Người tu hành không nên dùng các thứ dơ dáy để nuôi dưỡng thân mạng, không nên dùng sự kiêu mạn để nuôi dưỡng tâm tính, không nên chứa chấp những ý tưởng ái dục. Trong lúc bện hoạn, sư cô nên để thân tâm nghỉ ngơi trong trạng thái tĩnh lặng, hoàn toàn không có gì để mong cầu, thì bệnh sẽ rất chóng khỏi.

Nhưng dường như lúc này cô đã quên mất mình là người xuất gia, vẫn cúi đầu mà nói trong nghẹn ngào:

- Không phải là con không hiểu những điều thầy dạy. Không có cơm ăn, áo mặc, con có thể chịu đựng được, chỉ có tình yêu đối với thầy, dù con đã rất cố gắng, nhưng không làm sao chế ngự được. Làm người, vì để giữ gìn thân mạng và an ổn tâm hồn, làm sao mà không có điều mong cầu thừa thầy!

- Không phải vậy đâu, sư cô! Tất nhiên là chúng ta cần cơm ăn, áo mặc, và chỗ ở để giữ gìn thân mạng, nhưng giữ gìn thân mạng là để tu tập. Có tu tập thì tâm ý mới an ổn. Quên việc tu tập mà chỉ mong cầu các thứ dục lạc giả dối để nuôi dưỡng thân tâm là điều vô cùng lầm lẫn. Người đi buôn bơm dầu mỡ vào xe là để làm cho xe chạy dễ dàng, chứ không có ý tưởng đả thương gì đối với những thứ dầu mỡ đó; người bị ghẻ chốc thì xức dầu lên da để trị ghẻ, tuyệt nhiên không phải vì trang sức thân thể hay muốn chuyện vui. Cũng vậy, chúng ta muốn nuôi thân, an

tâm, thì phải chặt đứt niệm ái dục, đánh tan những ý tưởng ham vui, chuyển hóa tâm hữu lậu. Hãy tìm đến với đạo chân thật mà đừng để bị mê hoặc bởi những pháp hư huyền, vô thường.

Do đang yêu mà cô chăm chú nghe. Nhờ chăm chú nghe mà cô thấy được chỗ sâu xa, rồi tâm như bị chấn động, tức khắc đứt được niệm ái dục, và được pháp nhãn thanh tịnh.

5.- BỊ DÈM PHA VÌ CHIA BÁNH:

Vì cứ phải dính líu đến những vấn đề liên quan tới nữ giới mà A Nan thường phải chuốc lấy những điều phiền phức, như bị ganh ghét, bị phê bình. Chính đức Phật cũng nhiều khi rất khổ tâm vì những chuyện ấy dù biết rằng tôn giả luôn luôn đối xử với nữ giới bằng một tâm niệm thuần khiết. Tôn giả không bao giờ đi tìm các cô, tôn giả không bao giờ có tâm niệm luyến ái; cứ xem lại câu chuyện tôn giả giáo hóa cho vị tì kheo ni trẻ tuổi ở trên thì đủ rõ.

Thực ra, trong đời sống thế tục, trai gái yêu thương nhau không phải là tội lỗi, nhưng trong đời sống tăng đoàn thì bất cứ hành vi nào có dính dáng tới nữ giới, đều bị coi là hành vi không trong sạch. Dù quý thấy có đối với nữ giới bằng một ý niệm thuần chính thì cũng bị coi là không được trong sáng.

Một hôm, lúc Phật đang trú tại thành Xá Vệ, có một vị thí chủ nấu thật nhiều bánh nếp đem đến cúng dường. Phật bảo A Nan đem bánh chia cho đại chúng. Sau khi chia xong, số bánh còn lại vẫn rất nhiều. Phật bảo tôn giả đem chỗ bánh còn lại ấy chia cho những người nghèo khổ ở trong thành. Tôn giả vâng mệnh, đi mời hết đám dân nghèo đến, tính ra cũng có tới vài nghìn người. Tôn giả xem chừng số người và số bánh thì có thể mỗi người cũng được một cái. Tôn giả bèn theo thứ tự bắt đầu phân phát bánh. Khi đến lượt một cô gái vô cùng xinh đẹp thuộc giáo phái Lỗa Hình thì tôn giả bốc trúng một cặp bánh dính nhau, không tách ra được. Chẳng biết làm sao, tôn giả đưa nguyên cặp bánh ấy cho cô gái. Đó là một việc hết tình cờ, và tôn giả

rất vô tâm, nhưng tức khắc nó đã trở thành đầu đề dèm pha cho những kẻ vẫn quen xấu miệng và đầy ác ý. Họ riễu cợt: “Đại đức A Nan đẹp trai kia đã chia cho cô gái diễm lệ nọ những hai cái bánh, chắc là giữa họ đã có tình ý gì với nhau rồi!” Nghe được những lời đàm tiếu kia, tôn giả cảm thấy không vui. Con người thật đáng sợ, thật chẳng biết cư xử ra sao mới được! Làm người tu hành đã là điều khó, mà nhiều người trong xã hội, vì cho rằng tu hành thì phải nhẫn nhục, cho nên họ cứ thích chọc ghẹo, trêu cợt, quấy phá, cốt làm cho tổn thương tâm đạo của người tu hành!

Đức Phật thường nhắc nhở các đệ tử nên tránh mọi trường hợp có thể làm cho người ta dèm pha, nhất là về vấn đề trai gái. Chẳng cần biết công phu tu tập của mình cao thấp thế nào, chỉ cần có người chê cười mình có liên hệ nọ kia với nữ giới, là mình không dám ngẩng mặt nhìn ai được! Thực ra, đối với những vị tu hành chưa chứng quả thánh mà bảo hoàn toàn không bị nữ sắc mê hoặc thì cũng thật khó. Dù biết vậy, khi mọi người đã

quyết tâm tu tập thì đối với ái dục phải luôn luôn đề cao cảnh giác, quyết chí đề phòng cho thật cẩn thận mới được. Tôn giả A Nan thường bị nhiều khổ não do nữ giới mang đến, cho nên một hôm, nhân tĩnh tọa ở một nơi vắng lặng, tôn giả đã quán niệm: “Con người do ái dục mà sinh ra. Hằng ngày họ sống trong biển sóng ái dục cuộn cuộn mà không biết chán. Người ta một mặt thì vui thích thụ hưởng ái dục! một mặt lại cười chê người khác theo đuổi ái dục! Ái dục luôn luôn đem đến cho người đời bao nhiêu khổ não và tranh chấp; cho nên đức Thế Tôn thường quở trách về tâm luyến ái, thật là chí lí!”.

Từ trước đến giờ tôn giả chưa từng có những ý nghĩ như thế. Hôm nay, nhân vì chuyện chia bánh cho một cô gái mà bị mang tiếng, cho nên tôn giả mới thấy thấm thía tình đời. Bởi vậy, khi hoàng hôn xuống, tôn giả rời chỗ ngồi, sửa áo ngay ngắn, về chỗ Phật ngự, đem hết những ý nghĩ vừa qua trình lên. Phật chú ý lắng nghe, nhân đó kể cho tôn giả nghe một câu chuyện tiền thân của Ngài như sau:

- Này A Nan! Thầy nói rất đúng, người đời mê đắm trong biển ái dục mà không bao giờ biết nhàm chán. Ngày xưa có một vị quốc vương tên gọi Đỉnh Sinh. Ông đem tinh thần chánh pháp để trị dân, không dùng hình phạt mà bao nhiêu kẻ xấu đều hướng thiện, nhưng vì không thỏa mãn với cương thổ hạn hẹp của nước mình, ông đã đi chinh phục các nước khác. Ông đến đâu cũng được mọi người qui thuận và ca tụng là một vị quốc vương nhân đức. Vậy là ông đã toại nguyện trong việc chinh phục. Ông lại được các nước dâng cho vô số gái đẹp, tha hồ chọn lựa. Thế là ông bị đám gái đẹp vây quanh. Lòng dục của ông dâng lên cuồn cuộn, bao nhiêu gái đẹp hầu hạ ngày đêm vẫn chưa vừa lòng, ông còn giết vua nước khác để đoạt lấy hoàng hậu. Nhân vì tham dục quá độ, cuối cùng ông bị dân chúng oán ghét và nổi loạn, vương triều sụp đổ, và ông đã phải trải qua những ngày cuối cùng của cuộc đời thật thê thảm! Thầy A Nan! Nếu không ngăn được tâm ái dục thì phải chuốc lấy sự bại hoại như thế đó. Vua Đỉnh Sinh ngày xưa là tiền thân của Như Lai.

6.- LÀM THỊ GIẢ CỦA PHẬT:

Từ lâu Phật đã thấy rõ A Nan là người có thể nói truyền chánh pháp. Bởi vậy, khi thấy tôn giả bị nạn về nữ giới quá nhiều, Phật muốn tôn giả phải làm thị giả cho mình để tôn giả có thể tự giữ mình và chuyên tâm tu tập.

Lúc bấy giờ là 22 năm sau ngày thành đạo, Phật đã 53 tuổi. Lúc ấy Ngài đang trú tại tu viện Trúc Lâm và tôn giả A Nan được chọn làm thị giả thường xuyên cho Ngài. (Theo Đường Xưa Mây Trắng của thiền sư Nhất Hạnh thì tôn giả A Nan được chọn làm thị giả thường xuyên cho đức Phật vào năm thứ 20 sau ngày Phật thành đạo; lúc đó Phật 55 tuổi. Tôn giả đã được chọn trong một buổi họp của quý vị trưởng lão tại giảng đường Lộc Mầu ở gần tu viện Kỳ Viên, thành Xá Vệ; chứ không phải ở tu viện Trúc Lâm, thành Vương Xá. - Chú thích của người dịch). Trước đó, sau khi Phật thành đạo không lâu, đã từng có quý vị đại đức Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên hầu hạ Phật; sau đó thì có đại đức Ca Ba La, nhưng từ 20 năm trở lại đây thì Phật không có một vị

thị giả thường xuyên nào, mà việc hầu hạ Phật đều do chư tăng thay phiên nhau.

Nhân vì, gần về già, Phật cần có một vị thị giả thường xuyên luôn ở bên cạnh. Cho nên một hôm chư vị tỳ kheo đã hội họp lại để đề cử một vị đứng ra lãnh trách nhiệm này. Trong buổi họp, các vị đệ tử thượng thủ của Phật đã có mặt đông đủ. Trong số các vị ấy, Kiều Trần Như (Kaundinya - Kondana) là người đầu tiên đứng lên xin nhận làm thị giả cho Phật. Tôn giả Kiều Trần Như nguyên là một trong những người bạn đồng tu khổ hạnh với Phật khi xưa. Tôn giả cũng là vị tỳ kheo đầu tiên của tăng đoàn. Dù tuổi tác có cao hơn Phật, tôn giả vẫn nguyện đem hết cuộc đời còn lại để hầu hạ Phật, nhưng Phật không chấp thuận, vì Ngài thấy tôn giả đã già, chỉ mong tôn giả tự lo mọi việc cho mình cũng đã là quý lắm rồi. Sau đó, một số quý vị khác cũng xung phong lãnh trách nhiệm, nhưng Phật đều khuyên họ nên đi hành hóa các nơi thì tốt hơn. Lúc ấy, Mục Kiền Liên hiểu được ý tứ của Phật, bèn cùng Xá Lợi Phất khích lệ A Nan rằng:

- Sư huynh A Nan! Ý của đức Thế Tôn là muốn sư huynh làm thị giả cho Người. Ví như vào buổi sáng, khi tòa nhà mở cánh cửa phía Đông thì ánh sáng sẽ chiếu thẳng vào bức vách phía Tây. Sư huynh tuổi còn trẻ, tâm ý minh mẫn, thông minh, nhu hòa, chúng tôi hi vọng sư huynh nhận làm thị giả cho đức Thế Tôn.

A Nan thấy trách nhiệm nặng nề nên không dám nhận; nhưng vì hai vị tôn túc khuyên bảo mãi, cuối cùng tôn giả đã nhận lời với ba điều kiện: 1) Tôn giả sẽ không mặc y phục của Phật, bất luận cũ mới; 2) Nếu có vị thí chủ nào thỉnh Phật thụ trai, tôn giả sẽ không đi cùng với Ngài; 3) Nếu không phải lúc đến gặp Phật thì tôn giả không đến. Ngoài ba điều kiện ấy ra, tôn giả nguyện tuân theo ý chỉ của đại chúng để hầu hạ Phật. (Theo Đường Xưa Mây Trắng của thiền sư Nhất Hạnh thì tôn giả A Nan đã xin Phật chấp nhận đến 8 điều kiện: 1) Phật đừng cho tôn giả những y áo mà thí chủ đã cúng dường Ngài; 2) Phật đừng cho tôn giả những thức ăn mà thí chủ đã cúng dường Ngài; 3) Phật đừng cho tôn giả ở cùng

một tịnh thất với Ngài; 4) Phật đừng cho tôn giả đi theo khi thí chủ thỉnh Ngài thọ trai; 5) Xin Phật cùng đi với tôn giả khi tôn giả được thí chủ mời thọ trai; 6) Phật cho phép tôn giả được quyền tiến dẫn hay từ chối những người muốn tham kiến Ngài; 7) Phật cho phép tôn giả hỏi lại những điều gì Ngài nói mà tôn giả chưa hiểu; 8) Xin Phật lập lại đại ý những bài pháp thoại mà vì bất đắc dĩ tôn giả đã không được nghe. - Chú thích của người dịch). Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đem ý nguyện của A Nan trình lên Phật. Ngài hoan hỉ chấp thuận và khen ngợi:

- A Nan là một vị tỳ kheo có phẩm cách. Những điều kiện của thầy ấy đưa ra đều nhằm tránh miệng tiếng dèm pha; vì người ta có thể cho rằng, thầy ấy vì muốn có áo mặc nên chịu hầu hạ Như Lai; vì muốn có thức ăn ngon nên chịu hầu hạ Như Lai ... Thầy ấy đề phòng như thế rất phải!

Từ đó tôn giả làm thị giả thường xuyên cho Phật. Lúc đó tôn giả khoảng trên 20 tuổi. (Theo các niên đại đã được chính thức công

nhận về tiểu sử đức Phật, tính ra, tôn giả A Nan được chọn làm thị giả thường xuyên cho Phật lúc 35 tuổi, và đã hầu hạ Phật cả thảy 25 năm. - Chú thích của người dịch). Trong suốt 27 năm hầu hạ Phật, mỗi hành vi cử chỉ, tôn giả đều tuân theo lời chỉ dạy của Phật. Ngài đi hành hoá nơi nào, tôn giả cũng luôn luôn theo sau. Vì nhân duyên đó, Phật pháp rộng như biển cả đều chảy hết vào tâm của tôn giả, và cũng do được hằng ngày ở bên Phật mà những khổ nạn về nữ giới ngày càng bớt đi, tôn giả nghiêm nhiên trở thành cái gạch nối giữa Phật và chư vị tỳ kheo.

Sống trong tăng đoàn, tôn giả luôn luôn tu tập các đức tính tàm quý, khiêm nhường và cung kính. Rất đông các tín chúng vì quen biết tôn giả mà được bước vào đường đạo. Tuy trước kia từng bị nhiều phiền phức, vì nữ giới đến nổi bị miệng tiếng đàm tiếu, nhưng từ ngày gánh vác trách nhiệm quan trọng thì tôn giả đã tu dưỡng rất chín chắn.

7.- TÌNH BẠN TRONG ĐẠO NGOÀI ĐỜI:

Đã làm thị giả cho Phật, dù chưa chứng quả thánh, tôn giả vẫn được tăng đoàn kính trọng và xem ngang hàng với các vị thượng thủ. Tính tình của tôn giả vốn rất nhu hòa, khiến cho bất cứ ai tiếp xúc với tôn giả đều cảm thấy mát mẻ như đang đứng trước gió xuân. Đối với người, tôn giả không bao giờ khoe cái sở trường của mình và chê cái sở đoản của người. Tôn giả hết lòng giúp đỡ người, lúc nào cũng nói tới những điều tốt đẹp của người và tránh đề cập tới những chuyện không tốt. Có những khi đàm luận Phật pháp với ngoại đạo thì tôn giả chỉ trình bày cho họ thấy những điều chân chính của Phật pháp mà không hề đã kích những điều sai trái của ngoại đạo. Tôn giả giống như mặt trời ấm áp của mùa xuân, từ từ làm tan đi băng tuyết.

Khi trú tại tu viện Trúc Lâm, tôn giả đã từng khiến cho ngoại đạo Câu Ca Na không dám đem những vấn đề của ông ta đến vấn nạn tăng đoàn. Tại công viên Cù Sư La, tôn giả đã cảm hóa được ngoại đạo Chiên Đà, làm cho ông ta phát tâm hoan hỉ quay về với Phật pháp. Tôn giả không hề sử dụng thuật hùng

biện để tranh luận thao thao bất tuyệt với người, nhưng xem những thí dụ trên thì đủ thấy tiếng tăm của tôn giả lừng lẫy trong giới ngoại đạo như thế nào!

Tôn giả được rất nhiều người, ở trong tăng đoàn cũng như ở ngoài thế tục, thích kết làm bạn. Tôn giả biết nghe người nói, mà cũng biết nói cho người nghe. Bởi vậy Phật đã từng nói, chỉ cần trông thấy hình dáng và tư thái của một người thì A Nan có thể biết ngay tính tình của người ấy. Đối với người thế tục, tôn giả thương mến bảo hộ như mẹ hiền đối với con cái; đối với các bậc trưởng lão trong tăng đoàn, tôn giả dịu dàng dễ thương như em gái đối với các anh chị.

Tôn giả có một người bạn cố tri, thân thiết, tên là Lư Di, sống tại thành Ba Bà. Một hôm Phật dẫn chúng tăng đến đó hành hóa. Toàn thể bộ tộc Ma La ở trong thành nghe tin đều vui mừng hớn hở nghênh đón. Họ bảo nhau, nếu ai không chịu đón tiếp Phật và tăng đoàn thì phải bị phạt một trăm lượng vàng. Lư Di vốn chưa từng có lòng tin đối với Phật pháp,

cho nên, ngoài người bạn quý của ông là A Nan ra, ông không kính trọng bất cứ một vị xuất gia nào, kể cả Phật. Tuy nhiên, trong đám đông dân chúng đi đón tiếp Phật ngày hôm đó cũng có mặt ông. Tôn giả thấy thế thì ngạc nhiên vô cùng; hỏi, thì ông cho biết chỉ vì sợ bị phạt một trăm lượng vàng mà ông bắt đắc dĩ phải nghênh đón Phật! Tôn giả nghe thế thì chưng hửng, tuy vậy, vẫn tiếp chuyện ông một cách đậm tình như thuở trước. Sau đó, nhân lúc nghỉ ngơi, tôn giả thưa chuyện với Phật về trường hợp ông bạn Lư Di của mình. Phật cũng nghĩ như tôn giả là Lư Di rất đáng thương, và bảo tôn giả tìm cách khéo léo đưa ông ta đến gặp Ngài. Sau cuộc gặp gỡ với Phật, Lư Di thấy tâm mình sáng tỏ ra, liền phát tâm qui y Tam Bảo và thọ trì năm giới. Từ đó ông thường đem cúng dường Phật những thứ cần thiết như y phục, cơm nước, thuốc men, chăn chiếu v.v... Riêng A Nan, từ ngày Lư Di qui y, tôn giả đối với ông ta càng quý mến hơn nữa, vì ngoài tình bạn cố tri ra, bây giờ ông lại cùng tôn giả đi chung một con đường, thờ chung một thầy, bởi vậy, tôn giả đã coi ông như người một nhà.

Một hôm vì thiếu áo mặc. Không may, khi tôn giả đến nơi thì Lư Di đã đi vắng, nhưng, đã đến chẳng lẽ lại về không! Tôn giả bèn rất tự nhiên, bảo vợ Lư Di đem rương quần áo của chồng ra, tự tiện chọn lấy một chiếc áo đem về. Khi Lư Di về đến nhà, nghe vợ thuật chuyện lại, ông đã chạy ngay lên tu viện hỏi tôn giả:

- Con có nhiều áo vải tốt lắm, sao thầy không chọn lấy một chiếc mà lại lấy chiếc áo xấu như thế?

Tôn giả trả lời:

- Tôi không cần đến đến vải tốt. Tôi chỉ cốt dùng nó làm chiếc khăn tắm cúng dường cho một vị thượng tọa giùm cho đạo hữu mà thôi.

Hai người đối xử với nhau thân mật như thế đó! Nhưng trong chúng có một số vị lại cho rằng hành động này của tôn giả là không thận trọng. Tuy nhiên, Phật đã không quở trách gì về chuyện ấy.

Thầy thị giả A Nan, tuy không có tính hoạt bát, cấp tiến như hai tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, nhưng cũng không quá bảo thủ như tôn giả Đại Ca Diếp, mà vì tính tình ôn nhu cho nên ở hầu hết mọi trường hợp đều giữ mức trung dung. Đại đức Quạt Đa, vì tâm vươngóng ái dục mà muốn hoàn tục. Tôn giả đã giúp Phật trong việc khuyến hóa vị này trở lại đời sống tu hành. Và cũng nhờ sự cố lệ, giúp sức của tôn giả mà đại đức Quạt Đa đã tu tập một cách tinh tấn cho đến khi chứng được quả thánh. Tôn giả đã từng đứng ra hòa giải nhiều chuyện tranh chấp trong tăng đoàn, khiến cho những vị tính tình cố chấp, ưa gây sự nhất cũng phải tương nhượng. Tôn giả đã từng thảo luận với tôn giả Xá Lợi Phất về các vấn đề như “sự tịch diệt”, “sáu sự xúc chạm” v.v... tại tu viện Kì Viên; cùng đàm luận với Bạt Đà La về nhiều loại vấn đề khác tại thành Ba Liên Phất (Pataliputra - Pataliputta); đã từng nói pháp cho chư tăng ở nước Câu Diệm Di (Kosambi) nghe về những yếu điểm của sự tu tập. Tại tu viện Đông Viên (Purvarama), tôn giả đã từng thay mặt Phật nói pháp thoại theo lời thỉnh cầu của chư vị tì

kheo. Tôn giả cũng thường ca ngợi lòng từ hiếu của tôn giả Mục Kiền Liên và biệt tài nói pháp của tôn giả Phú Lâu Na ... Như thế đó, tôn giả đối với tất cả mọi người, tình đời nghĩa đạo rất tròn đầy, đủ để chứng tỏ tấm chân tình cũng như nhiệm vụ của một vị đệ tử lớn của Phật.

8.- NỖI KHỔ TÂM LỚN NHẤT:

Người đã gây ra cho A Nan nỗi khổ tâm và sợ sệt lớn nhất trong đời lại chính là anh ruột của tôn giả, tì kheo Đề Bà Đạt Đa. Ông vốn là một trong bảy vương tử đầu tiên thuộc dòng Thích Ca đi xuất gia. Có thể ông đã xuất gia vì ham vui bè bạn chứ không phải vì lòng chân thành, bởi vậy sau khi xuất gia, ông đã không chuyên tâm tu hành, mà chỉ khoe khoang những điều kì dị để lòe người và ôm ấp ý tưởng cầu chứng thần thông.

Tuy là anh em ruột, nhưng tính tình của Đề Bà Đạt Đa và A Nan hoàn toàn khác biệt nhau. Tâm tính của Đề Bà Đạt Đa vốn không chính trực, mà cũng không biết an phận. Đã

nhiều lần Phật khuyên ông hoàn tục, thà làm một cư sĩ tại gia để hộ trì đạo pháp còn hơn là sống trong tăng đoàn mà gây rối ren, phiền lụy, nhưng ông nhất định không nghe. Ông xin Phật dạy cho ông về thần thông, nhưng Phật bảo ông cần phải thanh lọc thân tâm chứ không nên ham có thần thông, vì thần thông không thay thế được cho đức hạnh. Ông lại không nghe lời khuyên này của Phật, cho nên đã đến nhờ hai tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên dạy thần thông cho mình. Hai vị tôn giả này biết ông tính tình bất chính, nên cũng từ chối dạy thần thông mà chỉ dạy cho ông quán niệm về những nguyên lý “khổ, không, vô thường, vô ngã” mà thôi. Do đó, lòng thù nghịch của ông đối với Phật mỗi ngày một lớn. Ông nghĩ, chỉ còn cách giết Phật đi thì mới hận trong tâm ông mới giải tỏa được; hơn thế nữa, ông lại còn có thể thay Phật làm giáo chủ của giáo đoàn!

Một ngày kia, khi ông đang ngoạn cảnh trên đỉnh núi Kì Xà Quật thì bỗng thấy Phật cùng tôn giả A Nan đi ngang dưới chân núi. Thật là cơ hội nghìn năm khó gặp! Ông bèn xô một

tảng đá thật lớn cho lăn xuống để hại Phật. Tuy có thấy người em ruột của ông đang đi sau Phật, nhưng ông vẫn đứng đưng, không chút động tâm vì tình máu mủ. Phật thấy tảng đá đang lăn xuống nhưng không né tránh, còn tôn giả thì vội vàng chạy ra xa, nhưng tảng đá chưa chạm người đức Phật thì đã dừng lại! Tôn giả chạy lại hỏi rồi rít:

- Thế Tôn có sao không? Chác cũng lại là ông anh của con là Đề Bà Đạt Đa muốn ám hại Thế Tôn nữa đây! Cảnh vừa rồi thật nguy hiểm cho Thế Tôn quá, làm con sợ hết hồn!

Phật an nhiên trả lời:

- A Nan ạ! Dùng bạo lực hoặc âm mưu hiểm ác để hại Như Lai thì không bao giờ hại được! Trước đây Đề Bà Đạt Đa đã từng cho lén hành thích Như Lai; sau đó lại thả voi say để hại Như Lai; và bây giờ thì xô đá để giết Như Lai; thầy đừng lo lắng, ai tạo nghiệp thì chịu quả báo. Không có gì là nguy hiểm đối với Như Lai, nhưng nguy hiểm thực sự là đối với thầy, phải không A Nan, thầy xem vừa rồi

thầy làm gì vậy?

Định lực của tôn giả thật không thể bì kịp với Phật! Việc vừa rồi làm cho tôn giả tự thấy xấu hổ, bèn mỉm cười thưa:

- Lúc nãy vì sợ quá mà con đã mất tự chủ!

Phật cũng mỉm cười, vỗ về tôn giả, rồi thầy trò tiếp tục bước đi ...

Sau khi sự việc này xảy ra không lâu, một hôm tôn giả theo Phật đi hành hóa. Đang trên đường, bỗng thấy Đề Bà Đạt Đa dẫn một đoàn người từ đằng trước đi lại, Phật liền tránh mặt, rẽ vào một con đường nhỏ mà đi. Tuy là người ôn hòa, nhưng trong trường hợp này tôn giả cũng cảm thấy không bằng lòng, nên bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Sao Thế Tôn lại lần tránh Đề Bà Đạt Đa! Sư huynh con là đệ tử của Thế Tôn, có thể nào Thế Tôn lại sư huynh con!

Biết lòng tôn giả đang bất bình, Phật an ủi:

- A Nan! Không phải Như Lai sợ ông ấy, mà chỉ vì không muốn chạm mặt với ông ta đó thôi. Tâm tính ông ta hiện chứa đầy những tư tưởng hung ác, cho nên tránh gặp mặt ông ta thì vẫn hơn; vả lại, đâu nhất thiết chúng ta phải chạm trán với người lòng dạ đen tối, phải không A Nan?

Ở thời buổi này, những trường hợp thầy phải nhường đường cho học trò giống như trường hợp Phật và Đề Bà Đạt Đa thuở xưa cũng không phải là ít vậy!

Một hôm khác, Đề Bà Đạt Đa lại đến quấy nhiễu đạo tràng của Phật. Lúc đó đang tĩnh tọa trong tịnh thất, bên ngoài, ông đứng trước đại chúng nói thật lớn:

- Tất cả những vị tin theo tôi thì hãy đứng sang bên này!

Cả đại chúng không ai buồn nhìn đến ông ta. Ông quắc mắt nhìn về phía A Nan, giọng trách cứ:

- A Nan! Mi là em ruột ta mà cũng không theo ta sao?!

Dù vẫn rất hòa nhã, nhưng tôn giả cũng đã bực bội lắm rồi, đã không thể nhịn được nữa rồi, bèn nói thẳng:

- Hôm nay thật là may mắn cho sư huynh lắm đấy! Nếu có hai vị tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên ở tại đây thì hai vị ấy không để cho sư huynh buông lung như vậy đâu. Đức Thế Tôn đang tĩnh tọa, xin sư huynh không nên làm huyên náo. Sư huynh hung ác như vậy tất sau sẽ gánh lấy quả báo xấu xa. Em thật là lo buồn cho sư huynh!

Đề Bà Đạt Đa giận tái mặt, cơ hồ muốn đánh tôn giả, nhưng khi ông nhìn thấy người em mình xưa nay chưa bao giờ tức giận đến thế, bất giác tay ông chùn lại, rồi không nói không rằng, bỏ đi một mạch.

Không bao lâu, quả báo nhãn tiền đã đến với Đề Bà Đạt Đa, và ông đã phải chết một cách vô cùng thảm thiết. Riêng tôn giả A Nan, khi

nghĩ đến mình có một người anh như vậy, lòng thấy đau buồn khôn tả!

9.- MỘNG VÀ NHỮNG DỰ ĐOÁN:

Trong 27 năm làm thị giả cho đức Thế Tôn, tôn giả A Nan đã tỏ ra có khả năng quán xuyên mọi công việc. Từ quý vị tì kheo, tì kheo ni, cho đến các tín đồ tại gia, ai muốn tham bái Phật, tôn giả đều sắp đặt giờ giấc thích hợp. Quý vị, tì kheo từ các địa phương xa xôi về thăm Phật, trong khi chờ được diện kiến, họ đều tỏ ra rất vui vẻ được đàm đạo cùng tôn giả; đó cũng chỉ vì cách đối xử luôn luôn thân thiết của tôn giả dành cho mọi người. Quý vị tì kheo ni rất thích được nghe tôn giả chỉ bảo. Mỗi khi nghe tôn giả nói: “Này quý sư tử, sư muội, hãy giữ gìn giới luật một cách cẩn trọng đó nghe!” là họ rầm rập vui vẻ tuân hành. Các tín đồ tại gia nam nữ cũng rất thích nghe tôn giả nói pháp. Tôn giả thường dạy họ tôn kính Tam Bảo, thọ trì năm giới, phụng dưỡng cha mẹ, cúng dường chúng tăng.

Ngày tháng qua mau, theo Phật đi hành hóa

các nơi, mới đó mà tôn giả đã hơn 50 tuổi!
Một hôm, Phật đang nói pháp cho vua Ba Tư Nặc tại thành Xá Vệ, thì trông thấy sắc diện A Nan lộ rõ nét ưu sầu một cách khác thường. Phật hỏi nguyên do thì tôn giả bạch rằng, trong một đêm kia tôn giả nằm mộng thấy bảy sự việc lạ lùng chưa từng có, khiến cho tâm thần cứ bị hoảng hốt. Phật lại hỏi:

- Bảy sự việc gì thế?

- Bạch Thế Tôn! Đầu tiên con thấy lửa phát cháy dữ dội, thiêu đốt khắp cả sông biển; ngọn lửa bốc cao đến tận trời xanh!

Nghe thế, Phật xúc động mạnh. Ngài giải thích:

- Nay A Nan! Đáng lẽ Như Lai không nói chuyện mộng mị, nhưng rõ ràng là giấc mộng của thầy quả thật là bất tường. Sông biển đều bị thiêu đốt là điềm báo trước rằng, tăng đoàn trong đời vị lai, người thánh thiện thì rất ít, mà phần lớn là những phần tử xấu. Những hạng này, tuy được hưởng sự cúng dường đầy đủ

nhưng vẫn thường xuyên khởi xướng các vụ tranh chấp với nhau, giống như mặt nước đang trong xanh bỗng bùng dậy lửa dữ. A Nan, còn việc thứ hai?

- Bạch Thế Tôn! Con thấy mặt trời rơi xuống, cõi Ta Bà này hoàn toàn tối đen, cả trăng sao cũng đều biến mất!

- Nay A Nan! Không còn bao lâu nữa Như Lai sẽ nhập niết bàn, và các vị đệ tử lớn của Như Lai cũng lần lượt sắp nhập niết bàn! A Nan, còn việc thứ ba?

- Bạch Thế Tôn! Con thấy các vị tỳ kheo không mặc áo cà sa do Thế Tôn chế định. Hàng tăng chúng xuất gia thì bị vùi dập trong hầm hố, còn hàng cư sĩ tại gia thì dấn lên đầu họ mà đi!

Phật thở dài thật nhẹ, rồi giảng giải:

- Nay A Nan! Điều này ám chỉ rằng, trong đời vị lai, rất nhiều các vị tỳ kheo mở đạo tràng diễn thuyết kinh điển, nhưng chỉ nói suông ở

cửa miệng mà không chịu hành trì tu tập. Họ ganh tị nhau và tìm cách hại nhau, không sợ nhân quả, cuối cùng phải chịu đọa lạc. Trong khi đó thì hàng bạch y cư sĩ thừa cơ lên mặt, khinh miệt Tăng Bảo hễ đến chùa viện là phỉ báng tăng chúng, phá hoại chùa tháp! A Nan, còn việc thứ tư?

- Bạch Thế Tôn! Con thấy quý vị tỳ kheo y áo tả tơi và cứ lẫn lẩn trong chốn chông gai.

- Nay A Nan! Việc đó nói lên rằng, trong đời vị lai sẽ có hạng tỳ kheo bỏ pháp y không mặc bỏ giới pháp để theo thế tục hưởng lạc, vợ con đùm đề, thật là bất hạnh cho Phật pháp! A Nan, còn việc thứ năm?

- Bạch Thế Tôn! Con thấy nơi rừng rậm bỗng xuất hiện một bầy heo rừng cùng ào tới đào gốc bóc rễ một cây chiên đàn to lớn xanh tươi.

- Nay an! Trong đời vị lai sẽ có hạng tỳ kheo chỉ lo tính toán việc sinh kế vì lợi dưỡng mà đem cả Phật ra bán buôn. A Nan, còn việc thứ

sáu?

- Bạch Thế Tôn! Con thấy con voi mẹ bỏ mặc đàn voi con. Trong khi đó, một con sư tử chết đi chưa được bao lâu thì dòi bọ từ trong thân thể nó sinh ra, rồi dòi bọ ấy trở lại ăn thịt nó.

- Này A Nan! Trong đời vị lai sẽ có hạng trưởng lão trong tăng chúng chỉ biết lo cho lợi dưỡng riêng tư, đối với hàng hậu sinh thì bỏ mặc, không lưu tâm dìu dắt, cũng như con voi mẹ bỏ mặc đàn con, còn những loài dòi bọ sinh ra từ thân thể sư tử rồi trở lại ăn thịt sư tử là ám chỉ rằng, sẽ không có hàng ngoại đạo nào có thể hủy hoại được Phật pháp, mà chỉ có chính những hàng đệ tử xuất gia cũng như tại gia của Phật mới tự hủy hoại Phật pháp mà thôi. A Nan, còn việc thứ bảy?

- Bạch Thế Tôn! Con thấy đầu con đội núi Tu Di, nhưng con không cảm thấy nặng chút nào.

Nét mặt như đượm chút ngậm ngùi, Phật dạy:

- Này A Nan! Còn ba tháng nữa Như Lai sẽ nhập niết bàn. Sau đó, toàn thể tăng đoàn, quần chúng và chư thiên sẽ tín nhiệm và yêu cầu thầy kết tập kinh điển.

Lời giải thích của Phật về bảy sự việc lạ lùng trong giấc mộng của tôn giả A Nan được coi là những dự đoán của Ngài về tình trạng suy đồi của đạo pháp trong đời vị lai. Riêng về điều “dòi bọ trong thân thể sư tử trở lại ăn thịt sư tử” đã là một lời dạy chí tình nhưng thật chưa xót dành cho tất cả Phật giáo đồ cả tăng lẫn tục ngày nay. Nếu chúng ta biết hổ thẹn thì hãy cố gắng làm sao cho những lời dự đoán trên kia không trở thành sự thật; được vậy, Phật sẽ hoan hỉ biết bao nhiêu!

10.- THỈNH GIÁO LẦN CUỐI TRƯỚC GIỜ PHÚT PHẬT NHẬP NIẾT BÀN:

Bốn mươi chín năm sau ngày thành đạo, từ chỗ động trở về chỗ tĩnh, tại thành Câu Thi Na (Kusinagara - Kusinara), cách thành Ca Tì La Vệ hơn ba mươi dặm, trong rừng cây Sa la, đức Thế Tôn tuyên bố nhập niết bàn.

Giống như mặt trời lúc sắp lặn phát ra thứ ánh sáng đẹp để rạng ngời, trước giờ phút nhập niết bàn, kim thân Phật cũng phát tỏa hào quang rực rỡ khác với ngày thường. Tôn giả A Nan vẫn phục thị bên cạnh Phật với tâm thành thâm cảm ân đức dạy dỗ của Ngài từ bấy lâu nay, mà giờ đây phước đức cũng như trí tuệ của tôn giả đã đến chỗ thành thực.

Tôn giả đã sửa soạn xong chỗ nằm cho Phật. Ngài nằm xuống trong tư thế cát tường, đầu hướng về phương bắc, mặt hướng về phương tây.

Mặt trời lặn dần, màn đêm từ từ buông xuống bao phủ khắp thế gian. Mùa này không phải là mùa hoa nở của cây Sa la, nhưng hoa Sa la đang nở rộ khắp khu rừng! Và hoa đang rơi rải rác chung quanh Phật. Tôn giả quì sát bên Ngài, thưa thật nhỏ:

- Bạch Thế Tôn! Từ nay về sau, đối với nữ giới, chúng con nên có thái độ như thế nào? Xin Thế Tôn dạy cho chúng con một lần nữa.

Phật nhìn khắp lượt các vị đệ tử đang quì chung quanh rồi dạy:

- Nay A Nan! Người đã có quyết tâm cởi bỏ phiền não để tiến bước trên đường giác ngộ thì không bao giờ để cho hình bóng người đàn bà ngự trị trong tâm mình. Riêng về thầy, tuy bây giờ tuổi cũng đã sắp về già, nhưng nếu thầy đừng nhìn tới đàn bà thì vẫn tốt hơn. Trong trường hợp bất khả kháng, không thể không nhìn được, nếu thấy một bà già thì thầy nên xem bà ấy là mẹ mình; nếu là một thiếu phụ lớn hơn mình chút ít thì xem đó là chị mình; nếu là một thiếu nữ trẻ hơn mình thì xem đó là em mình ... A Nan, thầy hãy nhớ kĩ những lời Như Lai vừa nói!

Dạy những lời trên xong, Phật lại dặn dò tỉ mỉ các việc về trà tì, xây tháp v.v... Tôn giả vốn người đa cảm, nên khi những lời giáo huấn ấy thì nghĩ ngay rằng, đây chính là những lời dạy sau cùng của Phật, bất giác lòng đau quặn thắt, nước mắt chảy đầm đìa, rồi không dám quì bên cạnh Phật nữa, trốn ra đứng ở một góc vắng, khóc sụt sùi ... Tôn giả

nghe, Phật sắp nhập niết bàn rồi, những huynh đệ khác đều đã khai ngộ mà chỉ riêng mình thì vẫn còn tối tăm, rồi đây mình sẽ trông cậy vào ai để được khai ngộ! Tôn giả lại nghe, từ đây đâu còn bậc ân sư để được hầu hạ! Càng nghĩ đến những điều ấy, tôn giả càng thấy đau đớn như đứt từng khúc ruột!

Phật nhìn lại không thấy A Nan đâu, liền sai người đi tìm. Tôn giả trở lại quì chỗ cũ, Phật an ủi:

- A Nan! Thầy không nên đau buồn nữa! Có hội hợp thì có chia li, có lúc phồn vinh thì cũng có lúc suy tàn, không phải Như Lai đã từng nói với thầy như thế sao! Thế gian là vô thường có sinh thì nhất định phải có tử, đem sửa lại một chiếc xe hư để dùng thì đâu phải là biện pháp lâu bền! Cái xác thân hữu vi này sẽ hoại diệt, nhưng pháp tính Như Lai sẽ bảo hộ quý thầy. A Nan! Thầy hầu hạ Như Lai đã rất lâu, rất siêng năng và chịu khó. Thầy đối với Như Lai hoàn toàn không có điều gì sơ suất. Như Lai đem mọi công được để đền đáp cho thầy. Thầy hãy tinh tấn lên, không

bao lâu nữa thầy sẽ cởi bỏ được mọi sự trói buộc của phiền não và chứng ngộ đạo giải thoát.

Tôn giả lại xúc động, nhưng phải cố nén tiếng khóc. Phật nhìn khắp đại chúng nói:

- Nay quý thầy! Trong bao nhiêu năm qua, đại đức A Nan đã thân cận và săn sóc Như Lai hết lòng. Đại đức là người nhu hòa, hiền lành, nghe pháp không bao giờ quên. Công đức của đại đức sẽ sáng rõ mãi ở thế gian!

Tôn giả lại phải lấy tay che mặt khóc, và một lần nữa, bỏ trốn ra ngoài. Hôm ấy là ngày trăng tròn của trung tuần tháng Hai. Ánh sáng trăng trong mát, bàng bạc chiếu tỏa khắp rừng Sa la. Tâm đức tịch tịnh, cao vợi của Phật cũng thấm đượm toàn thể mọi người có mặt. Đã không có cách gì giúp giữ được bầu không khí nghiêm tịnh lúc đó, vì mọi người trong đại chúng, ai cũng khóc lóc bi thương; vả chăng, dù quý vị đã là các bậc thánh chứng đạo đi nữa, cũng làm sao thoát khỏi tình người trong giờ phút ấy!

Đại chúng cứ khóc mãi không thôi, nhưng họ cũng bảo nhau, nước mắt thì làm được gì trong lúc này! Tại sao không cùng nhau hội ý để xin Phật chỉ giúp cho những vấn đề có liên quan đến sự trường tồn của chánh pháp, há chẳng tốt hơn ư! Họ lại ra ngoài tìm A Nan vào, và cử tôn giả làm đại diện cho đại chúng để xin tham vấn Phật những vấn đề như sau: 1) Sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, đại chúng sẽ tôn ai làm thầy? 2) Sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, đại chúng sẽ lấy gì để an trú? 3) Sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, đại chúng sẽ đối xử với kẻ ác như thế nào? 4) Sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, khi đại chúng kết tập kinh điển, muốn cho mọi người tin tưởng thì phải làm sao?

Vẫn với vẻ mặt từ ái như thường ngày, Phật dạy:

- Nay A Nan! Thầy và đại chúng hãy nhớ kỹ! Quý thầy hãy lấy giới luật làm Thầy, hãy y vào bốn đối tượng quán niệm (tứ niệm xứ) mà an trú; gặp kẻ ác thì hãy tránh xa; khi kết tập kinh điển, hãy bắt đầu mỗi câu kinh bằng câu “Tôi

nghe như thế này”. Quý thầy nên đúng như pháp mà tu tập, vì đó là chính là pháp thân thường tại của Như Lai!

Âm thanh của Phật nghe uy nghiêm làm sao! Nghe tiếng nói ấy, mọi người đều thấy chấn động, lại đau xót buồn thương! Và Phật nhập niết bàn ngay khi đó! ...

Đệ tử Phật ở mười phương nghe tin Phật nhập niết bàn, đều gọi nhau tụ hội về. Tôn giả A Nan nghĩ lại lúc đức Thế Tôn còn tại thế, giới nữ lưu rất ít có cơ hội được diện kiến tham bái Ngài, nên giờ đây tôn giả dành ưu tiên cho quý vị tỳ kheo ni và nữ cư sĩ được vào lạy Phật trước. Thế đủ thấy, lúc nào tôn giả cũng tỏ lòng ưu ái và cảm thông đối với nữ giới!

11.- THAM DỰ ĐẠI HỘI KẾT TẬP KINH ĐIỂN:

Phật nhập niết bàn rồi, A Nan cảm thấy mình như đứa con dại vừa mất mẹ hiền! Sau khi lễ ti hoàn mãn, tôn giả một mình trở về tu viện

để tưởng niệm bậc Ân Sư. Trong những ngày qua phải chịu bao lao nhọc, giờ đây thân thể mệt mỏi, tôn giả bèn đóng cửa phòng để tĩnh tâm. Mỗi ngày tôn giả chỉ uống một ít sữa, không ăn một thức ăn gì, không nói một lời nào, liên tiếp ba ngày như vậy. Sau đó, tôn giả hướng về phương Nam, đi về thành Vương Xá để tham dự đại hội kết tập kinh điển sẽ được khai mạc vào đầu mùa an cư - Ngày Rằm tháng Tư sắp tới. Tuy chưa chứng ngộ, nhưng giáo pháp của Phật, tôn giả đã giữ một địa vị vô cùng trọng yếu. Vì vậy, tôn giả không thể không quên mình vì đạo pháp; hơn nữa, chuyến đi này cũng là cơ hội để tôn giả đền đáp pháp thân huệ mạng cho đức Ân Sư.

Trên đường đi về Vương Xá, tôn giả đã ghé lại thành phố Tì Xá Li. Một số vị tì kheo từng đi theo tôn giả, tới đây thì bị thất lạc, rồi mỗi người tự mình đi riêng. Vì chuyện này, khi về đến thành Vương Xá, tôn giả đã bị tôn giả Đại Ca Diếp quở trách và đã im lặng chịu lỗi, không dám nói nửa lời.

Tưởng cũng nên nhắc lại, khi A Nan đến Tì Xá Li thì đã hơn một tháng sau ngày Phật nhập diệt. Vì tôn giả là vị cao đệ thường xuyên ở bên cạnh Phật, cho nên bất cứ ai đã từng sùng kính Phật thì giờ đây, một cách tự nhiên, họ đều kéo đến tu viện và quây quần chung quanh tôn giả. Ngày nào họ cũng tụ tập ở tu viện để xin tôn giả nói pháp, bất kể là ban ngày hay ban đêm. Tôn giả không có cách gì từ chối, đành phải chiều ý mà phương tiện khai thị cho họ. Thường trú tại tu viện lúc ấy, có một vị đại đức đã chứng quả, tên là Bạt Xà Phát, vì số tín đồ đến với A Nan quá đông, họ đi lại, nói năng lớn tiếng, ồn ào, phá tan cái không khí an tịnh của tu viện, đã làm trở ngại cho các buổi tham thiền của đại đức. Ông thầm trách tôn giả không lo tự sách tấn để chứng quả, cho nên đã làm thi kệ để nhắc nhở tôn giả. Bị trách cứ, nhưng vốn tâm tính ôn hòa và hay nhường nhịn, hơn nữa, tự biết phận mình chỉ là một kẻ chưa chứng ngộ, cho nên tôn giả chỉ im lặng, không dám biện bác điều gì. Ngày an cư tại Vương Xá đã gần kề. Trách nhiệm đọc tụng kinh điển cũng to lớn lắm và ai sẽ gánh vác trách nhiệm ấy thì tôn

giả cũng đã tự biết rồi! Trong thời khắc cực kì quan trọng này mà bỏ công sức để nói những bài pháp suông ở đầu môi chót lưỡi thì phỏng có ích gì! Tôn giả bèn quyết định lên đường xuôi Nam. Không phải là tôn giả không biết trình độ tu chứng của chính mình, nhưng bình sinh tôn giả vốn dễ bị chi phối bởi những nguyện vọng thiết tha chính đáng của tín chúng. Lần này, vừa bị sức khích lệ của tín đồ vừa phải thay họ mà chịu lỗi, vừa bị huynh đệ chê cười, lại nữa, sự trách cứ của đại đức Bạt Xà Phất đã như một mũi tên bắn thẳng vào tim, tôn giả bèn phát nguyện dứt khoát từ nay sẽ xoay chuyển cái tâm hướng ngoại để hướng trở lại vào trong, mong sớm đạt đạo giác ngộ.

Tôn giả về đến thành Vương Xá trước khi đại hội kết tập khai mạc một ngày. Tôn giả Đại Ca Diếp, vị chủ tọa của đại hội kết tập, đã tuyển chọn năm trăm vị tỳ kheo lớn (đều đã chứng quả A la hán) để mời tham dự kì kết tập này; trong đó không có A Nan, vì tôn giả chưa chứng quả A la hán. Dĩ nhiên là Đại Ca Diếp vẫn công nhận những sở trường của tôn giả -

đặc biệt nhất là những kinh gì Phật đã nói, tôn giả đều nhớ kỹ không quên; nhưng kết tập kinh điển là một sự việc vô cùng trọng đại, tôn giả Đại Ca Diếp sợ rằng, nếu để cho một vị chưa diệt hết phiền não tham dự kết tập, thì đối với đức Thế Tôn vừa mới nhập niết bàn cũng như đối với các thế hệ về sau, chẳng biết có vấp phải lỗi lầm gì không! Về phần A Nan, tuy chưa chứng quả, nhưng vì giao tình giữa tôn giả và đại chúng rất tốt đẹp, cho nên lực lượng ủng hộ tôn giả rất mạnh, ai ai cũng lên tiếng bênh vực cho tôn giả được tham dự kết tập. Dù vậy, tôn giả Đại Ca Diếp vẫn cứng rắn:

- Tôi vẫn biết, tuy đại đức A Nan chưa chứng ngộ, nhưng địa vị của đại đức quả là địa vị sư tử; mặc dù vậy, trong giờ phút hiện tại này đại đức chỉ như con sư tử ở giữa bầy già cạn mà thôi!

Tôn giả A Na Luật cũng cùng chung quan điểm với tôn giả Đại Ca Diếp, và đó quả là một sự tập kích bất ngờ đối với A Nan! Nhưng, tôn giả đã không vì vậy mà nản chí,

như một người có sức bật lớn, càng bị đè nặng thì sức vọt càng cao; lại cũng như cây mai, cần phải trải qua mùa đông gió tuyết giá băng thì sang xuân hoa mới nở rộ; đối với tôn giả, bao nhiêu sự đả kích đều trở thành là những tăng thượng duyên. Bởi vậy, ngay buổi chiều hôm ấy, tôn giả đã buông bỏ tất cả, trầm tư mặc tưởng, nỗ lực thiền quán và đến khuya thì hoát nhiên khai ngộ! Sáng hôm sau, tôn giả không đợi mở cửa động, đã dùng thần lực đi vào đại hội. Toàn thân tôn giả lúc ấy hiển lộ một phong thái đạo mạo, sáng tỏ như mặt trăng vừa ra khỏi đám mây, rạng rỡ như đóa sen mới nở dưới ánh mặt trời buổi sáng, làm cho cả thánh chúng đều kinh ngạc và nhiệt liệt xưng tán. Rồi ngay lúc đó, dưới sự chủ trì của tôn giả Đại Ca Diếp và sự đồng tâm suy cử của toàn thể đại hội, tôn giả lên pháp tòa, bắt đầu đọc tụng “Tôi nghe như thế này, thuở ấy đức Thế Tôn ngự tại ... v.v...” Tất cả những gì đã được nghe và ghi nhớ kĩ, giờ đây tôn giả đọc tụng lại lầ lầ ... Tất cả quý vị tì kheo hiện diện được nghe lại những lời dạy dỗ của Phật đều vô cùng cảm kích!

Những bộ kinh được kết tập đầu tiên trong kì đại hội danh tiếng này như Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, Tăng Nhất A Hàm, Thí Dụ, Pháp Cú v.v... đều do chính tôn giả đọc tụng lại.

12.- NHẬP NIẾT BÀN:

Sau khi Phật nhập diệt, trưởng lão Đại Ca Diếp đã được tôn cử kế thừa y bát của Phật để lãnh đạo giáo đoàn. Rồi 20 năm sau, trưởng lão (lúc ấy đã hơn 100 tuổi) cũng vào núi Kê Túc nhập diệt, sau khi đã phó truyền đạo nghiệp cho tôn giả A Nan (lúc ấy đã hơn 80 tuổi).

Tôn giả kế thừa Phật nghiệp cũng là việc tự nhiên, như hoa nở về mùa xuân; và đó cũng là điều mong mỏi trước đây của đức Thế Tôn.

Như vậy, Phật Giáo đương thời, dưới sự ủng hộ của vua A Xà Thế, đã phát triển một cách bình thường. Đến khi trưởng lão Đại Ca Diếp nhập diệt thì những vị đệ tử lớn thường thân cận bên Phật thuở trước, bây giờ chỉ còn lại

một mình tôn giả A Nan.

Một năm trôi qua lại thêm một tuổi! Năm ấy tôn giả đã 120 tuổi, một ngày nọ, đang đi trên đường thì tôn giả nghe một thầy ti kheo trẻ tuổi đọc một bài kệ mà trước đây Phật đã từng dạy. Đại đức đọc rằng:

“Nếu người sống trăm tuổi

Không thấy hạc thủy lão

Chi bằng sống một ngày

Mà thấy được hạc ấy”

Bài kệ đã được đọc sai hoàn toàn, đúng như tục ngữ có nói: “Lấy râu ông nọ cắm cằm bà kia!” Tôn giả nghe thế thì tiến đến bảo cho đại đức biết, nên đọc lại bài kệ cho đúng như sau:

“Nếu người sống trăm tuổi

Không hiểu pháp sinh diệt

Chi bằng sống một ngày

Mà hiểu rõ pháp ấy”

Đại đức nghe tôn giả bảo thế thì trở về thưa lại với thầy mình. Ông ta bực mình, bảo đệ tử:

- Ông đừng nên nghe lời A Nan nói bậy, ông ấy bây giờ đã già lắm lắm rồi, đã mất trí nhớ, không còn sáng suốt như trước nữa đâu. Những gì ta đã dạy thì không thể nào sai trật được!

Vị ti khéo trẻ lại đem những lời của thầy mình đến thưa với tôn giả. Thoạt nghe qua, tôn giả muốn đến hỏi vị kia tại sao lại dám thốt những lời khiếm nhã như vậy, nhưng rồi nghĩ lại, những người như thế dù nói gì cũng vô ích, nên thôi. Vốn một mực ôn hòa nhường nhịn, cho nên dù đang ở địa vị lãnh đạo giáo đoàn với đầy đủ giáo quyền tối thượng, tôn giả vẫn lấy đức nhường nhịn làm căn bản xử thế. Tuy nhiên, một thánh tăng với 120 tuổi đời như tôn giả, đối với mọi sự ở thế gian vốn sớm đã

không chút gì tham luyến, hưởng chi, sau khi sự việc này xảy ra, càng suy gẫm lại càng thấy ngán ngẩm cõi đời. Tôn giả nghĩ: “Cõi đời này thật hết thuốc chữa! Phật nhập niết bàn chưa bao lâu mà người ta đã hiểu Phật pháp sai lạc đến như vậy, thì trong tương lai, những tà tri tà kiến nảy sinh trong giáo đoàn sẽ nhiều nữa, nói sao cho xiết! Ta vì đức Thế Tôn mà kết tập kinh điển, nhưng người ta cứ ôm giữ kiến chấp mà không hành trì đúng theo giáo pháp, thì dù ta ở lại thế gian cũng chẳng ích gì!”

Khi nghĩ như vậy, tôn giả chợt nhớ đến Phật, đến Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp v.v... rồi lại nghĩ tiếp: “Ôi! Những vị ấy như chim bay theo cơn lốc, đều đã nhập niết bàn! Giờ chỉ còn lại một mình ta, nhu khu rừng bị đốn sạch, chỉ còn lại một cây cổ thụ, dù lớn nhưng làm sao đủ để ngăn gió che mưa! Thế gian sao mà tịch mịch, thôi thì ta cũng nên nhập niết bàn!” Ý nghĩ ấy liền trở thành quyết định. Tôn giả bèn đem giáo pháp truyền lại cho đệ tử là Thương Na Hòa Tu (Sanavasin - Sanavasi), rồi ôm bát nhắm hướng Bắc mà đi

về sông Hằng. Đúng vào lúc ấy, vua A Xà Thế của nước Ma Kiệt Đà sắp cất quân sang đánh nước Tì Xá Li; mà sông Hằng là ranh giới giữ hai nước đó, nếu nhập diệt ở Ma Kiệt Đà thì xá lợi sẽ không được chia cho Tì Xá Li, và ngược lại, nếu nhập diệt ở Tì Xá Li thì xá lợi sẽ không được chia cho Ma Kiệt Đà. Bởi vậy, tôn giả quyết định sẽ nhập diệt ở trên không trung, ngay chính giữa sông Hằng.

Vua A Xà Thế, khi hay tin tôn giả sắp nhập niết bàn thì cơ hồ muốn té xỉu! Nhà vua tức tốc dẫn người ngựa đuổi theo, và khi đến bờ sông thì thuyền của tôn giả đã ra đến giữa dòng. Nhà vua liền sụp lạy và kêu lớn:

- Kính lạy Phật tự tại hơn hết trên thế gian! Xin người thương xót, ban cho chúng con niềm an tịnh! Kính lạy Tôn Giả sáng chói cả ba cõi! Xin Người hãy trở lại với chúng con!

Phía bờ bên kia, dân chúng nước Tì Xá Li cũng kêu lớn như vậy. Tôn giả ngồi trong thuyền trả lời:

- Tôi đã suy nghĩ kĩ rồi. Quý vị ở hai nước đang thù hận nhau, cho nên tôi mới phải nhập diệt ở giữa sông Hằng, để cho nước nào cũng có được một nửa thân thể của tôi!

Tôn giả nói xong bèn ngồi giữa hư không, nhập hỏa quang tam muội mà vào niết bàn, tự phân nhục thân ra làm hai nửa để cho hai vương quốc cùng xây tháp thờ phụng. Dân chúng Tì Xá Li thì xây tháp tại tu viện Trùng Các (Kutagarasala), trong rừng Đại Lâm (Mahavana), phía Bắc thành phố Tì Xá Li. Dân chúng Ma Kiệt Đà thì xây tháp ở cạnh tu viện Trúc Lâm, ngoại ô thành Vương Xá. Do sự việc này mà hai nước đã bãi binh, cởi bỏ hận thù, giao hảo thân thiện.

Tôn giả nhập diệt rồi, người người đều nhớ tưởng. Ôi, một con người hiền lành, hòa nhã, khiêm cung và nhẫn nhịn! Ôi, công lao của tôn giả đối với đức Thế Tôn to tát dường bao! Sự cống hiến của tôn giả cho Phật pháp vĩ đại biết chừng nào!

Tôn giả LA HẦU LA

(Rahula)

(Oai nghi tế hạnh bậc nhất tăng đoàn)

1.- CẬU BÉ HẠNH PHÚC NHẤT THẾ GIAN:

Khi chưa xuất gia, Phật vốn là vị thái tử của thành Ca Tì La Vệ (Kapilavastu - Kapilavatthu). Thái tử đã cưới công chúa nước Câu Lị (Koliya) là Da Du Đà La (Yasodara) làm vợ. Thái tử và công chúa đồng tuổi. Năm mười chín tuổi, công chúa sinh hoàng tôn La Hầu La. Thái tử vui mừng lắm, nhưng không phải là niềm vui thông thường của người đời khi sinh con. Nguyên vì trước đó, đã mấy lần thái tử xin phép phụ vương Tịnh Phạn (Suddhodana) đi xuất gia học đạo, đều không được chấp thuận, nhưng đức vua có hứa, nếu khi nào thái tử sinh được vương tôn thì ngài sẽ cho phép xuất gia. Bây giờ thì vương tôn La Hầu La đã ra đời, nguyện vọng xuất gia của thái tử chắc là thực hiện được; bởi vậy thái không vui mừng sao được!

Thái tử từ giã hoàng cung vào đêm Mồng Tám tháng Hai, bảy ngày sau khi La Hầu La chào đời. Đêm ấy, khi công chúa và La Hầu La đều đã ngủ say, thái tử nhìn hai mẹ con lần chót, rồi với ý chí cương quyết, chàng leo lên lưng ngựa trắng, rời khỏi hoàng thành đi xuất gia. Từ đó, La Hầu La phải sống những ngày thiếu vắng bàn tay nâng niu của người cha thương yêu độc nhất trên đời! Nhưng, thái tử đi xuất gia và rồi đã thành Phật; trước là thân phụ, bây giờ trở thành bậc đạo sư, dẫn dắt cho La Hầu La về sau chứng ngộ quả thánh. Đó mới chính là người cha cao cả nhất trên thế gian!

La Hầu La lớn dần trong sự yêu thương cùng cực của mẹ và ông bà nội. Cậu lúc đó là vị vương tôn độc nhất, ngày ngày sống vô tư vô lự trong hoàng cung. Đến lúc bắt đầu có chút ít hiểu biết việc đời, cậu cũng cảm thấy thiếu vắng cha là điều đáng buồn, nhưng dù sao cậu vẫn còn có mẹ ở bên cạnh, và bà rất mực cưng chiều cậu. Bà chính là nguồn ánh sáng duy nhất của cậu, là niềm an ủi, là mái ấm chở che cho cậu. Trong khi đó, Da Du Đà La,

từ ngày vắng bóng người chồng yêu quý, từ xuân sang hạ, đến thu rồi đông, một mình vò vò trong thâm cung vắng lặng, sống một ngày mà cảm thấy dài như cả năm, thì nguồn vui duy nhất của bà chính là La Hầu La! Hai mẹ con nương nhau mà sống qua năm tháng.

Có người nói, Da Du Đà La là người đàn bà bạc mệnh, còn La Hầu La là cậu bé đáng thương, nhưng đó chỉ là nói theo thói thường ở đời mà thôi. Sự thực ở đây, dù có bạc mệnh hay đáng thương thì cũng chỉ là một thời gian ngắn. Hơn nữa, có hi sinh lớn thì chắc chắn sẽ có thu hoạch lớn. Mà quả vậy, về sau được Phật hóa độ, công chúa xuất gia tu tập và đã chứng ngộ. La Hầu La cũng vậy, đã theo Phật xuất gia và chứng quả thánh. Công chúa chẳng phải là người phụ nữ vinh hạnh nhất đời đấy ư?! La Hầu La chẳng phải là cậu bé hạnh phúc tốt cùng đấy ư?!

Khi từ giả hoàng cung, thái tử cũng muốn ôm La Hầu La vào một lần chót, nhưng vì sợ làm kinh động công chúa, lỡ như nàng thức giấc làm cản trở sự ra đi thì sao; cho nên chỉ nhìn

và thăm bảo: “Đợi khi ta thành đạo rồi, sẽ trở về thăm con!” Phật xem tất cả chúng sinh đều như La Hầu La. Phật đã đem tình thương cho tất cả chúng sinh, thì ở vào hoàn cảnh của La Hầu La, cậu lại càng dễ dàng nhận được tình thương của Phật. Cho nên chúng ta chớ bảo La Hầu La thiếu vắng phụ thân từ thuở ấu thơ là rất đáng thương, trái lại phải thấy rằng, cậu bé ấy được làm con của Phật, được nuôi nấng trong chiếc nôi trời đất đầy ấp tình thương cao rộng, quả thật là cậu bé hạnh phúc nhất thế gian!

2.- ĐƯA CON KHÔNG BIẾT MẶT CHA:

Năm thứ ba sau ngày thành đạo, Phật từ nước Ma Kiệt Đà (Magadha) ở phương Nam trở về thăm cố hương là thành Ca Tì La ở phương Bắc. Trên từ vua Tịnh Phạn xuống đến mọi người trong dòng họ Thích Ca đều ra ngoài cổng hoàng thành nghênh đón Phật; ngoại trừ hai người: Da Du Đà La và La Hầu La. Công chúa nhủ thầm: “Người đi xuất gia, mình vì Người mà cam chịu nỗi buồn đau vắng vẻ; Người ở ngoài mặc y phục bạc màu, trong cung mình cũng ăn mặc giống Người;

nghe nói Người tu khổ hạnh, mỗi ngày chỉ ăn một bữa, mình cũng vội vàng học tập làm theo hạnh ấy. Mình đối với Người chân thành như vậy, có gì sơ xuất đâu! Nếu Người còn nghĩ đến mình thì tự nhiên Người sẽ vào đây thăm mình ...”

Đã mười năm không thấy mặt, giờ đây Da Du Đà La không muốn gặp Phật trước mặt mọi người, nghĩ ra cũng phải. Dĩ nhiên là trong lòng công chúa giờ phút ấy, cũng giống như mọi người, rất nao nức mong được gặp Phật, nhưng vì lễ giáo, vì tự trọng, bà đành phải nhẫn nại. Bà leo lên một tầng lầu cao ở trong cung và đến ngồi bên cửa sổ. Từ đó nhìn xuống cổng hoàng cung, bà có thể thấy rõ được cảnh tượng mọi người nghênh đón Phật. Ngay lúc ấy, cậu bé mười tuổi La Hầu La chạy đến bên bà, nói:

- Mẹ ơi! Ba con đã về! Bà nội (Kiều Đàm Di) bảo con thưa với mẹ như vậy.

Cậu bé hãy còn ngây thơ, đâu biết được những nỗi niềm thầm kín của mẹ trong giờ

phút ấy như thế nào! Cậu chỉ thấy hôm nay trông mẹ sao có vẻ nghiêm trang đến phát sợ! Tuy nhiên cậu biết dù thế nào mẹ vẫn thương cậu rất mực, cho nên lại nũng nịu hỏi:

- Mẹ ơi, xem kìa! Ngoài cổng đông người quá, trong đó thế nào chẳng có ba con. Ba con ra sao hở mẹ?

Câu hỏi hồn nhiên phát ra từ miệng đứa con thơ dại càng làm cho lòng bà thấy thương cảm muôn phần, nhưng tâm tình của người lớn, trẻ con làm sao hiểu được! Đột nhiên, một tay bà bế La Hầu La lên, một chỉ xuống cổng hoàng cung, đôi mắt rưng rưng, giọng nói run run, bà bảo La Hầu La:

- Con xem kìa, trong đoàn sa môn kia, người đi đầu có dáng vẻ trang nghiêm nhất là ba con đó!

Cậu bé mở to cả hai mắt để nhìn. Một giọt nước mắt vừa rơi khỏi khóe mắt bà, rớt trên đầu La Hầu La, bà vội nắm tay con dắt về phòng riêng ...

Mười năm xa cách! Mười năm biệt tăm biệt tích! Mười năm như mây khói, như chiêm bao! Đây là lần đầu tiên bà vừa được thoáng trông thấy Phật. Lòng bà lúc đó như mặt nước ao bị ném xuống một hòn đá, sóng gợn lao xao, không còn phẳng lặng được nữa. Quán sát và thấy rõ tâm ý của bà và sau khi đã đáp lễ mọi người, Phật dẫn Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên vào nội cung thăm bà. Cuộc trùng phùng giữa một người là đức Phật đại giác và một người là vị hoàng phi xinh đẹp, đã làm cho mọi người chú ý. Trong một phút yên lặng, với ánh mắt trang nghiêm và đầy từ bi, Phật nhìn Da Du Đà La vừa cảm thông, vừa thương xót; còn Da Du Đà La thì nhìn Phật như yêu thương, như hờn dỗi, tâm hồn bấn loạn, trăm mối ngổn ngang ... Rồi bà bật khóc, Phật yên lặng đứng nhìn, để yên cho bà khóc. Khi cơn xúc động đã dần dần lắng dịu, bà mới chợt nhận ra rằng, giữa Phật và bà giờ đây đã có một đường mương ngăn cách. Bà lại nghĩ, Phật là Phật, đâu có chuyện Phật sẽ dùng lời êm ái, dịu ngọt của một người chồng để an ủi mình như thuở xưa! Bà liền lau khô nước mắt, đỡ La Hầu La cùng quì

xuống trước Phật. Bấy giờ Phật mới nói với bà, thật chậm rãi, rõ ràng từng tiếng một:

- Để cho nàng phải chịu bao nỗi buồn đau, đó là sự thiếu sót của ta; nhưng ta đã xứng đáng với tất cả chúng sinh, giờ đây ta đã thành tựu được bản nguyện từ vô số kiếp. Xin nàng hãy vì ta mà vui vẻ lên!

Phật lại nhìn La Hầu La, từ ái vỗ về:

- Thật chóng quá, con đã lớn thế này rồi!

Phật có vẻ như thờ ơ, mà cũng có vẻ như rất dồi dào tình cảm. Lời nói của Phật, thái độ của Phật, đã làm cho hai vị tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên thật cảm động, tưởng chừng có thể khóc lên được. Còn cậu bé La Hầu La thì đang lúng ta lúng túng, chẳng biết kêu phụ thân mình bằng gì. Kêu là ba ư? Trông người nghiêm trang như ông thần, tiếng “ba” không thể lọt ra khỏi miệng được! Kêu là Phật ư? Chẳng biết có nên kêu như thế không! Nhưng La Hầu La quả thật thông minh, nhìn thấy có quá đông các vị sa môn

theo chân Phật, cậu hiểu ra rằng, Phật bây giờ không phải là người cha riêng của một mình mình, mà là đấng cha lành chung của tất cả mọi người! Một cậu bé mười tuổi mà có sự thấy biết như vậy thì quả thật không phải là một cậu bé tầm thường, mà đã sẵn có nhiều căn lành.

3.- CHÚ SA DI ĐẦU TIÊN: Trong thời gian Phật và tăng chúng ở lại hoàng cung, nơi đây tạm thời trở thành một tăng viện. Không khí hoàn toàn nghiêm tịnh, không có cung nga mỹ nữ, không có đàn ca múa hát, không có yến tiệc rượu chè, nhưng Phật đã không ở lại đây lâu, vì sợ rằng, nếu ở lại đây lâu, không khí hoàng cung sẽ ảnh hưởng đến nếp sống thiếu dục của tăng đoàn, rất dễ làm cho tăng chúng mất chánh niệm. Cho nên chỉ vài ngày sau, Phật đưa tăng chúng ra trú tại công viên Ni Câu Đà (Nyagrodha - Nigroda), ở ngoại ô thành Ca Tì La. Tuy trú tại vườn Ni Câu Đà nhưng Phật vẫn thường vào hoàng thành để khát thực và bố giáo. Cậu bé La Hầu La dần dà cũng quen đi, không còn cái dáng vẻ sợ sệt nữa; có lúc đã nói với Phật một cách ngây

thơ thật dễ thương:

- Bạch Phật! Con rất thích được ở chung hoài với Phật!

Câu nói ấy đã tỏ rõ được tình phụ tử thiêng liêng. Nếu không thì dễ gì mới thấy nhau trong thời gian ngắn mà đã khiến một đứa bé thoát được lời lẽ như vậy. Đức Phật cũng từ ái trả lời:

- Ủ! Con ạ, rồi cũng có ngày ta cho con được ở hoài bên cạnh ta.

Quả vậy, sau đó không lâu, La Hầu La đã được xuất gia theo Phật. Nguyên vì, Da Du Đà La vẫn một lòng tưởng nhớ Phật, nên thường tập cho La Hầu La dọn dĩa, hoạt bát; rồi một hôm bà bảo:

- Con hãy theo cha con mà xin gia tài! Cha con có thứ tài sản quý báu mà cả mẹ con mình chưa bao giờ trông thấy.

Trưa hôm ấy, Phật và chư tăng vào thành

khất thực xong, lúc đang trên đường trở về vườn Ni Câu Đà thì La Hầu La chạy theo sau Phật, thỏ thẻ:

- Phật ơi! Xin cho con gia tài của Phật đi!

Da Du Đà La nhìn theo bóng dáng đứa con yêu thương duy nhất đang theo chân Phật khuất dần, rồi nghĩ đến việc La Hầu La có thể sắp xuất gia, lòng bà bỗng quặn thắt, nước mắt tuôn trào ...

Mà thật vậy, sau khi về đến vườn Ni Câu Đà, Phật bảo tôn giả Xá Lợi Phất:

- Cháu La Hầu La đang theo tôi xin tài sản. Tôi không muốn cho cháu thứ tài sản cũng như hạnh phúc tạm bợ, mà phải là thứ tài sản quý báu và hạnh phúc chân thật. Này Xá Lợi Phất! Tôi nhờ thầy thu nhận cho cháu xuất gia. Cháu sẽ là chú tiểu đầu tiên của giáo đoàn!

Phật nhờ tôn giả Mục Kiền Liên xuống tóc cho La Hầu La, rồi bảo cậu lạy tôn giả Xá Lợi

Phát làm thầy truyền giới. La Hầu La trở thành chú sa di đầu tiên trong giáo đoàn của đức Phật.

La Hầu La chính là hoài bão của công chúa Da Du Đà La, nhưng khi quyết định cho cậu xuất gia, đức Phật cũng đã có dụng ý rồi. Nguyên vì, La Hầu La đã ra đời khi Phật còn là thái tử. Sau đó Ngài đã xuất gia, và giờ đây đã thành đạo, thì ngôi vua của bộ tộc Thích Ca sau này tất sẽ do La Hầu La kế thế, nhưng theo chủ trương của Ngài, một cậu bé tuổi còn quá nhỏ như La Hầu La thì không thể làm chủ thiên hạ được. Cho nên nhân cơ hội này, Ngài bèn phương tiện để cho cậu xuất gia.

Biết La Hầu La đã xuất gia rồi, Da Du Đà La buồn lắm! Nhưng sự việc đã như vậy rồi, bà đâu biết làm gì hơn. Vua Tịnh Phạn thấy bà buồn thì rất thương xót; hơn nữa, chính nhà vua cũng buồn nhớ cháu nội vô cùng, cho nên ngài đã thân hành đi thăm Phật và tỏ bày ý kiến của mình:

- Bạch Thế Tôn! Xin hãy lập qui chế hản hòi, từ nay về sau, các trẻ em muốn xuất gia thì phải được phép của phụ huynh trước đã.

Phật thấy ý kiến đó hợp lí, nên đã hoan hỉ chấp thuận.

Về phần Da Du Đà La, sau khi chồng đã ra đi tìm đạo, thì La Hầu La là niềm vui là và niềm hi vọng duy nhất của bà. Bây giờ đến lượt La Hầu La cũng đi tu nốt thì mọi thứ trên cõi đời đối với bà còn có nghĩa gì! Lòng bà trở nên nguội lạnh, mất hết niềm vui. Bởi vậy sau này, khi thái hậu Kiều Đàm Di được Phật cho phép xuất gia và thành lập tăng chúng tì kheo ni, bà cũng đã cùng với những phụ nữ khác trong dòng họ Thích Ca, đến Tì Xá Li (Vaisali - Vesali) để xin xuống tóc xuất gia. Những ngày đầu bà vẫn không cảm thấy phấn khởi với nếp sống mới trong giáo đoàn, nhưng nhờ Phật hết lòng giáo hóa, chẳng mấy chốc bà chứng ngộ đạo quả, lấy lại niềm vui, sống tràn đầy an lạc trong chánh pháp. Bà vô cùng hoan hỉ và cảm kích ân đức sâu xa của Phật. Phật cũng rất hoan hỉ đã hoàn thành trách

nhiệm thiêng liêng đối với bà.

4.- TUỔI TRẺ NGHỊCH NGỢM:

Từ khi La Hàu La xuất gia thì tăng đoàn thiết lập thêm chế độ sa di.

La Hàu La tuy đã xuất gia, nhưng bảo chú phải tu tập nghiêm túc như người lớn thì thật là khó! Một chú bé còn nhỏ tuổi như La Hàu La, hàng ngày phải sống gò bó trong tăng đoàn, nếu là do ý muốn thì không có gì để nói, nhưng nếu vì do hoàn cảnh bắt buộc thì trong tâm lí thế nào cũng nảy sinh nhiều biến chứng khó mà lường được. La Hàu La xuất gia nhưng đã không cảm thấy có gì vui vẻ trong đời sống tăng đoàn, có điều là chú không dám nói ra những cảm nghĩ khó chịu của mình mà thôi. Thường thì trẻ em dưới mười lăm tuổi, đối với những lời chỉ bảo của người lớn, chỉ biết một điều vâng hai điều dạ mà thôi; nhưng một khi đã qua khỏi tuổi mười lăm rồi thì tự nhiên chúng biết bất mãn, biết phản ứng lại những gì không bằng lòng. Chẳng biết La Hàu La có trải qua cái giai

đoạn tâm lí đó không, chỉ biết rằng, khoảng mười bảy, mười tám tuổi, tính tình của chú thật ôn nhu, làm việc rất chăm chỉ, nhưng lại thích đùa nghịch như con nít, nhất là thường dối gạt người làm trò vui.

Lúc đó chú đang ở tại rừng Ôn Tuyền (Amrayastika - Ambalatthika), ngoại ô thành Vương xá (Rajagrha - Rajagaha). Có rất nhiều các vị quan viên, trưởng giả, cư sĩ thường đến tìm thăm Phật. Gặp chú, họ hỏi thăm Phật hiện ngụ ở đâu, thì thế nào chú chú cũng nghĩ cách để trêu ghẹo. Nếu Phật đang ngụ tại Trúc Lâm (Venuvana - Veluvana) thì chú bảo Ngài đang ở Linh Thứu (Grdhrakuta - Gijjhakuta); nếu Phật đang ngụ tại Linh Thứu thì chú lại bảo là Ngài đang ở Trúc Lâm! Nên biết rằng, Trúc Lâm và Linh Thứu cách xa nhau hơn hai dặm đường. Sự nghịch phá của chú đã bắt người ta phải đi lại mệt nhọc mà lại không được tham kiến Phật! Như thế mà chú đã chịu tha cho người ta đâu! Khi người ta thất vọng trở về, chú còn vừa cười vừa hỏi:

- Sao? Quý vị đã bái kiến đức Thế Tôn chưa?

- Thưa chú, xin chú đừng trêu chọc chúng tôi nữa!

- Ai dám trêu chọc quý vị, chẳng qua là tôi lo cho quý vị mà thôi.

Rõ ràng là La Hầu La vừa nghịch ngợm, vừa bướng bỉnh, không bao giờ chịu nhận làm lỗi của mình.

Thế thường, con cái của những gia đình giàu có thường hay cậy thế lực, địa vị của cha mẹ mà làm nhiều điều tác tệ. Trường hợp của La Hầu La xuất thân là cháu vua, con Phật, tuy được xuất gia và sống trong một tăng đoàn bình đẳng, nhưng vì vẫn còn bé bỏng, chú vẫn được người lớn hết mực cưng chiều. Cho nên, có thể nói rằng, cái tính ưa nghịch phá của chú, một phần vì bị ảnh hưởng của cái tập khí cao ngạo sẵn có, một phần vì ỷ lại sự cưng chiều của người lớn.

Một hai lần đầu, người ta còn chưa biết

nhưng quá nhiều lần thì không ai là không biết cái tính thích dối gạt người làm trò vui của chú tiểu La Hầu La nữa, và tiếng đồn về chú đã đến tai Phật. Là một người cha hiền, và là một bậc thầy nghiêm nghị, Phật đã rất phiền lòng khi nghe được những lỗi lầm ấy của La Hầu La. Phật muốn đích thân dạy dỗ chú, nên một hôm Ngài đã một mình đi đến rừng Ôn Tuyền.

5.- SỰ RĂN DẠY NGHIÊM KHẮC CỦA PHẬT:

Hôm ấy Phật sang đến rừng Ôn Tuyền với dáng vẻ thật uy nghiêm. Thật là hoàn toàn bất ngờ đối với La Hầu La! Chú vội vàng chỉnh đốn y áo và nghinh đón Phật thật cung kính. Đợi Phật an tọa xong, chú đi lấy nước rửa chân cho Phật. Ngài vẫn không nói năng gì. Mãi đến khi rửa chân xong, Phật mới chỉ chậu nước dơ mà hỏi chú:

- Nay La Hầu La! Nước trong chậu này có thể uống được không?

- Bạch Thế Tôn! Nước đó đã rửa chân, dơ

lắm, không thể uống được.

- Con cũng giống như nước trong chậu vậy! Nước vốn trong sạch, nhưng sau khi rửa chân thì trở nên dơ bẩn. Con vốn là một vị vương tôn, đã từ bỏ những vinh hoa phú quý tạm bợ của thế gian để xuất gia tu hành. Tuy chưa là một vị tì kheo, nhưng con cũng đã thọ giới sa di. Vậy mà con đã không siêng năng tu tập, không làm trong sạch thân tâm, nói năng không thận trọng, suốt ngày chỉ biết dối gạt để trêu ghẹo người. Trong tâm con hiện giờ đầy dẫy những cái bẩn của tam độc, có khác gì chậu nước trong sạch vừa trở thành dơ bẩn kia đâu!

Từ trước đến giờ Phật chưa bao giờ nói điều gì với người đối diện bằng vẻ mặt nghiêm nghị như vậy. La Hầu La một mực cúi đầu đứng im chứ không dám ngược lên nhìn Phật. Đến khi Phật bảo bưng chậu nước dơ đem đổ đi, chú mới dám di động thân hình. Khi chú mang chậu không vào, Phật lại hỏi:

- La Hầu La! Con có thể dùng cái chậu này để

đựng cơm ăn được không?

- Bạch Thế Tôn! Trong lòng chậu cáu bẩn còn dính đầy, không thể đựng thức ăn được.

- Con cũng giống như cái chậu ấy vậy. Tuy đã là người xuất gia, nhưng con không tu tập giới định tuệ, không gột sạch thân miệng ý, tâm niệm đã chứa đầy cáu bẩn thì còn chỗ đâu để chứa các thức ăn đạo lí!

Phật lại đưa chân đá nhẹ cho cái chậu lăn đi, rồi hỏi:

- La Hầu La! Con có sợ cái chậu này bị bể không?

- Bạch Thế Tôn, không! Cái chậu rửa chân chỉ là một đồ vật xấu, dù có bị bể cũng không đáng quan tâm.

- Con không mến tiếc cái chậu, mọi người cũng không mến tiếc con như vậy. Tuy đã xuất gia, nhưng con không gìn giữ oai nghi, chỉ ham dối trá đùa cợt, thì kết quả sẽ đưa lại

là chẳng ai thương mến bảo bọc con, đường
giác ngộ thật xa vời, cho đến lúc chết con vẫn
chìm trong mê ám!

La Hàu La toàn thân chảy mồ hôi hột! Chú
thấy hổ thẹn vô cùng. Chú tự hứa là từ nay về
sau sẽ nỗ lực sửa đổi tâm tính cho thật tốt.
Đức Phật lại cho chú nghe một ví dụ:

- Ngày xưa, một quốc gia nọ có nuôi một con
voi lớn, rất dũng mãnh, thiện chiến. Mỗi khi
nhà vua điều binh lâm trận thì người ta mặc
áo giáp cho nó, gắn xà mâu vào cặp ngà của
nó, giắt kiếm vào bên tai, cột dao bén vào bốn
chân, và buộc thêm một cây gậy sắt vào đuôi
nó nữa. Tuy được trang bị nhiều vũ khí như
vậy, nhưng mỗi khi giao chiến với quân địch,
nó đều lo giấu cái vòi cho thật kín; vì đó là
chỗ nhược của nó, nếu bị trúng tên thì chết
ngay. Muốn bảo vệ mạng sống, bằng mọi
cách nó phải bảo vệ cái vòi. La Hàu La! Giống
như con voi kia thận trọng bảo vệ cái vòi của
nó, con cũng phải thận trọng giữ gìn lời nói
của con. Nếu con cứ tiếp tục cái thói dối gạt
đùa cột thì nhất định sẽ giống như con voi kia

để cho cái vôi của nó bị trúng tên. Huệ mạng của con sẽ tiêu mất. Mọi người sẽ xa lánh, các bậc thiện trí sẽ không ngó ngang tới con, đến lúc chết lại phải chịu khổ trong ba đường dữ!

Đức Phật đã tận tình tận lí, vừa thiết tha vừa nghiêm khắc mà răn dạy La Hầu La. Mỗi lời mỗi tiếng của Ngài đều in sâu vào tâm khảm chú. Chú phát nguyện từ này sẽ tận lực đổi mới thân tâm mình. Cũng giống như thóc lúa, dù chúng ta đem bỏ vào máy xay thành gạo, nhưng hạt gạo vẫn còn chút ít cám bám chung quanh, phải dùng nước vo sạch thì gạo trắng mới hoàn toàn là gạo trắng. La Hầu La tuy có căn lành và xuất thân từ dòng giống cao quý, nhưng phải nhờ nước cam lồ của Phật để gột rửa một phen thì mới trở nên thanh tịnh. Từ đó, chú La Hầu La quả thật đã trở thành một con người mới.

6.- SA DI ĐƯỢC PHÉP Ở CHUNG PHÒNG VỚI TÌ KHEO:

Khi đức Phật ngự tại tu viện Cù Sư La

(Ghosilarama - Ghositarama), có tôn giả Xá Lợi Phất cùng ở bên cạnh. La Hầu La mỗi buổi sáng phải quét dọn sân vườn sạch sẽ rồi mới vào học tập, Vì vườn rất rộng, nên công việc của chú thường phải mất rất nhiều thì giờ. Một hôm, sau khi quét dọn xong, chú theo đại chúng nghe Phật giảng pháp. Đến chiều tối chú trở về phòng thì thấy phòng mình đã bị đại đức tri sự cấp cho một vị khách tăng trú ngụ, tất cả y bát và tọa cụ của chú đều bị bỏ cả ra ngoài.

Nội qui của tăng đoàn có qui định mỗi người ở một phòng. Bây giờ phòng mình bị chiếm thì biết làm sao? Phần vì chú còn là sa di, đối với chư vị ti kheo phải tuyệt đối kính trọng; phần khác, chú lại cần tu tập hạnh nhẫn nhục mà đức Thế Tôn đã từng dạy bảo; cho nên chú đã không dám vào hỏi thẳng vị khách tăng kia vì sao lại chiếm phòng của chú, đành cứ đứng ló ngó ở ngoài hiên, chưa biết phải xử trí ra sao. Ngay lúc đó, bỗng nhiên mây đen vần vũ đầy trời, rồi mưa tuôn xối xả. Không còn chỗ nào để trú ẩn, chú liền chạy vào nhà xí thật hôi hám, nhưng chú đành phải

ngồi trong đó chứ không còn cách nào khác! Trong một phút một giây, chú thoáng cảm nhận cái nổi hiu quạnh của một kẻ không có nhà cửa để trở về! Nhưng rồi chú đã thần nhiên thiền tọa ngay trong nhà xí ấy. Chú cố vận dụng lời Phật dạy để giữ tâm ý an tịnh, dù phải trải qua những hoàn cảnh khó khăn hay phải trực diện với những thực tế phũ phàng như thế nào. Sự tu tập của chú lúc này quả có tiến bộ rõ rệt.

Trong khi chú thiền tọa trong nhà xí thì ngoài trời mưa càng lúc càng dữ dội. Những nơi đất thấp đều bị nước ngập. Một hang rắn ở gần nhà xí bị ngập nước, một con rắn đen ở trong đó chui ra và bò dần vào nhà xí. Đó là loại rắn độc nhiệt đới, cực kì nguy hiểm. Tính mạng của chú đang bị đe dọa, nhưng chú hoàn toàn không hay biết gì!

Đức Phật đang tĩnh tọa trong tịnh thất, ngay lúc ấy bỗng nhớ tới La Hầu La. Bằng thiên nhãn, Ngài quán sát thấy được mối nguy hiểm của chú đã gần kề, bèn tức khắc đến ngay nhà xí ấy. Ngài đằng hắng một tiếng.

Bên trong có tiếng đằng hắng đáp lại. Phật hỏi:

- Ai ở trong đó?

- Dạ, con là La Hầu La.

- Con hãy ra ngay, ta có chuyện cần nói!

La Hầu La đã nhận ra, đúng là giọng nói của Phật. Thật là ngoài sức tưởng của chú! Chú liền ra khỏi nhà xí, và như quên hết mọi chuyện, chú bất giác ôm chầm lấy Phật, nước mắt chảy đầm đìa ... Dù sao chú vẫn còn bé bỏng, cho nên đã không thể kèm chế tình cảm được trong hoàn cảnh này. Phật hỏi chú vì sao phải ngồi trong nhà xí, chú đem mọi việc vừa qua trình lên tận kẽ. Phật cho phép chú được về tịnh thất của Ngài ở tạm qua đêm. Chú vui mừng không kể xiết, như vừa từ địa ngục bước lên thiên đường!

Những chú bé còn nhỏ tuổi mà đã sớm từ bỏ gia đình để vào sống với tăng đoàn, đúng ra là phải hưởng được sự chăm sóc chu đáo

của quý thầy; bởi vậy, Phật đã ra huấn thị, cho phép các chú sa di từ nay được ở chung phòng với quý thầy trong hai đêm. Những việc nhỏ như vậy đức Phật cũng quan tâm đến, cho thấy tình thương của Ngài đối với các chú sa di là như thế nào!

Xưa nay quý thầy khi thu nạp đệ tử thì phải chịu trách nhiệm dạy dỗ đệ tử của mình. Tôn giả Xá Lợi Phất là thầy của La Hầu La, nhưng vì thường bận giúp Phật đi ra ngoài hoàng hóa, nên tôn giả đã không thường xuyên chăm sóc đến chú được. Từ khi sự việc trên xảy ra, tôn giả đã cho chú luôn luôn theo ở bên cạnh mình.

7.- ĐỨC NHẪN NHỤC:

Sau lần bị Phật quở trách nặng nề về tội dối gạt, và từ khi được luôn sống kề cận bên thầy để được thường xuyên dạy dỗ. La Hầu La đã tiến bộ rất nhanh trong công phu tu tập. Bất cứ buổi pháp thoại nào của Phật, tôn giả Xá Lợi Phất cũng dẫn chú theo dự thính. Tôn giả thiên tọa chỗ nào cũng có chú ngồi bên cạnh.

Tôn giả đi hoàng pháp nơi đâu cũng đem theo chú theo để chú học tập những kinh nghiệm độ sinh. Mỗi buổi sáng đi khát thực, chú đều theo sau thầy ... Bởi vậy, thuở ấy trong tăng đoàn đã có lời xưng tán rằng, tôn giả Xá Lợi Phất là đức Phật thứ hai, và là bậc ân sư tốt nhất của La Hâu La!

Một hôm chú theo thầy vào thành Vương Xá khát thực. Giữa đường gặp phải một anh chàng du côn. Hắn bỏ cát vào bát của tôn giả và dùng gậy đánh lên đầu chú, gây thương tích, máu nhỏ xuống áo từng giọt. Đã thế hắn còn chửi:

- Mấy lão sa môn kia chỉ biết đi xin ăn để sinh sống, miệng thì nói toàn những từ bi, nhẫn nhục, vậy ta đánh lỗ đầu chúng bây, để thử coi chúng bây làm gì được ta!

Lúc này La Hâu La đã mười bảy, mười tám tuổi. Ở cái tuổi thanh niên ấy mà gặp những trường hợp như thế này thì không thể chịu được. Sự căm giận của chú đã hiện rõ trên nét mặt. Tôn giả thấy thế liền dạy rằng:

- La Hầu La! Đã là học trò của Phật thì ta phải học tập đức tính nhẫn nhục, trong tâm không chứa nọc độc của sân hận, và phải phát triển lòng từ bi, thương yêu tất cả chúng sinh. Phật thường dạy chúng ta, lúc được ngợi khen không sinh lòng cao ngạo, khi bị nhục mạ không để tâm oán hận. Do đó, con hãy giải tỏa lòng căm giận đi và tập nhẫn nhục. Nay La Hầu La, trên thế gian không có sức mạnh nào sánh bằng sức mạnh của đức nhẫn nhục. Bất kể lực lượng nào của cõi trời và cõi người, đều không thể thắng nổi người nhẫn nhục.

Vâng lời thầy dạy, chú lặng lẽ tiến đến bờ hồ gần đấy, khoác nước rửa sạch vết thương, rồi xé một miếng vải nhỏ đắp lên. Tôn giả trông theo từng cử chỉ của chú mà trong lòng vừa thương xót vừa hoan hỉ.

La Hầu La đã nhin nhục được sự việc vừa qua và tiếp tục theo thầy đi khát thực. Trên đường về, chú đã trình lên tôn giả vài ý nghĩ của mình:

- Sự việc không hay vừa rồi, hiện giờ con không còn để tâm đến nữa. Nhưng con nghĩ, trên thế gian này sao có lắm kẻ ác, đi tới đâu cũng thấy toàn việc đáng chán! Tuy nhiên, con không hận đời, mà chỉ cảm thấy buồn khi nghĩ đến những kẻ thiếu hiểu biết trên cõi đời này sao mà quá nhiều! Đức Thế Tôn từng dạy chúng ta hãy lấy tình thương rộng lớn mà đối xử với người đời, nhưng người đời lại cuồng si ngạo mạn khi dễ chúng ta. Quý thầy tu tập hạnh nhẫn nhục, tích tụ công đức cao dày, nhưng những kẻ mê muội lại khinh miệt quý thầy và tôn kính những kẻ hung tàn độc ác. Những điều giáo huấn của đức Thế Tôn vừa là chân lý, vừa là tình thương, nhưng người ta lại cho là hôi như xác chết; giống như trời mưa xuống toàn nước mát ngọt mà những con heo thì không biết lấy dùng, lại cứ thích ăn uống những đồ hôi hám và nằm ở những chỗ dơ bẩn! Bởi thế, nếu đem những lời dạy của đức Thế Tôn về chân lý, về tình thương để nói cho những kẻ hung ác và không có căn lành nghe, thì chỉ là vô ích, vì sẽ chẳng có hiệu quả gì!

Đây là lần đầu tiên La Hàu La trình bày với tôn giả về tư tưởng cũng như cái nhìn của chú đối với cuộc đời. Tôn giả lắng nghe và rất hoan hỉ. Về đến tu viện, tôn giả lại đem những điều trình bày của La Hàu La thưa lên Phật, và Phật cũng rất vui. Phật khen ngợi chú hôm nay đã có nhiều tiến triển, có thái độ đúng đắn đối với kẻ ác, có cái thấy đúng đắn đối với cuộc đời. Rồi nhân đó ngài dạy thêm chú:

- Người không biết nhẫn nhục thì không thể thấy được sự hiệu dụng của Phật pháp. Oán người giận đời là đi ngược lại với giáo pháp và xa rời đoàn thể, quần quanh trong vòng khổ đau. Có nhẫn nhục mới có bình an và tiêu trừ được tai họa. Người có trí tuệ thì thấy được mối nhân quả sâu xa, do đó sẽ khắc phục được tâm sân hận và triệt để thực hành hạnh nhẫn nhục. Cái nhìn theo tinh thần Phật pháp khác xa với cái nhìn của người thế tục. Những gì mà người đời cho là quý báu thì Phật pháp coi là tầm thường; những điều Phật pháp bảo là tốt, là đúng thì người đời không chịu thực hành theo. Trung và nịnh không dung nhau; kẻ gian tà thì không chịu

được sự có mặt của người chính trực; kẻ ác thì không thích đi cùng đường với người hiền; người đầy lòng tham dục thì rất ghét nghe nói đến hạnh vô dục. Trong tình huống hoàn toàn đối nghịch nhau như vậy, người tu hành chỉ nhấn nhục là tốt nhất. Nhấn nhục là tàu bè trên biển cả, có thể cứu vớt mọi tai nạn. Nhấn nhục là thuốc hay, có thể cứu sinh mạng người trong cơn nguy cấp. Nhấn nhục chính là tăng thượng duyên của người hành đạo, khiến cho sớm chứng quả giải thoát. Sở dĩ ngày nay ta thành chánh giác, một mình bước đi trong khắp ba cõi, nhận được sự kính ngưỡng của cả trời và người, là vì tâm ta đã đủ sức để an ổn. Cho nên con phải biết, đức nhấn nhục quý báu đối với người hành đạo biết chừng nào!

8.- CON ĐƯỜNG GIÁC NGỘ:

La Hàu La bị người khác chiếm phòng nhưng đã tự ý nhượng bộ, giữa đường bị kẻ côn đồ đánh cho lổ đầu mà vẫn nhịn nhục, công phu tu dưỡng của chú đến mức đó thì tiến trình giác ngộ chắc không còn xa lắm.

La Hầu La thông minh, lại rất tinh tấn trong việc tu tập. Năm hai mươi tuổi, chú được Phật cho phép thọ giới cụ túc. Chú sa di hay trêu chọc đùa nghịch thuở trước, bây giờ đã trở thành một vị tì kheo trang nghiêm, đường bệ. Lúc còn bé thì hoạt náo như thế đó, mà hôm nay xem cung cách của thầy thì như là một vị lão thành cẩn trọng. Những buổi hội họp đông người, thầy ít khi tham dự; suốt ngày im lìm, chỉ một mực dụng công tu tập.

Nhưng dù dụng công đến thế nào, thầy vẫn không khai ngộ được. Nguyên nhân lớn nhất có lẽ là thầy vẫn chưa quên được cái xuất thân cao quý của mình. Dù sao thì thầy cũng là con yêu của Phật, cháu nội cưng quý của vua Tịnh Phạn. Ngoại trừ những vị đệ tử thượng thủ của Phật ra, phần lớn các vị tì kheo trong tăng đoàn đều kính trọng, ái mộ, khen ngợi thầy. Trẻ tuổi mà thường được tâng bốc thì rất dễ bị động tâm. Lời ngon tiếng ngọt thật đáng sợ như ác quỷ, đã khiến cho La Hầu La, dù tinh tấn rất nhiều, vẫn không chứng ngộ. Thậm chí có một đại đức đã tìm cơ hội hỏi đức Phật về vấn đề chứng

ngộ của thầy La Hâu La:

- Bạch Thế Tôn! Đại đức La Hâu La nghiêm trì giới luật, tinh tấn tu tập, một lỗi nhỏ cũng không phạm, dốc lòng cầu được khai ngộ, nhưng vì sao đại đức vẫn không đạt được chí nguyện?

Đức Phật trả lời một cách quả quyết:

- Nếu thật sự giữ gìn giới pháp, giữ tâm thanh tịnh, giữ thân đoan chính, thì nhất định các căn bã phiền não phải bị tiêu trừ, và dần dần sẽ chứng đạt quả vị giải thoát.

Phật không mấy quan tâm đến việc chưa chứng ngộ của đại đức La Hâu La, vì Ngài tin tưởng rằng, cái ngày trọng đại ấy chắc chắn sẽ đến với đại đức.

Có lần đại đức dường như đã chứng ngộ, nhưng khi trình lên Phật những kiến giải của mình. Phật bảo là đại đức vẫn chưa thành công. Phật dạy đại đức hãy thường thuyết giảng về giáo nghĩa “Thân người là do năm

uẩn tạm kết hợp mà có”; và hãy thường xuyên quán chiếu các vấn đề như ngã mạn, ngã, vô ngã, khổ, vui v.v...

Một buổi sáng kia, đại đức theo Phật vào thành Xá Vệ (Sravasti - Savatthi) du hóa. Phật dẫn đại đức đi qua nhiều nơi, hết đường lớn tới hẻm nhỏ, rồi dạy:

- La Hầu La! Thầy hãy quán chiếu để thấy rõ sắc là vô thường; thọ, tưởng, hành, thức cũng là vô thường; thân thể và tâm ý của mọi người đều là vô thường; đến cả vạn sự vạn vật đầy dẫy trong thế gian kia, tất cả cũng đều là vô thường. Đã thấy rõ lẽ vô thường rồi thì tâm ta sẽ không còn bị vướng mắc vào đâu nữa.

Vừa nghe mấy lời dạy giản dị của đức Phật, tâm trí của đại đức bỗng bừng sáng ra! Đại đức xin phép Phật một mình trở về tu viện trước, tìm nơi vắng vẻ, ngồi xuống trong tư thế hoa sen, tập trung tâm ý quán chiếu các nguyên lý sâu xa Phật vừa dạy. Đại đức cũng vận dụng phép quán từ bi để trừ khử tâm sân

hận; vận dụng phép quán bất tịnh để rửa sạch tâm tham dục; vận dụng phép quán trí tuệ để chuyển hóa tâm si mê; vận dụng phép quán đếm hơi thở để ngưng tụ tâm loạn động; cứ thế, đại đức đi sâu vào đại định ...
Cơ duyên đã đến lúc chín mùi, đại đức hoát nhiên đại ngộ!

Php vừa trở về đến tu viện, liền đi ngay đến chỗ đại đức đang ngồi thiền, khai thị thêm: -
Hãy vận dụng tâm từ bi rộng lớn để đối xử với mọi người và mọi loài. Dùng tâm lượng bao la để có thể dung chứa tất cả chúng sinh thì tiêu trừ được mọi phiền não; dùng phép đếm hơi thở để quán chiếu tâm ý thì đạt được đạo quả giải thoát.

Đại đức từ từ đứng dậy, đánh lễ Phật, rồi thưa:

- Kính lạy Thế Tôn! Tất cả mọi phiền não nơi con bây giờ đã dứt sạch; bây giờ con vừa tỏ ngộ!

Đức Phật vô cùng hoan hỉ, liền khen ngợi:

- Trong tất cả đệ tử của Như Lai, thầy là người tu mật hạnh bậc nhất!

Sở dĩ gọi là “mật hạnh” là vì đối với ba ngàn oai nghi và tám vạn tế hạnh của một vị tì kheo, tôn giả La Hầu La đều nắm vững và hành trì nghiêm mật.

Nhớ lại thuở ban đầu cậu bé La Hầu La chạy theo Phật để xin tài sản, bây giờ đã chứng ngộ, chẳng phải là Phật đã ban cho tôn giả thứ pháp tài vô giá đó sao?!

9.- CHẾ ĐỘ HIẾN CÚNG TỰ VIỆN:

Khi đã chứng ngộ rồi, địa vị của tôn giả La Hầu La trong tăng đoàn càng được đề cao. Đối với tín đồ tại gia, tôn giả cũng được đặc biệt kính mộ. Ai cũng biết, trong chúng tì kheo, tôn giả là người được cúng dường nhiều nhất.

Xưa nay, việc cúng dường vật chất càng dồi dào thì việc tu tập càng dễ bị chướng ngại. Nhưng đối với tôn giả thì không hề gì, vì tôn

giả đã không còn bị lụy về vật chất nữa. Bất cứ vật gì, nếu có hơn một cái thì tôn giả liền đem chia cho vị khác.

Một ngày nọ, lúc Phật bố giáo tại một thôn trang gần thành Ca Tì La, có một vị trưởng giả ngưỡng mộ và phát tâm qui y theo Phật. Có lẽ vì có duyên với tôn giả La Hầu La, hoặc là vì nặng tình địa phương, ông đã phát tâm đặc biệt hộ pháp cho tôn giả. Bất cứ tôn giả có nhu cầu gì, ông đều chu cấp đầy đủ. Về sau ông đã xây cất một ngôi chùa để hiến cúng cho tôn giả cư trú. Vào thời buổi đó, số lượng tăng chúng du phương hành hóa đã gia tăng rất đông, nên ngôi chùa của tôn giả lúc nào cũng có khách tăng ghé lại nghỉ chân. Vị trưởng giả thấy thế thì nghĩ rằng, ngôi chùa là của ông hiến cúng, cho nên ông phải đích thân tham dự vào việc quản trị chùa. Tôn giả bèn đem việc ấy thỉnh ý Phật. Phật dạy:

- Thầy La Hầu La! Trong giáo pháp của Như Lai, hàng cư sĩ tại gia không được quản lí bất cứ việc gì thuộc phạm vi của chúng tăng. Dù chư thiện tín có phát tâm hiến cúng tự viện thì

họ cũng không thể nại lí do đó để can dự vào việc quản trị tự viện. Thầy nên giảng giải cho vị trưởng giả ấy biết, đã hiến cúng vật gì cho ai rồi thì không nên nghĩ rằng vật đó vẫn còn là sở hữu của mình. Chùa là do chư tăng trú trì; còn chư thiện tín thì giữ vai trò hộ pháp.

Tôn giả y lời Phật mà giảng giải lại cho vị trưởng giả, nhưng vì chưa thấm nhuần Phật pháp lắm, ông vẫn một mực cố chấp, không buông bỏ được ý niệm mình vẫn là sở hữu chủ của ngôi chùa. Vì vậy, cảm tình của ông đối với tôn giả đã bị sút mẻ. Trước đây ông đã kính mộ tôn giả thật nhiều, nhưng bây giờ ông lại thấy tôn giả như cái đinh trước mắt. Rồi một hôm, tôn giả có duyên sự phải sang thành Xá Vệ. Vị trưởng giả lên chùa thấy vắng tôn giả, bèn thừa cơ hội, đem ngôi chùa ấy cúng dường cho một vị tì kheo khác! Khi tôn giả trở về, thấy sự việc đã như vậy, liền trở lại ngay Xá Vệ để trình cho Phật biết sự tình. Phật nghĩ, người đã không thấm nhuần Phật pháp thì thật khó mà thực hành Phật pháp một cách đúng đắn. Nhân sự việc này, Phật dạy:

- Nay quý thầy! Từ nay, nếu có vị thí chủ nào đã hiến cúng vật gì cho thầy này, rồi lấy lại vật đó đem cúng dường cho thầy kia, thì thầy kia không nên nhận.

Không phải là Phật đã thiên vị tôn giả La Hầu La mà ban hành pháp chế, sự thực là vì để tránh những rắc rối về sau cho giáo đoàn. Nhưng rất tiếc, phần nhiều những tranh chấp tài sản trong nội bộ Phật Giáo ngày nay đều bắt nguồn từ những nguyên nhân tương tự.

10.- NHẬP NIẾT BÀN:

- La Hầu La không phải là một nhân vật tiếng tăm lừng lẫy trong tăng đoàn thuở đó như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, A Nan. Tôn giả chỉ chuyên tu mật hạnh, không bao giờ tranh luận, suốt ngày kín tiếng lặng hơi, im lìm tu tập. Tôn giả bầm tính nhu thuận, kiên cường, nhưng trong nếp sống của một vị tỳ kheo, tôn giả đã không tỏ ra có gì là sôi nổi cả. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ rằng, trong kinh điển không hề thấy ghi lại bất cứ một hoạt động hoằng pháp hay một cuộc

tranh luận với ngoại đạo nào của tôn giả. Tôn giả chỉ là người tinh nghiêm giữ gìn oai nghi tế hạnh; bởi vậy, đúng như Phật đã khen ngợi, tôn giả là vị đứng đầu tăng đoàn về tu mật hạnh.

Tôn giả nhập diệt vào lúc nào? Trước hết, ngay như về ngày sinh của tôn giả cũng đã có hai thuyết, một cho rằng tôn giả ra đời năm Phật mười chín tuổi; một cho rằng tôn giả ra đời năm Phật hai mươi lăm tuổi. Cho nên về niên đại nhập diệt, hiện cũng có hai thuyết, một bản rằng tôn giả đã nhập diệt trước Phật vài năm; một bảo rằng trong giờ phút Phật nhập niết bàn, tôn giả vẫn có mặt bên cạnh Phật.

Ấn Độ là một quốc gia không chú trọng đến việc ghi chép lại những sự thật lịch sử; còn Trung Hoa thì lại không ít những nhà dịch thuật giàu tưởng tượng, hay khoa trương, phóng đại. Những chi tiết không xác thật trong sự tích của Phật và các vị đệ tử lớn được ghi chép trong các kinh điển, cần phải được nghiên cứu lại.

Dựa vào các chứng cứ đáng tin cậy trong kinh điển thì ni sư Da Du Đà La (thân mẫu của tôn giả La Hầu La) nhập diệt năm bảy mươi tám tuổi; còn tôn giả thì nhập diệt trước đó nữa. Kinh chép, một buổi tối nọ, ni sư Da Du Đà La đã quán niệm như sau: "... Các ni sư Kiều Đàm Di, Liên Hoa Sắc (Utpalavarna - Uppadavanna) đều đã nhập diệt; La Hầu La cũng đã nhập diệt! Ta sinh cùng năm với đức Thế Tôn. Năm nay ta đã bảy mươi tám tuổi rồi. Nghe nói năm tám mươi tuổi đức Thế Tôn sẽ nhập niết bàn. Ngày trước vốn có nguyện cùng Người đồng sinh đồng tử, nhưng ngày nay thì giữa ta và Người chỉ có tình đạo chứ đâu còn tình riêng. Cho nên, nếu đợi cùng nhập diệt với Người thì thật là bất kính. Vậy ta nên nhập diệt trước Người thì phải hơn!" Nghĩ vậy, ni sư liền xin phép, và được Phật chấp thuận. Đêm đó, ni sư nhập định rồi nhập diệt ngay trong phòng riêng.

Căn cứ vào sự kiện trên, chúng ta biết tôn giả La Hầu La đã nhập diệt trước cả cha mẹ, vào khoảng trên dưới năm mươi, nhưng không quá sáu mươi tuổi.

Dĩ nhiên, việc nhập diệt sớm hay muộn của tôn giả không phải là việc quan trọng, mà chính sự nghiệp giác ngộ là mục đích tối hậu của người tu hành. Tôn giả đã đạt được nó thì sự nhập diệt chỉ là sự xả bỏ cái sắc thân tạm bợ để an trú vĩnh viễn trong pháp tánh thường hằng mà thôi.

PHỤ LỤC

(Do cư sĩ Hạnh Cơ biên soạn thêm)

Tôn giả KIỀU TRẦN NHƯ (Kaundinya - Kondanna)

(Vị đệ tử xuất gia và chứng quả A la hán đầu tiên của đức Phật, là thành viên đầu tiên của giáo đoàn, có pháp lạc cao nhất)

Tên của tôn giả, gọi cho đầy đủ là A Nhã Kiều Trần Như (Ajnata Kaundinya - Anna

Kondanna). Tôn giả vốn là một đạo sĩ Bà la môn trẻ tuổi và cực kì thông minh ở thành Ca Tì La Vệ vào lúc thái tử Tất Đạt Đa (Siddhartha - Siddhattha) đản sinh. Thuở ấy, vua Tịnh Phạn đã mời sa môn Kiều Trần Như và đông đảo các vị sa môn học rộng tài cao khác vào triều dự lễ đặt tên cho thái tử. Trong buổi lễ này, sau khi quan sát tướng mạo đặc biệt của thái tử, Kiều Trần Như quả quyết rằng, sau này thái tử sẽ hoàn toàn thoát tục và đắc quả đại chánh giác. Bởi vậy, về sau, khi nghe tin thái tử Tất Đạt Đa từ bỏ hoàng cung vào rừng xuất gia học đạo, ông đã dẫn theo bốn đạo sĩ thân thiết (con của các vị đạo sĩ khác) tên là Bạt Đề (Bhardrika - Bhaddiya), Bà Sư Ba (Vaspa - Vappa), Ma Ha Nam (Mahanama) và A Thuyết Thị (Asvajit - Assaji), cùng đi tìm thái tử để tu học. Khi đức Cồ Đàm (Gautama - Gotama - tức thái tử Tất Đạt Đa) tìm đến đạo tràng của đạo sư Uất Đầu Lam Phất (Udraka Ramaputra - Uddaka Ramaputta), ở vùng phụ cận phía Nam kinh thành Vương Xá, của vương quốc Ma Kiệt Đà để xin học đạo, Ngài đã gặp sa môn Kiều Trần Như nơi đây (1). Hai vị sa môn dần dần

kính mến nhau về thông minh tài trí và đức hạnh thanh cao, mà trở thành tri kỉ của nhau. Không những sa môn Kiều Trần Như đã coi sa môn Cồ Đàm là một người bạn tri kỉ, mà còn hơn nữa, là một bậc thầy; vì sa môn Cồ Đàm đã tỏ ra là bậc có trí tuệ siêu việt, trong khắp đạo tràng không ai sánh kịp, cả đến thầy của họ là đạo sĩ Uất Đầu Lam Phát cũng bái phục.

Sa môn Cồ Đàm đã đạt được thành quả cao tốt tại đạo tràng này, ngang với đạo sĩ Uất Đầu Lam Phát, nhưng Ngài vẫn không thấy thỏa mãn, vì vẫn chưa giải thoát được lưới sinh tử. Cho nên, Ngài đã khéo léo xin từ giả nơi đây để tự mình nỗ lực tìm lấy con đường giải thoát giác ngộ cho chính mình.

Ngài tìm đến núi Tượng Đầu (Dugsiri), rừng Già Da (Gaya), ở bờ Tây sông Ni Liên (Nairanjana - Neranjara), thuộc thôn Ưu Lô Tàn Loa (Uruvilva - Uruvela), và chọn nơi đây làm chỗ tu tập. Một thời gian sau, sa môn Kiều Trần Như cũng từ giả đạo tràng của đạo sĩ Uất Đầu Lam Phát, dẫn theo bốn người

bạn, cùng đi tìm đức Cồ Đàm. Họ đi lần đến rừng Già Da, và gặp lại Ngài. Vì vẫn kính mến và tin tưởng vào khả năng giác ngộ của Ngài, họ đã xin ở lại đây để được tu học dưới sự hướng dẫn của Ngài. Ngài cho biết là Ngài đang thực tập các phương pháp khổ hạnh để điều phục thân xác, cả năm người đều vui vẻ quyết tâm tu tập theo.

Sau một thời gian dài tu khổ hạnh một cách triệt để, cả 6 người đều kiệt sức, mà trí tuệ vẫn không phát triển thêm, trái lại còn mòn mỏi đi. Một hôm đức Cồ Đàm tuần tự kiểm điểm lại sự tu tập trong thời gian qua, và bỗng nhiên bừng tỉnh. Ngài thấy rõ, con đường khổ hạnh là con đường sai lầm. Hưởng thụ dục lạc là một cực đoan, mà hành hạ thể xác cũng là một cực đoan; cả hai đều sai lầm, đều không giúp ích được gì cho sự phát triển trí tuệ. Ngài bèn quyết định từ bỏ phép tu khổ hạnh triệt để như bấy lâu nay, trở lại ăn uống bình thường để phục hồi sức khỏe, và bắt đầu theo đuổi con đường thiền tập - mà Ngài xét thấy, đó mới là con đường chính đáng nhất cho rằng đưa đến đạo quả giác ngộ.

Sa môn Kiều Trần Như thấy đức Cồ Đàm ăn uống bình thường trở lại, bỏ việc tu khổ hạnh và chỉ chuyên tu thiền định, thì nói với bốn người bạn của mình rằng:

- Sa môn Cồ Đàm đã nửa chừng bỏ dở công phu tu hành. Ông ta bây giờ chỉ lo bổ dưỡng xác thân và sống những ngày nhàn hạ. Ông ta không còn là kẻ đáng chúng ta trông cậy nữa. Chúng ta hãy bỏ ông ta và tìm đến nơi khác tu hành theo con đường riêng của chúng ta.

Thế rồi sa môn Kiều Trần Như dẫn bốn người bạn tu, rời bỏ khu rừng núi Già Da ra đi. Họ đi sang vương Nai (Lộc Uyển, Mrgadava - Migadava), gần thành Ba La Nại (Varanasi - Baranasi), nước Ca Thi (Kasi), để cùng tu học với nhau. Nửa năm sau, bỗng một hôm họ trông thấy đức Cồ Đàm tìm đến với họ. Khi thấy bóng dáng Ngài còn đang thấp thoáng ở ngoài xa, họ đã bảo nhau là sẽ không ra đón tiếp và cũng không cần phải đứng dậy khi Ngài vào tới nơi. Họ nói:

- Sa môn Cồ Đàm hồi đó đang tu khổ hạnh với chúng ta thì bỏ cuộc nửa chừng. Ông ta đã ăn uống và vào ra thôn xóm giao thiệp với người làng, làm cho chúng ta hết sức thất vọng. Vậy hôm nay ông ấy đến đây, chúng ta cũng không nên đón tiếp nồng hậu làm gì.

Nhưng kì lạ làm sao, sự tình đã không xảy ra đúng như họ dự tính! Khi đức Cồ Đàm vừa bước vào tới chỗ của họ thì không ai bảo ai, tất cả năm người đều mừng vui đứng dậy. Chính sa môn Kiều Trần Như tiến tới trước, đỡ lấy chiếc bình bát trên tay Ngài; các vị khác, người thì lấy nước rửa chân cho Ngài, người thì lấy ghế mời Ngài ngồi, người thì lấy quạt để quạt hầu, người thì cuống quýt không biết phải làm gì.

Sau khi rửa mặt, tay, chân, và ngồi xuống ghế, đức Cồ Đàm nhìn khắp lượt năm người bạn đồng tu một cách thân thiết, rồi nói:

- Nay quý vị! Tôi đã tìm ra đạo giải thoát, và tôi sẽ chỉ dạy lại cho quý vị.

Nghe thế, năm người đều nửa tin nửa ngờ.
Sa môn Kiều Trần Như lên tiếng:

- Sa môn Cồ Đàm! Trước kia, trong khi đang cùng tu với chúng tôi, hiền hữu đã bỏ cuộc nửa đường. Hiền hữu đã ăn cơm, uống sữa, vào ra thôn xóm giao tiếp với người làng, thì làm sao hiền hữu có thể tìm được đạo giải thoát, và làm sao hiền hữu có thể chỉ dạy cho chúng tôi đạo giải thoát?

- Sa môn Kiều Trần Như! Hiền hữu đã quen biết tôi từ gần sáu năm nay; trong thời gian ấy tôi đã từng nói dối hiền hữu một lần nào chưa?

- Sa môn Cồ Đàm nói đúng! Trong thời gian qua, tôi chưa một lần nào nghe hiền hữu nói điều không phù hợp với sự thật.

- Vậy, sa môn Kiều Trần Như, quý vị hãy nghe đây! Tôi đã tìm ra được Đạo Lớn rồi, và tôi sẽ chỉ dạy cho quý vị. Quý vị là những sa môn đầu tiên trên thế gian được nghe giáo pháp màu nhiệm mà tôi đã thực chứng. Quý vị hãy

đem hết trí năng thanh tịnh mà nghiêm túc lắng nghe.

Lời nói của Ngài thật có uy lực lớn, khiến cho cả năm người đều trở nên thành khẩn. Họ sửa thể ngồi nghiêm chỉnh, và hướng về Ngài chờ đợi. Sa môn Kiều Trần Như kính cẩn bạch:

- Xin sa môn Cồ Đàm đem lòng xót thương mà chỉ dạy cho chúng tôi.

Đức Thế Tôn từ ái dạy:

- Nay quý vị sa môn! Có hai thái cực mà người tu hành nên tránh: một bên là đắm vào sự hưởng lạc nhục thể, và một bên là hành hạ thân xác quá đáng cho đến tiều tụy. Cả hai con đường cực đoan đó đều phá hủy thân tâm. Tôi tránh cả hai thái cực kia, và đã tìm ra con đường trung đạo, có thể đem đến trí tuệ, an lạc, giải thoát; đó là “con đường của tám sự hành trì chân chính” (Bát chánh đạo): thấy biết chân chính, suy nghĩ chân chính, nói năng chân chính, chuyên cần chân chính,

niệm tưởng chân chính và thiên định chân chính. Nay quý vị, tôi đã tìm ra và thực hiện con đường của tám sự hành trì chân chính đó, và đã đạt được trí tuệ, an lạc, giải thoát ...

Đức Thế Tôn tiếp tục giảng về CON ĐƯỜNG BÁT CHÁNH, rồi khai thị về BỐN SỰ THẬT màu nhiệm. Sa môn Kiều Trần Như chăm chú nghe, và bỗng cảm thấy tâm mình bừng sáng. Ông thấy rõ ngay tức khắc con đường giải thoát thật sự mà lâu nay ông từng tìm kiếm. Nét mặt ông sáng rỡ chưa từng có, khiến cho đức Thế Tôn chỉ ngay vào ông, nói trong niềm hoan hỉ:

- Sa môn Kiều Trần Như! Hiền hữu đã thấy rõ! Hiền hữu đã thấy rõ!

Lập tức, sa môn Kiều Trần Như quì xuống thành khẩn bạch:

- Sa môn Cồ Đàm! Xin Thầy nhận cho Kiều Trần Như làm đệ tử của Thầy. Con tin tưởng rằng, dưới sự chỉ dạy của Thầy, con sẽ đạt thành sở nguyện.

Bốn vị sa môn kia thấy người anh cả của họ làm vậy, cũng lập tức quì xuống theo, và cùng xin được làm đệ tử của đức Thế Tôn.

Bấy giờ, cả năm vị sa môn nhóm Kiều Trần Như đều tôn đức Cồ Đàm làm Thầy, gọi Ngài là Phật, và gọi giáo pháp do Ngài chỉ dạy là Đạo Phật. Họ từ bỏ lối tu khổ hạnh cũ, cùng tinh cần tu tập theo sự hướng dẫn của Phật. Chỉ trong một thời gian ngắn sau đó, nhờ quyết tâm và tinh chuyên tu học, cả năm vị, đầu tiên là Kiều Trần Như, rồi tiếp đến là bốn vị kia, lần lượt đều chứng thánh quả A la hán, Đức Phật rất hoan hỉ, liền dạy:

- Nay quý thầy! Từ hôm nay, chúng ta đã có một đoàn thể xứng đáng được gọi là Tăng già. Rồi đây quý thầy cũng sẽ phải cùng với tôi đem hạt giống giác ngộ đi gieo rắc khắp mọi nơi.

Vậy là, nơi vườn Lộc Uyển lúc bấy giờ, sa môn Kiều Trần Như cùng với bốn bạn hữu đã trở thành năm vị đệ tử tì kheo đầu tiên của đức Phật. Họ cũng là năm thành viên đầu tiên

của giáo đoàn đức Phật. Riêng tôn giả Kiều Trần Như lại còn là vị đệ tử đã chứng thánh quả A la hán đầu tiên của Phật, và trở thành vị đệ tử lớn nhất của Ngài lúc bấy giờ. Từ đây, ngôi Tam Bảo đã được xuất hiện ở thế gian, với đức Thích Ca Cồ Đàm (Sakya Gotama) là Phật Bảo, giáo pháp do Ngài vừa giảng dạy là Pháp Bảo, và năm vị tỳ kheo nhóm Kiều Trần Như là Tăng Bảo.

Vườn Lộc Uyển lúc đó được coi là đạo tràng hành hóa đầu tiên của đức Phật, và Ngài đã mặc nhiên giao trách nhiệm trông coi đạo tràng cho tôn giả Kiều Trần Như. (Cơ sở vật chất của đạo tràng này vào lúc đó chưa có gì, Phật và chư tăng vẫn trú tại các gốc cây rừng hoặc dưới những túp lều mái lá như những năm tháng trước đó).

Sau năm vị trên, cũng chính tại đạo tràng này, đức Phật đã thu nhận chàng thanh niên Da Xá (Yasa) cùng 54 người bạn của chàng được xuất gia làm tỳ kheo. Tôn giả Kiều Trần Như lại được Phật giao nhiệm vụ chỉ dạy cho họ về nếp sống căn bản đầu tiên của đời

sống xuất gia, và hướng dẫn họ tu học theo giáo pháp của Phật.

Cũng tại đạo tràng này, để tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp độ người xuất gia, đức Phật đã cho phép, ở những nơi và vào những lúc không có sự hiện diện của Ngài, các vị tỳ kheo được đại diện cho Ngài để thọ lễ xuất gia của những người cư sĩ phát tâm sống đời phạm hạnh. Thừa tôn ý của Phật, tôn giả Kiều Trần Như đã trình lên Ngài một đề nghị đơn giản về nghi lễ xuất gia như sau:

- Bạch Thế Tôn! Theo con thì trước tiên cho đương sự cạo sạch râu tóc. Sau đó họ được mặc áo ca sa bày vai bên phải, rồi quì xuống chắp tay trước mặt vị tỳ kheo truyền giới đại diện cho Phật. Kế tiếp, đương sự đọc lời phát nguyện: “Con về nương tựa Phật; con về nương tựa Pháp; con về nương tựa Tăng”. Đương sự đọc ba lần như vậy xong là trở thành một vị tỳ kheo.

Phật dạy:

- Kiều Trần Như! Nghi thức thầy đề nghị hợp lí lắm. Vậy tôi xác định với quý thầy: một người quì dưới chân một vị tì kheo, đọc ba lần lời phát nguyện quay về nương tựa Tam Bảo, thì được trở thành một vị tì kheo.

Tôn giả Kiều Trần Như đã hoàn toàn được đức Phật tin tưởng về mọi mặt: trí tuệ, đức độ cũng như khả năng lãnh đạo và giáo hoá. Cho nên, sau đó, không lâu, đức Phật đã một mình rời vườn Lộc Uyển để đi Ma Kiệt Đà, giao trách nhiệm trông coi đạo tràng Lộc Uyển cho tôn giả gánh vác. Trên đường đi, Ngài đã thu nhận ba mươi thanh niên làm đệ tử xuất gia, và bảo họ tìm về ngay vườn Lộc Uyển gặp tôn giả để được xuống tóc và hướng dẫn tu học.

Gần bốn tháng sau, đức Phật tới thành Vương xá thủ đô nước Ma Kiệt Đà. Cùng đi với Ngài có cả ngàn vị tì kheo - vốn là ba anh em đạo sĩ Bà la môn Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp (Uruvilva Kasyapa - Uruvela Kassapa), thờ thần lửa, cùng đồ chúng của họ - mà Ngài hóa đã hóa độ trên đường đi. Phật và chúng

tăng tàm trú trong một khu rừng cách kinh thành Vương Xá không xa lắm về phương Nam. Tăng đoàn bây giờ đã phát triển đến một số lượng đáng kể, nhất là sau khi hai đạo sĩ Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã dẫn theo hai trăm năm mươi đệ tử đến xin Phật cho xuất gia; cho nên tôn giả Kiều Trần Như, từ vườn Lộc Uyển đã về đây phụ tá đức Phật trong việc điều hành tăng đoàn. Ngoài Kiều Trần Như, bây giờ đức Thế Tôn còn có thêm ba vị đệ tử lớn khác nữa là Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp, Xá Lợi Phất, và Mục Kiền Liên.

Tại Vương Xá, quốc vương của nước Ma Kiệt Đà là Tần Bà Sa La (Bimbisara), sau khi được nghe pháp, đã phát nguyện qui y làm đệ tử tại gia của Phật. Để đền đáp công ơn hóa độ này, đức vua đã dâng cúng Phật khu rừng tre ở ngoại ô kinh thành về hướng Bắc để xây cất tu viện, làm cơ sở tu học và hành đạo cho Phật và giáo đoàn. Chính tôn giả Kiều Trần Như và các vị đệ tử lớn khác của Phật đã bàn bạc, hoạch định việc xây cất tu viện, đồng thời giúp Phật tổ chức, hướng dẫn tu học và điều hành mọi việc trong tu viện. Tu

viện được đặt tên là Trúc Lâm (Venuvana - Veluvana). Đó là cơ sở đạo tràng rộng lớn và có qui củ đầu tiên của giáo đoàn.

Từ đây, đạo Phật ngày càng phát triển rộng rãi khắp nơi, từ Ma Kiệt Đà đến các vương quốc Ca Thi, Kiều Tát La (Kosala), Bạt Kỳ (Vrji - Vajji), Thích Ca (Sakya) v.v... cho nên, đức Phật đã không ở yên một nơi nhất định nào, mà Ngài phải đi mọi nơi để hành hóa. Bởi vậy, Ngài đã cử tôn giả Kiều Trần Như chính thức làm tu viện trưởng và tôn giả Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp làm giám viện tu viện Trúc Lâm. Hai vị có hoàn toàn trách nhiệm lãnh đạo và hướng dẫn đại chúng tu học tại tu viện. Đức Phật cũng ban ý chỉ cho tất cả tăng chúng đang hành đạo trong vương quốc Ma Kiệt Đà hãy y chỉ vào hai vị tôn giả ấy.

Cuộc đời về sau này của tôn giả Kiều Trần Như, không thấy có tài liệu nào nói tới; chỉ biết là tôn giả đã nhập niết bàn trước Phật rất lâu. (2)

Tôn giả đã được Phật công nhận là vị đệ tử

lớn có pháp lực cao nhất của Ngài.

CHÚ THÍCH:

(1) Có tài liệu nói rằng, tôn giả Kiều Trần Như vốn là anh ruột của thân mẫu tôn giả Phú Lâu Na (một trong mười vị đệ tử lớn của Phật). Sau khi thái tử Tất Đạt Đa từ bỏ hoàng cung đi xuất gia tìm đạo giải thoát, vua Tịnh Phạn đã phái tôn giả cùng với bốn bạn hữu, tìm đến rừng Khổ Hạnh (Tapovana) để cùng bầu bạn với thái tử trong lúc tu hành.

(2) Trong chương nói về tôn giả A Nan ở trên, hòa thượng Tinh Vân viết rằng, khi đức Phật được 53 tuổi, các vị đệ tử lớn của Phật đã họp tại tu viện Trúc Lâm (thành Vương Xá) để thảo luận và chọn một vị tì kheo làm thị giả thường xuyên cho đức Phật. Trong buổi họp này, tôn giả Kiều Trần Như là người đầu tiên đứng lên xin nhận lãnh trách nhiệm ấy, nhưng Phật không chấp nhận, vì tôn giả đã già, sợ không kham nổi cực nhọc, nhưng theo sách Đường Xưa Mây Trắng của thiền sư Nhất Hạnh, cuộc họp của các vị đệ tử lớn của Phật

(để chọn vị thị giả thường xuyên cho đức Phật, lúc đó 55 tuổi) đã diễn ra tại giảng đường Lộc Mẫu (Mrgaramatr - Migaramata) của tu viện Đông Viên (Puvarama - Pubbarama), gần tu viện Kỳ Viên, thành Xá Vệ. Trong buổi họp này đã không có mặt tôn giả Kiều Trần Như.

Tôn giả DA XÁ

(Yasa)(Người thanh niên đầu tiên xuất gia theo Phật và trở thành vị thánh tăng thứ sáu của tăng đoàn)

Sau khi hóa độ cho năm vị tì kheo nhóm Kiều Trần Như đều chứng được quả thánh, đức Phật vẫn cư trú tại vườn Lộc Uyển để tiếp tục hướng dẫn họ cho thật vững vàng trong việc hành đạo.

Một buổi sáng sớm, khi đang đi thiền hành

dọc theo bờ sông, đức Phật bỗng thấy một chàng thanh niên đang từ xa đi lại. Ngài liền ngồi xuống trên một tảng đá. Chàng thanh niên có vẻ như đang hốt hoảng, tâm thần bất định. Chàng đã tới gần tảng đá Phật đang ngồi mà vẫn không thấy Phật, miệng cứ lẩm bẩm: “Thật là đáng sợ! Thật là ghê tởm!”. Ngài liền lên tiếng: “Nơi đây không có gì đáng sợ. Nơi đây không có gì đáng ghê tởm. Hỡi này chàng trai trẻ! Hãy đến đây! Hãy ngồi xuống đây, Như Lai sẽ giảng giáo pháp cho con.

Chàng thanh niên giật mình đứng lại, định thần nhìn kĩ, thì thấy Phật đang ngồi trên tảng đá, dáng vẻ thật thanh thoi, ung dung, trầm tĩnh. Bị chinh phục hoàn toàn bởi giọng nói và dáng vẻ ấy của Ngài, chàng liền cởi bỏ giày ra, đến trước Phật, lạy xuống và ngồi lại một bên. Hỏi ra thì chàng chính là Da Xá, con của một vị trưởng giàu có vào bậc nhất nhì ở thành Ba La Nại (Varanasi - Baranasi). Da Xá đã sinh ra và lớn lên trong khung cảnh giàu sang, đầy xa hoa nhung lụa. Cha mẹ cưng chiều, đã cấp cho chàng các phương tiện cao

sang để hưởng một cuộc sống đầy đủ những thú vui vật chất. Bỗng một hôm, sau một buổi tối vui chơi thỏa thích cùng bạn bè, có ăn uống, đàn địch, múa hát, gái đẹp, chàng đã thức dậy thật sớm vào lúc nửa khuya. Nhìn thấy cảnh tượng các vũ nữ, các nàng hầu thiếp của chàng nằm ngủ ngổ ngàng bừa bãi, phơi bày những chân tướng không đẹp để gì của họ, chàng bỗng thấy lợm giọng. Chàng thấy ghê tởm cuộc sống trác táng của chàng bấy lâu. Chàng cảm thấy sợ sệt những cám dỗ của vật chất hèn hạ. Nhà cao cửa rộng, châu báu bạc tiền, gái đẹp hầu xinh, đối với chàng lúc bấy giờ, chỉ là những hình ảnh xấu xa, những hang tối buồn thảm, những quỷ ma phá hoại. Chàng nhòe chán, không còn cảm thấy lạc thú gì để tiếp tục sống trong khung cảnh ấy nữa. Bởi vậy, tuy trời vẫn còn tối đất, chàng đã khoác áo bỏ nhà trốn đi. Với tâm trạng ghê tởm, kinh sợ và đau khổ, chàng cứ bước đi mà không định sẽ đi về đâu. Một cách tình cờ, chàng đã đi về hướng vườn Lộc Uyển, và được gặp Phật.

Biết rõ tâm ý của Da Xá, Phật đã giảng cho

chàng nghe về giới hạnh, về những tai hại của năm dục, về phước đức cao quý của sự xuất gia ... Dần dần Ngài dạy đến giáo lí Bốn Sự Thật. Da Xá vốn là một chàng trai thông minh, tâm ý lại đang có sự thay đổi thuận tiện, nên chàng đã tiếp thu một cách mau lẹ và trọn vẹn tất cả những lời Phật dạy. Chàng cảm thấy sung sướng và phấn khởi vô cùng; trái ngược hẳn với tâm trạng sầu khổ, tuyệt vọng của chàng vừa mới trước đó. Chàng liền quỳ xuống dưới chân Phật, và xin làm đệ tử xuất gia của Ngài. Đức Phật chấp thuận, giới thiệu chàng với năm vị tỳ kheo đệ tử của Ngài, rồi giao chàng cho tôn giả Kiều Trần Như để xuống tóc, khoác y và chỉ dạy cho nếp sống căn bản của đời sống xuất gia.

Chiều hôm đó, khi thân phụ của Da Xá đi tìm con, đến vườn Lộc Uyển gặp Phật, cũng được Phật hóa độ. Lúc đó Da Xá đứng hầu sau lưng Phật, nghe Phật giảng pháp cho thân phụ, tức thì, Da Xá chứng quả A la hán; trở thành vị đệ tử tỳ kheo thứ sáu chứng quả thánh của Phật từ sau ngày Ngài thành đạo.

Tin Da Xá xuất gia theo Phật được loan truyền mau chóng đến các bạn hữu. Một hôm, bốn người bạn thân nhất của tôn giả tìm đến vườn Lộc Uyển thăm hỏi, và tỏ ý muốn noi gương tôn giả. Tôn giả hướng dẫn các bạn đến yết kiến Phật. Cả bốn chàng thanh niên đều được Phật thu nhận cho xuất gia. Sau khi nghe pháp, cả bốn vị đều chứng quả thánh. Vậy là, vào lúc ấy, tăng đoàn đã có mười vị A la hán.

Bạn bè của tôn giả Da Xá còn có đến hơn trăm người, đều là con cháu của các gia đình quyền quý, danh vọng ở trong thành phố, đều được mọi người kính trọng. Khi nghe tin Da Xá và bốn người bạn thân nhất của tôn giả đã theo Phật xuất gia, họ cũng rủ nhau tiến về vườn Lộc Uyển để thăm hỏi. Tôn giả Da Xá đã đưa tất cả các bạn vào yết kiến Phật. Sau khi nghe Phật giảng pháp, năm mươi trong số hơn một trăm chàng thanh niên ấy, tự thấy không có gì vướng bận, đã xin Phật cho xuất gia. Qua thời gian tu tập tinh chuyên, cả năm mươi người đều chứng A la hán.

Tới đây, sau hai tháng từ khi Phật thành đạo, tăng đoàn của Phật đã tăng lên đến sáu mươi vị tỳ kheo. Sau một thời gian tu tập cần mẫn, các ngài đều đạt đến trí tuệ siêu việt, vững chãi trên khả năng hóa đạo, và tự tại trên con đường giải thoát. Đức Phật liền phái các ngài, như là những vị sứ giả đầu tiên của Ngài, bắt đầu lên đường hành hóa, gieo trồng hạt giống bồ đề ở khắp bốn phương.

Tôn giả ƯU LÂU TẦN LOA CA DIẾP

(Uruvilva Kasyapa - Uruvela Kassapa)

(Vị đạo sĩ Bà la môn tiếng tăm lừng lẫy đầu tiên đã xuất gia theo Phật, từng được xem là vị lãnh chúng số một của tăng đoàn)

Khi thấy sáu mươi vị đệ tử tỳ kheo đầu tiên tại vườn Lộc Uyển đã đạt đến chỗ viên mãn về trí tuệ cũng như đạo hạnh và khả năng hành

đạo, đức Phật đã phái các ngài lên đường hành hóa, hoằng truyền đạo giải thoát cho tất cả mọi người. Sau đó, Ngài giao trách nhiệm trông coi đạo tràng Lộc Uyển lại cho tôn giả Kiều Trần Như, rồi một mình ra đi, hướng về thành Vương Xá, kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà. Trên đường đi, Ngài đã ghé lại thôn Ưu Lâu Tần Loa (Uruvilva - Uruvela) để thăm cây bồ đề sông Ni Liên Thuyền (Nairanjana - Neranjara), nơi đó, gần một năm trước đây, Ngài đã đạt thành đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Lúc bấy giờ, tại thôn Ưu Lâu Tần Loa, bên bờ sông Ni Liên, có một đạo sĩ Bà la môn khổ hạnh đang cư trú hành đạo, tên là Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp. Đó là một đạo sĩ lỗi lạc, tinh thông kinh điển Phệ Đà, đức hạnh trọn vẹn, tiếng tăng lững lẫy, dân chúng khắp các vùng lân cận, cả đến vua quan ở kinh thành Vương Xá, đều kính nể, tôn sùng. Số đệ tử theo ông tu học có đến năm trăm người. Vì ông hành đạo ở thôn Ưu Lâu Tần Loa, nên có tên như trên. Đoàn sa môn này không cạo đầu như các sa môn khác, mà búi tóc cao trên đầu. Họ

thờ Thần Lửa; vì theo họ thì Lửa chính là bản chất nguyên nguyên của vũ trụ. Lửa là ánh sáng, Lửa là sự sống, Lửa là nguồn gốc sinh ra vạn vật. Lửa chính là Phạm Thiên (Brahma). Theo dân chúng trong vùng cho biết, vị đạo sĩ này và đồ chúng của ông đã đến đây sau khi đức Phật rời khỏi bồ đề đạo tràng vài tháng.

Vì muốn hóa độ cho đoàn sa môn này, đức Phật đã đến thăm hỏi và đàm đạo với sa môn Ca Diếp. Qua buổi đàm đạo đầu tiên, Phật nhận thấy sa môn Ca Diếp quả là một người thông tuệ, phẩm hạnh hơn người, công phu tu tập thật vững vàng, có trình độ chứng đắc, dù không cao lắm. Sa môn Ca Diếp khi mới trông thấy Phật thì có vẻ tự đắc, nghĩ rằng, sa môn Cồ Đàm tuổi còn quá trẻ thì làm sao có sự hiểu biết, đạo hạnh và chứng đắc bằng mình, nhưng chỉ qua buổi đàm đạo đầu tiên thì thái độ của ông đối với Phật khác hẳn. Ông nhận thấy, sa môn Cồ Đàm tuy trẻ tuổi hơn mình rất nhiều, nhưng đạo phong uy nghiêm, sự hiểu biết uyên bác, từ kinh điển Phệ Đà đến các môn học trứ danh của các

giáo sĩ Bà la môn, Ngài đều thông thạo. Ông tự thấy mình còn kém xa đức Phật. Ông cảm thấy kính mến Phật thật sâu xa, bởi vậy, ông đã mời Phật ở lại với ông một thời gian, và tiếp đãi Phật như một vị thượng khách.

Nơi đạo tràng này có một ngôi điện thờ Thần Lửa. Đêm đầu tiên ở lại đây, đức Phật đã nghĩ ý muốn được nghỉ đêm trong điện này. Sa môn Ca Diếp tỏ vẻ ái ngại, vì có một con rắn rất lớn chui vào ẩn núp trong ấy từ mấy ngày qua, rất nguy hiểm cho Phật, nhưng Ngài đã nhất quyết, nên ông phải để Ngài tùy tiện. Quả thật, trong đêm, Ngài trông thấy một con rắn to lớn nằm khoanh tròn giữa phòng. Với lòng từ bi, Ngài đã điều phục được con rắn bò ra khỏi phòng êm thấm, và bỏ vào rừng mất dạng. Sự việc ấy càng làm cho ông và đồ chúng của ông nể phục đức Phật.

Những lần đàm đạo kế tiếp giữa sa môn Ca Diếp và đức Phật thật gay go và cũng thật thú vị. Ông nói lên những lí thuyết vững chắc về bản chất của Lửa và về lễ nghi cúng tế trong phép thờ Thần Lửa. Đức Phật dùng những lí

lễ chân thật để bác bỏ quan niệm cho rằng Lửa là bản chất uyên nguyên của vũ trụ. Sau đó Phật lại giảng giải những giáo pháp duyên sinh, vô ngã, vô thường, bốn sự thật, để đưa ông thẳng vào con đường giải thoát. Tất cả những câu chất vấn thẳng thắn những hóc búa của ông đều được Phật trả lời thỏa đáng, khiến cho tâm ông mỗi lúc mỗi sáng tỏ hơn, bao nhiêu đám mây nghi hoặc đều tan biến. Qua những buổi pháp đàm ấy, và qua sự quan sát dung nghi của Phật trong mấy ngày qua ông đã thấy được tầm vóc vĩ đại của trí tuệ cũng như đạo hạnh của Ngài. Ông cũng thấy rõ, những gì đức Phật đã nói ra đều phát xuất từ những kinh nghiệm thực chứng chứ không phải từ những suy tư, lí luận.

Cuối cùng, với quyết tâm giúp ông phá vỡ tà kiến ngoại đạo, đức Phật đã dùng một câu chuyện thí dụ về một người muốn qua bên kia sông mà không chịu lội, không chịu bơi, cũng không chịu dùng thuyền; mà chỉ ngồi ở bên này cúng tế, cầu nguyện, van xin bờ bên kia sang tới bờ bên này để mình bước lên. Phật hỏi:

- Này hiền giả Ca Diếp! Hiền giả nghĩ thế nào về người ấy?

- Tôi thấy rằng, đó là một người không thực tế. Sa môn Ca Diếp trả lời.

- Cũng như vậy đó, hiền giả Ca Diếp! Nếu không nỗ lực quán chiếu và tu tập để diệt trừ phiền não, vô minh, thì ta không thể nào đạt tới bến bờ giải thoát; dù ta có bỏ cả cuộc đời để thờ phụng, tế lễ và cầu nguyện.

Bỗng nhiên ông sụp lạy dưới chân Phật, khóc nước mắt và thưa:

- Bạch sa môn Cồ Đàm! Hôm nay con mới biết được là con đã đi theo con đường sai lạc gần cả đời người. Giờ đây xin Thầy chấp nhận cho con được xuất gia làm đệ tử, để theo Thầy tu học đạo giải thoát.

Được Phật chấp thuận, ông bèn khuyên hóa tất cả năm trăm đệ tử của ông, cùng xin xuất gia theo Phật. Mọi người đều cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca sa. Họ liệng xuống sông tất cả

những búi tóc của họ và tất cả những tượng thờ biểu tượng của Thần Lửa, cùng những dụng cụ tế lễ khác.

Sa môn Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp còn có hai người em ruột: kể là sa môn Nan Đề Ca Diếp (Nandi Kasyapa - Nandi Kassapa) và em út là sa môn Già Da Ca Diếp (Gaya Kasyapa - Gaya Kassapa), cũng cùng môn phái thờ Thần Lửa. Cả ba anh em đều rất mực thương mến nhau, nhất là ông anh cả, luôn luôn được hai ông em một lòng kính trọng, phục tùng.

Nan Đề Ca Diếp đang hướng dẫn ba trăm đệ tử tu học tại đạo tràng ở về phía Bắc trên bờ sông Ni Liên. Buổi sáng hôm đó, bỗng nhiên ông thấy hàng trăm búi tóc cùng với nhiều tượng thần và dụng cụ thờ cúng trôi lều bều trên sông. Ông hoảng sợ và lo âu, vì nghĩ rằng nơi đạo tràng của anh ông đã gặp tai biến lớn. Ông tức tốc dẫn theo vài đệ tử, đi về Ưu Lâu Tần Loa để xem sự thể ra sao. Đến nơi, ông mới hay anh ông cùng với tất cả đệ tử đều đã qui y theo Phật, xuất gia làm tì

kheo. Được anh cả khuyến hóa, ông cũng hân hoan dẫn hết ba trăm đệ tử dưới trướng, cùng xin xuất gia theo Phật tu học. Sau đó, Già Da Ca Diếp - đang hướng dẫn đệ tử tu học tại một đạo tràng gần đó, được hai ông anh mời đến khuyến hóa, cũng hoan hỉ noi gương theo, dẫn hết hai trăm đệ tử của mình đến Ưu Lâu Tần Loa xin xuất gia làm đệ tử Phật.

Thế là chỉ trong vòng bảy ngày, tất cả ba anh em họ Ca Diếp cùng với một ngàn đệ tử của họ, đều quy y với đức Phật, trở thành những vị tỳ kheo trong giáo đoàn của Phật. Một hôm, tại núi Tượng Đầu, (Dungsira), gần Ưu Lâu Tần Loa, Phật đã nói cho một ngàn vị tỳ kheo nghe bài pháp liên quan tới chủ đề “Lửa”, đại ý rằng, tất cả vạn pháp đều đang bốc cháy. Tất cả đều cảm thấy tâm tư rung động khi nghe Phật nói về Lửa. Càng chú ý nghe, tâm họ càng rõ ràng, và khi Phật kết thúc buổi pháp thoại thì tất cả đều chứng quả A la hán.

Từ đó, tôn giả Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp cùng với hai người em, đã trở thành những vị phụ

tá đặc lực của đức Phật trong việc lãnh đạo giáo đoàn, hướng dẫn và dạy dỗ tăng chúng tu học. Đức Phật lưu lại núi Tượng Đầu ba tháng để tiếp tục giáo huấn tăng chúng. Sau đó, Ngài đi về hướng kinh thành Vương Xá; cả một ngàn vị tì kheo đều đi theo Ngài. Tôn giả Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp hiểu biết nhiều về địa hình cũng như tình hình dân chúng trong nước Ma Kiệt Đà. Điều đó làm cho Phật rất yên tâm, vì sự hiện diện và sinh hoạt, nhất là việc khát hực hàng ngày, của cả ngàn người cùng một lúc và tại một nơi, không phải là chuyện đơn giản. Thế mà ba anh em tôn giả đều lo liệu đâu vào đấy mục đích chu đáo.

Khi về tới Vương Xá, tôn giả đã đưa Phật và tăng đoàn đến cư trú trong một khu rừng sầm uất ở vùng ngoại ô phía Nam của thành phố. Tôn giả tổ chức tăng đoàn hết sức nghiêm minh, nhờ vậy mà thành quả tu học và đạo phong của mọi người ngày càng phát triển. Chỉ trong vòng nửa tháng, sự có mặt của tăng chúng đã gieo được một ấn tượng tốt đẹp trong lòng dân chúng ở thủ đô Vương Xá cũng như các vùng phụ cận.

Vua Tần Bà Sa La (Bimbisara) nghe tin Phật và giáo đoàn đã có mặt tại kinh thành, liền dẫn hoàng hậu Vi Đề Hi (Vaidehi - Videhi) và thái tử A Xà Thế (Ajatasatru - Agatasattu) đến tận khu rừng để yết kiến Phật. Vua cũng dẫn theo quần thần và hơn trăm vị nhân sĩ trí thức và giáo sĩ lãnh đạo cao cấp trong đạo Bà la môn, cùng đi đến chỗ Phật ngự. Hầu hết các vị này đều đã từng nghe danh hoặc gặp mặt sa môn Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp; nhưng với đức Phật, thì ngoài vua Tần Bà Sa La ra, chưa ai từng gặp Ngài bao giờ. Nay thấy sa môn Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp có mặt trong giáo đoàn của Phật thì họ ngạc nhiên vô cùng. Họ thấy sa môn Cồ Đàm nhỏ tuổi hơn sa môn Ca Diếp rất nhiều, cho nên rất lấy làm thắc mắc, không biết sa môn Ca Diếp là thầy của sa môn Cồ Đàm hay sa môn Cồ Đàm là thầy của sa môn Ca Diếp. Thấy rõ được tâm ý của họ, tôn giả muốn trước hết phải đánh tan mọi nghi hoặc ấy, bèn rời chỗ ngồi, đến đứng chấp tay nghiêm chỉnh trước đức Phật, thưa:

- Bạch đức Cồ Đàm, bậc giác ngộ, bậc đáng

tôn quý nhất thế gian! Con là Ưu Lôu Tần Loa Ca Diếp, đệ tử của Ngài. Ngài là bậc đạo sư của con. Con xin cung kính đảnh lễ Ngài.

Rồi tôn giả lay Phật ba lay với thái độ thập phần thành kính.

Đức Phật cũng đã thấy rõ tâm nghi hoặc của những người khách kia và đồng thời cũng hiểu được ý tứ tế nhị của người đệ tử mình. Ngài đỡ tôn giả đứng lên và bảo lại ngồi bên cạnh Ngài. Mọi người bây giờ đã hiểu rõ, đều tỏ vẻ hoan hỷ, và ngồi thật im lặng, nghiêm chỉnh để nghe Phật nói pháp.

Sau khi qui y làm đệ tử tại gia của Phật, vua Tần Bà Sa La đã dâng cúng khu vườn tre ở ngoại ô phía Bắc kinh thành để làm đạo tràng tu học và hành đạo cho Phật và giáo đoàn. Vâng ý chỉ của Phật, tôn giả Ưu Lôu Tần Loa Ca Diếp đã cùng với các vị đệ tử lớn của Phật như Kiều Trần Như, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, bàn thảo và hoạch định chương trình xây cất và tổ chức tu viện Trúc Lâm (Venuvana - Veluvana) thành một tu viện có

qui củ đầu tiên của giáo đoàn. Khi tất cả mọi việc đều hoàn tất, đức Phật đã chỉ định tôn giả làm giám viện của tu viện, cùng với tu viện trưởng là tôn giả Kiều Trần Như, đồng gánh vác trách nhiệm lãnh đạo và hướng dẫn tu học cho tăng chúng thường trú tại tu viện cũng như ở rải rác các địa phương trong vương quốc Ma Kiệt Đà. Trong khi đó, Phật và các vị đệ tử lớn khác của Ngài thì đi đó đây để hoằng dương đạo giải thoát.

Cuộc đời sau đó của tôn giả Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp ra sao, không thấy có tài liệu nào nói tới. Có lẽ tôn giả đã tiếp tục sứ mạng đức Phật đã giao phó tại tu viện Trúc Lâm Ca Diếp khi viên tịch.

Đại đức XA NẶC

(Chandaka - Channa)

(Người hầu cận trung thành của thái tử Tất Đạt Đa thuở trước ở hoàng cung)

(Lời người dịch: Xa Nặc vốn là người hầu cận trung thành của thái tử Tất Đạt Đa. Tuy xuất thân tu giai cấp nô lệ, nhưng ông đã thường được nhắc nhở tới trong kinh điển, vì cuộc đời của ông đã gắn bó khắn khít với cuộc đời đức Phật, từ thời gian trai trẻ của Ngài hồi còn ở hoàng cung Ca Tì La Vệ, cũng như sau ngày Ngài thành đạo. Có thể nói, ông chỉ sống xa đức Phật trong khoảng 8 năm, từ khi Ngài đi xuất gia Ca Diếp khi Ngài về thăm hoàng cung lần thứ nhất sau ngày thành đạo. Câu chuyện về đại đức Xa Nặc sau đây, đã được chúng tôi trích dịch từ sách *Disciples of the Buddha* của Zenno Ishigami [bản dịch Anh ngữ của Richard L. Gage và Paul McCarthy - Kosei Publishing Co. xuất bản, Tokyo, 1989, trang 131-137]).

Mùa mưa năm ấy, đức Phật đã về an cư tại tu viện Kỳ Viên (Jetavana). Rất đông đảo chư tăng đã qui tụ về đây để được tu học dưới sự chỉ dạy của Ngài, trong đó có đại đức Xa Nặc. Đức Phật nói pháp mỗi ngày, và mọi người

đều chú tâm lắng nghe từng lời dạy của Ngài. Trong tăng đoàn, có hai vị được đại chúng kính trọng một cách đặc biệt, đó là tôn giả Xá Lợi Phất, trí tuệ bậc nhất, và tôn giả Mục Kiền Liên, thần thông bậc nhất, nhưng đại đức Xa Nặc thì lại nhìn hai vị ấy với lòng đầy ắp ganh tị.

Cũng nghe lời Phật dạy, nhưng mỗi vị đệ tử đã chọn cho mình một pháp môn riêng để hành đạo. Có vị thì thích ngồi thiền để đưa tâm thức vào cảnh định sâu thẳm. Có vị chỉ thích học thuộc lòng những bài pháp của Phật. Có vị thì chú ý vào việc nghiên cứu và bàn luận về phương diện lí thuyết của giáo pháp. Rất nhiều vị thích gần gũi các vị trưởng lão để được chỉ dẫn cho những điều khó hiểu trong giáo lí.

Đặc biệt, hai trưởng lão Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, lúc nào cũng được các vị sư trẻ tuổi bu quanh với lòng thiết tha học hỏi. Điều đó đã làm cho đại đức Xa Nặc cảm thấy bị chạm tự ái rất nhiều.

Xa Nặc vốn là một người nô lệ, phục vụ trong hoàng cung Ca Tì La Vệ, thủ đô của vương quốc Thích Ca. Khi đức Phật (nguyên là thái tử đông cung của vương quốc Thích Ca) trở về Ca Tì La Vệ lần đầu tiên sau ngày thành đạo, Xa Nặc vừa nhìn thấy Ngài, liền phát sinh lòng kính ngưỡng sâu xa. Ông ước mong sẽ được làm đệ tử của bậc tôn quý ấy, nhưng làm sao đây? Một kẻ nô lệ thì đâu có thể được chấp nhận vào tăng đoàn! Dù vậy, khi nhìn thấy con của các vị hoàng thân đi xuất gia thì ông không thể tự kềm chế nổi ao ước của mình được. Ông bèn lấy hết can đảm, đến trước đức Phật, thưa với giọng áp úng:

- Con cũng muốn được xuất gia, nhưng con lại là một kẻ thuộc giai cấp nô lệ ... Có lẽ con không có hi vọng gì ...

Đức Phật liền bảo ngay:

- Nay Xa Nặc! Hãy đến đây, ông sẽ được xuất gia.

Rồi Ngài dạy cho ông biết rằng, trong giáo pháp của Ngài không có sự phân biệt giai cấp. Mọi người đều có thể giác ngộ nếu biết tôn kính Tam Bảo là Phật, Pháp, Tăng, và nghiêm trì giới luật, cố gắng đạt đạo. Ông đã nhìn chăm chú vào mắt đức Phật khi Ngài dạy những lời ấy. Về sau, mỗi khi nhớ lại cái nhìn đầy tình thương yêu sâu thẳm của Ngài lúc ấy, Xa Nặc đều cảm thấy niềm an lạc dâng cao trong tâm hồn.

Đúng như lời Phật dạy, trong giáo đoàn của Ngài có rất nhiều vị từng là Bà la môn, thương gia hay địa chủ. Nhiều vị từng là những trưởng giả cự phú, và họ đã từ bỏ tất cả để sống đời xuất gia. Có nhiều vị quý tộc đã từ bỏ cả những người vợ xinh đẹp của họ. Tất cả đều khoác trên mình chiếc áo ca sa giống nhau, và đi khất thực đó đây với một chiếc bình bát như nhau.

Từ khi đại được Xa Nặc trở thành một trong những vị tì kheo gia nhập tăng đoàn từ buổi sớm, những vị xuất gia sau đó đều tỏ lòng kính trọng đại đức. Thấy thế, đại đức đã suy

ngiht: “Hồi còn ở hoàng cung, ta đã từng bị mọi người sai bảo và khinh bỉ, nhưng từ bây giờ trở đi thì mọi chuyện đều đổi khác”.

Thật vậy, từ khi mọi người từ lớn đến nhỏ trong tầng đoàn đối xử một cách cung kính, đại đức Xa Nặc càng ngày càng cảm thấy hãnh diện về địa vị của mình. Bây giờ đại đức thấy, hai tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, chỉ xuất gia suýt soát cùng thời gian với đại đức, mà lại được các đại đức trẻ tuổi tìm đến nương tựa coi như là hai vị cố vấn đầy kinh nghiệm của họ; đại đức tự hỏi, “Tại sao người đáng nương tựa không phải là ta?” Đại đức bắt đầu cảm thấy bị xúc phạm, và cuối cùng thì công khai nói xấu hai tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Sự việc đó đến tai Phật. Ngài liền cho gọi đại đức đến và hỏi tại sao lại có thái độ như vậy. Đại đức đã nhận lời quở trách của Phật như một liều thuốc bổ dưỡng, và đã hối hận đến nỗi không dám ngẩng đầu lên.

Từ đó đại đức cố gắng kiểm soát tâm ý mình, và siêng năng tu tập, nhưng chỉ một thời gian

sau, chứng nào lại vẫn tật ấy. Bất cứ lúc nào đại đức nhìn thấy hai tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, mỗi hận cũ lại bùng lên, mà đôi khi lại còn mãnh liệt hơn trước. Nhiều vị đại đức trẻ, công phu tu học còn non yếu, lại vô tình nuôi lớn thêm sự ngông cuồng của đại đức bằng cách dành cho đại đức những lời tăng bốc đẹp đẽ. Bởi vậy, một lần nữa, đại đức lại gây hấn với hai vị trưởng lão kia. Đức Phật biết tin, lại khiển trách, và đại đức lại tỏ lòng hối lỗi, nhưng sự ăn năn của đại đức lúc nào cũng chỉ được một thời gian ngắn thôi. Sau khi đã ba lần phạm cùng một lỗi ấy, đức Phật mới gọi đại đức đến và trách mắng một cách nặng nề:

- Này Xa Nặc! Hai thầy Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên thật sự là những người bạn tu tốt nhất của thầy trong đạo pháp. Thầy không nên để cho chính mình bị kéo vào những hành vi sai trái bởi sự ngu muội và những người không xứng đáng.

Khi mùa mưa chấm dứt, và đồi núi cùng những cánh đồng ở Kiều Tát La (Kosala) phơi

mình tươi sáng dưới ánh nắng mặt trời, đức Thích Ca Mâu Ni liền rời tu viện Kì Viên, lên đường tiếp tục sự nghiệp hoằng hóa. Chưa tăng cũng vậy, đã lần lượt rời tu viện để đi hành đạo ở nhiều địa phương khác nhau. Đại đức Xa Nặc cũng rời tu viện, và tự mình tìm theo dấu chân Phật. Từ thành Xá Vệ (Sravasti - Savatthi), đại đức đi về hướng Nam đến trấn Ta Chỉ Đa (Saketa), rồi sang thành Ba La Nại (Varanasi - Baranasi), một thành phố thương mại nằm trên bờ sông Hằng, và là thủ đô của vương quốc Ca Thi. Từ đó đi ngược bờ sông, đại đức đến Kiều Thưởng Di (Kausambi - Kosambi), một trung tâm mật dịch phồn thịnh, và là kinh đô của vương quốc Bạt Sa (Vatsa - Vamsa). Đại đức đến đâu cũng được dân chúng hoan nghênh; tại vì, người dân ở địa phương nào cũng vậy, đều rất sung sướng được đón tiếp bất cứ vị đệ tử nào của Phật đi ngang qua khu vực của họ, và đều đem hết lòng thành hướng về vị ấy để chờ nghe thuyết pháp. Trong lúc đó thì đại đức lại tin rằng, sở dĩ đại đức được tiếp đón nồng hậu như thế là bởi vì đại đức đã trở thành một vị tăng xuất chúng, xứng đáng

nhận được sự tôn kính của tín đồ dành riêng cho mình.

Sau một cuộc hành trình dài, đức Phật đến tu viện Cù Sư La (Ghosilarama - Ghositarama) (1) ở thành phố Kiều Thường Di. Đại đức Xa Nặc cũng đến đây gặp Phật, và ở lại đó vài hôm. Tại đây, một vị thí chủ giàu có và nhiệt thành, đã tỏ lòng kính trọng và muốn cúng dường cho đại đức, bèn thỉnh nguyện:

- Bạch đại đức Xa Nặc! Xin đại đức hãy ở lại đây để giảng pháp. Con muốn xây riêng cho đại đức một ngôi chùa. Xin đại đức vui lòng chọn địa điểm và chỉ dẫn cho con biết nên xây ngôi chùa ấy như thế nào.

Đại đức vui mừng không xiết, và thầm nghĩ: “Cuối cùng thì ta cũng được mọi người tôn kính như Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên!”

Đại đức liền đi dạo quanh kinh thành Kiều Thường Di, và tìm thấy một cây ni câu đà (nyagrodha - nigrodha) rất lớn, sống lâu có đến vài trăm năm. Cho rằng cây đại thọ này

chắc chắn sẽ cho gỗ tốt để xây chùa, đại đức bèn mượn người cưa nó xuống, nhưng thật là không may, cây đại thọ đó được người địa phương coi là một cây linh thiêng, được dân chúng sùng kính trải qua nhiều thế hệ. Quá tức giận với hành động khinh suất của đại đức Xa Nặc, dân chúng trong thành phố liền kéo nhau đến tu viện Cù Sư La để khiếu nại. Đức Phật liền cho gọi đại đức đến và quở trách nặng nề:

- Có phải thầy nghĩ rằng đó là những hành động chính đáng của một vị tì kheo, khi thầy khinh thường những gì mà dân chúng sùng bái? Thầy có biết rằng, nhiệm vụ của một vị tì kheo chỉ là đem giáo pháp phân bố cho mọi người nhằm giúp họ đạt đến an lạc và hạnh phúc không? Hành động của thầy quả thật đã làm tổn thương cho đạo pháp và gây nguy hiểm cho giáo đoàn!

Xa Nặc cũng lại buồn rầu trong một thời gian, và ngôi chùa nguy nga ba tầng đã sớm hoàn thành, đại đức lại vui mừng vô hạn. Đại đức quyết định lợp thêm một mái ngói thật đẹp,

nhưng mái ngói ấy chưa kịp hoàn tất thì ngôi chùa đã bị sập vì quá nặng; làm cho rất nhiều công nhân bị thương. Vậy mà đại đức bất chấp tất cả, ngôi chùa xa xỉ của đại đức cứ phải hoàn thành! Đại đức đã bảo vị thí chủ mua cho một chiếc giường thật rộng và đẹp như những chiếc giường của các hoàng tử hay quý tộc nằm, để đại đức dùng. Đại đức đã từ chối tham dự lễ “bố tát” mỗi nửa tháng, vì cho rằng mình không phạm lỗi lầm gì để phải tới đó thú nhận.

Đại đức Xa Nặc hoàn toàn không thể khắc phục những khuyết điểm của mình. Đại đức tiếp tục phạm luật, rồi sám hối, rồi lại phạm luật không giữ đúng những lời hứa trước đức Phật, lần này lại lần khác, cứ thế cho đến già.

Tại rừng Câu Thi Na (Kusinagara - Kusinara), trước giờ phút nhập niết bàn, đức Phật đã dặn dò tôn giả A Nan, sau khi Ngài nhập diệt, tất cả mọi người trong tăng đoàn không được nói chuyện với Xa Nặc, dù ở bất cứ trường hợp nào. Nếu Xa Nặc muốn gọi chuyện với vị nào, vị đó phải giữ im lặng, không trả lời. Tôn

giả A Nan hỏi tại sao Ngài phải có quyết định đó, đức Phật dạy:

- Xa Nặc vẫn còn chìm sâu trong vọng tưởng. Ngày nào Như Lai còn sống trên đời, thì ngày đó thầy ấy còn có người kèm chế, nhưng sau khi Như Lai diệt độ rồi thì không ai có thể kèm chế thầy ấy được. Muốn giúp cho thầy ấy tỉnh ngộ, chúng ta phải cô lập thầy ấy một thời gian, để thầy ấy tự xét lại chính mình.

Lúc bấy giờ đại đức Xa Nặc đang bố giáo ở một vùng gần đó, cho nên tin đức Phật nhập niết bàn đã đến với đại đức rất nhanh. Đại đức lập tức đến rừng Câu Thi Na, hỏi thăm tôn giả A Nan chi tiết về giờ phút nhập diệt của đức Phật. A Nan từng nổi tiếng là người luôn luôn tử tế và thiện cảm, vậy mà tôn giả đã không trả lời câu hỏi thăm của Xa Nặc, lại quay mắt đi với vẻ mặt đau buồn. Đại đức tự hỏi: “Có phải vì ông ấy quá buồn rầu đến nỗi kiệt sức, cho nên không trả lời được câu hỏi của ta?” Nhưng khi khám phá ra là ai ai cũng đều từ chối nói chuyện với mình, thì đại đức liền đổi thái độ từ ngạc nhiên ra giận dữ. Đại

đức nghĩ, toàn thể tăng chúng tại đây đã quyết định xa lánh mình sau khi Phật nhập diệt. Đại đức lại càng tức giận, và bỏ đi. Thế rồi trên đường đi, các cị tăng sĩ bạn tu khác, khi vừa nhìn thấy đại đức từ xa, đã vội lần tránh không muốn gặp mặt. Đại đức rất đổi kinh ngạc về thái độ lạ lùng ấy của họ. Đại đức liên tiếp bị đẩy vào tình cảnh cô đơn, và sự đau đớn bởi cách đối xử ấy còn thê thảm hơn nỗi đau đớn về thể xác, nhưng đại đức hoàn toàn không hiểu được lí do đã dựng nên bức tường băng đá của sự im lặng này.

Một ngày kia, đại đức Xa Nặc đi thơ thẩn đến vườn Lộc Uyển, gần thành Ba La Nại, nơi mà trước đây đức Phật đã chuyển bánh xe pháp lần đầu tiên. Thành linh đại đức nhớ ra rằng, chỉ có thiền tọa mới giải tỏa được mọi nỗi lo âu một cách hữu hiệu. Thế rồi đại đức ngồi xuống nơi một gốc cây lớn trong khu vườn, và bắt đầu nhập định. Trải qua nhiều ngày như thế, đại đức đã chiến đấu mạnh mẽ với cảm giác cô đơn và ý tưởng bị mọi người bỏ rơi. Rồi một hôm, chỉ trong khoảnh khắc ngắn trước buổi bình minh, một tia sáng của sự

thật bỗng lóe lên trong tâm thức, đại đức chợt nhận ra: “Suốt trong thời gian qua, ta đã là một tên nô lệ của sự tham đắm. Đức Phật đã từng dạy về Bốn Sự Thật như là một phương pháp để thoát khỏi vũng lầy tham đắm này. Ta đã hãnh diện giảng dạy cho tín đồ về những sự thật đó, nhưng chính ta thì lại không tu tập cho bản thân mình. Ta chỉ biết sử dụng mọi năng lượng của mình trong việc hủy báng người khác, mà chưa từng đối diện với chính mình”. Chiếc cùm từng khóa chặt tâm ý đại đức bấy lâu, giờ đã bị tháo tung. Đại đức vừa thấy rõ mặt mũi của sự ngu dốt mà từ lâu nay đại đức đã ôm lấy. Đại đức cũng bắt đầu hiểu được lí do vì sao mà gần đây đại chúng đã công khai xa lánh mình.

Đại đức liền rời vườn Lộc Uyển, và đi thẳng về tu viện Cù Sư La, nơi đó, tôn giả A Nan đang có mặt. Đại đức gieo mình dưới chân tôn giả, xin tha thứ; và tôn giả chỉ dạy lại cho phương pháp tu tập để có thể đạt đến an lạc thực sự.

Tôn giả A Nan nhìn Xa Nặc một cách chăm

chú, rồi nghiêm nghị gặt dầu. Bảy giờ tôn giả mới cho cho đại đức biết những gì đức Phật đã dặn dò trước khi Ngài nhập niết bàn. Đại đức lẩm bẩm: “Đức Thế Tôn thật đã sẵn sóc cho mình rất nhiều, nhưng mình lại là đứa đệ tử ngu ngốc nhất của Ngài, cả đến giờ phút Ngài nhập diệt”. Đó là lần đầu tiên đại đức nhận thức rõ rệt tình thương yêu bao la của Phật.

Thật chậm rãi và thật nghiêm trang, tôn giả A Nan bắt đầu giảng dạy trở lại cho đại đức về Ba Ngôi Báu và con đường của tám sự hành trì chân chánh. Lời dạy của tôn giả hoàn toàn làm tươi mát lại tâm hồn Xa Nặc, như nước thấm vào khoảnh đất khô. Và cuối cùng, đại đức đã đạt đến cái trạng thái không còn bị lay chuyển nữa. Từ hôm đó, đại đức đã dùng tất cả thì giờ và công sức vào việc tu tập. Rốt cuộc, đại đức đã chứng được quả vị A la hán, mọi người đều sùng kính.

Niềm vui của đại đức Xa Nặc khi vừa giác ngộ đã được ghi lại trong phẩm “Trưởng Lão Kê” (2) như sau:

Nhờ vị trưởng lão có trí tuệ siêu việt,

Tôi được nghe giáo pháp vi diệu của
bậc Tôn Sư,

Và tu tập để đạt đến quả Vô sinh,

Quả thật người (3) đã theo đuổi tận
cùng,

Con đường đưa đến sự an lạc tuyệt
đối.

CHÚ THÍCH (của người dịch)

(1) Cù Sư La (Ghosila - Ghosita) là một vị trưởng lão ở thành phố Kiều Thường Di, kinh đô của vương quốc Bạt Sa. Ông là một trong ba vị đại thần của vua Ưu Điền (Udayana). Một hôm, nghe nói có Phật và giáo đoàn đang hành hóa tại thành Xá Vệ, ông liền sang đó để xin yết kiến Phật và nghe pháp. Ông quy y theo Phật và thỉnh Phật sang Kiều Thường Di hoằng hóa. Được Phật chấp thuận, ông quay về Kiều Thường Di xây cất

một ngôi tu viện lớn ngay trong khu rừng cây của ông để cúng dường Phật và giáo đoàn, gọi là tu viện Cù Sư La.

(2) “Trường Lão Kệ” (Theragatha), trong Tiểu Bộ Kinh [Khuddakanikaya], thuộc Tạng Pali).

(3) Ở câu thứ nhì của bài kệ, đại đức Xa Nặc đã dùng chữ “tôi” (I - đại danh từ ngôi thứ nhất) để nói về mình; nhưng ở câu thứ tư, đại đức lại dùng chữ “người” (he - đại danh từ ngôi thứ ba), cũng để nói về mình. Đó là ý tứ sâu xa của bậc đạt đạo. Khi chưa đạt ngộ thì còn thấy có TA là người học đạo, nhưng khi đã đạt ngộ rồi thì không còn thấy có cái TA ấy nữa.

Đại đức ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA

(Devadatta) (Vị đệ tử phản nghịch nguy hiểm nhất của Phật)

Thân vương Bạch Phạn (Suklodana - Sukkodana) là bào đệ của vua Tịnh Phạn (Suddhodana), vương quốc Thích Ca. Ông có hai con trai, trưởng là Đề Bà Đạt Đa và thứ là A Nan Đà (gọi tắt là A Nan) (1). Như vậy, Đề Bà Đạt Đa là em con chú của Phật.

Thuở còn đi học, Đề Bà Đạt Đa (gọi tắt là Đề Bà) đã học cùng lớp với thái tử Tất Đạt Đa, và đã tỏ ra là một cậu bé thông minh, các môn học về văn cũng như võ đều xuất sắc, hơn tất cả chúng bạn, chỉ chịu đứng dưới mỗi một mình thái tử mà thôi. Tuy vậy, tính tình hai người rất khác nhau. Trong khi thái tử Tất Đạt Đa điềm đạm, khiêm cung, thì vương tử Đề Bà hay tranh giành, tự phụ.

Đề Bà rất thân với thái tử, nhưng cũng thường hay ganh tị với thái tử. Hồi Đề Bà mới có tám tuổi (nhỏ hơn Tất Đạt Đa một tuổi), đã xảy ra chuyện giành nhau với thái tử một con ngỗng trời. Sự việc chẳng quan trọng gì, vậy mà đã phải đem ra trước phiên họp của triều đình phân xử. Kết quả là thái tử thắng cuộc; và Đề Bà rất uất ức vì thua cuộc. Lúc lớn lên,

trong một cuộc thi võ nghệ do triều đình tổ chức, Đề Bà chỉ đứng hạng nhì; còn thái tử thì đã thắng tất cả các môn thi (bắn cung, đánh kiếm, cưỡi ngựa v.v...) đứng hạng nhất, và được trao giải thưởng là một con bạch tượng quý báu. Người được cử thay mặt ban tổ chức đem giải thưởng trao cho thái tử chính là công chúa Da Du Đà La, con vua Thiện Giác (Suprabuddha - Suppabuddha) và hoàng hậu Cam Lộ (Amita, em gái vua Tịnh Phạn) ở vương quốc Câu Lì (Koliya). Đề Bà thấy thế thì bực tức lắm, liền tiến tới, đâm cho con bạch tượng một đâm với tất cả sức mạnh của mình, khiến cho con bạch tượng phải ngã quỵ. Ấy thế mà thái tử cũng chỉ trách nhẹ một câu: “Em làm vậy không tốt”.

Trong chuyến về thăm hoàng cung Ca Tì La Vệ lần đầu tiên của đức Phật sau ngày thành đạo, Đề Bà đã theo Phật xuất gia (cùng với các vị vương tử, vương tôn khác, trong đó có A Nan).

Trong mười hai năm đầu của đời sống xuất gia, tuy chưa chứng thánh quả, nhưng đại

đức Đề Bà đã có một nếp tu tập chuyên cần, nghiêm tịnh, gương mẫu, đến nỗi tôn giả Xá Lợi Phất đã hết lòng ca ngợi trước mọi người, làm cho dân chúng khắp thành Vương Xá đều biết. Thế rồi về sau, vì bị danh lợi trần thế làm cho ám muội, đại đức đã hoàn toàn đổi tánh, ác độc, xấu xa, đòi trụy, lại ganh tị với đức Phật, và trở thành một phản đồ nguy hiểm của đức Phật.

Trước hết, vì để cầu lợi dưỡng, đại đức đã xin Phật dạy cho luyện thần thông, nhưng Phật không dạy. Đại đức liền xin học với hai tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, nhưng hai vị này cũng không dạy. Đại đức lại đến cầu học với tôn giả Thập Lục Ca Diếp (Dasabalakasyapa - Dasabalakassapa - tức Bà Sa, Vaspa - Vappa), và chúng được thần thông, bèn lấy làm tự đắc. Bắt đầu từ đó, đại đức nảy ra tham vọng thay thế Phật để lãnh đạo giáo đoàn. Đại đức chưa công khai chống đối Phật, nhưng đã dùng trí thông minh và tài hùng biện để thu hút người. Bởi vậy, số người theo đại đức rất đông đảo; giới xuất gia có khoảng năm trăm tỉ kheo, gồm phần lớn là

những vị trẻ tuổi, công phu tu tập còn non yếu; giới tại gia thì gồm rất nhiều vị cư sĩ giàu có, trong đó người quan trọng nhất là thái tử A Xà Thế (Ajatasatru - Ajatasattu), con vua Tần Bà Sa La, nước Ma Kiệt Đà. Thái tử đã tin kính và ủng hộ đại đức rất nhiệt thành, giống như nhà vua Tần Bà Sa La tin kính và ủng hộ đức Phật. Thái tử đã xây cất cho đại đức một ngôi tu viện to lớn, nguy nga trên núi Già Da (Gayasisa, tức núi Tượng Đầu); cứ ba bốn ngày một lần, thái tử lại cho chở các vật phẩm cần thiết đến thẳng tu viện để cúng dường đại đức. Bởi vậy, uy tín của đại đức càng lúc càng cao, và tính kiêu mạn của đại đức cũng ngày càng tăng trưởng. Đại đức thường nói với mọi người là bây giờ Phật đã lớn tuổi, không còn đủ sức để lãnh đạo giáo đoàn; vả lại, cách thức tu tập của Phật đã lỗi thời rồi, không còn phù hợp với thời đại mới.

Một hôm (vào năm Phật bảy mươi hai tuổi), Phật nói pháp tại tu viện Trúc Lâm, gần thành Vương Xá. Buổi pháp thoại đã có rất đông đảo người dự thính, kể cả vua Tần Bà Sa La. Khi pháp thoại vừa chấm dứt, Đề Bà Đạt Đa

liền đứng lên, tiến tới trước Phật, đánh lễ một cách cung kính, rồi bạch:

- Bạch Thế Tôn! Năm nay Thế Tôn tuổi đã cao, sức khỏe đã kém. Xin Thế Tôn hãy lui về tịnh xá nghỉ ngơi để đỡ bớt mệt nhọc. Con sẽ xin thay Thế Tôn lãnh đạo giáo đoàn.

Khi đại đức thừa với Phật những lời ấy thì ở dưới thính chúng cũng có hơn ba trăm vị tì kheo đồng đứng đứng lên, chấp tay tỏ ý ủng hộ đại đức. Đức Phật nhìn thẳng vào mắt đại đức và trả lời:

- Xin cám ơn thầy đã lo lắng cho Như Lai. Như Lai vẫn còn đủ sức để lãnh đạo giáo đoàn. Vả lại, trong số các đệ tử lớn của Như Lai, vẫn còn có những vị xuất sắc và xứng đáng hơn thầy nhiều, mà Như Lai cũng chưa giao cho họ trách nhiệm lãnh đạo giáo đoàn, huống hồ là thầy. Thầy chưa đủ tư cách đâu.

Nghe thế, đại đức rất lấy làm xấu hổ, và căm giận đức Phật vô cùng, liền bỏ đi xuống, không nói thêm gì nữa. Sau đó Phật đã bảo

cho tôn giả A Nan biết, sở dĩ Ngài phải nặng lời với Đề Bà là muốn cho nhà vua cùng mọi người hiểu rằng, Đề Bà không phải là nhân vật quan trọng trong giáo đoàn; những hành vi của Đề Bà sẽ do đại đức ấy hoàn toàn chịu trách nhiệm, không liên quan gì tới giáo đoàn.

Trong một buổi pháp thoại sau đó, cũng tại tu viện Trúc Lâm, đại đức Đề Bà Đạt Đa đã trình lên Phật pháp chế năm điểm, gọi là “thực hiện các nguyên tắc thiểu dục và tri túc”, để “chấn chỉnh nếp sống tăng đoàn”:

- 1) Tì kheo suốt đời ở trong rừng hoặc vườn cây, không được cư trú trong các thôn xóm hay thành phố.
- 2) Tì kheo suốt đời chỉ ngủ ở gốc cây, không được ngủ trong các phòng ốc.
- 3) Tì kheo suốt đời khát thực và chỉ ăn mỗi ngày một bữa, không được tới nhà thí chủ thọ cúng dường.
- 4) Tì kheo chỉ mặc y chàm vá bằng những

miếng giẻ rách hay vài vụn lượm ở các đồng rác hay các bãi tha ma, không được nhận y do thí chủ cúng dường.

5) Tì kheo tuyệt đối ăn chay, không được đụng tới thịt cá.

Đức Phật đã bác bỏ hoàn toàn năm điểm ấy. Ngài tuyên bố rằng, đối với năm điều do Đề Bà đề nghị kia, các đệ tử của Ngài, ai muốn áp dụng hay không cũng được. Giáo pháp của Ngài là giáo pháp trung đạo, không bắt buộc phải theo một hình thức cực đoan nào cả. Đề Bà cũng biết trước là đức Phật không khi nào chấp nhận năm điều ấy, nhưng đại đức đã cố tình đưa ra thỉnh nguyện là để cho đức Phật từ chối, để có cớ mà thực hiện âm mưu của mình. Âm mưu của đại đức lớn lắm, có liên quan đến cả lĩnh vực chính trị lẫn tình hình giáo đoàn.

Về lĩnh vực chính trị, đại đức đã xúi giục thái tử A Xà Thế giết vua cha Tần Bà Sa La để sớm lên ngôi vua. Làm như thế là vừa có lợi cho A Xà Thế, mà cũng vừa có lợi cho đại

đức.

Về phía giáo đoàn thì đại đức đang âm mưu chia rẽ tăng chúng trước. Sau đó, chờ khi thái tử A Xà Thế giết vua cha xong, lên ngôi vững vàng, đại đức sẽ nhờ vào thế lực của vua A Xà Thế mà đoạt lấy địa vị lãnh đạo toàn thể giáo đoàn. Bởi vậy, lấy có đức Phật từ chối lời thỉnh cầu của mình, đại đức đã nói xấu đức Phật để lung lạc số tì kheo kém hiểu biết, và kéo họ về phe mình. Đại đức kêu gọi:

- Này quý thầy! Năm điểm yêu cầu của tôi và những lời của đức Thế Tôn, cái nào cao thượng hơn? Ai muốn thoát mọi khổ não và sớm chứng niết bàn, xin hãy theo tôi!

Lúc ấy một số tì kheo mới xuất gia, giáo pháp còn kém cỏi, nghe những đề nghị của đại đức thì cho là hợp lí, nên đi theo ngay. Đại đức dẫn tất cả những người theo mình về tu viện riêng ở núi Già Da. Tại đây, đại đức đã thành lập một giáo đoàn độc lập. tự gọi mình là giáo chủ. Sinh hoạt riêng biệt, cắt đứt mọi quan hệ với giáo đoàn của Phật.

Với sự cố vấn của đại đức, thái tử A Xà Thế đã soán ngôi, rồi bắt vua cha giam vào ngục và bỏ đói cho đến chết. Về phần đại đức, theo như kế hoạch mà hai người đã đồng ý, đại đức sẽ sát hại đức Phật khi thuận tiện.

Một đêm nọ trên núi Linh Thứu (Grdhrakuta - Gijjhakuta) (2), đang ngồi thiền ở ngoài trời trước cửa tịnh thất, đức Phật thấy có một người đang lấp ló trong bụi cây trước mặt với một thanh gươm sáng loáng. Ngài lên tiếng gọi người ấy đến, hỏi ra mới biết anh ta là một quân nhân, được lệnh chủ tướng lên đây giết Ngài, nhưng khi thấy Ngài thì lại không dám hành động. Ngài liền an ủi và hóa độ cho. Trong khi đó thì hai tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, thừa ý chỉ của Phật, cùng đi sang núi Già Da. Hai vị ở với đại đức Đề Bà và giáo đoàn mới, nhưng mục đích là để giảng nói giáo pháp, giúp cho các vị tỳ kheo đã vì non yếu mà làm đường lạc lối. Một tháng sau, hai vị tôn giả đã về lại tu viện Trúc Lâm, dẫn theo ngót bốn trăm vị tỳ kheo đã hồi tâm chuyển ý, nguyện quay về với đức Phật. Sau đó mấy ngày, một số quý vị khác từ núi

Già Da cũng lục tục kéo về tu viện Trúc Lâm, vì tất cả đều nhận rõ chỉ có Phật mới là bậc đạo sư chính đáng nhất mà thôi. Sự việc này xảy ra, đã làm cho đại đức Đề Bà Đạt Đa tức giận điên người, cho nên lại rắp tâm trả thù.

Một buổi chiều, lúc Phật đang đứng bên sườn núi Linh Thứu, nơi có nhiều mô đá nhấp nhô. Đại đức Đề Bà đã trèo lên trên đỉnh cao, xô một tảng đá thật lớn cho lăn xuống ngay chỗ Ngài đang đứng. May thay, khi lăn xuống gần tới chỗ đức Phật thì tảng đá bị chặn lại bởi những mô đá khác. Tảng đá đứng lại, nhưng sức va chạm mạnh tới các mô đá khác làm cho nó bể một phần, văng ra vài mảnh nhỏ; và một mảnh đã văng trúng vào chân trái của Phật, làm Ngài bị thương, máu chảy nhiều, phải nhờ y sĩ Kỳ Bà (Jivaka) (3) chữa trị.

Rồi một buổi sáng nọ - lúc này, vua Tần Bà Sa La đã băng - khi Phật và chư tăng đang đi khát thực trong thành Vương Xá, thì một con voi to lớn từ trong chuồng voi của hoàng cung, điên cuồng chạy về phía đức Phật. Con voi này có tiếng là hung dữ nhất nước, ai ai

cũng biết, được hoàng cung nuôi và canh giữ cẩn thận. Nó mà xông ra khỏi chuồng thì nhất định sẽ có hàng trăm người chết vì nó, nhưng sao tự nhiên hôm nay nó lại xông ra một cách quá nguy hiểm như thế? Khi thấy nó, từ tôn giả A Nan, các vị tì kheo, cho đến dân chúng hai bên đường phố đều hoảng sợ, nhưng đức Phật đã đứng lại một cách rất trầm tĩnh. Khi con voi chạy tới còn cách Phật mười bước thì bị Phật chế ngự. Nó bỗng đứng khựng lại, rồi quì mọp xuống trước đức Phật, vùi tai, đuôi đều cụp lại hết. Ngài tiến đến sờ đầu nó và bảo nó đứng lên. Rồi Ngài đích thân dắt nó đem trả về lại cho chuồng voi hoàng cung.

Sau sự việc này, đại đức Đề Bà mất hết uy tín. Dư luận quần chúng đã phân biệt rõ đâu là chính, đâu là tà. Họ công khai chống đối đại đức. Số tì kheo sau cùng trong giáo đoàn của đại đức, trừ sáu vị còn ở lại với đại đức, tất cả những vị khác cũng bỏ tu viện Già Da để quay về Trúc Lâm. Vua A Xà Thế, sau cái chết đau thương của vua cha do mình chủ tâm sát hại, cũng bắt đầu hối hận, và qui y theo Phật. Vì nhận rõ đâu là con đường chính

và đâu là con đường tà, nhà vua đã bỏ rơi, không tiếp tục ủng hộ đại đức Đề Bà nữa. Đại đức đã hoàn toàn bị cô lập. Sau đó đại đức đã lâm trọng bệnh liên tiếp nhiều năm, chỉ ở yên một chỗ, không đi đâu được. Những người từng nhiệt thành ủng hộ đại đức trước kia, không một ai đến thăm đại đức.

Vào năm Phật bảy mươi chín tuổi, sau mùa an cư tại tu viện Kỳ Viên ở thành Xá Vệ, Ngài về trở lại núi Linh Thứu ở thành Vương Xá. Một buổi chiều nọ, có hai vị tỳ kheo khiêng đại đức Đề Bà Đạt Đa lên núi Linh Thứu. Theo lời hai vị này thì trong thời gian bị bệnh mấy năm qua, đại đức đã có nhiều thời giờ chiêm nghiệm về những được thua, thành bại, và suy xét lại những hành động của mình trong những năm trước đây. Đại đức đã thành khẩn ăn năn, và muốn được yết kiến Phật trước khi lìa đời. Lúc đó đại đức đã yếu lắm rồi, thấy Phật đứng trước mặt mà không ngồi dậy được, chỉ biết nhìn Phật chăm chú với cặp mắt khẩn cầu tha thứ. Cuối cùng, cố gắng lắm đại đức mới bật nói được vồn vện một câu: "Đệ tử qui y Phật". Phật để tay lên trán

đại đức để an ủi và chấp nhận sự sám hối của đại đức.

Chiều hôm đó đại đức qua đời.

CHÚ THÍCH

(1) Có sách nói Đề Bà Đạt Đa và A Nan là con của thân vương Hộ Phạn (Dronodana), người em thứ hai của vua Tịnh Phạn. Lại có sách nói Đề Bà là con của vua Thiện Giác và hoàng hậu Cam Lộ, trị vì vương quốc Câu Lị. Trong trường hợp này, Đề Bà là em của công chúa Da Du Đà La; cho nên ông vừa là em vợ, cũng vừa là em cô cậu của thái tử Tất Tạt Đa - vì hoàng hậu Cam Lộ là em gái của vua Tịnh Phạn.

(2) Núi Linh Thứu tức núi Kỳ Xà Quật. “Kỳ Xà Quật” là dịch âm từ tiếng Phạn; “Linh Thứu” là dịch ý. Núi này nằm ở phía Đông Bắc, và là ngọn núi lớn nhất trong năm ngọn núi bao quanh thành Vương Xá. Chóp núi trông giống như đầu chim thứu (tức chim kên kên, thích ăn xác chết), nên núi có tên là Linh

Thứu. Lại nữa, trên núi này có rất nhiều chim thúu ở, nên núi được gọi là Linh Thứu. Cảnh trí trên núi rất đẹp đẽ, có khe suối chứa nhiều nước trong lành, có nhiều hang động kín đáo rất thuận tiện cho sự tu tập của tăng chúng. Tu viện Trúc Lâm vẫn là đạo tràng chính ở thành Vương Xá, nhưng khoảng mười lăm năm sau ngày thành đạo, mỗi khi trở về đây hoằng hóa, đức Phật thường ngự trên núi Linh Thứu. Từ đó, núi này trở thành một đạo tràng nổi tiếng của đức Phật. Trên đỉnh núi có đàn nói pháp, có tịnh thất của Phật và của các vị đệ tử lớn của Ngài. Vua Tần Bà Sa La đã cho xây mấy trăm bậc cấp bằng đá suốt từ chân lên đến đỉnh núi. Các thung lũng nhỏ được san bằng. Các khe suối thì vua cho bắc cầu để đi qua. Đứng trên đỉnh núi có thể nhìn thấy khắp thành Vương Xá. Các bậc cấp dẫn lên núi ngày nay vẫn còn. Các di tích khác từ thời Phật nền đá của đàn nói pháp, các thạch thất của Phật và của các vị đệ tử, nơi Phật bị mảnh đá văng (do Đề Bà Đạt Đa từ trên cao xô xuống để hại Phật) làm chảy máu chân v.v... hiện nay vẫn còn.

(3) Kì Bà là một trong những đệ tử tại gia thân cận nhất của Phật. Ông là một hoàng tử, con của vua Tần Bà Sa La và bà phi tần Am Bà Bà Lị (Amrapali - Ambapali), tức là cùng cha khác mẹ với thái tử A Xà Thế. Ông học ngành y từ năm mười bốn tuổi, đến hai mươi ba tuổi thì tốt nghiệp, và trở thành một vị lương y nổi tiếng, vì đã từng chữa lành cho nhiều người bị bệnh hiểm nghèo. Ông gặp Phật lần đầu tiên năm ông mười lăm tuổi. Từ đó ông kính mến Phật, và tự hứa là sau khi học thành tài, sẽ về ở gần Phật để học tập chánh pháp. Bởi vậy, về sau ông đã mua một khu vườn xoài rất rộng ở gần núi Linh Thứu, cất một tịnh xá trong đó để ở. Ông cũng cất sẵn một tịnh thất nhỏ trong vườn để thỉnh thoảng Phật ghé nghỉ ngơi sau những chuyến du hành vất vả. Những lúc đó, chính ông tự tay săn sóc mọi việc cho Phật, từ com nước đến thốc thang. Về sau, ông cũng xây cất một giảng đường thật lớn, có thể chứa cả ngàn người, để thỉnh thoảng Phật nói pháp. Ông vừa là ngự y của vua Tần Bà Sa La, mà cũng vừa là y sĩ thường trực của Phật và tăng đoàn. Chính ông cũng đã tạo ra truyền thống

dâng y hàng năm cho Phật và tăng chúng. Khi xảy ra vụ đại đức Đề Bà Đạt Đa âm mưu với thái tử A Xà Thế, một đảng giết cha, một bên chia rẽ tăng chúng và giết Phật, ông đã rất lo lắng sự an nguy của Phật cũng như tiếng tăm của giáo đoàn. Ông đã theo sát mọi hành động của đại đức Đề Bà cũng như của thái tử để báo cáo lên Phật đề phòng. Vua A Xà Thế, sau khi giết cha là vua Tần Bà Sa La, đã hết sức hối hận. Nhân đó, Kỳ Bà khuyên nhà vua nên đến yết kiến Phật. Sau phút ngàn ngừa, nhà vua chịu đi gặp Phật. Kỳ Bà đã thỉnh Phật xuống vườn của ông, rồi đích thân ông đưa nhà vua đến đó. Sau buổi đàm đạo với Phật, nhà vua thấy lòng cởi mở nhẹ nhàng, liền xin quy y làm đệ tử tại gia của Phật. Sau đó, Kỳ Bà đã xin Phật cho xuất gia. Phật hoan hỉ chấp thuận.

Ni trưởng MA HA BA XÀ BA ĐỀ

(Mahaprajapati - Mahapajapati) (Di mẫu của Phật, người phụ nữ đầu tiên xuất gia và thành lập ni đoàn)

Ma Ha Ba Xà Ba Đề, vì là di mẫu của Phật, nên thường được gọi một tên đặc biệt là Kiều Đàm Di (Gautami - Gotami), có nghĩa là con gái của dòng họ Cồ Đàm. Bởi vậy, có lúc tên bà đã được gọi một cách đầy đủ là Ma Ha Ba Xà Ba Đề Kiều Đàm Di.

Bà là em ruột của hoàng hậu Ma Ha Ma Da (Mahamaya). Cả hai bà đều là em của của vua Thiện Giác (Suprabuddha - Suppabuddha) trị vì vương quốc Câu Lị. Sau khi sinh thái tử Tất Đạt Đa được bảy ngày thì hoàng hậu Ma Da băng, bà liền được vua Tịnh Phạn tuyển vào cung và đưa lên ngôi hoàng hậu, có trách nhiệm nuôi dạy thái tử (1). Bà đã thương yêu thái tử như chính con ruột của mình. Năm thái tử được mười bốn tuổi, bà sinh hoàng tử Nan Đà (Nanda) (1), và năm sau thì bà sinh công chúa Tôn Đà Lị Nan Đà (Sundari Nanda).

Năm thứ năm sau ngày Phật thành đạo, vua Tịnh Phạn băng. Đức Phật đã về kịp để thuyết pháp cho đức vua nghe trước giờ lâm chung. Sau đó, đích thân Ngài chủ lễ trà tì

của đức vua. Tang lễ xong, Ngài còn lưu lại Ca Tì La Vệ ba tháng để hóa độ dân chúng quanh vùng. Trong thời gian đó, Ngài ngụ tại công viên Ni Câu Đà (Nyagrodha - Nigrodha), cách kinh thành khoảng hai dặm về hướng Nam.

Một hôm, thái hậu Kiều Đàm Di đến vườn Ni Câu Đà cầu xin Phật cho bà và phái nữ được xuất gia, vì thấy chưa đến lúc thuận tiện, đức Phật không chấp thuận. Bà khẩn cầu đến ba lần, Ngài vẫn từ chối. Bà buồn bã trở về cung. Sau đó đức Phật rời Ca Tì La Vệ và đi đến hành hóa tại thành Tì Xá Li (Vaisali - Vesali) (2) ngụ tại tu viện Trùng Các (Kutagarasala) trong rừng Đại Lâm (Mahavana).

Trước đây, các phụ nữ ở thành Vương Xá cũng đã từng xin Phật cho xuất gia như nam giới, và Phật đã không chấp thuận. Khi Ca Diếp đi xuất gia, ông cũng đã xin Phật cho vợ ông được xuất gia, nhưng Phật bảo là chưa đúng lúc. Bây giờ, tại Ca Tì La Vệ, ngoài thái hậu Kiều Đàm Di, còn có rất đông các mệnh phụ trong dòng Thích Ca cũng muốn xuất gia.

Dù đã bị Phật từ chối, nhưng ý chí xuất gia của họ không suy suyển. Bởi vậy, sau khi từ vườn Ni Câu Đà trở về cung, thái hậu đã nảy ra một ý kiến táo bạo. Bà đề nghị với tất cả những mệnh phụ còn có ý muốn xuất gia, hãy tự mình xuống tóc, cởi bỏ tất cả quần áo xa hoa và đồ trang sức, khoác y vàng, chân không giày dép, cùng nhau đi bộ đến thành Tì Xá Li để xin Phật cho xuất gia. Tất cả mọi người đều vui vẻ thi hành đề nghị của thái hậu. Họ mặc nhiên coi bà là vị lãnh đạo của họ. Chuẩn bị xong đâu đấy bà dẫn mọi người rời Ca Tì La Vệ, lên đường tiến về Tì Xá Li, cách đó khoảng bốn trăm cây số về hướng Đông Nam. Bà Da Du Đà La cũng muốn xuất gia, nhưng thái hậu không cho bà đi theo trong chuyến này; bảo ở lại hoàng cung để chờ xem tin tức thế nào rồi sẽ đi sau.

Sáng sớm hôm ấy, khi vừa bước ra ngoài, tôn giả A Nan liền trông thấy thái hậu và đoàn người của bà đang đứng bên ngoài cổng tu viện. Tất cả đều cạo sạch tóc, khoác y vàng lấm đầy bụi đất, chân không giày dép, lại sưng vù, rướm máu. Tôn giả lấy làm kinh

ngạc, liền đến hỏi thăm sự tình. Thái hậu nói:

- Thừa đại đức A Nan! Chúng tôi đã xuống tóc, đã bỏ hết đồ trang sức và mọi tiện nghi vật chất của đời sống thế tục, đi bộ đến đây. Trong thời gian gần hai mươi ngày qua, chúng tôi đã xin ăn dọc đường, ban đêm ngủ dưới gốc cây. Chúng tôi muốn chứng tỏ rằng, giới phụ nữ chúng tôi cũng có quyết tâm và có khả năng sống đời sống xuất gia. Xin đại đức tìm lời khéo léo bạch giúp với đức Thế Tôn, xin chấp thuận cho phái nữ chúng tôi được xuất gia.

Tôn giả rất cảm động, hứa sẽ tận lực giúp thái hậu. Tôn giả vào tịnh thất của Phật trong khi thái hậu vẫn đứng bên ngoài chờ đợi.

Tôn giả trình lên Phật những gì vừa được thấy và được nghe, và xin Phật cho thái hậu và các bà mệnh phụ được xuất gia. Phật im lặng. Tôn giả lại bạch:

- Bạch Thế Tôn! Người phụ nữ, nếu đã từ bỏ đời sống gia đình để sống đời sống không

nhà cửa, tinh cần tu tập theo giáo pháp và giới luật, có khả năng chứng ngộ được các thánh quả Tu đà hoàn, Từ đà hàm, A na hàm, hay A la hán không?

Đức Phật dạy:

- Nay A Nan! Người nữ xuất gia cũng có khả năng chứng ngộ các thánh quả.

Được khích lệ bởi lời dạy ấy, tôn giả đã đem hết lí lẽ, trọn tình, trọn lí, khẩn thiết trình bày lên Phật, cố xin giùm cho thái hậu và phái nữ được xuất gia. Nhận thấy đã đến lúc thích hợp, đức Phật bảo cho tôn giả A Nan biết, nếu thái hậu và đoàn người theo bà chấp nhận thi hành trọn vẹn pháp chế tám điểm (3) họ sẽ được phép xuất gia làm tì kheo ni.

Tôn giả rất hoan hỉ, liền ra ngoài thông báo lời dạy của Phật cho thái hậu và các bà được biết. Thái hậu và tất cả mọi người đều vui mừng chấp nhận tuân hành pháp chế tám điểm. Thế là ngay sau đó, thái hậu Kiều Đàm Di và đoàn người của bà được thọ đại giới,

trở thành các vị tì kheo ni đầu tiên của giáo đoàn Phật. Với sự kiện này, đức Phật được coi là vị giáo chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã thành lập một đoàn thể xuất gia cho nữ giới với đầy đủ giới luật.

Kể từ đó, đệ tử của Phật gồm có bốn chúng: tì kheo, tì kheo ni, cư sĩ nam và cư sĩ nữ. Ni sư Kiều Đàm Di đã được Phật chỉ định làm ni trưởng để lãnh đạo mọi việc thuộc ni đoàn. Tôn giả Xá Lợi Phất được Phật ủy thác cho trách nhiệm hướng dẫn ni đoàn về những sinh hoạt căn bản buổi đầu của đời sống xuất gia.

Ni sư đã được đức Phật trực tiếp giảng dạy cho phép tắc tu học, và sau đó không lâu, ni sư đã đắc quả A la hán. Tiếp đó, các ni sư cùng xuất gia một lần với bà cũng đều chứng quả A la hán.

Với trách nhiệm ni trưởng, ni sư Kiều Đàm Di đã hoạch định về cách phục sức cho ni chúng, và vận động các vị thí chủ giúp đỡ để xây cất các trung tâm tu học cho ni đoàn. Uy tín của

ni sư rất lớn, cho nên chẳng bao lâu, các ni viện đã lần lượt được tạo lập tại các nơi như Tì Xá Li, Ca Tì La Vệ, Xá Vệ v.v... Ni sư đã dìu dắt hàng ngàn ni chúng vào nếp sống nghiêm túc, tinh cần, và rất đông trong số họ đã thành công trong sự tu học, đức Phật rất hoan hỉ và nhiều lần khen ngợi.

Ni sư Kiều Đàm Di viên tịch trước Phật khoảng 18 năm (4).

CHÚ THÍCH

(1) Có sách nói, vua Tịnh Phạn đã cưới hai chị em bà Ma Ha Ma Da cùng một lúc; bà Ma Da được tấn phong ngôi hoàng hậu, còn bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề thì làm thứ hậu. Khi bà Ma Da sinh thái tử Tất Đạt Đa thì bà Ba Xà Ba Đề cũng sinh hoàng tử Nan Đà. Sau khi bà Ma Da băng thì bà Ba Xà Ba Đề được đưa lên ngôi hoàng hậu. Bà lãnh trách nhiệm nuôi dạy thái tử Tất Đạt Đa thay cho chị; còn hoàng tử Nan Đà thì bà giao cho một bà vú chăm sóc.

(2) Thành Tì Xá Li tức là thành Quảng Nghiêm, là nơi cư trú của bộ tộc Lê Xa (Licchavi), và là thủ đô của vương quốc Bạt Kì (Vrji - Vajji). Bạt Kì là một chủng tộc lớn, do tám tiểu quốc hợp lại làm thành, lấy bộ tộc Lê Xa làm chủ. Đó là một nước đã áp dụng chế độ cộng hòa sớm nhất trên thế giới. Vào thời Phật tại thế, Bạt Kì là một trong những nước lớn và hùng mạnh nhất ở Ấn Độ. Kinh đô Tì Xá Li là một thành phố thương mại phồn thịnh. Tư lỵ và trầm hương ở đây rất nổi tiếng, được tất cả các vương quốc đương thời yêu chuộng. Tì Xá Li cũng là nơi hành đạo quan trọng của Phật và giáo đoàn, ngang với các thành Vương Xá và Xá Vệ. Đó cũng là nơi kết tập kinh điển lần thứ hai của bảy trăm vị A la hán sau khi Phật diệt độ một trăm năm.

(3) Pháp chế tám điểm, danh từ Phật học Hán Việt gọi là “Bát Kính Pháp” (hoặc “Bát Kính Giới”), gồm có:

1.- Một vị tì kheo ni luôn luôn phải cung kính đứng dậy và chào hỏi một vị tì kheo, dù vị tì kheo ni ấy có lớn hơn vị tì kheo rất nhiều về

tuổi đời lẫn tuổi đạo.

2.- Đến mùa an cư hàng năm chúng tì kheo ni phải tìm đến an cư tại nơi nào có chúng tì kheo an cư để nương tựa và học hỏi.

3.- Đến kì bố tát (lễ tụng giới và phát lồ sám hối của chư tăng ni) mỗi nửa tháng, chúng tì kheo ni phải cử người đến xin chúng tì kheo chỉ định ngày giờ bố tát và cử người sang giáo huấn và khích lệ việc tu học của ni chúng.

4.- Vào ngày kết thúc mùa an cư, mỗi tì kheo ni phải thọ lễ tự tứ (người khác nói ra lỗi của mình, mình nhận lỗi và sám hối) trước chúng tì kheo lẫn chúng tì kheo ni.

5.- Khi phạm giới luật, vi tì kheo ni phải sám hối trước tăng chúng lẫn ni chúng.

6.- Những sa di ni đã thọ đại giới “thức xoa ma na” (sáu giới tập sự để chuẩn bị thọ đại giới) hai năm, phải cầu xin thọ đại giới trước cả hai chúng tăng và ni.

7.- Dù trong bất cứ trường hợp nào, tì kheo ni cũng không được quyền khiển trách hay nói nặng lời đối với tì kheo.

8.- Tì kheo ni không được vạch lỗi tì kheo; ngược lại, tì kheo được nói lỗi của vị tì kheo ni.

Những giới điều trên đây chỉ hoàn toàn dành cho người xuất gia, cho nên có một vài điều người tại gia không thể hiểu được. Lại nữa, những giới điều trên xem ra như có tính cách kì thị đối với nữ giới, nhưng sự thực thì không phải như vậy. Vào thời kì đó của xã hội Ấn Độ, việc đưa nữ giới vào đoàn thể xuất gia rất là khó khăn, hầu như không thể nào xảy ra được. Đã có một tuyệt tâm cách mạng xã hội, nhưng cũng phải đợi thời cơ, phải một thời gian chuẩn bị tâm lí quần chúng. Khi thời cơ đã đến, đức Phật đã đưa “bát kính pháp” ra như là một cánh cửa phương tiện hoàn hảo để vừa có thể cho nữ giới gia nhập giáo đoàn, vừa có thể tránh được những trở ngại từ bên trong nội bộ cũng như từ bên ngoài xã hội. Tôn giả Xá Lợi Phất đã nói: “Tám điều

này đưa ra với mục đích là mở được cửa cho giới phụ nữ đi vào giáo đoàn. Mục đích của nó không phải là kì thị, mà chính là để chấm dứt kì thị. Điều cốt yếu là phụ nữ được xuất gia". Chính ni trưởng Kiều Đàm Di cũng nhận rõ: "Pháp chế tám điểm đó không phải là những trở ngại cho sự tu học của chúng tôi, mà chính là cửa ngõ cho chúng tôi được đi vào ... Đó không phải là những điều kì thị nữ giới mà lại là những phương tiện bảo vệ và che chở cho giáo đoàn, trong đó có nữ giới". Bởi vậy, sau khi việc xuất gia của nữ giới đã trở thành sự thật, và khi nếp sống ni chúng đã trở nên nề nếp qui củ, thuần thực rồi, thì "bát kính pháp" sẽ không còn cần thiết nữa; vì ni chúng cũng đã có giới luật một cách đầy đủ và rõ ràng. Sự việc cả ngàn vị tì kheo ni thời Phật tại thế, sau một thời gian tu học tinh cần, đã đắc quả A la hán, đã nói lên đầy đủ ý nghĩa đó.

(4) có sách nói ni trưởng Kiều Đàm Di viên tịch trước đức Phật ba tháng.

Ni sư DA DU ĐÀ LA

(Yasodhara)(Người vợ hiền đức và can đảm, đã giúp chồng thành công trong sự nghiệp cao cả)

Công chúa Da Du Đà La cùng tuổi với thái tử Tất Đạt Đa. Nàng là con của vua Thiện Giác và hoàng hậu Cam Lộ (Amita), trị vì vương quốc Câu Lị, nước láng giềng ở phía Đông của vương Thích Ca. Vua là hoàng hậu của cả hai nước đối xử với nhau thật là thân thiết, vì hai vương quốc này vốn đã là thông gia của nhau từ lâu đời. Hiện tại, hoàng hậu Ma Ha Ma Da của vua Tịnh Phạn là em của vua Thiện Giác cũng là em của vua Tịnh Phạn.

Năm thái tử Tất Đạt Đa được hai mươi bốn tuổi, của Tịnh Phạn và vua Thiện Giác đã cho tổ chức một cuộc thi võ nghệ. Thái tử đã chiếm giải nhất trong cuộc thi này, và được giải thưởng là con con voi trắng quý báu của

triều đình. Da Du Đà La đã được ban tổ chức chỉ định đem phần thưởng voi trắng đến trao cho thái tử. Hai người cảm thấy gần gũi nhau từ lúc ấy.

Một tháng sau, hoàng hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề lại cho tổ chức một cuộc thi sắc đẹp và trình diễn quốc phục phụ nữ. Thái tử là người được ban tổ chức đề cử đứng ra phát thưởng cho các cô. Số thiếu nữ trong vương quốc tham dự đêm hôm đó rất đông, nên khi đến người cuối cùng là công chúa Da Du Đà La thì phần thưởng đã hết. Sau phút lưỡng lự, thái tử đã cởi chính xâu chuỗi ngọc đang đeo trên cổ mình để đeo vào cổ công chúa.

Sau buổi dạ hội này, triều đình hai nước Thích Ca và Câu Lị đã quyết định tổ chức đám cưới cho thái tử Tất Đạt Đa và công chúa Da Du Đà La.

Đến năm hai mươi chín tuổi, công chúa sinh con đầu lòng, đó là hoàng tôn La Hầu La. Từ lúc còn niên thiếu, thái tử đã nhận thức được,

và đã có những suy tư sâu sắc về những bất công của xã hội, về những khổ đau thường trực của cuộc sống nhân sinh, Chàng không tha thiết với đời sống vương giả đầy phú quý, quyền uy, mà chỉ muốn thoát khỏi cái ngục tù đó để sống đời tu sĩ, mong tìm đạo giải thoát để cứu thoát nỗi đau khổ cho mọi người. Công chúa là một người đảm thắm, dịu dàng, đức hạnh, lại rất thông minh; cho nên, trải mấy năm chung sống với thái tử, bà đã thấu hiểu tâm trạng đó của chồng. Bà biết thế nào thái tử cũng sẽ ra đi tìm kiếm con đường giải thoát. Điều đó làm cho bà cảm thấy đau buồn, nhưng bà đã không làm điều gì để ngăn cản, lại còn ngấm ngầm tán trợ cho quyết tâm của chồng. Bà còn tin tưởng chắc chắn vào sự thành công của chồng.

Sau khi bà sinh La Hầu La được bảy ngày thì thái tử âm thầm từ giã hoàng cung, dẫn thân vào con đường tìm đạo giải thoát. Đêm đó trăng sáng lắm. Nằm bên đứa con thơ, bà đoán biết thái tử sẽ ra đi trong đêm đó, và bà đã cố gắng nằm im như say ngủ, tạo cơ hội dễ dàng cho chồng trong giờ phút ra đi. Bà

buồn đau vô hạn, nhưng vẫn quyết tâm chịu đựng, mong chồng thành công trở về.

Từ đó, bà trọn vẹn gánh lấy trọng trách nuôi dưỡng và giáo dục con thơ, và cũng từ đó, tuy ở trong cung vàng điện ngọc, nhưng bà đã sống một đời sống giản dị, không vui theo những dục lạc trần thế; chỉ có cha mẹ và con thơ là niềm an ủi thường xuyên của bà. Bà rất mực trung thành với chồng. Có nhiều người quý tộc nhờ mai mối đến hỏi, bà đều làm ngơ. Biết tin chồng sống đời tu sĩ, khổ cực, bà cũng bỏ hết vàng ngọc châu báu, chỉ khoác tấm áo vàng đơn sơ, ăn uống đạm bạc, không nằm giường cao sang. Trong lúc sa môn Cồ Đàm, cố gắng phấn đấu để đạt đạo thì bà cũng cố gắng phấn đấu với những yếu đuối của mình như vậy.

Khi Phật trở về thăm hoàng cung lần đầu tiên sau ngày thành đạo, bà đã cho sửa soạn phòng ốc, ra lệnh cho các thị nữ đều mặc áo vàng để tiếp đón Ngài. Khi Phật vào phòng và ngồi vào chỗ đã dọn sẵn, bà nhẹ nhàng đến trước Ngài, quì xuống và đánh lễ trên bàn

chân của Ngài. Lúc ấy vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Kiều Đàm Di mới tán dương với Phật về lòng trung thành cùng đức hạnh thanh cao của bà. Đức Phật liền kể một câu chuyện tiền thân có liên quan đến duyên kiếp của hai người, vừa để an ủi bà, vừa để cảm ơn bà đã giúp Ngài trong ý chí tìm đạo giải thoát.

Trong thời gian Phật ở Ca Tì La Vệ, bà đã nhiều lần được nghe giáo pháp, và đã thấm nhuần rất mau chóng. Ngay trong lần đó, tuy vẫn thương con thơ đứt ruột, nhưng chính bà đã cho La Hầu La xuất gia theo Phật.

Sáu tháng sau khi thái hậu Kiều Đàm Di xuất gia và thành lập ni đoàn, công chúa Da Du Đà La cũng xin được xuất gia, trở thành một vị tỳ kheo ni. Trong những năm đầu, ni sư tu học tại một ni viện ở vùng ngoại ô phía Bắc thành Ca Tì La Vệ do ni trưởng Kiều Đàm Di tạo lập. Dưới sự chăm sóc của ni trưởng, ni sư Da Du Đà La đã tu học rất tinh tấn, chẳng bao lâu thì đắc quả A la hán, và trở thành một trong những ni sư xuất sắc, có tài lãnh đạo

trong ni đoàn. Về sau, khi đức Phật được thỉnh về an cư hàng năm tại tu viện Kỳ Viên, ni sư Da Du Đà La cũng thường về an cư tại các ni viện ở thành Xá Vệ để thừa hưởng sự giáo huấn của Phật.

Ni sư viên tịch năm bảy mươi tám tuổi, tức trước đức Phật hai năm.

Vua TẦN BÀ SA LA

(Bimbisara) (Vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật trong hàng vua chúa)

Vua Tần Bà Sa La (cũng gọi là Bình Sa) trị vì vương quốc Ma Kiệt Đà, đóng đô tại thành Vương Xá. Kinh đô này trước kia đã bị một cơn hỏa hoạn lớn tàn phá, và chính nhà vua đã xây dựng lại hoàn toàn mới mẻ.

Vua có hoàng hậu là Vi Đề Hi (Vaidehi -

Videhi), sinh được một con trai là thái tử A Xà Thế. Cả vua và hoàng hậu đều sùng kính và tin Phật một cách sâu sắc, và là những đệ tử tại gia đầu tiên của Phật trong hàng vua chúa.

Khi còn là thái tử, nhà vua đã từng có người yêu là Am Bà Bà Lị (Amrapali - Ambapali), một ca nữ nhan sắc, tiếng người tằm lừng lẫy ở thành Tì Xá Li (Vaisali - Vesali). Bà sinh một con trai với nhà vua, đó là y sĩ Kì Bà (Jivaka). Dù là một ca nhi, nhưng bà đã không chịu trình diễn ở những nơi chốn tạp nhạp, mà chỉ trình diễn ở những nhạc hội trong cung đình, ở dinh thự của các hàng thân quốc thích, hoặc trưởng giả quý tộc. Tuy vậy, khi nhà vua lên ngôi, triều đình không muốn nhà vua có một bà phi là ca nhi, nên bà và hoàng tử Kì Bà đã không được công nhận, và cũng không được nhập cung. Nhà vua phải xây cất phủ riêng ở Tì Xá Li cho hai mẹ con ở, và chu cấp đầy đủ mọi thứ để hai mẹ con có được một cuộc sống sung túc của một nhà quý tộc. Cả hai mẹ con về sau đều quy y Phật, trở thành những đệ tử thuần thành của Ngài. Bà đã cúng dường khu vườn xoài to

lớn của bà ở thành phố Tí Xá Li cho Phật và giáo đoàn để làm nơi hành đạo. Khi ni sư Kiều Đàm Di vừa thành lập ni đoàn, bà đã để cho ni chúng tạm trú trong khu vườn xoài này trong khi chờ đợi xây dựng ni viện, còn Kì Bà thì vừa là ngự y của vua, vừa là y sĩ thường trực chăm lo sức khỏe cho Phật và tăng chúng ở Trúc Lâm và Linh Thứu. Ông cư trú trong một khu vườn xoài ở gần núi Linh Thứu để tiện hầu Phật và chư tăng. Về sau cả hai mẹ con đều được Phật chấp thuận cho xuất gia.

Vua cũng có một bà quý phi là Sám Ma (KHEMA), vừa nhan sắc lại vừa thông minh, nên tính tình rất tự cao. Từ khi được nghe giáo pháp và qui y làm đệ tử tại gia của Phật thì bà dần tỉnh ngộ, tâm tính chuyển hóa, trở thành một người khiêm cung, hiền thực. Sau khi ni đoàn được thành lập, bà xin xuất gia, tu học tinh chuyên, chứng quả A la hán, trở nên một nhân vật quan trọng trong hàng lãnh đạo ni chúng. Sau khi ni trưởng Kiều Đàm Di viên tịch, bà đã được Phật cử làm ni trưởng để hướng dẫn ni chúng.

Nhà vua lên ngôi năm mười lăm tuổi, và được gặp Phật lần đầu tiên năm hai mươi lăm tuổi. Hồi đó đức Phật đang là một vị sa môn trên đường tìm thầy học đạo - và thường được gọi là sa môn Cồ Đàm. Sau khi tìm đến vùng ngoại ô phía Bắc thành Tì Xá Li để theo học với đạo sĩ A La Lam (Arada Kalama - Alara Kalama), và không thấy thỏa mãn, sa môn Cồ Đàm đã xin từ tạ thầy ra đi, quyết tìm cho được một vị chân sư có thể chỉ dạy cho con đường giải thoát sinh tử. Ngài đi vào nội địa nước Ma Kiệt Đà, tìm đến nhiều đạo tràng khác nhau, nhưng không nơi nào giúp được ước nguyện của Ngài. Ngài đi lần đến một ngọn đồi ở gần thành Vương Xá, và ẩn cư tại đó. Một hôm, Ngài ôm bát đi vào thành khát thực. Tình cờ xa giá vua Tần Bà Sa La đi ngang qua. Thấy tướng mạo đoan nghiêm và dáng vẻ khoan thai khác thường của vị sa môn, ông cho dừng xe lại để quan sát. Sau đó, ông lại cho người lên theo Ngài về đến nơi ẩn cư cho biết chỗ. Hôm sau, ông đích thân lên tới nơi để thăm hỏi Ngài. Vừa gặp Ngài là ông sinh lòng kính phục và cảm mến ngay. Ông tự giới thiệu mình là quốc vương

nước Ma Kiệt Đà.

Qua mấy lời chào hỏi, nhà vua đã thỉnh Ngài về hoàng cung ở để dạy dỗ, nhưng Ngài đã khéo léo từ chối, và nói cho ông biết chí hướng thật sự của Ngài. Ngài cũng nói rõ về gia thế của Ngài. Sau khi hiểu rõ thân thế và lí tưởng cao cả của Ngài, ông lại khâm phục và mến mộ; tự coi mình như đã là đệ tử của Ngài. Ông cầu khẩn, nếu sau này thành tựu được đạo giải thoát, xin Ngài nhớ trở lại chỉ dạy cho ông. Ngài hứa khả.

Sau buổi gặp gỡ hữu duyên đó, sa môn Cồ Đàm đã rời chỗ ẩn cư để tiếp tục con đường tìm đạo, và vua Tần Bà Sa La đã gặp Phật trở lại vào năm ông được ba mươi một tuổi; lúc đó Ngài đã thành tựu đạo quả giác ngộ.

Sau khi thành đạo, đức Phật đã đi đến vườn Nai (Mrgadava - Migadava) ở gần thành Ba La Nại (Varanasi - Baranasi), nước Ca Thi (Kasi), chuyển bánh xe pháp lần đầu tiên, hóa độ nhóm năm vị sa môn Kiều Trần Như, và ngụ ở đó gần một năm. Sau đó Ngài đi lần

hỏi về kinh thành Vương Xá để thực hiện lời hứa năm xưa với vua Tần Bà Sa La.

Khi vừa biết tin đức Phật đã về đến kinh thành, và đang cùng chúng tăng cư trú tạm trong một khu rừng ở phía Nam thành phố, vua Tần Bà Sa La liền dẫn hoàng hậu, thái tử, cùng các quan văn võ và hàng trăm đạo sĩ Bà la môn, đến tận khu rừng để yết kiến Phật. Sau khi được nghe Phật thuyết pháp, tâm tư nhà vua bừng sáng, bao nhiêu nghi nan chất chứa trong lòng bấy lâu, nay đều được giải tỏa. Vua sụp lạy Phật và thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn! Thuở nhỏ trẫm có năm điều ước nguyện. Thứ nhất là được lên ngôi vua; thứ hai là được gặp một thầy giác ngộ; thứ ba là có duyên may được kính ngưỡng vị giác ngộ ấy, thứ tư là được vị giác ngộ ấy dạy cho con đường chân chính; thứ năm là mình có đủ khả năng lãnh hội được giáo pháp do vị giác ngộ ấy chỉ dạy. Bạch Thế Tôn! Đến hôm nay thì cả năm điều ước nguyện ấy đều được thành tựu. Trẫm đã lãnh hội được giáo lí mà Ngài vừa dạy. Xin Thế Tôn thương xót nhận

cho trăm được làm đệ tử tại gia của Ngài!

Đức Phật hoan hỉ chấp thuận. Nhà vua thỉnh Phật và hàng ngàn tăng chúng tháp tùng Ngài, sau đó vào hoàng cung để thọ lễ trai tăng do đích thân vua và hoàng hậu cúng dường. Có cả sáu ngàn tân khách đã được nhà vua mời đến cùng tham dự lễ. Sau lễ trai tăng, Phật thuyết pháp trước tất cả mọi người trong hoàng cung và tân khách.

Để cảm tạ ân sâu của Phật, nhà vua đã cúng dường khu rừng trúc ở ngoại ô phía Bắc kinh thành để Phật và giáo đoàn làm cơ sở đạo tràng cố định. Một ngôi tu viện bề thế, qui củ, rộng rãi đầu tiên của giáo đoàn đã được xây dựng tại đây, và được đặt tên là Trúc Lâm. Tu viện xây xong thì vừa đến mùa mưa; nhân đó, chính tại tu viện này, đức Phật đã chính thức thiết lập truyền thống an cư hàng năm cho giáo đoàn. Đó là năm thứ hai sau ngày thành đạo; và cũng là mùa an cư thứ nhì của đức Phật. Nhà vua rất siêng đến Trúc Lâm thăm Phật và nghe pháp, và đã xây tại tu viện một giảng đường có thể chứa hơn hai ngàn người

ngồi nghe pháp.

Gần khu rừng trúc này có một ngọn núi tên là Linh Thứu, nằm về hướng Đông Bắc của kinh thành, sau đó cũng trở thành một đạo tràng rất quan trọng của Phật. Trên đỉnh núi có pháp đàn, có tịnh thất của Phật, có thạch động của quý vị đệ tử của Phật. Mỗi khi có Phật về ngự trên núi, vua Tần Bà Sa La đều lên núi thăm Phật và nghe pháp. Nhà vua đã cho xây mấy trăm bậc cấp bằng đá, làm thành một con đường kéo dài từ chân núi lên đến tịnh thất của Phật.

Đức Phật thường vân du khắp mọi nơi để bố giáo, không cư trú lâu dài tại một địa phương nào. Bởi vậy để tỏ lòng biết ơn giáo hóa của Phật, và để được thường xuyên nhìn thấy Phật, vua Tần Bà Sa La đã xây một ngôi tháp dựng tóc và móng tay của Phật ngay trong vườn ngự uyển, hằng ngày chiêm bái. Vua cắt cử riêng một người chỉ lo việc chăm sóc, quét tước và tưới bón hoa cỏ quanh tháp. Mỗi ngày đều xông trầm, thắp đèn trước tháp để cúng dường.

Khi nhà vua được sáu mươi bảy tuổi thì tai biến xảy ra. Thái tử A Xà Thế nghe lời đại đức Đề Bà Đạt Đa xúi giục, âm mưu giết vua để chiếm ngôi. Một hôm đang lúc đêm khuya, thái tử đột nhập vào tấm điện của vua. Thấy dáng vẻ khả nghi, ngự lâm quân đã chặn thái tử lại để xét, thì tìm thấy một thanh gươm được giấu trong ché áo của thái tử. Họ đưa thái tử vào trình diện vua, kể lại tự sự, và trình lên vua thanh gươm. Vua vặn hỏi thì thái tử nói rằng, vì muốn lên làm vua nên định giết cha. Thái tử cũng thú nhận là mình đã được đại đức Đề Bà Đạt Đa bày vẽ và sắp đặt mưu kế.

Vốn được thấm nhuần đức từ bi của Phật, nhà vua đã không giận con mình, mà cũng không giận đại đức Đề Bà Đạt Đa. Đã vậy, vua còn quyết định hạ chiếu thoái vị, nhường ngôi cho thái tử A Xà Thế. Lễ đăng quang của thái tử sẽ được tổ chức mười ngày sau đó. Làm như vậy, nhà vua hi vọng A Xà Thế và Đề Bà Đạt Đa sẽ cảm được đức độ của mình mà hồi tâm hướng thiện.

Nhưng thay vì hồi tâm hướng thiện, hai ngày sau khi tờ chiếu thoái vị được ban hành, thái tử đã bắt nhà vua giam vào ngục thất. Sau lễ đăng quang, A Xà Thế vẫn không chịu trả tự do cho nhà vua, lại còn quyết tâm bỏ đói cho chết dần. Chỉ có một mình hoàng hậu được phép vào thăm nom vua. Mỗi lần vào thăm, bà giấu thức ăn trong túi áo đem vào cho chồng. A Xà Thế biết được, quở trách bà. Những lần sau, bà lại giấu cơm trong búi tóc, nhưng cũng bị phát giác. Cuối cùng, bà tắm rửa sạch sẽ, rồi thoa vào mình một thứ đồ ăn làm bằng bột, mật ong và sữa. Vua gọt lấy thức ăn này tạm nuôi sống, nhưng A Xà Thế cũng biết được, và cấm hẳn bà không được phép vào thăm nữa.

Bấy giờ, nhà vua cam chịu đói, nhưng lòng vẫn không oán trách con. Nhớ lời Phật dạy, nhà vua vẫn sống an lạc và bình thản, vẫn thiền hành theo hành lang nhà ngục, và thiền tọa nơi cửa sổ có chấn song sắt. Cửa sổ này ngó thẳng lên núi Linh Thứu, vì vậy, mỗi ngày nhà vua đều ngồi rất lâu chỗ đó để nhìn lên núi.

Sau lần bị đại đức Đề Bà lẩn đá hãm hại ở núi Linh Thứu, thì vua Tần Bà Sa La cũng bị giết trong ngục thất. Cái chết của nhà vua thật vô cùng thê thảm! Nguyên vì, A Xà Thế thấy vua cha vẫn vui tươi, không có vẻ gì buồn đau sợ sệt, thì bực bội lắm, quyết giết đi cho khuất mắt, bèn ra lệnh cho người thợ cạo vào ngục, lấy dao bén gọt gọt chân nhà vua, xát dầu và muối vào, rồi hơ trên lửa cho đến chết.

Vua Tần Bà Sa La nhỏ hơn Phật năm tuổi, mất năm sáu mươi bảy tuổi, ở ngôi được năm mươi hai năm.

Ngày thượng hoàng Tần Bà Sa La băng cũng là ngày chánh hậu vua A Xà Thế hạ sinh hoàng nam. Trong nỗi vui mừng được làm cha, vua A Xà Thế bỗng cảm thấy tình thương của một người cha lần đầu tiên chớm nở trong lòng. Tình thương ấy sao là đậm đà, trong sạch và sâu sắc. Vua bèn chạy đi tìm thái hậu để hỏi về tình thương của thượng hoàng ngày xưa đối với mình. Nhân cơ hội đó, thái hậu Vi Đề Hi liền kể cho con nghe về

tình thương vô biên mà thượng hoàng Tần Bà Sa La đã dành cho nhà vua hồi còn là một thái tử ngây thơ. Nghe xong, vua A Xà Thế liền cảm thấy trong lòng dâng cao một niềm hối hận tột cùng. Từ đó, cái chết của vua cứ ám ảnh nhà vua, làm cho tinh thần căng thẳng, mất ngủ trầm trọng. Các đạo sĩ Bà la môn đã bó tay, mà y sĩ Kì Bà cũng chữa mãi không khỏi. Thế rồi, Kì Bà khuyên nhà vua nên đến xin yết kiến đức Phật. Nhà vua nghe lời, Được gặp Phật và được nghe những lời dạy dỗ cùng khuyên giải của Ngài, nhà vua tỉnh ngộ và lành bệnh. Cuối cùng, vua bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thế Tôn đã soi sáng cho con. Thế Tôn đã rọi ánh sáng vào nơi tăm tối, giúp con thấy được giá trị chân thật của chánh pháp. Xin Thế Tôn nhận cho con được làm đệ tử của Thế Tôn, cũng như xưa kia Thế Tôn đã nhận cho phụ hoàng và mẫu hậu của con làm đệ tử của Ngài.

Đức Phật hoan hỉ chấp thuận. Từ đó, vua xa lánh hẳn đại đức Đề Bà Đạt Đa, và trở thành

một vị đệ tử tại gia rất thuần thành của Phật. Cũng như vua Tần Bà Sa La thuở trước, gặp bất cứ một vấn đề khó khăn nào, vua xa cũng thỉnh thị tôn ý của Phật trước khi hành động. Sau khi Phật nhập niết bàn, chính nhà vua đã đứng ra bảo trợ cho đại hội kết tập kinh điển lần đầu tiên của năm trăm vị A la hán, dưới sự chủ tọa của tôn giả Đại Ca Diếp.

Cư sĩ CẤP CÔ ĐỘC

(Anathapindada - Anathapindika) (Vị thí chủ quan trọng nhất của giáo đoàn thời đức Phật)

Cấp Cô Độc là một vị trưởng giả triệu phú ở kinh đô Xá Vệ của vương quốc Kiều Tát La, miền Bắc Ấn Độ. Ông trên thật là Tu Đạt (Sudatta), vì thường hay chu cấp giúp đỡ cho những kẻ khốn khó, cô đơn, danh tiếng vang lừng cả vương quốc, cho nên mọi người đã kính mến và tặng cho ông biệt hiệu là Cấp Cô

Độc, có nghĩa là “người cứu giúp kẻ nghèo khó và cô độc”. Ông có vợ và bốn con, ba gái đầu và một trai út.

Tu Đạt có người anh vợ là một thương gia giàu có ở tại thành Vương Xá. Mỗi khi có việc sang đây, ông đều trú tại nhà người anh vợ này. Một hôm đến đây, Tu Đạt thấy ông anh vợ đang bận rộn tíu tít sửa soạn một bữa tiệc lớn cho ngày mai. Ông hỏi thăm thì người anh vợ nói:

- Ngày mai anh cung thỉnh Phật và chư vị ti kheo đệ tử của Ngài đến thọ trai tại nhà.

Mới nghe tiếng “Phật” từ chính miệng ông anh vợ nói ra. Tu Đạt bỗng thấy lòng nảy sinh niềm hứng thú lạ thường. Ông yêu cầu người anh vợ nói thêm rõ ràng về bậc giác ngộ cho ông nghe. Nhân cơ hội đó, người anh vợ đã nói cho Tu Đạt biết về tư cách, đức độ và trí tuệ siêu việt của đức Phật. Chính ông đã được nghe Phật nói pháp và được làm đệ tử tại gia của Ngài. Ông cũng đã được Ngài cho phép dựng lên sáu mươi am thất nhỏ rải rác

trong tu viện Trúc Lâm để cúng dường chư tăng.

Thật là một cơ duyên màu nhiệm! Khi nghe được những điều đó Tu Đạt cảm thấy sung sướng vô cùng, tỏ lòng kính ngưỡng ngay đối với đức Phật. Nghĩ rằng, chỉ qua một đêm nay thôi, ngày mai là mình sẽ có cơ hội quý báu được gặp Phật ngay tại căn nhà này, ông rất vui và yên chí đi ngủ. Tưởng rằng sẽ được ngủ ngon giấc, nhưng không, suốt đêm đó ông đã không ngủ được, lòng cứ nôn nao, mong cho trời mau sáng để được gặp Phật. Ông vùng dậy đến ba lần vì tưởng trời đã sáng, nhưng mà màn đêm vẫn cứ còn dày đặc. Cuối cùng, không thể chờ đợi được, ông thức dậy hẳn. Dù trời chưa sáng, ông vẫn nhất quyết đến Trúc Lâm để tìm gặp Phật. Khi ông vào đến khuôn viên tu viện thì trời tờ mờ sáng. Dù lòng đang nôn nóng, nhưng ông cũng đang cảm thấy e ngại. Bỗng nhiên ông nghe có tiếng người gọi đích danh ông: “Tu Đạt!” Nhìn thẳng trước mặt, ông thấy một người, và linh tính báo cho ông biết, người đó chính là đức Phật. Đúng vậy, đó chính là đức

Phật, lúc đó Ngài đang đi thiền hành ngoài trời. Khi thoáng thấy có người đi tới, Ngài đã biết ngay đó là Tu Đạt! Ông tỉnh người, tiến tới một bước. Một cách nghiêm trang và thành kính, ông chấp tay đánh lễ Ngài. Ông tự giới thiệu mình và kể cho Phật nghe tâm trạng của ông từ hôm qua đến giờ, rồi xin Phật dạy cho ông về đạo lí. Đó là một buổi sáng tại tu viện Trúc Lâm, sau khi mùa an cư lần thứ ba của Phật chấm dứt.

Sau khi nghe bài pháp đầu tiên, tâm ông bừng sáng. Ông vui sướng đánh lễ và xin Phật nhận cho ông được làm đệ tử tại gia của Ngài. Phật hoan hỉ chấp nhận. Khi đức Phật hướng dẫn chư tăng đến thọ lễ cúng dường tại nhà người anh vợ của ông, ông cũng thỉnh Phật và chư tăng ngay ngày hôm sau đến đây để thọ lễ trai tăng do chính ông cúng dường. Trong lễ trai tăng này, Tu Đạt đã thành khẩn cầu Phật và chư tăng sang Xá Vệ, quê hương ông, để truyền bá chánh pháp. Ông phát nguyện sẽ kiến lập một ngôi tu viện lớn tại kinh thành Xá Vệ để cúng dường Phật và giáo đoàn làm cơ sở tu học và hành đạo tại

vương quốc Kiều Tát La.

Lời thỉnh cầu trên đã được Phật hứa khả. Ông liền trở về Xá Vệ để tìm địa điểm xây cất tu viện. Ông đã đi quan sát nhiều nơi chung quanh kinh thành, nhưng đều không ưng ý. Bấy giờ, thái tử Kỳ Đà (Jeta) của nước Kiều Tát La, có một khu vườn cây nằm sát kinh thành, do vua cha là Ba Tư Nặc (Prasenajit - Pasenadi) (1) ban cho. Nơi đó rộng rãi, thanh tịnh, phong cảnh tươi đẹp, u nhã, thật là một địa điểm thích hợp để lập tu viện. Cư sĩ Tu Đạt vừa ý lắm, bèn vào hoàng cung xin gặp thái tử để thương lượng mua lại. Gặp thái tử, ông trình bày ước muốn của mình là được mua khu vườn cây của thái tử để xây cất tu viện cúng dường đức Phật và giáo đoàn của Ngài, làm cơ sở tu học và hoằng pháp. Thái tử nói đùa:

- Khu vườn ấy là của phụ hoàng cho tôi. Tôi quý nó như vàng. Nếu ông có thể đem vàng ròng trải kín đầy mặt đất khắp khu vườn thì tôi mới chịu bán nó cho ông.

Nhưng Tu Đạt thì cho đó là lời nói nghiêm túc, bèn trả lời:

- Thưa vâng. Sáng mai tôi sẽ chở vàng tới và làm đúng theo điều kiện của thái tử vừa đưa ra.

Thật là bất ngờ! Thái tử giật mình kinh ngạc:

- Tôi chỉ nói đùa thôi mà, chứ khu vườn đó tôi không muốn bán đâu. Ông đừng chở vàng tới!

Nhưng trưởng giả vẫn nghiêm trang:

- Thưa thái tử! Ngài là bậc vương giả. Ngài đã nói điều gì thì điều ấy không thể chối bỏ được.

Thái tử đành nhượng bộ, nhưng trong lòng vẫn mong cho Tu Đạt không có đủ vàng để ông khỏi mất khu vườn. Không để cho thái tử có thì giờ nói thêm lời gì, Tu Đạt vội vã cáo từ.

Sáng hôm sau, khi thái tử ra đến khu vườn thì đã thấy vàng của Tu Đạt đã chở tới rồi, và gia nhân của ông đang lót vàng trên mặt đất vườn. Thái tử chứng kiến cảnh tượng lót vàng mà càng lúc càng cảm thấy kì lạ. Thái tử linh cảm đây không phải là chuyện bình thường. Ông trưởng giả chịu bỏ ra từng đồng vàng một cách không tiếc rẻ để chỉ mua một khu vườn cây chỉ giá trị giải trí chứ không có lợi tức gì thiết thực cả như thế này, thực ra là vì chuyện gì? Như vậy, con người mà ông trưởng giả gọi là "Phật" đó, chắc chắn phải là một nhân vật ghê gớm lắm! Lúc ấy vàng đã được trải gần kín hết khu vườn, và Tu Đạt thì đang đứng nhìn những gốc cây có vẻ tự lự. Thái tử đến vỗ vai Tu Đạt, hỏi:

- Ông đang suy nghĩ gì mà không tiếp tục lót cho hết vàng? Ông muốn thay đổi ý kiến chăng?

Tu Đạt giật mình, vội trả lời:

- Không phải vậy, tôi đang suy nghĩ xem làm sao mà trải vàng lấp được những gốc cây.

Khó quá!

Rồi thái tử xin ông nói cho nghe về đức Phật và giáo đoàn của Ngài, xem có gì đặc biệt. Mắt Tu Đạt bỗng sáng lên vì hãnh diện. Ông bắt đầu nói về tư cách, đạo đức và trí tuệ vượt bậc của Phật, về giáo pháp mà Phật đã dạy cho ông, và về đời sống thanh cao, phạm hạnh của giáo đoàn. Thái tử nghe những điều ông nói, cũng cảm thấy hứng khởi trong lòng, liền đề nghị:

- Thôi, lót vàng như thế cũng đủ rồi, đừng suy nghĩ nữa. Thẻo đất trống còn lại, và tất cả cây trong vườn, tôi xin cúng dường Phật, gọi là xin đóng góp chút ít vào công trình cao đẹp của ông. Cứ coi như là ông cúng đất và tôi cúng cây để xây tu viện. Được một người như thái tử thấu hiểu và thật tâm ủng hộ mình, Tu Đạt hân hoan không xiết kể. Từ đó, khu vườn được gọi tên là “Vườn Cáp Cô Độc với cây của Kỳ Đà”.

Thế là địa điểm đã có, cư sĩ Tu Đạt lập tức trở lại thành Vương Xá để trình lên Phật biết, và

xin Phật ban cho ý kiến về việc xây cất tu viện. Đức Phật đã phái tôn giả Xá Lợi Phất cùng đi Xá Vệ với Tu Đạt để trông nom công việc xây cất.

Đến Xá Vệ, tôn giả Xá Lợi Phất trú ngay tại khu vườn cho tiện việc điều động công tác. Buổi tối tôn giả thường nói pháp ngay tại khu vườn. Số người nghe pháp ngày càng đông, Phật chưa đến mà Phật pháp đã được dân chúng hâm mộ.

Bốn tháng sau thì công tác kiến thiết hoàn tất. Tu viện có tịnh thất của Phật, có tăng, xá, thiền đường, giảng đường, nhà dưỡng bệnh, nhà tắm, hồ nước, đường thiền hành v.v... coi như là đầy đủ tiện nghi, và có vẻ bề thế hơn cả tu viện Trúc Lâm. Tu viện được gọi bằng nhiều tên: Kì Viên, Kì Hoàn, Cấp Cô Độc, hay Kì Thọ Cấp Cô Độc.

Tôn giả Xá Lợi Phất trở về Vương Xá thành Phật và tăng chúng sang Xá Vệ. Trong khi đó, cư sĩ Cấp Cô Độc và thái tử Kì Đà thì lo chuẩn bị mọi thứ hoàn hảo để nghênh đón

Phật và giáo đoàn.

Trong thời gian cư trú tại Xá Vệ vừa qua, tôn giả Xá Lợi Phất đã bị hàng trăm vị luận sư trứ danh của ngoại đạo thách thức tranh luận. Với trí tuệ và tài hùng biện, tôn giả đã khuất phục tất cả và đưa họ vào con đường chánh pháp. Những ngày trước đây, câu chuyện về “trưởng giả Tu Đạt không tiếc vàng bạc, đã mua vườn cây của thái tử Kỳ Đà xây tu viện cúng dường cho bậc giác ngộ và giáo đoàn của Ngài sẽ tới từ vương quốc Ma Kiệt Đà”, đã được lan rộng trong dân chúng thủ đô Xá Vệ; bây giờ lại thêm câu chuyện “một vị đệ tử của bậc giác ngộ đã tranh luận chiến thắng cả trăm vị luận sư trứ danh Bà la môn”, lại càng làm cho dân chúng hân hoan đón nhận một tôn giáo mới; và cư sĩ Tu Đạt, nhờ đó mà tín tâm đối với Phật pháp càng thêm sâu đậm, sắt đá, khó có gì lay chuyển nổi. Bởi vậy, ngày mà đức Phật dẫn giáo đoàn tiến vào thủ đô Xá Vệ, dân chúng trong thành đã tự động cùng đi theo cư sĩ Tu Đạt và thái tử Kỳ Đà, đón rước Phật thật linh đình, như là ngày hội lớn của kinh đô.

Cư sĩ và thái tử hướng dẫn Phật và giáo đoàn về thẳng tu viện Kỳ Viên. Thấy cơ sở được kiến thiết một cách chu đáo, Phật ngỏ lời khen ngợi công đức cúng dường của Tu Đạt.

Kỳ Viên là trung tâm tu học và hành đạo to lớn được xây cất sau tu viện Trúc Lâm. Đức Phật đã trải qua mùa an cư thứ tư tại đây. Từ mùa an cư thứ hai mươi, do được chư tăng cung thỉnh, mỗi năm cứ tới mùa mưa, Ngài lại về an cư tại Xá Vệ. Tổng cộng, tại tu viện này, đức Phật đã an cư cả bảy mươi chín lần. Phần lớn các kinh điển cũng đã được Phật thuyết tại đây. Trưởng giả Cấp Cô Độc thường là đối tượng để Phật nói các bài pháp dành cho hàng cư sĩ.

Có thể nói, Cấp Cô Độc đã đến tu viện hàng ngày để thăm Phật và học hỏi. Đạo tâm của ông thực là kiên cố. Cả gia đình ông đều là những Phật tử thuần thành. Vợ ông là một người nội trợ hiền lương đạo đức. Ba cô con gái đều có tâm đạo nhiệt thành. Cậu con trai út ban đầu không thích đi chùa nghe pháp, hạnh kiểm không được tốt lắm, nhưng nhờ

sự dạy dỗ khéo léo của cha mẹ, cậu cũng chịu nghe lời Phật dạy, và trở nên một người mẫu mực. Khi cậu con trai này lập gia đình, lại gặp phải một người vợ ngỗ nghịch, ỷ con nhà giàu, không nghe lời cha mẹ chồng, không nể nang sự khuyên bảo của chồng, mà cũng không tín phụng Phật pháp. Một hôm, đức Phật đến nhà thăm cư sĩ Tu Đạt thì vừa gặp đúng lúc cô con dâu của ông đang quát tháo ồn ào ở nhà sau. Ngài liền cho gọi cô ấy lên và giảng cho cô nghe một bài pháp về “bảy hạng người vợ trên thế gian” (2). Sau khi nghe bài pháp này, cô lấy làm hổ thẹn và xin hứa với Phật sẽ quyết tâm đổi tính nết để trở thành một người vợ hiền, một con dâu hiếu thảo. Từ đó, gia đình của cư sĩ Tu Đạt trở thành một gia đình toàn vẹn gương mẫu.

Hạnh bố thí của cư sĩ Tu Đạt thật rộng lớn. Đối với xã hội, ông luôn luôn để ra một phần gia sản để chu cấp cho tất cả những kẻ nghèo khó, cô đơn, không nhà cửa, không có họ hàng thân thích để nương tựa. Ông giúp đỡ, bệnh vực và che chở họ. Bởi vậy mà ông được mọi người kính mến, nể vì, từ quốc

vương, các đại thần trong triều đình, cho đến những kẻ cùng đinh trong dân gian. Đối với đức Phật và giáo đoàn, ngoài việc cúng dường tu viện Kỳ Viên, ông còn phát tâm (cùng với nữ cư sĩ Tì Xá Khư - xin xem chương kế tiếp) cung cấp chỗ cư trú, y áo, thực phẩm và thuốc men cho chư tăng ni bất cứ từ đâu đến thành Xá Vệ.

Mùa an cư thứ ba mươi bảy, đức Phật ngụ tại tu viện Kỳ Viên. Một hôm sau buổi pháp thoại, bà vợ của của sĩ Tu Đạt đã bạch Phật rằng, chồng bà đang bệnh nặng, có thể không còn sống được bao lâu nữa. Hôm sau, đức Phật cùng với hai tôn giả Xá Lợi Phất và A Nan đi thăm Tu Đạt. Thấy Phật và hai tôn giả đến, ông vui mừng lắm. Để an ủi ông, Phật dạy:

- Tu Đạt! Suốt đời ông đã sống một cuộc sống có ý nghĩa. Ông đã làm vơi nỗi khổ đau của biết bao nhiêu người. Ông cũng đã đóng góp thật nhiều tâm lực vào sự hoằng truyền đạo giác ngộ được lan rộng khắp nơi hốn. Ông sống đúng theo chánh pháp, đã tạo được hạnh phúc cho bản thân, cho gia đình, và cho

cho rất nhiều người trong xã hội. Bây giờ thì ông nên tịnh dưỡng. Thầy Xá Lợi Phất sẽ thỉnh thoảng đến thăm ông và hướng dẫn sự tu học cho ông.

Gần một tháng sau, người nhà của cư sĩ Tu Đạt lên tu viện báo cho tôn giả Xá Lợi Phất biết là bệnh tình của cư sĩ vừa trở nặng. Tôn giả liền mời tôn giả A Nan cùng đi thăm Tu Đạt. Ông không ngồi dậy được, chỉ nằm trên giường mà tiếp hai vị tôn giả. Biết đây là thời khắc cuối cùng của cuộc đời ông, tôn giả Xá Lợi Phất liền thuyết cho ông nghe một bài pháp cao siêu; vừa thuyết vừa dạy ông quán tưởng theo. Khi nghe và quán tưởng theo bài pháp ấy xong, nước mắt ông bỗng chảy ràn rụa trên hai gò má. Tôn giả A Nan thấy thế, hỏi:

- Cư sĩ Tu Đạt! Sao? Có phải ông lo sợ mà quán chiếu không thành công, và tinh thần trở nên suy nhược không?

- Bạch tôn giả A Nan! Con không có lo sợ, tinh thần con không hề suy nhược. Con quán

chiều rất thành công, con khóc là vì con quá xúc động. Con đã phụng sự Phật và chúng tăng hơn ba mươi năm nay, đã từng được nghe nhiều bài pháp do đức Thế Tôn giảng dạy, vậy mà chưa bao giờ con được nghe bài pháp nào sâu xa và nhiệm mầu như bài pháp hôm nay.

Tôn giả Xá Lợi Phất giải thích:

- Cư sĩ Tu Đạt! Những giáo pháp sâu xa nhiệm mầu như vậy thường chỉ được giảng dạy cho chư vị tăng ni mà thôi.

- Bạch hai vị tôn giả! Hàng đệ tử cư sĩ chúng con cũng có người có thể nghe, hiểu và hành trì được giáo pháp sâu xa nhiệm mầu này. Xin hai vị tôn giả bạch với đức Thế Tôn, xin Ngài cho phép giới cư sĩ chúng con được nghe và hành trì giáo pháp sâu xa nhiệm mầu đó.

Cư sĩ Tu Đạt đã an nhiên từ trần ngay chiều hôm đó. Hai vị tôn giả đã ở lại hộ niệm rất lâu cho ông.

CHÚ THÍCH

(1) Vua Ba Tư Nặc trị vì vương quốc Kiều Tát La, đóng đô tại thành Xá Vệ. Nhà vua cùng tuổi với đức Phật. Chánh hậu của vua là bà Mạt Lị (Mallika), sinh ra thái tử Kỳ Đà. Em gái của nhà vua là bà Vi Đề Hi, được gả về làm chánh hậu của vua Tần Bà Sa La (nước Ma Kiệt Đà), sinh thái tử A Xà Thế. Vua Ba Tư Nặc tính tình cao ngạo, nhưng từ sau khi được Phật giáo hóa thì trở nên một người khiêm cung, lại là một đệ tử tại gia trung kiên của đức Phật. Phải nói rằng, thái tử Kỳ Đà đã đến với Phật trước nhất, sau đó thái tử đã dẫn mẹ đi nghe pháp. Nhờ lòng trung hậu và trí thông minh sáng suốt, hoàng hậu Mạt Lị đã thấm nhuần giáo pháp rất mau chóng, và bà đã khôn khéo, chân thành dẫn dắt nhà vua về với Tam Bảo. Nhà vua đã được cơ duyên nghe pháp rất nhiều, hơn cả vua Tần Bà Sa La. Có rất nhiều kinh Phật nói mà đối tượng là vua Ba Tư Nặc. nhà vua tôn kính đức Phật đến nỗi đã có lần đánh lễ và ôm hôn chân Phật, rồi chí thành tán thán đức Phật và giáo đoàn của Ngài. Năm nhà vua bảy mươi chín

tuổi, trong khi đang đi du hành ở vùng biên giới, thì ở thủ đô, hoàng tử Tì Lưu Li (Vidudabha, con một bà thứ hậu) làm cuộc đảo chánh, giết thái tử Kì Đà, rồi lên ngôi vua; khiến cho vua Ba Tư Nặc phải chết thảm ở một công viên bên ngoài thành Vương Xá. Vua A Xà Thế (cháu của nhà vua) hay tin, rước long thể nhà vua vào thành làm lễ quốc táng.

(2) Bảy hạng người vợ trên thế gian: 1) Hạng vợ không có lòng trắc ẩn, không nhã nhặn ôn hòa, hay gây rối chồng và có khuynh hướng sát nhân; 2) Hạng vợ hay trộm cắp tài sản của chồng tạo nên do mồ hôi nước mắt; 3) Hạng vợ suốt ngày lười biếng, tham ăn, ưa ngồi lê đôi mách, la lối gắt gỏng om sòm như một bà chủ; 4) Hạng vợ biết thương yêu chồng và chăm sóc chồng như người mẹ yêu thương đứa con duy nhất, biết gìn giữ của cải, thận trọng, và để ý từng tí một; 5) Hạng vợ biết kính nể chồng như em gái kính anh, tâm tính ôn nhu, hết lòng phục vụ mọi ý muốn chính đáng của chồng; 6) Hạng vợ vui vẻ, hân hoan mỗi khi thấy mặt chồng, như được

gặp lại người bạn thân thiết xa cách đã lâu ngày, vừa duyên dáng dịu hiền, vừa là một công sự dễ mến; 7) Hạng vợ biết chịu đựng im lặng và giữ tâm tinh khiết, luôn luôn vâng lời chồng và không bao giờ sân hận.

Nữ cư sĩ TÌ XÁ KHƯ

(Visakha) (Vị nữ thí chủ lớn nhất của giáo đoàn thời Phật tại thế)

Thời Phật tại thế, bà Tì Xá Khư được coi là vị nữ thí chủ quan trọng nhất của giáo đoàn. Uy tín của bà không kém gì trưởng giả Cấp Cô Độc.

Bà là con gái của nhà triệu phú Đạt Nan Xà Dạ (Dhananjaya) ở vương quốc Ương Già (Anga) (1). Ông ngoại của bà cũng là một nhà triệu phú ở Ương Già, mà bà hết sức thương mến và quý trọng. Gia đình hai bên nội ngoại

của bà đều tin Phật thuần thành. Sau khi sinh bà được vài năm, thể theo lời mời của vua Ba Tư Nặc, cha mẹ bà đã dời lên vương quốc Kiều Tát La, và cư trú tại thành phố Ta Chỉ Đa (Saketa), phía Nam thủ đô Xá Vệ, để bà ở lại quê nhà cho ông ngoại nuôi dưỡng.

Hồi bà mới được bảy tuổi, có lần đức Phật đi hoàng hóa đến thành phố Ta Chỉ Đa. Thân phụ bà tức tốc cho người về quê, bảo bà lên ngay Ta Chỉ Đa để hầu Phật. Ông ngoại cô bé vui mừng lắm, liền bảo bảo cả năm trăm tì nữ của cháu ông, vẫy đàn trên năm trăm cỗ xe ngựa, cùng hộ tống cháu lên Ta Chỉ Đa. Tới nơi, cô bé tới trước Phật, cung kính đánh lễ, rồi ngồi sang một bên nghe pháp, và cô đã hiểu rõ trọn vẹn những gì Phật dạy hôm đó!

Kinh điển diễn tả rằng, Tì Xá Khư có sức mạnh như đàn ông, nhưng lại duyên dáng mỹ miều từ thuở còn thơ. Tóc bà láng mượt như đuôi công; môi đỏ hồng tự nhiên như trái chín; răng trắng như ngà, khít khao đều đặn và sáng ngời như hai hàng ngọc; da mịn màng như cánh sen, cho tới tuổi già mà vóc

dáng vẫn xinh đẹp như thời son trẻ. Đã có vẻ đẹp toàn bích của người phụ nữ, bà còn có trí tuệ hơn người, vừa sáng suốt trong việc đời, vừa thông minh trong việc đạo.

Hồi Tì Xá Khư được mười sáu tuổi, một hôm cô cùng với nhiều tì nữ ra sông tắm. Thành tình một trận mưa to đổ xuống mọi người đều hối hả chạy vào núp mưa trong một căn nhà bỏ trống, riêng cô thì không chạy, cứ đi vào nhà một cách khoan thai. Lúc bấy giờ ở kinh đô Xá Vệ có ông trưởng giả triệu phú Di Già (Mrgara - Migara) đang nôn nóng kiếm cho con trai ông một cô vợ thật môn đăng hộ đối. Cậu này hoàn toàn không thích lấy vợ, nhưng bị cha ép buộc quá, đành nói đại:

- Chỉ khi nào ba tìm được một cô gái mà tóc láng mượt như đuôi công, môi đỏ hồng tự nhiên như trái chín, răng trắng khít khao đẹp như ngọc, da mịn như cánh sen, thì con mới chịu cưới cô ấy làm vợ!

Chàng ta tưởng rằng cứ thách khó như thế để cha khỏi bắt mình lấy vợ; chứ trên đời làm

gì có cô gái nào như vậy, nhưng ông trưởng giả thì cho là thật, bèn sai rất nhiều gia nhân, chia nhau đi khắp nẻo để tìm cho được cô gái có đầy đủ những điểm đúng như ý muốn của con trai ông. Hôm đó, mấy gia nhân của ông trưởng giả đi tìm vợ cho cậu công tử, tình cờ cũng ghé vào căn nhà trống kia để trú mưa. Thấy Tì Xá Khư đi vào nhà một cách chậm rãi chứ không hấp tấp chạy như mọi người, thì lấy làm lạ, bèn hỏi lí do. Cô bình thản trả lời:

- Tôi còn có thể chạy nhanh hơn mọi người nữa kia, nhưng tôi đã không làm vậy. Nếu có vị vua kia đang mặc triều phục, bỗng nhiên xăn áo quần lên hối hả chạy vào điện thì ắt là không thích đáng. Một thớt voi ngựa oai nghiêm đường bệ, mình mang đầy đồ trang sức đẹp đẽ, mà không bước đi đồng dục, lại đâm sầm chạy tuốt ra đường thì thật là chướng mắt. Một tu sĩ thanh nhã khả kính mà không bước đi khoan thai, lại chạy nhảy làm xóc xệch y bát, thì không thể không bị chỉ trích. Cũng như thế, người phụ nữ mà chạy ngoài đường như đàn ông thì sẽ mất hết nét hạnh đoan trang thùy mị.

Trong khi Tì Xá Khư nói, những người kia vừa chú ý nghe, vừa để mắt quan sát hình vóc của cô. Cả bọn họ đều vui mừng, vì quả thật, cô gái này giống y hệt mẫu người mà họ đang phải tìm cho ra. Họ tức tốc chạy về trình báo. Trưởng giả Di Già La mừng quá, lập tức đi Ta Chỉ Đa, đến nhà trưởng giả Đạt Nan Xà Dạ xin cưới Tì Xá Khư cho con trai mình.

Đám cưới được tổ chức thật linh đình, dưới sự đỡ đầu của vua Ba Tư Nặc. Đám rước dâu tiến vào thủ đô một cách uy nghi, trang trọng. Trưởng giả Di Già La đích thân đi rước con dâu về. Cô dâu ngồi trong một chiếc song mã lộng lẫy, dẫn đầu, tiếp theo là hàng trăm chiếc xe ngựa khác chở các tì nữ của bà; rồi đến hàng trăm chiếc xe chở của hồi môn, gồm năm trăm chín mươi triệu đồng tiền vàng, và vô số các vật phẩm bằng vàng, bạc, đồng, rồi còn quần áo, dầu thơm, gạo nước, nông cụ v.v... Ở đầu và cuối đoàn rước dâu có ngựa lâm quân của hoàng gia đi hộ tống, do đích thân vua Ba Tư Nặc chỉ huy. Lễ cưới huy hoàng đã được tổ chức tại lầu đài của gia đình chú rể. Rất nhiều quà mừng quý giá của

vua, các quan đại thần, bạn bè và dân chúng thủ đô được gởi tới. Tì Xá Khư nhận xong lại đem chia cho tất cả những kẻ nghèo khó. Bởi vậy, ngay từ lúc đó, bà đã được dân chúng ca ngợi về sắc đẹp lẫn đức hạnh. Bà cũng được những người bên nhà chồng tỏ lòng quý trọng, bởi vậy, bà đã sống những ngày đầu của cuộc sống mới vô cùng êm ả, hạnh phúc.

Nhưng có một điều, cả cha chồng và chồng bà đều là đệ tử trung kiên của giáo phái Ni Kiền Tử (Nigrantha Jnataputra - Nigantha Nataputa) (2). Một ngày kia, cha chồng bà thỉnh về nhà rất đông các đạo sĩ lửa thể của giáo phái này. Ông bảo bà ra đánh lễ những vị mà ông gọi là A la hán. Thoạt nghe danh từ "A la hán", bà rất vui mừng, tưởng là các vị đệ tử Phật, bà vội vã thay quần áo đẹp, trang điểm lại đầu tóc, rồi bước ra phòng khách, nhưng vừa trông thấy các vị đạo sĩ kia, bà quày quả quay gót trở về phòng. Bà nói: "Trong thời đại này, những vị thánh thật sự chỉ có đức Phật và các vị đệ tử của Ngài. Những đạo sĩ lửa thể đang ngồi trong phòng khách không phải là những vị thánh; vì nếu

đúng là thánh thì họ đã không xuất hiện trước mặt mọi người trong phong cách xấu hổ như vậy mà không biết ngượng”. Các vị đạo sĩ rất tức giận, hạch tội ông trưởng giả tại sao đem về nhà mình một tín đồ của đức Phật. Họ yêu cầu ông đuổi bà ra khỏi nhà tức khắc. Ông cũng giận nhưng không dám đuổi bà, bởi vì làm như vậy, không những sẽ chọc giận ông sui gia triệu phú, mà còn xúc phạm tới đức vua Ba Tư Nặc nữa. Cho nên ông đã phải hết lời xin lỗi cho các vị đạo sĩ nguôi giận.

Một buổi sáng sau đó mấy ngày, khi ông trưởng giả ngồi vào bàn ăn sáng thì có một vị tì kheo vào nhà khát thực. Tì Xá Khư đang sửa soạn thức ăn cho cha chồng, liền đứng tránh sang một bên, chủ ý để ông trông thấy rõ nhà sư. Dù đã thấy nhà sư, nhưng ông cứ lơ đi, tiếp tục ăn. Thấy thế, bà ra bạch với nhà sư:

- Bạch đại đức! Xin thỉnh đại đức hoan hỷ bước sang nhà khác. Cha chồng con đang dùng những món ăn thiêu.

Ông trưởng giả nghe bà nói thế thì dùng dùng nổi giận, quát tháo ầm ĩ, rồi đuổi bà ra khỏi nhà. Bà vốn là người thuần hậu, biết tôn trọng mọi người cũng như phép tắc gia đình, nhưng không thể chấp nhận lối đối xử hung bạo như thế được. Bà thưa lại một cách từ tốn:

- Thưa cha! Không phải cha đem con về đây như mua một người nô lệ. Một cô gái có chồng, khi bị nhà chồng trả về cho cha mẹ thì phải có lí do chính đáng. Trước khi con về đây, cha mẹ con có lập một hội đồng gia tộc để xét xử con mỗi khi con làm lỗi. Vậy xin cha hãy mời các vị ấy đến để xét xử xem con có lỗi hay không.

Ông trưởng giả chấp nhận lời cầu xin hữu lí đó, liền mời các vị trong hội đồng gia tộc của bà đến. Ông phân trần:

- Hôm ấy tôi đang ăn sáng thì con dâu tôi nói rằng tôi ăn đồ ăn dơ. Xin quý vị hãy vạch ra cho nó thấy lỗi và đuổi nó ra khỏi nhà tôi.

Bà giải thích:

- Thật ra, con đã không nói đúng hẳn như vậy. Lúc cha chồng con đang ăn sáng thì có một nhà sư vào nhà khát thực. Cha chồng con thấy mà vẫn làm ngơ, nên con đã bạch với vị sư rằng: “Xin thỉnh đại đức hoan hỷ bước sang nhà khác. Cha chồng con đang dùng những món ăn thiu”. Lời nói của con có nghĩa rằng, cha chồng con chỉ hưởng thọ phước báo còn lại của quá khứ, mà không làm được điều thiện nào trong hiện tại để tiếp tục gieo nhân lành cho tương lai.

Quý vị thân tộc đều công nhận là bà nói như thế đã không có lỗi với cha chồng, mà còn có tâm ý tốt với ông nữa; chỉ tại ông chưa kịp hiểu ra mà thôi. Ông trưởng giả cũng đồng ý như vậy, nhưng chưa hết tức giận, ông lại vạch ra chuyện khác để buộc tội bà. Ông hỏi bà giữa đêm khuya mà thấp đuốc đi với nô tì ra sau vườn để làm gì. Bà lại phải giải thích, vì hôm ấy nghe con ngựa cái ở sau nhà sắp đẻ, bà tức khắc cùng với mấy nô tì đốt đuốc ra chuồng ngựa để chăm sóc, giúp cho con ngựa đẻ xong xuôi mới vào nhà đi ngủ. Quý vị thân tộc kia nghe được chuyện đó, đều công

nhận rằng, bà đã có một tình thương rộng lớn, ba trùm đến cả thú vật. Bà đã làm một công việc cực nhọc để giúp con ngựa đang đau đớn mà chưa chắc các nô tì đã làm được. Đó là hành động đáng tán dương chứ không có lỗi.

Ông trưởng giả vẫn chưa nguôi giận, bèn tiếp tục moi chuyện khác, ví dụ, trước khi về nhà chồng, bà đã được dạy nhiều điều, chẳng hạn như: “Không đem lửa trong nhà ra ngoài ngõ, hay không đem lửa ở ngoài ngõ vào trong nhà v.v...” Vậy là sao? Không cho hàng xóm lửa thì họ sống được ư? Hoặc không cần lửa của hàng xóm thì mình sống được ư? Bà lại giải thích rành rẽ: “Không đem lửa trong nhà ra ngoài ngõ” có nghĩa là con dâu thì không được nói xấu chồng hay cha mẹ chồng với người ngoài, cũng không được đem chuyện xấu của nhà chồng nói ra ngoài. “Không đem lửa ở ngoài ngõ vào trong nhà” có nghĩa là không nên nghe hoặc để tâm theo dõi, rồi đem vào nhà chồng những chuyện không hay, phiền phức ở ngoài đường.

Đến đây, ông cha chồng không còn moi được điều gì để buộc tội bà nữa, ngồi lặng thinh, nhưng bà là người biết tự trọng, sau khi đã giải thích mọi điều để chứng minh rằng mình không phạm lỗi gì với cha chồng, bà tỏ ý muốn rời khỏi nhà theo lời xua đuổi của ông.

Bỗng nhiên ông trưởng giả thay đổi hẳn thái độ. Ông xin lỗi bà vì đã hiểu lầm mà gây nên có sự. Vốn sẵn có tính khoan dung, ôn hòa của một người Phật tử, bà không oán trách cha chồng, nhưng xin một điều là từ nay ông cho phép bà được sinh hoạt trong truyền thống tôn giáo của gia đình bà. Ông trưởng giả hoan hỉ đồng ý.

Mấy ngày sau, bà thỉnh Phật về nhà thọ trai. Sau khi thọ thực, đức Phật thuyết pháp. Ông trưởng giả tò mò, ngồi sau bức màn nghe lén. Nghe Phật nói pháp xong, ông bừng tỉnh ngộ, thấy rõ được con đường giải thoát thật sự. Ông tỏ lòng biết ơn vô bờ bến đối với con dâu của ông, hoặc vô tình, hoặc cố ý, đã dẫn dắt ông vào chánh đạo. Ông đã tuyên bố một cách cảm động trước mặt bà: “Tì Xá Khư! Từ

nay con không phải là con dâu của cha nữa, mà cha sẽ coi con là một bà mẹ, mẹ của cha trong đạo pháp!” Và nhân đó, bà đã được mọi người gọi bà với biệt hiệu là “Lộc Mẫu” (Migara, tên ông trưởng giả, có nghĩa là “lộc”, tức là con nai).

Nhờ thông minh, khôn khéo và nhẫn nại, dần dần bà cảm hóa được tất cả mọi người trong gia đình nhà chồng, kể cả chồng của bà, cởi bỏ tà kiến, qui y Tam Bảo, trở thành một gia đình Phật tử, sống trong hạnh phúc và an vui.

Mỗi buổi sáng bà túc trực ở nhà để cúng dường cho chư tăng vào nhà khát thực. Xế chiều bà thường đến tu viện để nghe pháp và xem chư tăng có cần dùng thứ gì không. Bà phát tâm thường xuyên hộ trì chư tăng ni tám việc: 1- cúng dường áo tắm mưa; 2- dâng thức ăn cho chư tăng ni từ các nơi đến thành Xá Vệ; 3- dâng thức ăn và các vật dụng cần thiết cho chư tăng ni rời thành Xá Vệ đi du hóa phương khác; 4- dâng thức ăn thích hợp cho chư tăng ni bị bệnh; 5- dâng thức ăn cho quý vị phải săn sóc bệnh nhân, không đi

khất thực được; 6- dâng thuốc men cho chư tăng ni bị bệnh; 7- dâng cháo buổi sáng cho chư tăng ni; 8- dâng khăn và áo tắm cho chư ni. Cả tám điều đó đều được Phật chấp thuận.

Một ngày nọ, tu viện Kỳ Viên có lễ lớn, bà Tì Xá Khư đã phục sức thật đẹp để đi chùa. Tới nơi, trước khi vào lễ Phật, bà cởi chiếc áo choàng quý giá gói lại và giao cho người tì nữ cầm. Sau khi nghe pháp, bà ra về, và người tì nữ đã bỏ quên gói áo choàng lại tu viện. Hôm đó là ngày trực của tôn giả A Nan. Tôn giả thấy gói áo mà không biết là của ai. Theo lời Phật dạy, tôn giả tạm cất vào một chỗ, chờ chủ nó đến hỏi thì trao lại. Bà Tì Xá Khư về đến nhà thì mới hay người hầu đã bỏ quên gói áo ở tu viện. Bà bảo người hầu hãy trở lại tất cả lấy chiếc áo, nhưng dặn kĩ rằng, nếu chưa có ai đụng đến chiếc áo thì lấy đem về, nếu đã có vị sư nào đụng đến thì chiếc áo ấy đã thuộc về tu viện, hãy để lại đó, không lấy về. Người tì nữ lên tu viện và biết là tôn giả A Nan đã cầm chiếc đem cất, trở về thuật lại cho bà biết. Bà liền đến hầu Phật và tỏ ý

muốn cúng dường giáo đoàn chiếc áo ấy bằng cách bán lấy tiền để dùng vào một việc gì, nhưng chiếc áo ấy không ai mua nổi, vì trị giá của nó đến chín mươi triệu đồng tiền vàng! Cuối cùng, chính bà mua lại nó, rồi bà thỉnh ý Phật muốn làm gì với số tiền đó. Phật dạy nên cất thêm một tu viện nữa, vì số tăng chúng độ này đã tăng quá đông. Bà vâng lời, bèn bỏ thêm vào đó chín mươi triệu đồng tiền vàng nữa để xây ngôi tu viện mới ngay trên khu đất của bà ở cổng phía Đông thủ đô. Khu đất ấy nhỏ hơn khu vườn của thái tử Kỳ Đà, nhưng xinh đẹp không kém; và bà cũng cúng dường luôn cho tu viện. Công trình xây cất này do tôn giả Mục Kiền Liên làm giám đốc. Thời gian xây cất kéo dài chín tháng. Khu tầng xá được xây hai tầng, mỗi tầng có năm trăm phòng. Tu viện được đặt tên là Đông Viên (Purvarama - Pubbarama). Một ngôi giảng đường lớn được dựng ngay ở trung tâm khu đất, được đặt tên là Lộc Mẫu (Mrgaramatr - Migaramata). Tu viện xây cất xong, bà lại cúng dường thêm chín mươi triệu đồng tiền vàng để trang bị mọi thứ cần thiết phía bên trong. Mùa mưa năm đó, bà thỉnh

Phật an cư tại tu viện mới này, và chính tại đây, đức Phật đã an cư cả bảy sáu lần.

- Nếu kể luôn mười chín lần ở tu viện Kì Viên, đức Phật đã an cư tại thành Xá Vệ cả bảy hai mươi lăm lần.

Ngoài tu viện Đông Viên, bà Tì Xá Khư còn nhiệt tâm ủng hộ ni trưởng Kiều Đàm Di trong việc kiến thiết và trang bị một trung tâm tu học lớn dành cho ni chúng ở ngoại ô thành Xá Vệ. Nhờ có trung tâm này mà ni chúng đã thu đạt được nhiều thành quả tốt đẹp trong công phu tu học, vì được thân cận nhiều với Phật và chư tăng.

Bà Tì Xá Khư đã đóng góp phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi bà được đức Phật nhờ đi hóa giải những vụ bất hòa xảy ra giữa ni chúng. Có lần tu viện Kì Viên bị một giáo phái ngoại đạo vu khống là đã hãm hiếp rồi giết bịt miệng một nữ tín đồ của họ. Cảnh sát thành phố đã vào khám xét tu viện và tìm được xác của cô gái bị chôn trong khuôn viên tu viện.

Chuyện này đã gây hoang mang trong dân chúng, và làm khổ tâm tất cả chư tăng ni và Phật tử ở Xá Vệ. Vua Ba Tư Nặc cũng bàng hoàng. Bà Tì Xá Khư quá đau buồn vì chuyện này. Bà biết là Phật và chư tăng đã bị vu khống. Bà liền bàn bạc với cư sĩ Cấp Cô Độc, phải tìm cách đem vụ này ra ánh sáng. Hai người liền thuê thám tử riêng (với sự giúp sức của thái tử Kỳ Đà), trà trộn vào nội bộ giáo phái ấy để thám thính. Kết quả, các thám tử đã tìm ra hai thủ phạm đã giết cô gái kia. Cảnh sát đến bắt, họ khai rằng, các vị lãnh đạo của giáo phái đã thuê họ giết cô gái rồi đem chôn ở gần tịnh thất của Phật trong tu viện. Thế là câu chuyện vu khống đã được sáng tỏ, tất cả được thoát một ách nạn.

Do các đóng góp với lòng nhiệt thành, bà Tì Xá Khư được coi là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự, và cũng là vị nữ thí chủ lớn nhất của giáo đoàn thời Phật tại thế. Bà có tất cả mười người con trai và mười người con gái, tất cả đều hiếu thảo và tin Phật.

Bà sống được một trăm hai mươi tuổi thọ.

CHÚ THÍCH

(1) Ương Già là một trong mười sáu nước lớn ở Ấn Độ thời Phật tại thế, nằm ở phía Đông nước Ma Kiệt Đà.

(2) Trong thời Phật tại thế, có sáu giáo phái ngoại đạo (kinh sách thường gọi là “lục sư ngoại đạo”) được thịnh hành và có thế lực nhất trong lưu vực sông Hằng, so với các ngoại đạo khác. Họ cũng được coi thuộc Bà la môn giáo, nhưng thực sự thì họ là những Đoàn Sa Môn cấp tiến, có khuynh hướng tự do tư tưởng, chống lại tư tưởng cố chấp của Bà la môn giáo truyền thống. Sáu giáo phái đó là (tên của giáo phái tức là tên của vị lãnh đạo): 1) Giáo phái Phú Lan Na Ca Diếp (Purana Kassapa), chủ trương thuyết hoài nghi về luân lí, cho rằng thiện ác chỉ là những nhận thức do thói quen mà có, không có nghiệp báo của thiện và ác. 2) Giáo phái Mạt Già Lê Câu Xá Lê (Makkhali Gosala), chủ trương thuyết tự nhiên, cho rằng những khổ

vui của con người chỉ là sự vận hành tự nhiên, bản thân con người không can thiệp gì được. Dù ngàn năm sau có được giải thoát thì cũng là do sự vận hành của những qui luật tự nhiên, chứ không phải do nỗ lực tu hành. 3) Giáo phái A Kỳ Đa Si Xá Khâm Bà La (Ajita Kesakambala), chủ trương thuyết duy vật, cho rằng con người do đất, nước, lửa và không khí tạo thành, và sau khi chết thì không còn gì cả; cho nên con người trong khi đang sống thì phải hưởng lạc cho thỏa thích. 4) Giáo phái Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên (Pakudha Kaccayana), chủ trương thuyết bất diệt, cho rằng thân và tâm con người không bao giờ bị hủy diệt; con người do bảy yếu tố đất, nước, lửa, không khí, khổ, vui và sinh mạng hợp thành, sống chết chỉ là hiện tượng bề ngoài do sự kết hợp hay tan rã của bảy yếu tố ấy, còn tự thân bảy yếu tố ấy là trường cửu, bất diệt. 5) Giáo phái San Xà Da Tì La Chi Tử (Sanjaya Belatthiputta), chủ trương thuyết thích ứng, cho rằng, chân lí luôn luôn tùy thuộc vào trường hợp, không gian và thời gian; bởi vậy, không có một điều gì gọi là chân lí phổ quát, mà chính nhận thức của con

người là thước đo của mọi sự vật. (Hai vị đệ tử lớn của Phật là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Trước khi qui y theo Phật, đã từng là những cao đồ của giáo phái này). 6) Giáo phái Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử (Nigantha Nataputta), gọi tắt là Ni Kiền Tử (cũng tức là Kỳ Na giáo - Jaina), chủ trương thuyết vận mệnh, cho rằng mạng và phi mạng là nền tảng của vũ trụ và sự sống. Các đạo sĩ trong giáo phái này không mặc quần áo (cho nên cũng gọi là phái Lỏa Thể, hay Lỏa Hình), giữ giới bất sát một cách tuyệt đối. Thế lực của họ trong xã hội rất lớn, cho nên thường hay chống đối và cạnh tranh với giáo đoàn Phật. Tôn giả Mục Kiền Liên luôn luôn là cái gai nhọn của họ, bởi vậy, tôn giả đã bị họ vây đánh cho đến chết ngay trước cổng tu viện Trúc Lâm (vào năm đức Phật tám mươi tuổi).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Để viết phần “PHỤ LỤC” và những chú thích, người viết đã tham khảo các tài liệu sau đây:)

- *Disciples of the Buddha*, Zenno Ishigami

(Richard L. Gage và Paul McCarthy dịch ra Anh ngữ). Kosei Publishing Co, xuất bản, Tokyo, 1989.

- Đức Phật và Phật pháp, Narada Maha Thera (Phạm Kim Khánh dịch). Chùa Khánh An ấn hành, Paris.

- Đường Xưa Mây Trắng, Thích Nhất Hạnh. Lá Bối in lần thứ hai, San Jose, 1992.

- Phật Quang Đại Từ Điển, Tinh Vân đại sư chủ trương biên tập. Phật Quang Văn Hóa Sự Nghiệp hữu hạn công ti xuất bản, Đài Bắc, bản in tháng 5 năm 1997 (năm Dân quốc 86).

- Tăng Già Thời Đức Phật, Thích Chơn Thiện. Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam ấn hành, Saigon, 1991.

Chân thành cảm ơn Cư sĩ Nguyên Lượng đã tặng Thư Viện Hoa Sen sách này và các sách khác do Hội ấn tống

Xem Thêm: [Thập Đại Đệ Tử, HT. Thích Tinh Vân - Việt dịch: Như Đức PDF](#)